

Soạn giả: - Đại đức THIÊN MINH  
- Cư sĩ ĐỨC TÀI

*Tự học*

# VI DIỆU PHÁP

(Luận tạng Pāli)



In the day the Buddha was descending from Tavatimsa heaven, both men and gods were crowded. The Buddha mystically showed all worlds to the crowd.

✦ Vào ngày Đức Phật từ cung trời Đao Lợi trở về, chư thiên và loài người tề tựu nghênh đón, Đức Phật dùng thần thông cho họ thấy được toàn thể mọi thế giới.



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

*Soạn giả:* - Đại Đức THIÊN MINH  
- Cư sĩ ĐỨC TÀI

# Tự học VI DIỆU PHÁP

(Luận Tạng Pāli)

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH  
PL. 2551 - DL. 2007



# NỘI DUNG

\* ĐỊNH NGHĨA - ĐẠI CƯƠNG

\* ĐẠI CƯƠNG - SÁU PHẦN

A - PHÁP (DHAMMA)

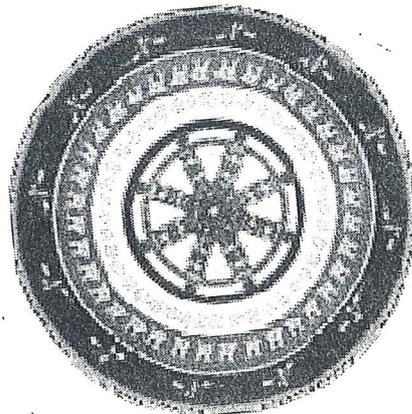
B - SỞ HỮU TÂM (CETASIKA)

C - TÂM (CITTA)

D - SẮC PHÁP (RŪPA)

E - NÍP BÀN (NIBBĀNA)

F - CẢNH CHẾ ĐỊNH  
(SAMMUTTISACCA)



# MỤC LỤC

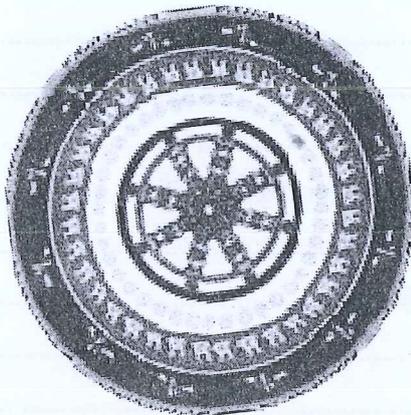
Lời nói đầu .....	7
<b>❖ PHẦN ĐẠI CƯƠNG</b>	
A. Phần Pháp .....	11
B. Phần Sở Hữu Tâm.....	11
C. Phần Tâm .....	12
D. Phần Sắc Pháp .....	14
E. Níp Bàn .....	15
<b>❖ PHẦN ĐỊNH NGHĨA</b>	
> <b>PHÁP</b>	
1. Pháp .....	16
2. Pháp Chơn Đế.....	16
3. Pháp Tục Đế .....	17
4. Pháp Hữu Vi.....	17
5. Pháp Vô Vi .....	17
6. Danh Pháp .....	18
7. Sắc Pháp .....	18
> <b>SỞ HỮU TÂM</b>	
1. Sở Hữu Tâm .....	19
2. Sở Hữu Tợ Tha.....	19
3. Sở Hữu Biến Hành .....	19
4. Sở Hữu Biệt Cảnh.....	22
5. Sở Hữu Bất Thiện.....	25
6. Sở Hữu Si Phần .....	25
7. Sở Hữu Tham Phần .....	26
8. Sở Hữu Sân Phần.....	30
9. Sở Hữu Hôn Phần.....	32
10. Sở Hữu Hoài Nghi.....	32
11. Sở Hữu Tịnh Hảo .....	35

12. Sở Hữu Tịnh Hảo Biến Hành .....	28
13. Sở Hữu Ngăn Trừ Phần .....	33
14. Sở Hữu Vô Lượng Phần .....	34
15. Sở Hữu Trí Tuệ.....	35
> <b>TÂM</b> .....	37
I. Tâm Bất Thiện.....	39
A. Tâm Tham.....	39
B. Tâm Sân .....	46
C. Tâm Si.....	47
II. Tâm Vô Nhân.....	50
1. Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân.....	50
2. Tâm Quả Thiện Vô Nhân .....	54
3. Tâm Tổ Vô Nhân.....	55
III. Tâm Dục Giới Tịnh Hảo.....	59
A. Tâm Đại Thiện Dục Giới Tịnh Hảo.....	59
B. Tâm Đại Quả Dục Giới Tịnh Hảo.....	64
C. Tâm Đại Tổ Dục Giới Tịnh Hảo.....	65
IV. Tâm Đáo Đại .....	67
A. Tâm Sắc Giới.....	68
B. Tâm Quả Sắc Giới .....	75
C. Tâm Tổ Sắc Giới.....	76
D. Tâm Vô Sắc Giới.....	78
V. Tâm Siêu Thế.....	79
1. Tâm Đạo Siêu Thế.....	80
2. Tâm Quả Siêu Thế.....	83
> <b>SẮC PHÁP</b> .....	88
I. Phân Đặc Tính, Tính Chất Của 28 Thứ Sắc .....	90
A. Nhóm Sắc Tứ Đại .....	90
B. Nhóm Sắc Thanh Triệt.....	93
C. Nhóm Sắc Cảnh Giới .....	96
D. Nhóm Sắc Tính.....	98
Đ. Sắc Ý Vật.....	100

E. Sắc Mạng Quyên.....	100
F. Sắc Vật Thực.....	101
G. Sắc Giao Giới.....	102
H. Sắc Thân - Khâu Biểu Tri.....	102
M. Sắc Nhẹ, Mềm.....	104
K. Sắc Tích Trữ, Thừa Kế.....	105
Cần Biết Thêm.....	106
➤ <b>NÍP BÀN</b>	
I. Định Nghĩa.....	110
II. Chi Pháp.....	110
III. Phân Tích.....	110
➤ <b>PHÂN CHẾ ĐỊNH</b>	
I. Nghĩa Lý.....	115
II. Phân Chia Chế Định.....	115

**Tài liệu Tham Khảo:**

- \* Dựa Theo, Tác Phẩm, Dịch Phẩm, Tài Liệu, chú giải của  
Ngài Hòa thượng TỊNH SỰ (Mahā Thero San - Takicco)
- \* Tài liệu tham khảo THĂNG PHÁP TẬP YẾU LUẬN của Hòa thượng MINH CHÂU.



## LỜI NÓI ĐẦU

**1. Nguồn Gốc Vi Diệu Pháp (VDP) :** Theo truyền thống kinh điển Pali, VDP chính Đức Phật giảng vào hạ thứ 7 trên cung trời Đao Lợi với dụng ý là trả hiếu cho Phật mẫu (Mahamaya). Thời gian giảng tính theo nhân loại là ba tháng, pháp gồm có 42 ngàn pháp uẩn, nhiều so với tạng kinh và luật tạng. Sau khi giảng xong VDP, Đức Phật trở về thế gian được ghi nhận là địa danh sankhatsa (còn trụ đá vua A Dục khắc ghi hiện nay). 42 ngàn pháp uẩn được các nhà kiết tập phân chia thành 7 bộ luận tạng, ngày nay vẫn còn gìn giữ và lưu truyền ở các nước Phật giáo Nguyên thủy bằng ngôn ngữ Pāli và tiếng bản ngữ. Kỳ kiết tập kinh điển thứ I (3 tháng sau khi Đức Phật tịch diệt), kỳ kiết tập thứ II (100 năm sau khi đức Phật viên tịch) VDP chứa đựng trong phần Pháp (dhamma), vì hai kỳ kiết tập kinh văn đầu tiên lời Phật dạy chứa đựng trong phần Pháp và Luật, thời điểm này chưa có hình thành pháp và luật theo cấu trúc Tam tạng. Tam tạng hình thành vào kỳ kiết tập kinh điển lần thứ III (300 năm sau khi đức Phật viên tịch). Như vậy VDP (luận tạng Pali) được hình thành vào thời kỳ kiết tập kinh điển lần thứ III, được phân chia, tách biệt, chất lọc tinh hoa Phật ngôn từ phần Pháp (dhamma) trong kỳ kiết tập thứ I và II.

**2. Từ Ngữ:** Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) là một danh từ thoát thai từ tiếng Pali, danh từ này có khả năng xuất hiện vào thời kỳ kiết tập kinh điển do vua A Dục tài trợ. Danh từ trên có nghĩa: Abhi=thăng, cao, trên, diệu; dhamma= pháp, lời dạy. Ở Việt Nam danh từ Abhidhamma được giới học giả phiên dịch rất phong phú và đa dạng, nhưng ý nghĩa không có tương phản. Hoà thượng Tịnh Sự dịch “Vô Tỷ Pháp”, “Siêu Lý Học”; Hoà Thượng Minh Châu dịch “Thắng Pháp”, A Tỳ Đàm, Hoà Thượng Hộ Tông dịch “Vi Diệu Pháp”. Như vậy chúng ta thấy ba vị Hoà Thượng trên dịch danh từ Abhidhamma rất hay và đã làm rõ hết ý nghĩa, độc giả có thể sử dụng từ nào cũng thích hợp.

**3. Vi Diệu Pháp Ở Việt Nam:** VDP ở Việt Nam hiện nay được giới Phật giáo quan tâm nhiều đã đang và sẽ giảng dạy trong các trường Phật học. Đây là một môn học vô cùng quan trọng đối với những người nghiên cứu Phật học. Nghiên cứu Phật học mà không nghiên cứu VDP không khác nào làm toán mà chưa thạo bản cửu chương. Người dịch VDP đầu tiên ở Việt Nam đó chính là Hoà Thượng Tịnh Sự, có thể nói đây là một công trình vô tiền khoáng hậu. Tương tự, Tạng kinh Hoà Thượng. Minh Châu dịch, Tạng Luật TT. Nguyệt Thiên dịch.

Sở dĩ VDP hiện nay được nhiều người quan tâm nghiên cứu là nhờ HT. Tịnh Sự (thế danh Nguyễn Văn Đang) quê quán ở Đồng Tháp. Sinh ra và lớn lên trong gia đình nho giáo, con

ông Võ Văn Tổ và cụ bà Trần thị Thông. Khoảng 12 tuổi ngài xuất gia Sa di ở chùa Bửu Hưng, thầy tế độ thấy ngài thông minh nên đặt pháp danh Huệ Lục, năm 20 tuổi ngài xuất gia tỳ kheo ở chùa Kim Huệ theo truyền thống Phật giáo Bắc Tông.

Năm 35 tuổi, ngài sang đất nước chùa tháp Campuchia xuất gia Sa di ở chùa Kim Pung ở Trà pét theo Phật giáo Nguyên thủy. Năm 38 tuổi, ngài sang Thái Lan thọ giới tỳ khưu ở chùa Pakkham- Bangkok, thầy tế độ đặt pháp danh là Tịnh Sự. Ngài học Abhidhamma ở Thái Lan đúng 6 năm và 7 tháng. Năm 45 tuổi, ngài trở về Việt Nam trụ trì chùa Viên Giác và dịch VDP, đào tạo tăng tài, chuyên tâm giảng dạy cho chư tăng môn học quan trọng này. Năm 59 tuổi, ngài trụ trì chùa Siêu Lý tại Sài Gòn. Ở đây ngài cũng dịch VDP và đào tạo tăng tài. Năm 70 tuổi, ngài hoàn thành xong công trình phiên dịch VDP, gồm có 7 bộ và giáo trình giảng dạy “ Vô Tỷ Pháp Sơ Đẳng, Trung Đẳng và Cao Đẳng” v.v... Như vậy ngài đã dành 25 năm để phiên dịch VDP và đào tạo thế hệ kế thừa VDP. Ngài ngàn thu vĩnh biệt thế gian 23 năm qua, nhưng VDP vẫn còn sống mãi trong lòng những người yêu quý nó. VDP hiện nay là đề tài rất được giới Phật giáo quan tâm, nghiên cứu, tìm hiểu và thông đạt. Càng học và nghiên cứu VDP, chúng ta càng thấy công trình phiên dịch và đào tạo tăng tài của HT. Tịnh Sự công đức vô lượng, vô biên. Trong 23 năm, ngài xa chúng ta, nhưng hàng đệ tử và những vị kế thừa sự nghiệp VDP của ngài như: Thượng tọa Giác Chánh, Giác Giới, Pháp Chất, Tịnh Thân, Giác Trí, Bửu Chánh, Sán Nhiên, Giác Nguyên, Chánh Minh, Khải Minh, Tịnh Tri, Diệu Hồng, Đức Tài v.v..... thường xuyên mở lớp giảng dạy cho chư tăng và Phật tử. Nhờ vậy nên trình độ Phật học của chư tăng và Phật tử tương đối căn bản về mặt Phật học.

**4. Nhân Duyên “Quyển Tự Học Vi Diệu Pháp”:** Nhân dịp đi dự lễ tang của ông Đoàn Văn Dây (anh sư Tường Quang), chúng tôi gặp lại Cư sĩ Đức Tài. Được biết cư sĩ xa thiền môn hơn 20 năm, sống trong êm lặng. Trước đây cư sĩ đã từng theo học VDP với HT. Tịnh Sự và am hiểu VDP rất sâu. Chúng tôi nghĩ mời cư sĩ vào Tổ đình Bửu Quang giảng dạy VDP cho Chư tăng, Tu nữ và Phật tử mới nhập môn. Cư sĩ xin phép tôi một tuần sau trả lời. Đồng thời, chúng tôi có nói thêm, hiện nay cô Tâm (lúc đó là Cư sĩ) tốt nghiệp tiến sĩ Phật học Ấn Độ, đang giảng môn VDP ở một số chùa ở Tp. Hồ Chí Minh rất đông người học. Thế là một tuần trôi qua cư sĩ báo tôi hoan hỷ nhận lời. Chúng tôi rất hoan hỷ. Có nhiều ngày chúng tôi và cư sĩ bàn với nhau kế hoạch giảng dạy và soạn giáo trình cho thích hợp. Trước nhất chúng tôi bàn soạn giáo trình phải gọn gàng, dễ hiểu, có tính sư phạm để người học dễ tiếp thu, vì bản chất của VDP là khô khan, khó hiểu. Thứ đến mỗi bài học có thể học viên học trong vòng một giờ đồng hồ có thể hiểu và am tường tất cả. Lại nữa lên lớp giảng dạy là phải soạn hoàn thành bài học hôm đó, trước là để người giảng có đầy đủ tư liệu và tự tin trong giờ giảng dạy, đồng thời học viên có bài tham khảo và sử dụng bài học đó giới thiệu trên website: [phatgiaonguyenthuy.com](http://phatgiaonguyenthuy.com) để cho những người yêu quý VDP, được xem đây là cách học hàm thụ trên Net. Thêm nữa, sử dụng bài học đó trích đăng trong “tập văn Phật Giáo Nguyên Thủy”. “Quyển Tự Học Vi Diệu Pháp” là những bài giảng dạy của Cư sĩ Đức Tài ở Tổ Đình Bửu Quang và chùa Bát Chánh Đạo. Chúng tôi thiết nghĩ quyển sách này đến tay độc giả đúng lúc và kịp thời chính là phương châm “ba cái có”: Có tài liệu, có kiên nhẫn, có phương pháp.

5. **Nội Dung:** Không có gì mới lạ so với những quyển VDP chuyển dịch của HT. Tịnh Sự, chẳng qua đó là công trình sưu khảo, trình bày theo thứ tự, có hệ thống hoá, khoa học, so sánh, đối chiếu, có sự phạm, theo từng bài học. Tất cả những bài này đều dựa trên nền tảng bảy bộ luận, ba quyển Vô Tỷ Pháp (Sơ đẳng, Trung đẳng, cao đẳng) của HT. Tịnh Sự. Nội dung chính gồm: Định nghĩa, Đại cương, Pháp, Sở hữu tâm, Tâm, Sắc Pháp, Níp Bàn, Cảnh chế định. Đặc biệt trong những phần này có trình bày thống kê những Sơ đồ để học viên dễ tiếp thu, đó cũng là cách giúp trí nhớ cho học viên. Nội dung chính của VDP: Tâm, Sở hữu, Sắc Pháp và Níp Bàn. Vạn pháp đều lấy đối tượng chơn đế, đó là uẩn, xứ, giới, đế v.v...

#### 6. Những Vấn Đề Thường Thắc Mắc Về VDP:

- **Hỏi:** Tại sao trong kỳ kiết tập thứ I và II không có VDP?

**Đáp:** Lúc đó VDP nằm trong phần Dhamma- Pháp. Vì VDP (Abhidhamma) chẳng qua đó là Thắng pháp. Tại sao gọi là thắng pháp, vì đề cập đến đối tượng chân đế (paramatthasacca, Uẩn, xứ, giới, đế, ví dụ: trong VDP không bao giờ thấy đề cập đến con người, chúng sanh, chư thiên v.v.... con người trong VDP đức Phật sử dụng bằng năm uẩn v.v...

- **Hỏi:** Tại sao trong VDP không thấy câu : Như vậy tôi nghe (evamme sutam?)

**Đáp:** Vì VDP được tách riêng biệt thời kỳ kiết tập kinh điển lần thứ III, nên quý ngài giản lược phần này. Câu như vậy tôi nghe, tôi ở đây ám chỉ Đại Đức Ānanda, thời kỳ này Đại Đức Ānanda đã viên tịch. Và lại, VDP Đức Phật giảng trên cung trời Đạo Lợi khi về thế gian ngài giảng lại cho trưởng lão Sāriputta chứ không phải giảng cho trưởng lão Ānanda.

- **Hỏi:** Theo VDP, trên cung trời Đạo Lợi một ngày một đêm bằng 100 năm dưới cõi thế gian, như vậy, Đức Phật vắng mặt ba tháng dưới trần gian thì Đức Phật giảng VDP trên cung trời Đạo Lợi thời gian bao lâu?

**Đáp:** Có khả năng là 3 phút. Tuy nhiên chúng ta không thể nào so sánh thời gian ở cõi nhân loại với thời gian trên cung trời được, vì ở thế gian trong nước Mỹ, mỗi tiểu bang, mỗi giờ đều khác nhau, hướng hồ chỉ so với thiên cảnh. Có điều chúng ta tin tưởng tuyệt đối nơi trí tuệ của Đức Phật là cách đây hơn 25 thế kỷ ngài tuyên bố một ngày một đêm ở cung trời Đạo Lợi v.v... bằng 100 năm dưới thế gian. Đến mãi năm 1968, ba phi hành gia mỹ lên cung trăng và trở về thế gian, khoa học công bố cho nhân loại biết rằng: 1 ngày, một đêm ở cung trăng bằng 28 ngày dưới trần gian. Điều đó cho chúng ta thấy rằng Đức Phật là người giác ngộ và có trí tuệ phi thường, nên lời nói của ngài không bị lỗi thời với không gian và thời gian.

- **Hỏi:** VDP không phải Đức Phật thuyết?

**Đáp:** Theo kinh điển Pāli, Đức Phật thuyết trên cung trời Đạo Lợi độ Phật mẫu vào hạ thứ 7, nếu không thì hạ thứ 7 Đức Phật ở đâu và làm gì?

- **Hỏi:** Trong khi Đức Phật giảng pháp trên cung trời Đạo Lợi, ngài lấy thức ăn ở đâu để ăn?

**Đáp:** Theo chú giải Bộ Pháp Tụ Atthasalini, ngài sử dụng song thông, một thân thuyết pháp và một thân bay qua xứ Bắc Cưu Lưu Châu khát thực để nuôi dưỡng sắc pháp.

**7. Lời Cám Ơn:** Trước nhất cám ơn hiền thê của cư sĩ Đức Tài hoan hỷ cho chồng của mình thực hiện việc giảng dạy VDP, thay chồng làm việc nhà để cư sĩ có nhiều thời gian soạn bài, giảng dạy, đồng thời động viên chúng tôi trên bước đường thực hiện thiện sự này. Cô cũng là người tài trợ chi phí in quyển sách này, bên cạnh đó cũng có một số phật tử học viên ủng hộ tịnh tài để quyển sách này đến tay quý vị độc giả học viên và những người yêu quý VDP. Lời cám ơn sau cùng chính là quý vị học viên tổ đình Bửu Quang, chùa Bát Chánh Đạo đã đăng ký học đều đặn, nhờ quý vị học mà giáo tài được soạn để giảng dạy và in thành sách. Hình ảnh của quý vị là niềm vui khá lớn của người giảng dạy và biên soạn. Đặc biệt cảm ơn Tu nữ Quang Minh đã đánh máy từng bài học để đáp ứng cho học viên có tài liệu học.

**8. Lời Kết:** Đức Phật dạy: “Bố thí pháp là phước báu cao thượng hơn các sự thí” hy vọng công trình biên soạn này sẽ góp đống góp một phần nhỏ bé tử tưởng VDP trong nền văn hoá Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo Nguyên thủy nói riêng. Cố gắng khá nhiều, nhưng chắc chắn sẽ có nhiều sơ sót, kính mong quý vị và các bạn chỉ giáo để cho kỳ tái bản được hoàn chỉnh hơn.

Xin trân trọng giới thiệu và ra mắt quyển “**Tự Học Vi Diệu Pháp**”.

Thủ Đức mùa hạ, ngày 22 tháng 9 năm 2007

**Đại Đức Thiện Minh**

Gs. Cao Đăng và Học viện Phật giáo Việt Nam

## PHẦN ĐẠI CƯƠNG

### PHÁP - SỞ HỮU TÂM - TÂM - SẮC PHÁP – NÍP BÀN

#### A - PHẦN PHÁP: (Dhamma)

1. Pháp (Dhamma)
2. Pháp Chơn Đế (Paramattha sacca)
3. Pháp Tục Đế (Sammutti sacca)
4. Pháp Hữu Vi (Saṅkhata Dhamma)
5. Pháp Vô Vi (Asaṅkhata Dhamma)
6. Danh Pháp (Nāma Dhamma)
7. Sắc Pháp (Rūpa Dhamma)
8. Níp bàn (Nibbāna)

#### B - PHẦN SỞ HỮU TÂM. (CETASIKA)

1. Sở Hữu Tâm.
2. Sở Hữu Tợ Tha.
3. Sở Hữu Biến Hành: Xúc, Thọ, Tưởng, Tư, Nhất Hành, Mạng Quyền, Tác Ý
4. Sở Hữu Biệt Cảnh: Tầm, Tứ, Thắng Giải, Cần, Hỷ Và Dục,
5. Sở Hữu Bất Thiện.
6. Sở Hữu Si Phần (Bất Thiện Biến Hành): Si, Vô Tầm, Vô Quý Và Phóng Dật.
7. Sở Hữu Tham Phần: Tham, Tà Kiến, Ngã Mạn
8. Sở Hữu Sân Phần: Sân, Tật, Lận Và Hối.
9. Sở Hữu Hôn Phần: Hôn Trầm, Thụy Miên.
10. Sở Hữu Hoài Nghi.
11. Sở Hữu Tịnh Hảo.
12. Sở Hữu Tịnh Hảo Biến Hành (Có 19 Thứ): Tín, Niệm, Tàm, Uý, Vô Tham, Vô Sân, Trung Bình, Tịnh Thân - Tịnh Tâm, Khinh Thân - Khinh Tâm, Nhu Thân - Nhu Tâm, Thích Thân - Thích Tâm, Thuận Thân - Thuận Tâm, Chánh Thân - Chánh Tâm.
13. Sở Hữu Ngăn Trừ Phần: Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng.
14. Sở Hữu Vô Lượng Phần: Bi Và Tuý Hỷ.
15. Sở Hữu Trí Tuệ

## C - PHẦN TÂM (CITTA)

### 1. Tâm.

### 2. Tâm Bất Thiện.

### 3. Tâm Tham:

- Tâm Tham Thọ Hỷ Tương Ứng Tà Vô Trợ (Tâm Tham Câu Hành Hỷ Tương Ứng Kiến Vô Dẫn).

- Tâm Tham Thọ Hỷ Tương Ứng Tà Hữu Trợ (Tâm Tham Câu Hành Hỷ Tương Ứng Kiến Hữu Dẫn).

- Tâm Tham Thọ Hỷ Bất Tương Ứng Tà Vô Trợ (Tâm Tham Câu Hành Hỷ Bất Tương Ứng Kiến Vô Dẫn).

- Tâm Tham Thọ Hỷ Bất Tương Ứng Tà Hữu Trợ (Tâm Tham Câu Hành Hỷ Bất Tương Ứng Kiến Hữu Dẫn).

- Tâm Tham Thọ Xả Tương Ứng Tà Vô Trợ (Tâm Tham Câu Hành Xả Tương Ứng Kiến Vô Dẫn).

- Tâm Tham Thọ Xả Tương Ứng Tà Hữu Trợ (Tâm Tham Câu Hành Xả Tương Ứng Kiến Hữu Dẫn).

- Tâm Tham Thọ Xả Bất Tương Ứng Tà Vô Trợ (Tâm Tham Câu Hành Xả Bất Tương Ứng Kiến Vô Dẫn).

- Tâm Tham Thọ Xả Bất Tương Ứng Tà Hữu Trợ (Tâm Tham Câu Hành Xả Bất Tương Ứng Kiến Hữu Dẫn).

### 4. Tâm Sân:

- Tâm Sân thọ Ưu tương ứng phần Vô trợ (Tâm Sân câu hành Ưu tương ứng khuê Vô dẫn).

- Tâm Sân thọ Ưu tương ứng phần Hữu trợ (Tâm Sân câu hành Ưu tương ứng khuê Hữu dẫn).

### 5. Tâm Si:

- Tâm Si thọ Xả tương ứng Hoài Nghi (Tâm Si câu hành Xả tương ứng Hoài Nghi).

- Tâm Si thọ Xả tương ứng Điều Cử (Tâm Si câu hành Xả tương ứng Điều Cử).

### 6. Tâm Vô Nhân:

### 7. Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân (có 7):

- Tâm Nhãn Thức Quả Bất Thiện Vô Nhân.

- Tâm Nhĩ Thức Quả Bất Thiện Vô Nhân.

- Tâm Tỷ Thức Quả Bất Thiện Vô Nhân.

- Tâm Thiệt Thức Quả Bất Thiện Vô Nhân.

- Tâm Thân Thức Quả Bất Thiện Vô Nhân.

- Tâm Tiếp Thân Quả Bất Thiện Vô Nhân.

- Tâm Thâm Tấn Quả Bất Thiện Vô Nhân.

*(Tất cả là thọ xả, riêng tâm thân thức là thọ khổ).*

**8. Tâm quả thiện vô nhân (có 8):**

(Tên gọi 7 tâm, từ 1 đến 7 giống như tâm quả bất thiện vô nhân chỉ đổi thành quả thiện và tâm thân thức là thọ lạc.)

- Tâm thứ 8: tâm thâm tấn thọ hỷ quả thiện vô nhân.

**9. Tâm tố vô nhân:**

- Tâm Khai Ngũ Môn.
- Tâm Khai Ý Môn.
- Tâm Tiểu Sinh.

**10. Tâm dục giới tịnh hảo.**

**11. Tâm đại thiện:**

- Tâm Đại Thiện câu hành Hỷ tương ưng Trí Vô dẫn .
- Tâm Đại Thiện câu hành Hỷ tương ưng Trí Hữu dẫn.
- Tâm Đại Thiện câu hành Hỷ Bất tương ưng Trí Vô dẫn.
- Tâm Đại Thiện câu hành Hỷ Bất tương ưng Trí Hữu dẫn.
- Tâm Đại Thiện câu hành Xả tương ưng Trí Vô dẫn.
- Tâm Đại Thiện câu hành Xả tương ưng Trí Hữu dẫn.
- Tâm Đại Thiện câu hành Xả Bất tương ưng Trí Vô dẫn.
- Tâm Đại Thiện câu hành Xả Bất tương ưng Trí Hữu dẫn.

**12. Tâm Đại Quả:**

*(Tên tâm gọi như tâm đại thiện chỉ đổi là đại quả)*

**13. Tâm Đại Tố:**

*(Tên tâm gọi như tâm đại thiện, chỉ đổi là đại tố)*

**14. Tâm Sắc Giới.**

**15. Tâm Thiện Sắc Giới:**

- Tâm Thiện Sơ Thiên Sắc Giới.
- Tâm Thiện Nhị Thiên Sắc Giới.
- Tâm Thiện Tam Thiên Sắc Giới.
- Tâm Thiện Tứ Thiên Sắc Giới.
- Tâm Thiện Ngũ Thiên Sắc Giới.

**16. Tâm Quả Sắc Giới (có 5 thứ tâm):**

*(Tên tâm như tâm thiện sắc giới, chỉ đổi là quả).*

**17. Tâm Tố Sắc Giới (có 5 thứ tâm):**

*(Tên tâm như tâm thiện, chỉ đổi là tâm tố).*

**18. Tâm Vô Sắc Giới.**

**19. Tâm Thiện Vô Sắc Giới:**

- Tâm Thiện Không Vô Biên Xứ.

- Tâm Thiện Thức Vô Biên Xứ.

- Tâm Thiện Vô Sở Hữu Xứ.

- Tâm Thiện Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ

**20. Tâm Quả Vô Sắc Giới (có 4 thứ tâm):**

*(Tên tâm như tâm thiện, chỉ đổi là tâm quả).*

**21. Tâm Tố Vô Sắc Giới (có 4 thứ tâm):**

*(Tên tâm như tâm thiện, chỉ đổi là tâm tố).*

**22. Tâm Đạo (tâm thiện siêu thế):**

**23. Tâm Sơ Đạo:**

- Tâm Sơ Đạo Sơ Thiên.

- Tâm Sơ Đạo Nhị Thiên .

- Tâm Sơ Đạo Tam Thiên.

- Tâm Sơ Đạo Tứ Thiên.

- Tâm Sơ Đạo Ngũ Thiên.

**24. Tâm Nhị Đạo, Tâm Tam Đạo Và Tâm Tứ Đạo:**

*(Tên tâm như tâm sơ đạo, chỉ đổi là: nhị đạo, tam đạo và tứ đạo).*

**25. Tâm Quả Siêu Thế.**

**26. Tâm Sơ Quả**

- Tâm Sơ Quả Sơ Thiên.

- Tâm Sơ Quả Nhị Thiên.

- Tâm Sơ Quả Tam Thiên.

- Tâm Sơ Quả Tứ Thiên.

- Tâm Sơ Quả Ngũ Thiên.

**27. Tâm Nhị Quả, Tâm Tam Quả Và Tâm Tứ Quả:**

*(Tên tâm như tâm sơ quả, chỉ đổi là nhị quả, tam quả và Tứ quả).*

**\* BỔ SUNG:**

- Tâm Dục Giới.

- Tâm Dục Giới Vô Tịnh Hào.

- Tâm Đáo Đại.

- Tâm Hiệp Thế.

- Tâm Siêu Thế.

## **D - PHẦN SẮC PHÁP (RŪPA)**

1. Sắc tứ đại: Đất, Nước, Lửa, Gió.

2. Sắc Y Đại Sinh.

3. Sắc Thanh Triệt .

4. Sắc Nhãn Thanh Triệt (Thần Kinh Nhãn).
5. Sắc Nhĩ Thanh Triệt (Thần Kinh Nhĩ).
6. Sắc Tỷ Thanh Triệt (Thần Kinh Tỷ)
7. Sắc Thiệt Thanh Triệt (Thần Kinh Thiệt)
8. Sắc Thân Thanh Triệt (Thần Kinh Thân)
9. Sắc Cảnh Giới.
10. Sắc Cảnh Sắc.
11. Sắc Cảnh Thinh.
12. Sắc Cảnh Khí.
13. Sắc Cảnh Vị.
- (Sắc cảnh Xúc Là : Đất, Lửa, Gió)
14. Sắc Tính.
15. Sắc Nam Tính.
16. Sắc Nữ Tính.
17. Sắc Biểu Tri
18. Sắc Thân Biểu Tri.
19. Sắc Khẩu Biểu Tri.
20. Sắc Giao Giới (Hư Không).
21. Sắc Biểu Tri.
22. Sắc Thân Biểu Tri.
23. Sắc Khẩu Biểu Tri.
24. Sắc Kỳ Dị (Đặt Biệt)
25. Sắc Nhẹ (Khinh).
26. Sắc Mềm (Nhu).
27. Sắc Thích Sự.
28. Sắc Tứ Tướng.
29. Sắc Tích Trữ. (Sinh)
30. Sắc Thừa Kế. (Tiến)
31. Sắc Lão Mại. (Dị)
32. Sắc Vô Thường. (Diệt)

## E – NÍP BÀN (NIBBĀNA)



# PHÁP (DHAMMĀ)

## PHẦN ĐỊNH NGHĨA

### 1. PHÁP

Thuật ngữ Pāli “Dhammā” dịch là: Pháp. “ATTANO - LAKKHANAM = DHAMMO: có trạng thái riêng biệt, phân biệt, tướng trạng khác nhau gọi là pháp.

\* Đặc tính:

- Tự trị trạng thái gọi là Pháp.
- Hoặc: có những phương cách, tư cách riêng biệt để phân biệt được.
- Như: hình vuông, hình tròn, dài, ngắn, ánh sáng, bóng tối, thật, giả, tốt, xấu, thiện, ác, hữu vi, vô vi.v.v...

\* Tóm lại: Pháp là Chi -> Chi cũng là Pháp. Tại sao kêu là Pháp? -> Tại có trạng thái nên gọi là Pháp. Vậy trạng thái ra sao? -> ra sao cũng là trạng thái (Hoà thượng Tịnh Sự)

### 2. PHÁP CHƠN ĐẾ (Paramattha sacca)

- Pháp (đã định nghĩa)
- Chơn đế: sự thật, không thay đổi, bản thể thật.

Vậy: Pháp chơn đế là pháp có chân tướng sự thật, bản chất - không thay đổi.

- Như: Tâm là biết cảnh, sở hữu tâm là phần phụ thuộc của tâm, Níp Bàn là vắng lặng, vô ấn chứng. “Paramo avipariyo atthoti = Paramattho: không có sự thay đổi khác biệt, gọi là Paramatthe”, tức Pháp siêu lý.

- Paramatthasacca: chơn đế (cảnh của tuệ cao, đặt biệt phi thường, chủ thể chế định).
- Paramatthasacca Dhamma: pháp siêu lý, có 4:

a. Là Tâm (citta)

b. Là Sở Hữu Tâm (cetasika)

c. Là Sắc Pháp (rūpādhamma)

d. Là Níp Bàn (Nibbāna)

Bởi pháp siêu lý là chơn tướng, bản thể thật (chơn đế), cố nhiên và tự nhiên, hoặc vẫn như như không trái lại (gọi chơn như bản tánh cũng đặng), hay pháp là: đặc biệt, cảnh tuệ cao và là chủ chế định (Paññatti)

\* Đặc biệt: không thay đổi, sai khác (tâm: biết cảnh; Sở hữu tâm là phần phụ thuộc của tâm -> tứ đồng: đồng sanh, đồng diệt, đồng nương vật, đồng cảnh; Sắc pháp: tiêu hoại, đổi thay; Níp bàn: vắng lặng, bất động (vô ấn chứng).

\* Cảnh tuệ cao: đây nói đến, đề cập - chỉ sự nhận thức, tỏ ngộ, chứng đắc, biết bằng cách cao siêu, phi thường, chẳng phải hiểu theo trong đời thường thức.

\* Chủ chế định: tức, từ bản thể chơn tướng danh và sắc, mà dựa vào đây (pháp chơn đế) để định đặt, giả định cho các sự vật, sự việc trong thế gian; hoặc chủ yếu của pháp chế định, tức là bản thể của vũ trụ, còn tâm chủ trương vạn vật

### 3. PHÁP TỤC ĐẾ (Sammutti sacca)

- Pháp: đã định nghĩa

- Tục đế: Sammutti sacca

\* Tục: là thế tục thường tình, phong tục, phổ thông, phần tạo đặt ra của thế tình, chế biến định đặt của vạn vật.

*Như vậy:* Tục đế, có nghĩa là sự thật thường tình, sự thật phổ thông, sự thật của phần tạo đặt, sự thật chế biến định đặt của vạn vật. Như định đặt ra phong tục, tập quán, lời nói, và ý nghĩa lời nói.

\* Tục đế: được phân chia ra 2 là:

a. Danh chế định

b. Nghĩa chế định (sẽ định nghĩa phần sau cuối).

*Thí dụ:* Về chơn đế và tục đế (các vị luận sư đã dẫn chứng) như sau:

- Vàng: là bản chất của các loại nữ trang (chơn đế).

- Nữ trang: nhẫn, dây chuyền... kiểu dáng (tục đế).

### 4. PHÁP HỮU VI (Saṅkhata Dhamma)

- Hữu: là có, hiện ra, hiện hữu.

- Vi : hành vi, hành động, tạo tác, còn tái diễn.

- Hữu vi Saṅkhata: có tạo tác, có trợ tạo, có hành động, kết quả hành động.

*Vậy:* Pháp hữu vi (Saṅkhata Dhamma) là pháp còn tạo tác, còn hành vi trợ tạo hành động (nghiệp) của danh và sắc pháp.

*Còn gọi:* chơn đế hữu vi - vì là bản thể thật còn sanh diệt, diệt sanh, bởi tác động của các duyên trợ tạo, tái diễn trong Tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới).

### 5. PHÁP VÔ VI (Asaṅkhata Dhamma)

- Vô: là không, vô ấn chứng.

- Vi: tạo tác, hành động, hành vi.

- Vô vi Asaṅkhata là: không tạo tác, không trợ tạo, không hành động, không hành vi, tất diệt.

*Như vậy:*

- Asaṅkhata Dhamma là Pháp vô vi: vắng lặng, bất động, vô ấn chứng, níp bàn.

- Về mặt bản thể thật: gọi là chơn đế vô vi, bởi pháp diệt tuyệt nhân quả, dứt hẳn phiền não, thanh tịnh, vắng lặng, thoát ly Tam giới, chấm dứt sanh tử luân hồi.

\* Phần biết thêm: NIBBĀNA - Níp Bàn.

- Hữu Dur Níp bàn: về mặt phiền não diệt tuyệt, nhưng thân ngũ uẩn còn (kiếp chót dư sót). ALAHÁN sống.

- Vô Dư Níp bàn: chấm dứt Thân ngũ uẩn, vắng lặng, vô ấn chứng. ALAHÁN chết.
- Chơn không Níp bàn: quán pháp vô ngã mà chứng đắc, chứng ngộ Níp bàn.
- Vô tướng Níp bàn: quán pháp vô thường mà chứng đắc, chứng ngộ Níp bàn.
- Vô trước Níp bàn: quán pháp khổ não mà chứng đắc, chứng ngộ Níp bàn.

\* Xếp theo tam tướng: vô thường - khổ não - vô ngã.

- Quán về Pháp vô thường mà chứng đắc, gọi là vô tướng Níp bàn.

- Quán về Pháp khổ não mà chứng đắc, gọi là vô trước Níp bàn.

- Quán về Pháp vô ngã mà chứng đắc, gọi là chơn không Níp bàn. (hoặc phân ra biết thêm):

\* Phiền não Níp bàn (diệt tuyệt, diệt tận phiền não).

\* Ngũ uẩn Níp bàn (sát trừ, chấm dứt ngũ uẩn).

\* Xá lợi Níp bàn (ngọc xá lợi tiêu mất- không còn).

*Nhận định:* Nêu ra một số danh xưng níp bàn, để chúng ta hiểu thêm về vài khía cạnh, như:

- Chứng đắc quả ALAHÁN, mà còn sống gọi là gì?

- Vị ALAHÁN sau khi chết, gọi thế nào?

- Ba tướng (vô thường - khổ - vô ngã) quán đắc có phân ra để gọi không?

- Phiền não diệt, ngũ uẩn diệt, xá lợi tiêu mất, phải có một cái tên, để dễ nhận hiểu chăng?

\* Tựu trung, pháp vô vi, hay chơn đế vô vi, tức níp bàn chỉ có một

*Kết luận:* Níp bàn = vắng lặng - bất động - vô ấn chứng.

## 6. DANH PHÁP (Nāma Dhamma)

- Danh (Nāma): nghĩa là tên, danh tánh...

- Danh pháp (Nāmadhamma): Tên pháp, ở đây - Danh là pháp không có hình - sắc, tức là Tâm pháp gồm: Tâm (citta) và sở hữu tâm (citasikā)

*Vậy:* Danh pháp là pháp biết cảnh, trợ giúp sự biết cảnh, sự hiểu biết, sự suy nghĩ...

## 7. SẮC PHÁP (Rūpa Dhamma)

- Sắc pháp (rūpa): ở đây là vật chất, thể chất vô tri giác (không phải hiểu một nghĩa là màu)

*Vậy:* sắc pháp là pháp có thể chất, dạng vật chất vô tri giác, có đặc tính, tính chất biến hoại thay đổi (như bọt nước).

- Xin xem chi tiết phần D (định nghĩa sắc pháp)



Hàng 1 từ phải: Đại đức Thiện Minh,  
Thượng tọa Thiện Pháp, Thượng tọa Pháp Chất  
Hàng 2 từ phải: Cư sĩ Đức Tài và hiền thê

## SỞ HỮU TÂM (CETASIKA)

### 1. SỞ HỮU TÂM

- Cetasika dịch là sở hữu tâm, thành phần phụ thuộc của tâm, tương ưng với tâm, tức là phần trợ giúp cho tâm biết cảnh: tốt, xấu, thiện ác ...

- Sở hữu tâm được coi là vật sở hữu của ý hoặc thức, cùng kết dính với nhau, đồng sanh, đồng diệt, đồng biết cảnh, đồng một căn (vật). Nghĩa là những pháp hợp với Tâm và thuộc về sở hữu của tâm.

Có Pāli chú giải như sau:

- Cetasi bhavaṃ = cetasikaṃ: đồng sanh với tâm (trong thuộc quyền sở hữu) gọi là sở hữu tâm.

- Cetasi niyutaṃ = cetasikaṃ: hiệp (hợp) với tâm khẩn khít, nên gọi là sở hữu tâm.

- Avippayogavasena cetasi niyuttāni = cetasikā hiệp với tâm luôn luôn bằng mảnh lụa không lia nhau, bởi thế nên đây gọi là Sở hữu tâm

*Như vậy:* do kết hợp khẩn khít, không lia nhau, nương vào tâm, biết chung một cảnh với tâm, và phải có tâm sinh. Nên gọi là *sở hữu tâm*.

### 2. SỞ HỮU TỌ THA (AÑÑASAMĀNA CETASIKA)

- Tọ tha: giống theo thứ khác, đi theo sẽ hợp theo.

- Sở hữu tọ tha: là loại sở hữu phối hợp với pháp nào thì giống theo pháp đó, như khi phối hợp thiện, thì có tính chất thiện, khi phối hợp bất thiện, thì thành bất-thiện, hoặc hợp với vô ký (tâm quạ và tâm tố) thì là pháp vô ký.

*Như vậy:* khi phối hợp với thành phần pháp nào (thiện, bất thiện, vô ký) thì sẽ giống theo pháp đó, gọi là sở hữu tọ tha (Aññasamāna cetasika)

### 3. SỞ HỮU BIẾN HÀNH (SABBACITTASĀDHĀRAṆA)

- Biến hành: đi khắp nơi, có mặt hợp các thứ...

- Sở hữu biến hành Sabbacittasādhāraṇa là loại sở hữu nhất thể biến hành tâm, tức hợp đặng với tất cả tâm (121 thứ tâm). Như vậy, không một thứ tâm nào khi khởi sanh mà thiếu 7 sở hữu này, nên gọi là sở hữu biến hành.

*Bảy sở hữu biến hành là: Xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền và tác ý.*

\* Có Pāli chú giải như vậy: sabbesaṃ cittānaṃ sādāraṇa = sabbacittasādāraṇā: hợp với tất cả (121 thứ tâm) gọi là biến hành, tức sở hữu biến hành.

### a. Sở hữu Xúc (Dhassa)

- Xúc: là chạm, đụng vào, xúc chạm...

- Sở hữu xúc là loại sở hữu đầu tiên, khởi động, giáp mặt của ba pháp là căn + cảnh + thức, khi tâm chạm vật và cảnh gọi là sở hữu xúc.

\* Tuy nhiên, các sở hữu tâm đều khởi lên một lượt, một lần, không trước, không sau. Nhưng đề cập sở hữu xúc trước cho ta dễ nhận hiểu (như: có chạm vào vật gì, rồi mới có cảm giác (êm, sướng hoặc đau nhức), đồng thời cho tiện việc trình bày, phân tích.

\* Căn cứ vào ngũ song thức và ý thức, ta có 6 loại xúc như sau: Nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc và ý xúc.

*Như vậy:* có chạm + tâm tiếp xúc cảnh + hợp (tâm, căn, cảnh) + cảnh hiện = gọi là sở hữu xúc.

### b. Sở Hữu Thọ (Vedana)

- Thọ: là cảm nhận, nhận lấy, thấu nạp...

- Sở hữu thọ: là loại sở hữu thấu nhận, nạp thấu đối tượng, hưởng cảnh, gọi là thọ (vedana).

Ta giờ tay cầm lấy cái khăn, đụng vào (xúc) cảm nhận biết (thọ: mềm êm...).

*Như vậy:* có thân chạm cảnh (tốt, xấu...), tạo các pháp đồng sanh, trạng thái tiếp thấu và cảm nhận đối tượng gọi là thọ; sở hữu thọ.

\* Căn cứ vào ngũ song thức và ý thức, ta có 6 loại thọ như sau: nhãn thọ, nhĩ thọ, tỷ thọ, thiệt thọ, thân thọ và ý thọ.

\* Dựa vào cách phối hợp với tâm, ta có 5 thứ thọ như sau: thọ khổ, thọ lạc, thọ ưu, thọ hỷ, thọ xả.

### c. Sở Hữu Tưởng (Sañña cetasika)

- Tưởng: là gợi nhớ, hồi tưởng, nhớ lại, sañña tưởng - giúp nhớ lại, nhận biết một đối tượng (cảnh), mà lần trước ta đã biết, đã gặp qua ý thức.

- Sở hữu tưởng: là loại sở hữu tác động cho nhớ lại - những cảnh, vật hay sự việc đã biết lúc trước, nay nhận ra cảnh, vật hay sự việc đó.

*Như vậy:* phải có cảnh nhớ, nhớ lại các sự kiện đã xảy ra, biết - nhớ dạng sự vật đó, và có cảnh hiện ra, gọi là tưởng, sở hữu tưởng

\* Căn cứ vào ngũ song thức và ý thức, ta có 6 loại tưởng như sau: Sắc tưởng, thính tưởng, khí tưởng, vị tưởng, xúc tưởng và pháp tưởng.

*Đơn cử sắc tưởng:* nhớ cảnh sắc mà nhãn thức đã biết trước kia. [sở hữu tưởng + tâm nhãn thức + nhãn thân kinh (nhãn thanh triệt) cùng hợp biết cảnh sắc (các màu) đã thấy, đã nhìn...]

### d. Sở Hữu Tư (Cetanā cetasika)

- Tư: ở đây, được hiểu là sự suy nghĩ, phối hợp và chi phối mọi hoạt động, tạo tác, định đoạt.

- Sở hữu tư: là loại sở hữu quan trọng đóng vai trò trong việc tạo nghiệp (kamma). Mà nghiệp cũng là sở hữu tư.

*Như vậy:* chi phối và định đoạt pháp đồng sinh, đôn đốc pháp đồng sinh bắt cảnh, dàn dựng, sắp xếp dạng pháp đồng sinh và phải có thọ, tưởng, thức uẩn, được gọi là sở hữu tư (Cetanā - cetasika)

\* Ta có, 6 loại sở hữu tư như sau: sắc tư, thính tư, khí tư, vị tư, xúc tư và pháp tư.

*Đơn cử:* Pháp tư là sở hữu tư phối hợp với tâm (ý thức) tức là sự cố ý suy nghĩ.

Tóm lại: sở hữu tư chính là Nghiệp, mà Đức Phật Ngài đã dạy: “Cetanamaṃ bhikkhavekammaṃ vedāmi” – “này các thầy Tỳ khưu, nghiệp tức là sở hữu tư”. Nghiệp có: nghĩa đồng sanh và nghiệp biệt thời”.

- Nghiệp đồng sinh: tức sở hữu tư đồng sanh với tâm
- Nghiệp biệt thời: tức là mãnh lực sẽ tạo quả và sắc nghiệp, do sở hữu tư hợp với tâm thiện, tâm bất thiện để ảnh hưởng lại.

#### **đ. Sở Hữu Nhất Hành (định) Ekaggatā cetasika**

- Nhất hành, hay định, hoặc nhất tâm: chú tâm trên một đối tượng, gom trụ tâm, qui tụ trên cảnh.
- Sở hữu nhất hành là sở hữu có trạng thái gom tâm vào cảnh, trụ tâm vào đề mục, đối tượng; ví như người bắn cung, phải tập trung ngắm vào hồng tâm.

*Như vậy:* cách không phân tán, an trụ, gom pháp - đồng sanh thành một, yên tĩnh, yên lặng và có thọ lạc, gọi là nhất hành, định, nhất tâm (sở hữu nhất hành) ở đây, khi phát triển tốt trau dồi thuần thực thì nhất hành tiến triển, sẽ trở thành - samādhi (định) là một phần của thiền (cận định và nhập định).

#### **e. Sở Hữu Mạng Quyền (jīvitindriya cetasika)**

- Mạng quyền: jīvita là mạng, driy là quyền (hay căn), gọi mạng quyền là phần nuôi dưỡng, bảo tồn, giữ quyền sống còn.

- Sở hữu mạng quyền là loại có tính năng nuôi dưỡng sự sống còn của danh pháp tồn tại đủ 3 sát na (sinh, trụ, diệt) và đặt tính có khả năng, điều hành các pháp đồng sinh, cùng làm một việc (một phận sự).

*Như vậy:* sở hữu mạng quyền là sở hữu có tính cách bảo tồn pháp đồng sinh, làm cho pháp đồng sinh được tồn tại (trong 3 sát na: sinh, trụ, diệt), điều kiện thiết yếu phải có thọ uẩn, tưởng uẩn, và thức uẩn.

\* Nếu sở hữu tư (cetanā) là sở hữu tạo nghiệp, thì sở hữu mạng quyền, là sở hữu nuôi dưỡng, bảo tồn, sự sống còn của các pháp đồng sinh.

\* Sở hữu mạng quyền cùng hợp với tâm thức là danh mạng quyền, sẽ cùng sắc mạng quyền được sinh khởi, khi bào thai mới thành, và một số pháp đồng sinh khác.(jīvitindriya-cetasika)

\* Có Pāli chú giải như vậy: Jivanti saha jātadhammā etenāti = jivitaṃ: trọn quyền cai quản sự sống còn của pháp đồng sinh gọi là mạng; hoặc: Indanti parama issariyaṃ karontīti = Indriyāti: hành vi rất tự do cai quản gọi là Quyền.

\* Gom lại 2 câu: trọn cai quản sự sống còn của pháp đồng sanh bền vững đủ 3 sát na (sinh, trụ, diệt); đây gọi là mạng quyền, tức là sở hữu mạng quyền.

#### **i. Sở Hữu Tác Ý (Manasikāra cetasika)**

- Tác ý: là chủ động tạo ra, cố ý làm...
- Sở hữu tác ý: ở đây, sở hữu này có tính năng đưa tâm đến đối tượng (cảnh), hay gom thấu đối tượng làm thành cảnh cho tâm; ví như người thuyền trưởng, lái con thuyền đến bến.
- Có pāli chú giải như vậy: Ārammaṇaṃ manasipatipādāyatīti = Ārammaṇapatipādako: làm thành cảnh cho tâm, gọi là tác ý thành cảnh - tức là sở hữu tác ý.

*Như vậy:* Cách chủ động, hướng dẫn pháp tương ưng đến cảnh trọn vẹn, tác động tâm phối hợp với cảnh, hướng tâm bắt cảnh, và có đối tượng (cảnh) gọi là sở hữu tác ý. Tác ý: thành lộ (tâm) thành đồng tác (lực) thành cảnh (tức là làm thành cảnh cho tâm như răng cắn thành miếng ăn cho miệng)

#### 4. SỞ HỮU BIỆT CẢNH (PAKIṆṆAKA CETASIKA)

- Biệt cảnh (pakiṇṇaka) là phân ra riêng biệt đối tượng, phân biệt từng phần, từng nhóm đối tượng.

- Sở hữu biệt cảnh là thành phần sở hữu, khi phối hợp với tâm, sẽ phân ra, tách ra, để phối hợp.

*Như vậy:* ở đây, sở hữu biệt cảnh (pakiṇṇaka cetasika) là loại sở hữu, chỉ phối hợp với một số tâm, và một số tâm khác thì không phối hợp được, (dựa theo đặt tính của tâm mà phối hợp).

*Đơn cử:*

- Như: Tâm nhị thiên sắc giới, đã qua giai đoạn tầm (tìm kiếm cảnh), chỉ sơ thiên, nên tâm (sở hữu tầm) không phối hợp với tâm nhị thiên, (bao gồm: tâm nhị thiên sắc giới, và nhị thiên siêu thế).

- Hay: ngũ song thức (dạng tâm thụ động) cảnh chong ngay mới bắt cảnh, hay ngũ song thức bắt ngay như kiếng thấu hình nên sở hữu tầm cũng không phối hợp.

- Cho nên: phối hợp rải rác trong các tâm tịnh hảo, và vô tịnh hảo, nên gọi là sở hữu biệt cảnh (phối hợp với tâm bằng cách riêng biệt, so le, khác nhau, không đồng đều). Có pāli chú giải như vậy: sobhaṇā sobhanesupakirantīti - pakiṇṇakā: phối hợp lẻ tẻ với tâm tịnh hảo hay bất tịnh hảo cũng chẳng đồng đều nên gọi là biệt cảnh (ví như: một nhóm người cùng đoàn mà khác hoàn cảnh vậy).

##### a. Sở Hữu Tâm (Vitakka cetasika)

- Tầm: là tìm, kiếm, tìm tòi...

- Sở hữu tầm là sở hữu tìm kiếm, hướng tâm đến cảnh, hay đem tâm đến đối tượng.

*Như vậy:* Tìm tòi đem tâm đến cảnh, làm cho tâm gặp đối tượng (cảnh, đề mục), tâm gặp được cảnh và điều kiện (nhân cần thiết) là có thọ uẩn, tưởng uẩn, thức uẩn.

- Ví như: con ong bay đến nụ hoa (để hút mật)

- Tìm hiểu thêm: sở hữu tầm trên 3 phương diện

+ Tầm: hợp với một số tâm dục giới, dạng bình thường theo tính năng.

+ Tầm: hợp với sơ thiên sắc giới, là đệ nhất thiên (sơ - thiên)

+ Tầm: hợp với sơ thiên siêu thế, là tâm sát trừ thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, và đồng thời là bậc có chứng sơ thiên (đệ nhất thiên).

\* Dựa vào danh pháp và sắc pháp, ta có 6 loại tầm:

- Sắc tầm: trạng thái tâm tìm đến cảnh sắc (các màu)

- Thính tầm: trạng thái tâm tìm đến cảnh thính (các âm thanh).

- Khí tầm: trạng thái tâm tìm đến cảnh khí (các mùi).

- Vị tầm: trạng thái tâm tìm đến cảnh vị (các vị nếm).

- Xúc tầm: trạng thái tâm tìm đến cảnh xúc (các sự đụng chạm).

- Pháp tầm: trạng thái tâm tìm đến cảnh pháp (các cảnh).

Các đối tượng mà lúc trước đã gặp như: cảnh sắc mắt đã gặp, cảnh thính tai đã nghe... cho sự suy nghĩ mà tâm trước đã biết.

\* Tóm lại: kiếm cảnh cho tâm hay là đem tâm đến cảnh, đây gọi sở hữu tầm. Có pāli chú giải như vậy: vitakkonam = vitakko: cách tìm tòi cảnh, gọi là tầm.

### **b. Sở Hữu Tứ (Vicāra cetasika)**

- Tứ: ở đây là thâm tấn, quan sát, gìn giữ, chăm nom, kèm giữ.....
- Sở hữu tứ là sở hữu có tính năng thâm tấn - đối tượng, quan sát cảnh khấn khít, kèm giữ cảnh cho tâm.

*Như vậy:* cách chăm nom cảnh, làm cho tâm khấn khít cảnh, tâm đã kèm giữ, thâm tấn, quan sát cảnh và điều kiện cần thiết (nhân thiết yếu) có thọ uẩn, tưởng uẩn, thức uẩn, như: con ong bay vòng nụ hoa. Cũng dựa vào danh pháp và sắc pháp, ta có 6 loại tứ là:

- Sắc tứ, thanh tứ, khí tứ, vị tứ, xúc tứ, pháp tứ (phân tích giống như 6 loại tâm, chỉ khác là: quan sát, thâm tấn, kèm giữ, khấn khít)
- Tứ trong chi thiên là đệ nhị thiên.
- Tứ trong nhị đạo vừa là nhị thiên vừa là nhị quả là giảm dục ái và sân.
- Có pāli chú giải như vậy: vicaranam = vicaro: kèm giữ cảnh (cho tâm) gọi là tứ.

\* Tóm lại: những thứ tâm bắt cảnh không mấy gì cứng chặt nên phải có sở hữu tứ để kèm (cảnh). Mà kèm giữ cảnh đây gọi sở hữu tứ

### **c. Sở Hữu Thắng Giải (Adhimokkha cetasika)**

- Thắng giải: là quyết định, quyết đoán, lựa chọn.....
- Sở hữu thắng giải là loại sở hữu với đặc tính mạnh mẽ quyết đoán trước sự vật một cách quyết đoán, thắng định. Ví như vị chủ tọa phiên tòa tuyên bố hay tuyên án một vụ kiện.

*Như vậy:* tính năng quyết định, quyết đoán, làm cho tâm không phân vân lưỡng lự, cảnh được phán đoán, và có chọn lựa cảnh cần phán đoán nên gọi là Adhimokkha cetasika sở hữu thắng giải.

\* Tóm lại: phán đoán nhận quyết cảnh dù như thế nào cũng nhận bắt (cảnh) liền cho là “như thế ấy”, chớ chẳng để nghi ngờ như đứng chàng hai, nên trái với cách hoài nghi độn tối.

### **d. Sở Hữu Cần (Viriya cetasika).**

- Cần: siêng năng, cần mẫn, cương quyết làm...
- Sở hữu cần là sở hữu với tính năng quyết làm không dừng nghỉ, vượt qua trở ngại, trên 3 phương diện cảnh thiện, bất thiện, vô ký.
- Có pāli chú giải như vậy: udukkhasābhesahanam = ussaho: đủ sức chịu (đựng) với khó khăn nên gọi là siêng năng (cần).

Ví như:

- Người hiểu biết luật nhân quả, tinh tấn làm phước...
- Người nghĩ sai quấy, chuyên cần lấy cấp của người khác...
- Bậc thiện nhân, bậc Thánh, chuyên cần, siêng năng. trao dồi, tinh tấn tu tập giới, định, tuệ (chánh tinh tấn)

*Như vậy:* cách làm cho chịu đựng lướt tới, hỗ trợ các pháp tương ưng đồng sinh- đối nghịch lại sự biếng nhác, lay động, không chao đảo, lui sụt, và thường quán cảnh sanh, lão, bệnh, tử, cảnh vô thường, khổ, vô ngã (đối với Bậc thiện nhân...) hoặc cảnh sắc dục vọng, thính dục vọng...(người bất thiện)... gọi là sở hữu cần (đối trị hôn trầm-thụy miên).

*Tóm lại:* Đặc tính đối nghịch, hoặc bài trừ pháp nghịch, hỗ trợ nâng đỡ pháp tương ưng gọi là sở hữu cần (viriyā với ussāha đồng nghĩa, ý nói tư cách đồng nhau).

#### **đ. Sở Hữu Hỷ (Pīti cetasika)**

- Hỷ: vui, thích thú, hoan hỷ, vui mừng...

- Sở hữu hỷ: là loại sở hữu với trạng thái vui với đối tượng, hân hoan, thích thú với cảnh của tâm, tức sự mừng phơi phới (phấn phở) no thân tâm.

- Có pāli chú giải như vậy: Pinayatīti = Pīti: no nê với cảnh gọi là hỷ

*Như vậy:* Cách làm cho vui mừng phấn khởi, thân tâm no vui, tính năng đầy đủ của tâm no vui bằng cảnh và điều kiện cần thiết là có thọ, tưởng và thức nên gọi là sở hữu hỷ.

*Như:* người Phật tử thấy nhà sư đi khuất thực - thấy vui mừng vì có cơ hội tạo phước.

Hoặc: thấy của rơi (vật giá trị = vàng, tiền...) thích thú vui sướng đến nhột (tâm tham thọ hỷ).

\* Theo Pāli chú giải, hỷ có 5 dạng như sau:

- Tiểu đản hỷ (tiểu hỷ): no vui làm da nổi ốc, sự hoan hỷ khiến da nổi lên như rợn tóc gáy.

- Sát na hỷ (tia chớp hỷ): no vui thoáng qua (sinh trụ-diệt: sát na) như sao xẹt, điện chớp. Sát na hỷ chỉ khởi lên trong giây lát như những tia chớp (còn gọi Quang Thiếu hỷ).

- Hải triều hỷ: sự no vui dâng lên như nước hải triều, hoặc như sóng biển lên xuống tạt vào bờ, hay cách mừng làm như sóng dội vào bờ; còn gọi là lãng hỷ.

- Kinh thăng hỷ (thượng thăng hỷ): cách no vui khiến thân nhẹ nhàng, hoặc có thể bay lên hư không như bông gòn được gió cuốn đi; hay gọi là kinh thân hỷ.

- Sung mãn hỷ: trạng thái no vui thấm nhuần toàn thân, cảnh mát mẽ trùm khắp thân như cách mừng ăn uống vật chi rất bổ khỏe mà đượm nhuần cả thân thể, còn gọi là sâm thấu hỷ.

\* Sở hữu hỷ trong chi thiền là đệ Tam thiền.

\* Sở hữu hỷ trong tâm đạo, tâm quả, vừa là đệ tam thiền, vừa là diệt hẳn dục ái và sân.

*Tóm lại:* Đầy đủ, no nê với cảnh gọi là hỷ (sở hữu hỷ).

#### **e. Sở Hữu Dục (Chanda cetasika)**

- Dục: nghĩa là muốn, mong cầu, dục vọng...

- Sở hữu dục là sở hữu có đặt tính khao khát, mong muốn, muốn làm của tâm, và sự thích hợp với cảnh như: đồ để vào khuôn vừa vặn.

*Như vậy:* ao ước, ước vọng, hy vọng cho được cảnh, làm cho tâm muốn làm, mong muốn - là được cảnh cho tâm, muốn biết và có cảnh đáng muốn được gọi là sở hữu dục.

\* Dựa theo thiện, bất thiện, vô ký, có 3 dạng dục là:

- Tham dục: sự ham muốn hoàn toàn bất thiện.

- Pháp dục: sự muốn làm chơn chánh, thiện pháp, trạch pháp.

- Tác dục: hay gọi duy tác dục, vô ký dục hoặc tổ dục (tổ ở đây là chất bản thể gốc) là sự mong muốn không thiện, không bất thiện tức là sự muốn làm không phải là pháp thiện, cũng không phải là pháp bất thiện (ám chỉ cách muốn làm của vị tứ quả (Alahán quả) bằng tâm tổ (duy tác, hạnh) như đại tổ, tổ đáo đại).

\* Từ sở hữu Xúc đến sở hữu Dục gom lại gọi là sở hữu tợ tha, tức 2 phần: Sở hữu Biến hành và Sở hữu Biệt cảnh

\* Có pāli chú giải như vậy:

- Aññachi samanāti = Aññasamanā: phần nhiều giống theo (sở hữu) khác (tức là sở hữu Bất thiện và sở hữu tịnh hảo, vì đó nên gọi là tợ tha.

## 5. SỞ HỮU BẤT THIỆN (AKUSALA CETASIKA)

- Bất Thiện: không tốt, không thiện, chẳng lành...

- Sở hữu Bất thiện là thành phần sở hữu tập hợp các pháp xấu, pháp ác, pháp không tốt, pháp hắc dị.

*Như vậy:* sở hữu bất thiện là loại sở hữu tạo tác, cấu tạo thành pháp thấp hèn đem đến quả xấu, quả không lành; Ví như thành phần độc dược tạo ra viên thuốc độc.

## 6. SỞ HỮU SI PHẦN (MOCATUKA CETASIKA)

- Si phần: là phần tập hợp các pháp làm cho tâm u mê, mờ tối, mê mờ không sáng suốt là phần gốc của pháp xấu, pháp bất thiện, và còn được gọi sở hữu bất thiện biến hành, vì có đủ trong tâm bất thiện.

\* Sở hữu si phần, được phân ra làm 4 thứ:

- Sở hữu si, sở hữu vô tâm, sở hữu vô quý và sở hữu điều cũ. Bốn sở hữu này còn gọi là bốn si, hay tứ si - phần (Mocatuka).

### a. Sở Hữu Si (Moha cetasika)

- Si: là tối, tối tăm, đen tối...

- Sở hữu si: loại sở hữu có đặc tính làm cho trạng thái tâm không sáng suốt, cản ngăn sự thấu hiểu lý nghiệp báo, lý duyên sinh, lý khổ tập, diệt, đạo.....

- Có pāli chú giải như vậy: Ārammaṇe mūyhatīti = Moho: lơ đờ (mê mẩn trong cảnh gọi là si)

*Như vậy:* cách làm cho mờ ám, mê muội, đối lập với trí tuệ, cản ngăn che khuất sự sáng suốt, bị mê tối, tối tăm, và do không biết vận dụng tâm khéo léo để-suy xét, phân biệt bản thể sự thật nên gọi là si tức là sở hữu si.

\* Sở hữu si đồng nghĩa với vô minh.

\* Như ban đêm tối tăm, không ánh sáng, không thấy cảnh vật

\* Bối trí với trí.

### b. Sở Hữu Vô Tâm (Ahirika cetasika)

- Vô tâm: không thẹn, không hổ thẹn...

- Sở hữu vô tâm: là loại sở hữu có trạng thái không biết hổ thẹn, khi làm các điều ác, không thẹn khi đối mặt với tội lỗi. hay nói rõ thêm: không hổ thẹn với pháp ác xấu, tức là không tự trọng, ấy gọi vô tâm.

- Có pāli chú giải như vậy: Nahiriyati na lajjiyati = Ahiriko: chẳng hèn, chẳng mắc cỡ (làm ác xấu) gọi là vô tâm.

*Như vậy:* cách không ngại ngùng, ái ngại của sự ác xấu, thực hiện hành vi tội lỗi, không thối lui trước cảnh bất thiện, và không do dự trước cái ác, nên gọi là sở hữu vô tâm.

### c. Sở Hữu Vô Úy (Anottappa cetasika)

- Vô úy: không ghê sợ, không sợ hãi, không tôn trọng người khác.....

- Sở hữu vô úy: là sở hữu có đặc tính không biết ghê sợ tội lỗi, không sợ hãi trước các điều ác, dừng dừng hành động, không sợ chê trách trước việc làm xấu xa, tức là cách không ghê sợ với sự tự làm ác, hoặc không tôn trọng với những người mà ta hại.

- Có pāli chú giải như vậy: Na otappatīti = Anottattappam: chẳng sợ sệt (với sự làm dữ ác) gọi là vô úy.

*Như vậy:* Cách không sợ sệt, ghê sợ - làm ác, không sợ quả của hành động ác của hiện tại, và hậu quả đến đời sau.....Bởi thế gọi là vô úy tức sở hữu vô úy.

#### **d. Sở Hữu Điều Cũ (Uddhacca cetasika)**

- Điều cũ: phóng túng, dật dờ, lao chao, giao động, phát tán.....

- Sở hữu điều cũ: là loại sở hữu có tính năng gây giao động, tán loạn, làm cho pháp đồng sinh khác bị chi phối trước trần cảnh, và tạo ra suy sụp, khiến tâm trở nên vụng về, yếu đuối, không định trụ trong cảnh (lâu).

\* Ở đây sở hữu điều cũ với đặc tính: tán loạn, lao chao, không kèm một cảnh đang nhiều lộ tâm, tức là cách thay đổi cảnh khác.

- Có pāli chú giải như vậy: Uddhatassa bhāvo = uddhaccam: tán loạn, lao chao (không yên tĩnh), nên gọi điều cũ (sở hữu điều cũ).

*Như vậy:* cách không định trụ trong cảnh, làm thay đổi liên tục (không trụ một cảnh lâu), tâm bị tán loạn, giao động, và do tác động xử dụng, điều khiển không khéo (tác ý không khéo). Nên gọi là điều cũ tức sở hữu điều cũ.

- Sở hữu điều cũ cũng được gọi là điều cũ hay trạo cũ, hoặc phóng dật.

- Sở hữu này ví như: ném hòn đá xuống mặt hồ nước hay ném hòn đá vào đồng tro, hoặc loài vượn khi không ở yên trên cây lâu (mặt hồ nước giao động, gợn sóng; đồng tro phát tán bụi, loài Khi chuyền trên cây ít ở một chỗ).

## **7. SỞ HỮU THAM PHẦN (LATIKA CETASIKA)**

- Tham phần: thành phần gom hợp của 3 trạng thái tham - tà kiến, ngã mạn, với ý nghĩa chung là: gom thâu, níu lấy, khư khư giữ lấy, chấp đối tượng một cách ôm ấp, kéo níu về mình.....

- Sở hữu tham phần và pháp đồng sinh sẽ làm cho tâm bị cuốn hút theo đối tượng, kết dính dục cảnh, ba thứ sở hữu này còn gọi là bọn sở hữu tham, và chỉ có mặt (hợp) trong tâm tham (8 thứ tâm tham)

- Sở hữu tham phần, có 3 sở hữu là:

+ Sở hữu tham.

+ Sở hữu tà kiến.

+ Sở hữu ngã mạn.

#### **a. Sở Hữu Tham (Lobha cetasika)**

- Tham: muốn, ham muốn, tham vọng, thèm khát...

- Sở hữu tham: là sở hữu có trạng thái thèm muốn, tham muốn, ôm lấy cảnh dục (ngũ dục) cho thành sở hữu của mình, của riêng mình.

*Như vậy:* Cách luyến ái, gom thâu, thu hút cảnh dục (ngũ dục) làm cho tâm bị kết dính cảnh dục, ôm ấp không lìa cảnh dục và thích thú ưa gặp pháp ràng buộc, nên gọi là tham, tức là sở hữu tham.

- Sở hữu này tạm ví như: định lực hút vạn vật của trái đất, hay thỏi sắt bị lực hút của đá nam châm

\* Tóm lại: tham hay sở hữu tham là: sự ham muốn, nhiễm đắm, chấp cứng.

\* Có pāli chú giải như vậy: Lubbhātī = Lobho: ham muốn (nhiễm cảnh) gọi là tham.

#### **b. Sở Hữu Tà Kiến (Ditthi cetasika)**

- Tà kiến: là thấy không chân chánh, thấy sai lầm, thấy sai quấy v.v.....

- Chiết tự ra ta thấy: Tà là Tà vạy, sự nhận sai, chấp cứng điều không đúng chân lý bản thể thật.....còn chữ Kiến là thấy, là biết, là nhận ra, là đặng biết do thấy.....

- Sở hữu tà kiến: là sở hữu với đặt tính chấp mê bất ngộ, bảo lưu quan điểm sai lầm, không hiểu pháp và bản thể chân lý – Nhân quả, lệch lạc chấp cứng ý kiến không đúng và nhận thấy sai với chơn pháp nên gọi là tà kiến hay sở hữu tà kiến.

*Như vậy:* Cách bảo thủ cố chấp không đúng chơn pháp, quan điểm suy xét lệch lạc, sai lạc, sai lầm, và không gặp được Bạc chơn tu uyên thâm giáo pháp, hay không muốn, hoặc không cần gặp các vị hiền nhân trí thức. Nên gọi là tà kiến tức là sở hữu tà kiến.

\* Tà kiến : có 2 dạng như sau:

- Thường kiến: sự cố chấp thường hằng vĩnh cửu, trường tồn bất biến, không thấy ra sự sanh diệt-diệt sanh của pháp hữu vi (vô thường - khổ - vô ngã)

- Đoạn kiến: sự cố chấp đoạn tận - chết là hết, là chấp dứt, không có nhân quả, không có nhân duyên tương sinh (Thập nhị nhân duyên: Vô minh duyên hành...), chấp cái không có thấy đoạn tận, đoạn kiến là tà kiến rất tác hại. Nhân cho quả khổ rất lâu dài.



*Lớp học VDP chùa Bát Chánh Đạo*

## BẢNG PHÂN CHIA TÀ KIẾN THEO NHIỀU DẠNG

TÀ KIẾN CHIA 2	TÀ KIẾN CHIA 3	TÀ KIẾN CHIA 5	TÀ KIẾN CHIA 10
*. NHỊ KIẾN	* TAM KIẾN	* NGŨ KIẾN Thân kiến Sakkayadiṭṭhi	* THẬP TƯỚNG VÔ KIẾN Natthipakkhana
1. Thường kiến sassatadiṭṭhi	1. Vô hành kiến Akiriyādiṭṭhi	1. Sắc uẩn kiến: có 4 cách	1. Nhận sai cho rằng bố thí không có phước
- Chấp hữu (chấp có): linh hồn, vũ trụ, chủ tạo hoá và tâm hằng còn (vĩnh cửu)	- Việc làm tội, phước, tốt, xấu, biết cũng như không làm không có	- Nhận thấy sắc uẩn là ta - Nhận thấy ta có sắc uẩn - Nhận thấy sắc uẩn ở trong ta - Nhận thấy ta có trong sắc uẩn	2. Nhận sai cho rằng cúng dường không hưởng quả phước 3. Nhận sai cho rằng đáp ơn – báo hiếu đều không có quả phước chi cả
2. Đoạn kiến Ucchedadiṭṭhi	2. Vô nhân kiến Ahetukadiṭṭhi	2. Thọ uẩn kiến: có 4 cách:	4. Phủ nhận không có: nghiệp diệt thời, quả dị thục
- Chấp vô (chấp không): cho rằng không nhân quả, tất cả đều không	- Chấp không có nhân nghiệp trước, hiện tại là đủ	- Phân chia như cách của sắc uẩn, chỉ đổi sắc uẩn thành thọ uẩn	5. Nhận sai cho rằng đời này đều là không
	3. Vô hữu kiến Natthikadiṭṭhi	3. Tướng uẩn kiến: có 4 cách	6. Nhận sai đời sau không có sanh nữa
	- Chấp thấy không tội, phước, vạn vật do 4 chất tạo thành, chẳng khác vật vô tri	- Cách như sắc uẩn, chỉ đổi là tướng uẩn	7. Nhận sai mẹ không phải là mẹ 8. Nhận sai cha không phải là cha
		4. Hành uẩn kiến: có 4 cách	9. Nhận sai không có hạng hoá sanh
		- Cách như sắc uẩn, chỉ đổi là hành uẩn	10. Nhận sai Samôn, Balamôn đều không có ai tu hành đắc chứng chi cả, chẳng có ai biết đời này hay đời khác
		5. Thức uẩn kiến: có 4 cách	
		- Đổi sắc uẩn là thức uẩn	

<b>TÀ KIẾN CHIA 62 (Phân rộng) LỤC THẬP NHỊ KIẾN 18 + 44 = 62 (phần phân rộng)</b>	
<b>* CHẤP THEO QUÁ KHỨ CÓ 5 PHẦN, 18 ĐIỀU</b>	<b>* CHẤP THEO VỊ LAI CÓ 5 PHẦN, 44 ĐIỀU</b>
<b>1. Thường kiến: chấp trường tồn</b>	<b>1. Hữu tướng kiến:</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Do nhớ nhiều đời, dưới 1 đại kiếp</li> <li>- Do nhớ nhiều đời, từ 1 đến 10 đại kiếp</li> <li>- Do nhớ nhiều đời, từ 1 đến 40 đại kiếp</li> <li>- Chấp trường tồn do kinh nghiệm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chấp bản ngã có hoặc không, bệnh hoặc không bệnh, sau khi chết có tướng. Nhơn cho: sắc phi hữu sắc, phi vô sắc, hữu biên – vô biên, phi hữu biên - phi vô biên, nhất tướng, dị tướng, đa tướng, vô lượng tướng, thuận lạc, thuận khổ, khổ lạc, không khổ lạc.....không bệnh, sau khi chết có tướng. thành 16 (nguyên do)</li> </ul>
<b>2. Thường vô thường kiến : nhận thấy</b>	<b>2. Vô tướng kiến</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại Phạm Thiên sống hoại, kẻ ngài tạo ra phải chết.</li> <li>- Chư thiên không say sống hoại, vị nào say phải chết</li> <li>- Chư thiên không sân sống hoại, vị nào sân mới chết</li> <li>- Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân vô thường, tâm trường tồn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau khi chết không có tướng, chấp bản ngã là: có sắc không có sắc, có sắc cũng không có sắc, phi hữu sắc phi vô sắc, hữu biên, vô biên, hữu biên và vô biên, phi hữu biên phi vô biên, vô bệnh, sau khi chết không có tướng x = 8 điều</li> </ul>
<b>3. Biên vô biên kiến: nhận thấy</b>	<b>3. Phi tướng phi phi tướng kiến: x 8</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thế giới, vũ trụ có chỗ tốt</li> <li>- Vũ trụ có tốt, thế giới không cùng</li> <li>- Vũ trụ trên dưới có tốt ngang qua không cùng</li> <li>- Vũ trụ, thế giới không cùng tốt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguyên do (như vô tướng kiến) = 8 (điều)</li> <li>* Vô bệnh, sau khi chết phi tướng phi phi tướng</li> </ul>
<b>4. Ngụy Biên kiến: nói trườn, uốn. Nhận thấy:</b>	<b>4. Đoạn kiến: nhận thấy</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không xác thật, vì e vọng ngữ, nói không xác thật.</li> <li>- Không xác thật, vì e chấp trước, nói không quyết định.</li> <li>- Không xác thật, vì e bị hỏi gạn, nói không quyết định.</li> <li>- Không xác thật, vì e bị vô minh, nói không quyết định.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thai sanh, Chư thiên, Phạm thiên cõi sắc, Phạm thiên cõi vô sắc (4) chết rồi tiêu mất x 7 = 7 (điều)</li> </ul>
<b>5. Vô nhân sanh kiến: nhận thấy:</b>	<b>5. Níp bàn hiện tại kiến: nhận thấy</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tâm tự nhiên mà có, do nhớ đời trước làm người vô tướng</li> <li>- Suy xét tất cả có ra, không do nhân tạo</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngũ dục lạc, sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên là Níp bàn hiện tại, thành = 5 (điều)</li> <li>* 16 + 8 + 8 + 7 + 5 = 44 (điều)</li> </ul>

### c. Sở Hữu Ngã Mạn (Māna cetasika)

- Ngã mạn: tự kiêu, cao ngạo, tự mãn, tự đắc, tự phụ, tự cho vượt trội, so đo, so sánh giữa ta với người, người với ta.v.v.....

- Sở hữu ngã mạn: là loại sở hữu đưa sự suy nghĩ, phân biệt, so sánh giữa ta và người, tự đề cao cái ta, hay nói cách khác là trạng thái lấy cái bản ngã (ta, tôi...) để ý mình, so hơn, bằng, thua, rồi tự kiêu căng, tự đắc, tự tại như: ta hơn nhưng vẫn thua.....tôi dở thì kệ tôi v.v.....

- Có Pāli chú giải như vậy: seyyomasmiti ādinā maññātīti = Māno: đem so sánh hay công cao, tự trọng ý mình so sánh hơn, (bằng, thua) với người khác, gọi đây là ngã mạn

*Như vậy:*

- Cách cao ngạo, tự kiêu, tự phụ, làm cho pháp đồng sinh lòng lấy, được lòng tự mãn - tự đắc, và phải có sự đem ra so sánh - ý mình . Nên gọi là ngã mạn hay sở hữu ngã mạn.

- Sự ý mình, so sánh của sở hữu ngã mạn có 9 dạng như sau:

+ Hơn so hơn (học biết cao hơn, lại ý còn hơn thế nữa)

+ Hơn so bằng (đã hơn rồi, lại so sánh chỉ ngang nhau, bằng nhau).

+ Hơn so thua (chỉ người vượt trội, giỏi hơn nhưng hạ mình cho là còn thua.)

+ Bằng so hơn (dạng bằng nhau, nhưng tự kiêu ý cho mình là còn hơn hẳn người khác).

+ Bằng so bằng (dạng bằng nhau, đem ra so sánh bằng được rồi).

+ Bằng so thua (dạng bằng nhau, nhún nhường đem so sánh coi vậy còn thua).

+ Thua so hơn (cho dù thua trên mọi phương diện, nhưng bảo thủ cao ngạo, tự phụ cho rằng tại thiếu điều kiện, cơ hội chớ không tôi phải hơn.

+ Thua so bằng (do mặc cảm, tự ái, biết không bằng ai, nhưng vẫn tự đại, tự kiêu. Cho rằng dù thế nào chỉ bằng nhau thôi).

+ Thua so thua (bản thân thiếu học, thấp kém, yếu kém (không bằng ai) do kiêu ngạo vẫn làm bộ so sánh “tôi còn thua anh xa”.)

## 8. SỞ HỮU SÂN PHẦN (DOCATAKA CETASIKA)

- Sân phần: là phần gom hợp của 4 trạng thái: sân, tật, lận, hối, tạo tác nóng nảy, bứt rứt, hối tiếc và khó chịu.

- Sở hữu sân phần là phần sở hữu tạo cho pháp đồng sanh thô cứng, nóng bức, phá hoại đối tượng (cảnh). Hay nói chuẩn xác là chuyên bắt cảnh nghịch; nghĩa là xâm phạm với pháp đồng sanh làm cho hư hại, bầm dập, nứt bể v.v...Sân (dosa) cũng có tên là PHẢN (Paṭighā). Phần có nghĩa là xâm phạm.

- Có Pāli chú giải như vậy: Paṭihaññātīti = Paṭighā: cách xâm phạm đè nén pháp đồng sanh, gọi là Phần.

- Sở hữu sân phần có 4 loại như sau:

+ Sở hữu sân.

+ Sở hữu tật (đố)

+ Sở hữu lận (sắt)

+ Sở hữu hối (hận)

### a. Sở Hữu Sân (Dosa cetasika)

- Sân: là nóng, nóng bức, nóng giận, nóng nảy, hay là giận, hờn, buồn, rầu v.v.....
- Sở hữu sân: là loại sở hữu gây ra trạng thái không bằng lòng, bất toại nguyện, trái ý, hay nói cách khác là sự tàn phá, sự độc hại, sự hung dữ gọi là sân, hoặc sở hữu sân phần, tạo tác của tâm phần nộ, bất bình, bực bội, trái ý, làm úa héo pháp đồng sinh
- Có Pāli chú giải như vậy: Sayameva dussitīti = Doso: tự ác độc hại gọi là Sân
- Như vậy:* Cách tạo cho nóng giận thô cứng, làm cho tâm nóng nảy phùng lên, vụt lên, đem đến sầu, khổ, ưu, bi, là kết quả của sự tàn phá, phá hoại (thiếu đức pháp thiện), bởi do gặp cảnh xấu, pháp xấu, cảnh điều tàn, pháp đen, nên gọi là sở hữu sân.

### b. Sở Hữu Tật (đố) (Issa cetasika)

- Tật: là tật đố, ganh ghét, đố kỵ .....
- Sở hữu tật: là sở hữu có tính cách ganh ghét cái hơn của người khác, cố tranh phần hơn, không muốn tài năng, của cải, danh lợi của người hơn mình, bởi do tánh đố kỵ, nên không hài lòng trước sự thành công, thành đạt, giàu sang của ai, tức là không chấp nhận, không chịu cho người hơn mình, gọi là tật hay tật đố.
- Có Pāli chú giải như vậy: Issayanā = Issā: không chịu được người (khác) hơn mình, gọi là Tật đố

*Như vậy:* Cách ganh ghét, ganh tỵ với phần hơn của kẻ khác, không thích, không bằng lòng với cái vượt trội của người, phản ứng- thể hiện lòng đố kỵ, và tác nhân là cảnh của người đồ đạt, người hưởng vinh hoa, tài lộc, sung túc, nên gọi là tật hay tật đố, tức sở hữu tật.

- Như thấy người đồ đạt “công thành danh toại” sanh lòng ganh tỵ, đố kỵ.

### c. Sở Hữu Lận (Macchhariyam cetasika)

- Lận: là dẫu, dẫu kín, cột chặt, keo kiệt...
- Sở hữu lận: là loại sở hữu có tính năng không chịu đứt ra chia sẻ, làm cho trạng thái tâm cột dính, bôn rít, bôn xẽn, keo kiệt.
- Có Pāli chú giải như vậy: Macchera Bhavo = Macchhariyam: Bón xẽn gọi là Lận

*Như vậy:* Cách hà tiện, gom giữ tài sản của mình, không chịu ban bố, sẻ chia cho ai, của cải dẫu kín, cột chặt không cho ra của cải, tài sản... là điều kiện cho lận, tức sở hữu lận.

- Sở hữu lận có đặc tính là bôn xẽn.
- Bón xẽn phân thành 5 dạng như sau:
  - 1- Bón xẽn tài sản (āvāsamacchhariya)
  - 2- Bón xẽn chỗ ở (kulamacchhariya)
  - 3- Bón xẽn dòng giống (Lābhamacchhariya)
  - 4- Bón xẽn tôi tớ (Vañnamacchhariya)
  - 5- Bón xẽn pháp (Dhammacchhariya)

### d. Sở Hữu Hối (Kukkucca cetasika)

- Hối: là tiếc, hối tiếc, tiếc rẻ, nuôi tiếc...
- Sở hữu hối: là loại sở hữu có trạng thái tâm tiếc nuôi những sự vật, sự việc đã qua. Như hối hận việc ác đã làm, và việc thiện không chịu làm.

- Có Pāli chú giải như vậy: Katam me pāpamakataṃ me punnaṃ: nghĩa là Hối hận với tội đã làm, mà phước không đáng làm, gọi là Hối hay Hối hận.

*Như vậy:* Cách nuôi tiếc, hối hận sự việc đã qua, làm cho tâm nóng nảy, bức tức, tiếc rã, ân hận việc đáng làm lại không làm, việc không nên làm lại thực hiện xong, gọi là hối hay sở hữu hối.

Thí dụ: - Đi trộm đồ, bị bắt, rồi hối hận.

- Thấy nhà sư đi khát thực, bỏ lỡ không cúng dường, sau nuôi tiếc vì không thực hiện việc làm thiện.

## 9. SỞ HỮU HÔN PHẦN (THĪDUKA CETASIKA)

- Hôn phần: là sự kết hợp tính năng của hai trạng thái: mệt mỏi, đã dục, hoặc biếng nhác, không siêng năng...

- Sở hữu hôn phần: là loại sở hữu gây ra sự yếu đuối, yếu kém của tâm và thân thức, nên chỉ phối hợp, hay đồng sinh với tâm bất thiện hữu trợ (hữu dẫn). Hoặc sở hữu hôn phần là cách lui sụt với sự tiến tới (thīna + middha).

- Sở hữu hôn phần: được chia ra 2 thứ như sau:

+ Sở hữu hôn trầm.

+ Sở hữu thụ miên.

### a. Sở Hữu Hôn Trầm (Thīna cetasika)

- Hôn trầm: mệt mỏi, lười biếng, biếng nhác...

- Sở hữu hôn trầm là sở hữu gây ra trạng thái co lại, rút lại, thụt lùi, làm cho tâm rơi vào sự mệt mỏi, biếng nhác; khiến pháp đồng sanh bị chặn đứng, sự siêng năng không còn, rơi vào trạng thái uể oải, lui sụt

### b. Sở Hữu Thụ Miên (Midha cetasika)

- Thụ miên: buồn ngủ, mê muội, đã dục, bản thân, lười biếng .v.v....

- Sở hữu thụ miên: là sở hữu rơi vào trạng thái hạn chế sự không hoạt động, làm cho cơ thể yếu, hoặc làm chậm lại lộ trình của tâm, và đi dần vào giấc ngủ chỉ còn hộ kiếp (ngoại lộ).

*Như vậy:* Hai sở hữu trên là cặp bài trùng, tức là thường đi đôi với nhau. Như hễ có mệt mỏi, đã dục (hôn trầm - tâm) là chúng có trạng thái buồn ngủ (thụ miên - thân).

*Tóm lại:* cách biếng nhác, lười biếng, làm cho không còn siêng năng, lướt tới (tinh tấn), tạo cho lộ trình của tâm chậm lại, đi đến ngoại lộ (hộ kiếp), tất yếu làm cho tâm không lướt tới, bị lui sụt (trạng thái buồn ngủ), và do không biết tạo tác dùng tâm, tức không khéo dùng tâm, nên gọi sở hữu hôn trầm và thụ miên là sở hữu Hôn phần.

## 10. SỞ HỮU HOÀI NGHI (VICIKICCHĀ CETASIKA)

- Hoài nghi: nghi ngờ, thắc mắc, ngờ vực, thiếu khẳng định, không quyết đoán, chằng quyết tin.v.v.....

- Sở hữu hoài nghi: là loại sở hữu có đặc tính phân vân, (do thiếu hiểu biết, lưỡng lự (không thể quyết đoán), nghi ngờ (thắc mắc đúng hay sai) của tâm.

- Có Pāli chú giải như vậy: Vicikicchāṭṭi = Vicikicchā: cách phát ra nghi lự, nghi hoặc là Hoài nghi; tức là cách hoài nghi che ngăn với pháp tiến hoá, sáng suốt giải thoát, đây gọi là Hoài nghi.

*Như vậy:* sở hữu hoài nghi là:

- Cách hoài nghi, nghi hoặc, ngờ vực
- Làm cho tâm lưỡng lự, phân vân
- Kết quả tâm không quyết đoán, quả quyết
- Bởi do dùng tâm vọng về, không khéo dùng tâm nương theo chi pháp, sở hữu hoài nghi được phân tích có 4 loại như sau:
  - + Hoài nghi Phật bảo.
  - + Hoài nghi Pháp bảo.
  - + Hoài nghi Tăng bảo.
  - + Hoài nghi điều học.



## SƠ ĐỒ VỀ HOÀI NGHI (8 PHẦN, 40 ĐIỀU)

### 1. HOÀI NGHI VỀ PHẬT BẢO

1. Ngài có chứng đặc nhất thể chủng trí chăng? (Giác ngộ, tuệ giác, oai lực)
2. Khi suy xét Bộ Patthāna, hào quang Phật có 6 màu phóng ra đầy đủ chăng?
3. Hào quang của Phật chiếu sáng thấu chỗ khuất đặng chăng?
4. Khi hiện song thông trên cây xoài, hàng phục ngoại giáo, trước khi thuyết tạng Vô Tỷ Pháp có chăng?
5. Cách diệt trừ vô minh, phiền não bằng trí tuệ sáng suốt của Ngài có chăng?

### 2. HOÀI NGHI VỀ PHÁP BẢO

6. Bốn bậc tâm đạo có thật đúng như vậy chăng?
7. Bốn bậc tâm thánh quả phải chắc có không?
8. Níp bàn có phải vắng lặng dứt tuyệt, chấm dứt tất cả khổ chăng?
9. Với pháp học “Tam Tạng” tám mươi bốn ngàn pháp uẩn như thế phải chăng?

### 3. HOÀI NGHI VỀ TĂNG BẢO

10. Có phải Thánh Tăng là đệ tử Phật đặc quả chăng? (đệ tử Phật có đặc thánh quả?)
11. Là phạm tăng với cách tứ bạch yết ma, chân truyền, vị ấy đặc Tỳ khuru phải chăng?

### 4. HOÀI NGHI VỀ TAM HỌC

12. Giới (luật) như thế có phải ngăn trừ ác xấu phải chăng?
13. Định (pháp tịnh) có phải dùng tâm tiến hoá chăng? (yên tịnh tấn hoá?)
14. Tuệ (trí tuệ) có phải tỏ ngộ, đặc chứng đến đạo quả, diệt trừ dứt khổ phải chăng?

### 5. HOÀI NGHI VỀ ĐỜI QUÁ KHỨ

15. Có phải đời trước ta có chăng?
16. Có phải đời trước ta có hay không có?
17. Đời trước ta có ra như thế nào?
18. Đời trước ta có mà như thế nào kia?
19. Đời trước ta ra sao và đời ra sao?

### 6. HOÀI NGHI VỀ ĐỜI VỊ LAI

20. Đời tới (kiếp sau) ta sẽ ra sao?
21. Đời sau ta không có phải chăng?
22. Đời sau ta có, ta sẽ như thế nào?
23. Đời tới làm sao ta có đặng?
24. Đời tới ta thế nào, rồi sẽ ra sao?

### 7. HOÀI NGHI VỀ ĐỜI HIỆN TẠI

25. Đây là ta phải chăng?
26. Đây thành ra ta phải chăng?
27. Ta đây như thế nào?
28. Ta đây thành ra như thế nào?
29. Chúng sinh có do từ đâu?

**HOÀI  
NGHI  
TAM  
THỂ  
(Quá khứ,  
Hiện tại,  
Vị lai)**

**8. HOÀI NGHI  
VỀ LIÊN  
QUAN  
TƯƠNG SINH  
(Thập nhị nhân  
duyên – Duyên  
sinh)**

30. Chúng sanh già, chết phải do sự sanh ra chăng? (Sinh duyên lão tử?)
31. Tái tục (đầu thai) phải do nghiệp hậu hữu chăng?(Hữu duyên sinh?)
32. Nghiệp hậu hữu phải do sự thủ chấp cứng chăng?(Thủ duyên hữu?)
33. Thủ có phải do sự tham ái chăng? (Ái duyên thủ?)
34. Ái có phải do sự thọ hưởng chăng? (Thọ duyên ái?)
35. Thọ có phải do sự xúc chạm chăng? (Xúc duyên thọ?)
36. Xúc có phải do lục nhập chăng? (Lục nhập duyên xúc?)
37. Lục nhập có phải do nhờ danh sắc chăng?(Danh sắc duyên lục nhập?)
38. Danh sắc có phải do nhờ thức chăng? (Thức duyên danh sắc?)
39. Thức tái tục có pháp hành trợ giúp hay chăng?(Hành duyên thức?)
40. Hành phát sinh có phải do nhờ vô minh hay chăng?(Vô minh duyên hành?)

## **11. SỞ HỮU TỊNH HẢO (SOBHANA CETASIKA)**

- Tịnh hảo: trong sạch tốt đẹp, an tịnh trong sạch, định trụ trong sạch..

- Sở hữu tịnh hảo: là thành phần tập hợp các sở hữu có đặc tính giác tỉnh, yên tịnh, sáng suốt, thanh tịnh, hoàn hảo, như khi phối hợp với thiện dục giới (đại thiện), cho quá lãnh (phước: vật, đức, trí), hợp với thiện sắc, thiện vô sắc giới khi thành tựu đạt cảnh giới an trụ thiên định (sơ - nhị - tam - tứ và ngũ thiên), và còn hợp với thiện siêu thế (tâm đạo), đạt thành quả, sát tuyệt phiền não.

## **12. SỞ HỮU TỊNH HẢO BIẾN HÀNH (SOBHANA SĀDHĀRAṆĀ CETASIKA)**

- Danh từ: sở hữu tịnh hảo, biến hành, đã định nghĩa.

Vậy sở hữu tịnh hảo biến hành là thành phần sở hữu, hiện diện, hiện hành, có mặt trong tất cả tâm tịnh hảo, do các tính năng và đặt trưng: an tịnh- thuần khiết- tốt lành- trong sạch.

- Sở hữu tịnh hảo biến hành, được phân ra 19 thứ như sau:

### **a. Sở hữu Tín (Saddhā cetasika)**

- Tín: là tin, niềm tin, đức tin, tín ngưỡng...

- Sở hữu tín: ở đây, là sự tin vào Tam Bảo (Phật-Pháp-Tăng), đức tin dựa trên sự sáng suốt (trí tuệ), đặt tính tạo điều kiện cho các pháp đồng sinh trong sạch, mở đường để tiến tới sự thanh thoát, thoát tục.

*Như vậy:* Sở hữu tín là:

- Cách tin Tam Bảo và lý nghiệp báo (nhân quả)
- Làm cho tâm có đức tin sáng suốt.
- Tâm trong sạch chánh tín, không dơ bẩn tà tín (mê tín).
- Quan trọng là có: Phật Bảo-Pháp Bảo-Tăng Bảo.

*Thí dụ:* Thấy một người vượt nhiều chướng ngại băng rừng, ra khỏi khu rừng an toàn, nên người này vững tin đi theo.

\* Để phân biệt về tín (sở hữu tín) được phân ra 2 loại như sau:

- Chánh tín: (phàm tín và Thánh tín) là sự tín ngưỡng hay đức tin trong sạch với nhân vật (Đức Phật), Pháp lý đáng tin.

- Tà tín (cuồng tín, mê tín, dị đoan...)

#### **b. Sở Hữu Niệm (Sati cetasika)**

- Niệm: là nhớ, ghi nhớ, không quên, biết rõ hành vi...

- Sở hữu niệm: là loại sở hữu có trạng thái giác tỉnh, ghi nhớ biết mình, cách nhận biết hành vi, cử chỉ của thân và tâm đang làm gì, hoặc là nhớ đặng, nhớ ghi, tỉnh táo; trái với lãng quên. Gọi là Niệm hay sở hữu Niệm

*Như vậy:* sở hữu niệm

- Cách không lơ đễnh, lơ là, sơ ý, hoặc không lơ lãng.

- Làm cho biết được, ghi nhớ, không cho quên.

- Đạt được tâm hằng khẩn khít với cảnh do thuần thực, trao đổi (không cho cảnh xa lìa tâm)

- Điều cần thiết là phải nhớ, ghi nhớ cho liên tục, vững chắc.

\* Niệm ví như radar theo dõi ghi nhận, biết rõ các tín hiệu, hay như người gác cổng biết đặng, biết ngay ai ra, ai vào.

- Niệm (sở hữu niệm) dựa trên 4 đối tượng như sau: Niệm thân, Niệm thọ, Niệm tâm, Niệm pháp.

- Gọi là Tứ niệm xứ (satipaṭṭhāna) tức lấy sở hữu niệm làm chi pháp gốc của: Thân quán niệm xứ (kāyānupassanā), Thọ quán niệm xứ (vedanānupassanā), tâm quán niệm xứ (cittānupassanā) và Pháp quán niệm xứ (dhammānupassanā). Tức thận với chuyện tội ác mà không thể làm đặng

\* 17 nẻo sanh chánh niệm (hay 17 cách chánh niệm phát sanh)

1. Chánh niệm phát sanh do hiểu biết (nghĩa lý đã từng quen, thông hiểu khi gặp, lúc cần dùng thì những cách hiểu biết ấy phát sanh (hiện) nổi tâm rất dễ.

2. Chánh niệm phát sanh do gom góp (vật mà tâm chú ý nhiều lần, khi cần xài trực nhớ lại)

3. Chánh niệm do thức thô (do tâm hoạt động thô như: hỷ, nộ, ái ó, ai, bi, lạc, cụ rất mạnh gợi nhớ lại cảnh xúc tốt).

4. Chánh niệm phát sanh do vật chạm thức (nhớ lại sự sướng, sự đau như khi bị ngã té, thân gặp xúc)

5. Chánh niệm phát sanh do không vật chạm thức (khi nhớ đến vật này, việc nọ, mà thân khởi tiếp xúc).

6. Chánh niệm phát sanh do đồng ấn chứng (gặp nhân vật tương tự như người đã gặp, rồi nhớ đến nhân vật thường quen).

7. Chánh niệm phát sanh do đồng ấn chứng (sự vật, sự việc đã thường quen, dù qua bao lâu, khi khởi gặp sự vật tương tự nhưng cũng nhớ lại).

8. Chánh niệm phát sanh do hứa (như là đã có hứa hẹn, lúc đến giờ (hẹn) trực nhớ lại).

9. Chánh niệm phát sanh do nêu (tức là làm dấu (đánh dấu, ký hiệu.....) sau gặp liền nhớ)

10. Chánh niệm phát sanh do nhờ nhắc nhở (như là những sự vật đã qua, ta không đặng nhớ, nhờ kẻ khác nhắc dùm liền nhớ lại liền)

11. Chánh niệm phát sanh do đầu đề (khi đầu đề hay tựa bài nhớ đặng cả bài)
12. Chánh niệm phát sanh do đếm, tính (có những sự vật ta không nhớ được ngay, nhưng do nhờ đếm đi, tính lại mới nhớ ra)
13. Chánh niệm phát sanh do thuộc lòng (lẽ dễ nhận những gì ta đã thuộc lòng, thuộc nhuần thì nhớ đầu đặng đó)
14. Chánh niệm phát sanh do tu tiên (tức hành tứ niệm xứ rất chuyên thì có trốn cảnh đến niệm liền)
15. Chánh niệm phát sanh do xem bốn (nhờ coi bốn được nhớ tới những gì ngoài bốn ấy có liên quan tới)
16. Chánh niệm phát sanh do cất đề thứ tự (là những vật cất có trật tự, ngăn nắp, khi muốn lấy rất dễ)
17. Chánh niệm phát sanh do thường quen (bởi các sự vật đã thường làm và gặp rất nhiều lần, thì đến lúc hoặc gặp trường hợp vẫn nhớ vật thường quen rất dễ)

\* 17 nẻo sanh chánh niệm trên, hay 17 cách phát sanh niệm: là tùy từng trường hợp và đủ loại hạng chúng sanh. Riêng về bậc tu cao, nên cần tìm và áp dụng cho mình về niệm giác chi, tức là thực hành đúng nghĩa Chánh niệm - Tĩnh giác (satisampajañña).

\* Nhân sanh niệm giác chi là:

1. Chánh niệm lương tri (satisampajañña)
2. Tránh người lẫn và hay quên (Mutthassapuggalaparivajjanatā)
3. Thân cận người chánh niệm vững vàng (Upatthitassatipuggalasevanatā)
4. Chăm chú với thân tâm hành động (Tadadhimuttata).

### c. Sở Hữu Tàm (Hiri cetasika)

- Tàm: là mắc cỡ, hổ thẹn, e thẹn...

- Sở hữu tàm: là loại sở hữu có tính cách hổ thẹn tội lỗi, trước việc làm xấu (bất thiện).

*Thí dụ:* Mắc cỡ nghĩ đến lúc bị bắt quả tang đang ăn vụng, hay hổ thẹn trước cảnh giết người, cướp của.

*Như vậy:* sở hữu tàm là:

- Cách hổ thẹn, ghét sự tội lỗi .
- Không ưa thích hành vi tội lỗi.
- Thối lui trước các điều ác (bất thiện).
- Do dự biết tự trọng khi đối mặt với cái ác, tội lỗi.

### d. Sở Hữu Úy (Ohapā cetasika) hay (ottappacetasika)

- Úy: kinh hãi, ghê sợ, ghê tởm, chán ghét.

- Sở hữu úy: là sở hữu có tính năng khiếp sợ tội lỗi, ghê sợ ác xấu, chính mình nhận thấy ghê sợ tội lỗi một cách kinh tởm, phải tránh xa.

*Như vậy:* Sở hữu úy là ghê sợ với sự làm tội lỗi như:

- Cách chán ghét, ghê sợ tội lỗi.
- Không thực hiện việc ác xấu, việc tội lỗi.
- Thối lui trước các việc ác, việc tội lỗi.

- Nhận biết nhân quả và sợ người khác chỉ trích.

Thí dụ: thấy kẻ làm ác, như trộm cướp bị bắt, hành phạt tù đầy, thế nhân cười chê. Nên lòng thấy ghê sợ tội lỗi đó, cần tránh xa – như sợ đứt tay vào đồng lửa.

#### **đ. Sở Hữu Vô Tham (Alobha cetasika)**

- Vô tham: không muốn, không chiếm đoạt, không đắm nhiễm, không lưu lại...

- Sở hữu vô tham: là sở hữu có đặt tính không đắm chìm, không luyến ái, không cột chặt, chấp trước cảnh ngũ dục, ngũ trần. Nói theo phương diện khác, vô tham đồng nghĩa với bố thí, tức không lưu luyến đối tượng, đem ra ban bố, không dính mắc trần cảnh. Vô tham ví như: lá sen không giữ lại giọt nước nào khi rơi trên lá (sen).

*Như vậy:* Sở hữu vô tham là:

- Cách không lưu luyến, không đắm nhiễm (ngũ dục).
- Không dính mắc, không chấp trước cảnh (ngũ dục).
- Lòng vị tha, không luyến ái cảnh đáng ưa thích.
- Dụng tâm khéo léo, thuần luyện tâm tốt.

#### **e. Sở Hữu Vô Sân (Adosa cetasika)**

- Vô sân: không nóng, không hờn giận, không nóng nảy, không sân hận, không ác độc...

- Sở hữu vô sân: là loại sở hữu có đặt tính không tức giận, không bực tức, không bực bội, không nóng nảy. Phương diện khác vô sân đồng nghĩa với tâm từ (Mettā), là làm cho pháp đồng sinh không có thô cứng, trở nên mềm nhuyễn, được êm dịu, mát mẽ. Đức tính này ví như hạn hán gặp cơn mưa lớn, hay nước dập tắt lửa làm tiêu tan sự nóng.

*Như vậy:* Sở hữu vô sân là:

- Cách không độc ác, không sân hận, không phá huỷ thiện tâm.
- Xa rời lòng độc ác, lòng oán hận, sự sát hại.
- Làm thanh thoát, mát mẽ, êm dịu, tiêu tan nóng giận.
- Thuần thực hướng tâm, dụng tâm khéo.

#### **ê. Sở Hữu Quân Bình (Tātramajjhataṭā cetasika)**

- Quân bình: trạng thái quân bình, hành vi trung tính, không lệch, ở giữa...

- Sở hữu quân bình: là sở hữu có tính năng làm quân bình pháp đồng sinh được ngang nhau, không thiên lệch, sở hữu này còn gọi là sở hữu trung bình hay sở hữu hành xả (quen dùng) với nghĩa là điều hoà những pháp đồng sanh cho bằng với nhau khỏi thái quá, bất cập hoặc chênh lệch, sole, tức dung hòa các pháp đi chung (sanh chung).

*ví như:* Tàu hoả (xe lửa) buộc phải chạy song song trên đường ray, không được lệch bên này, bên kia; hay người giữ thăng bằng khéo, giỏi mới đi trên dây ở độ cao.

*Như vậy:* sở hữu trung bình là:

- Cách không lệch, dung hòa với pháp đồng sinh ngang nhau.
- Giữ cho không thái hoá, bất cập của pháp đồng sinh.
- Cảnh được quân bình, cảnh không thiên lệch.
- Cần phải có pháp tương ưng đồng sinh

**g. Sở Hữu Tĩnh Thân - Tĩnh Tâm (Kāyapassaddhi -Cittapassaddhi cetasika)**

- Tĩnh thân: ở đây là an tịnh, yên tịnh của các pháp đồng sinh.
- Tĩnh tâm: làm cho tâm an trụ, an tịnh.
- Sở hữu tịnh thân -tĩnh tâm là loại sở hữu có đặt tính làm dịu xuống, hay lắng dịu phiền não dục, tức là có trạng thái an tịnh, mát dịu cho tâm, và các sở hữu đồng sinh.

*Ví như:* Bóng mát của tán cây to, cây công dụng ngăn che sức nóng mặt trời, làm cho người ở dưới bóng râm được mát mẻ, dịu mát, an lành.

*Như vậy:* sở hữu tịnh thân -tĩnh tâm là yên tịnh phần sở hữu và yên tịnh phần tâm, lia hành động của bất thiện như:

- Cách xa rời, lia xa sự sôi nóng của phiền não.
- Làm cho an tịnh, êm dịu.
- Được yên tịnh, mát dịu.
- Pháp đồng sinh (sở hữu và Tâm).

**h. Sở Hữu Khinh Thân - Khinh Tâm (Kāyalahutā – cittlahutā cetasika)**

- Khinh thân: ở đây là nhẹ, nhẹ nhàng của các sở hữu đồng sanh
- Khinh tâm: mau, nhanh nhẹn của tâm.
- Sở hữu khinh thân - khinh tâm là loại sở hữu có đặt tính làm cho tâm và sở hữu đồng sinh được nhẹ nhàng, nhanh nhẹn, không bị trì trệ, nặng nề; tức là sự nhẹ nhàng của sở hữu và tâm.

*Ví như:* Người đang vác vật nặng trên vai, được đặt gánh nặng xuống đất, cảm nhận lúc đó như khinh thân - khinh tâm (nhẹ nhàng, thoải mái...)

*Như vậy:* sở hữu khinh thân - khinh tâm là:

- Cách xa rời, lia bỏ sự nặng nề (của sở hữu tâm)
- Làm tan, phá đi sự nặng trĩu (của tâm và sở hữu)
- Pháp đồng sinh (sở hữu tâm) được nhanh nhẹn, nhẹ nhàng.
- Có pháp đồng sinh (tức sở hữu và tâm).

\* Hai sở hữu này đối trị lại hôn trầm và thụy miên.

**i. Sở Hữu Nhu Thân - Nhu Tâm (Kāyamudita cittamudita cetasika)**

- Nhu thân: ở đây là mềm dịu, nhu nhuyễn của các sở hữu đồng sinh.
- Nhu tâm: là cách mềm, nhuyễn, mềm dịu của tâm.
- Sở hữu nhu thân - nhu tâm là loại sở hữu có tính năng làm các pháp đồng sinh (sở hữu và tâm) được mềm dịu, không bị thô cứng, trở nên nhu nhuyễn, dịu dàng, mềm mòng.

*Ví như:* Miếng da khô, được ngâm trong nước sẽ trở thành mềm mại

*Như vậy:* sở hữu nhu thân - nhu tâm là:

- Cách dịu mềm của sở hữu và tâm.
- Chế ngự, hạn chế sự thô cứng của tâm và sở hữu.
- Pháp đồng sinh dễ dàng bắt cảnh, dung nạp đối tượng nhanh nhẹ
- Phải có pháp đồng sinh (tâm và sở hữu).

\* Sở hữu nhu thân - nhu tâm đối trị lại tà kiến, ngã mạn.

**k. Sở Hữu Thích Thân - Thích Tâm (Kāyakammañātā cittakammañātā cetasika)**

- Thích thân: ở đây làm cho các sở hữu khác đồng sinh, thích ứng với công việc.
- Thích tâm: là làm cho tâm thích hợp, ứng dụng với công việc.
- Sở hữu thích thân - thích tâm là loại sở hữu có đặc tính làm cho pháp đồng sinh (tâm và sở hữu) phù hợp, thích hợp, ứng dụng, thích ứng với việc làm. Ở đây, là cách thích hợp với việc thiện.

*Ví như:* Thỏi sắt để vào lò luyện kim, nung chảy, chế tạo thành bất cứ sản phẩm nào theo ý muốn.

*Như vậy:* sở hữu thích thân - thích tâm là:

- Cách thích hợp, thích ứng với công việc (việc thiện)
- Làm cho sự thích ứng công việc .
- Đã thích ứng, thích hợp với công việc, lãnh nạp cảnh.
- Có pháp đồng sinh (Tâm + sở hữu).

*\* Sở hữu thích thân - thích tâm đối trị lại tham ái, sân hận, hoài nghi.*

**m. Sở Hữu Thuần Thân - Thuần Tâm (Kāyapāguñātā –cittapaguñātā cetasika)**

- Thuần thân: ở đây là điều luyện, làm cho các sở hữu pháp đồng sinh được thuần thực công việc.

- Thuần tâm: là làm cho tâm tinh luyện, thuần thực

- Sở hữu thuần thân - thuần tâm là sở hữu có tính năng thành thạo công việc, việc làm một cách nhuần nhuyễn, điều luyện, thuần thực.

*Ví như:* Người thợ thành thạo công việc, tay nghề cao, mới chế tạo thuần thực dễ dàng sản phẩm của mình.

*Như vậy:* Sở hữu thuần Thân - thuần Tâm là:

- Cách ứng dụng thuần thực của tâm và sở hữu (trong việc thiện).
- Ngăn chặn, phá tan sự trì trệ của tâm + sở hữu.
- Được thích ứng dễ dàng với việc làm, lìa xa sự sai lỗi, phiền não
- Cần có thuần thực công việc của tâm và sở hữu .

*\* Sở hữu thuần thân - thuần tâm là đối trị lại dục vọng (diệt, ngăn trừ bệnh của tâm - sở hữu) như thiếu đức tin, niềm tin.*

**n. Sở Hữu Chánh Thân - Chánh Tâm (Kāyujjukatā – cittujjukatā cetasika)**

- Chánh thân ở đây, là làm cho sở hữu đồng sinh được ngay thẳng.
- Chánh tâm: là làm cho tâm được chánh trực.
- Sở hữu chánh thân - chánh tâm là sở hữu có đặt tính làm cho Tâm - sở hữu đồng sinh được chân chánh, ngay thẳng không tà vọng, đặng chánh trực

*Ví như:* Hải bàn giúp người đi biển được tọa độ, kinh độ, vĩ độ-nên không bị lạc hướng.

*Như vậy:* sở hữu chánh thân - chánh tâm là:

- Cách chánh trực, chân chánh.
- Đối trị với tà vọng (sai quấy, quanh co)
- Được ngay thẳng, biết chân chánh.
- Phải có pháp đồng sinh (tâm và sở hữu)

### 13. SỞ HỮU NGĂN TRỪ PHẦN (GIỚI PHẦN) (VĪRATIYO CETASIKA)

- Ngăn trừ phần: là phần ngăn ngừa, ngăn chặn, diệt trừ, sát tuyệt...

- Sở hữu ngăn trừ phần, hay còn gọi là giới phần, là sự kết hợp 3 loại sở hữu, có tính năng ngăn chặn ác nghiệp của thân và khẩu (khi kết hợp thiện dục giới) và đưa đến khả năng diệt trừ phiền não, (khi hợp với thiện siêu thế - Tâm đạo). Cho nên gọi là Ngăn trừ phần, đặng xác nghĩa hơn.

- Sở hữu ngăn trừ phần, có 3 thứ như sau:

#### a. Sở Hữu Chánh Ngữ (sammāvācā cetasika)

- Chánh ngữ: là lời nói chân chánh, không nói dối, không nói hai lưỡi (đâm thọc), không nói độc ác, không nói ý ngữ (so sánh).....hoặc ngăn hay trừ vọng ngữ.

- Sở hữu chánh ngữ: là loại sở hữu có đặt tính ngăn chặn, hoặc sát trừ về khẩu nghiệp ác (ác nghiệp của khẩu).

- Chánh ngữ là khắc chế, trừ diệt của nghiệp khẩu như:

+ Bất vọng ngữ

+ Bất ác ngữ

+ Bất ý ngữ

+ Bất xảo ngữ

+ Bất ngụy biện ngữ.

#### b. Sở Hữu Chánh Nghiệp (samākammantā cetasika)

- Chánh nghiệp: là việc làm, nghề nghiệp chơn chánh, không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm.

- Sở hữu chánh nghiệp: là sở hữu có đặt tính ngăn chặn, phòng ngừa, hoặc sát trừ về thân khẩu ác (ác nghiệp của thân).

- Chánh nghiệp là chế phục, khắc chế, trừ diệt nghiệp ác của thân (tam ác thân nghiệp) như:

+ Bất sát sanh

+ Bất trộm cắp

+ Bất tà dâm.

#### c. Sở Hữu Chánh Mạng (Sammā ājīva cetasika)

- Chánh mạng: là nuôi mạng sống bằng sự chơn chánh, như không được bán thuốc độc, độc dược, vũ khí, nô lệ, loài vật sống để sát sanh, rượu...

- Chánh mạng là loại sở hữu có tính năng ngăn ngừa, khắc chế, và trừ diệt sự nuôi mạng sống của mình bằng việc làm sai quấy, tà vọng, bất chánh, tức là không dùng thân ác, khẩu ác để nuôi mạng sống. Nói cách khác, là ngăn hay trừ thân, khẩu, ý ác mà vì nuôi mạng sống

*Tóm lại:* Sở hữu ngăn trừ phần: (chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng) là:

- Cách không tạo thân khẩu ác nghiệp

- Ngăn và trừ thân ác, khẩu ác.

- Thân và khẩu không tạo nghiệp ác.

- Phải có tác động thành quả của Tín - Niệm - Tâm - Quý và Thiệu dục.

## 14. SỞ HỮU VÔ LƯỢNG PHẦN (APPAMAÑÑAYO CETASIKA)

- Vô lượng phần: là sự kết hợp hai cảnh: đau khổ và hạnh phúc của chúng sinh, làm đối tượng cho mình, với lòng trắc ẩn-rung động và vui theo sự thành tựu hạnh phúc của chúng sinh.

- Sở hữu vô lượng phần là loại sở hữu có đặc tính lấy vô lượng chúng sanh đau khổ, và hạnh phúc làm đề mục, làm đối tượng. Phải nhận rõ là đối với vô lượng chúng sanh, chẳng phải chỉ hạn lượng một chúng sanh; hay trong phần nào có hạn định đâu.

- Sở hữu vô lượng phần có 2 thứ như sau:

### a. Sở Hữu Bi (Karunā cetasika)

- Bi: là thương xót, trắc ẩn, rung động ...

- Sở hữu bi: là sở hữu có đặc tính mong ước, mong muốn giải khổ cho người khác, không giới hạn thân hay sơ, bạn hay thù. Trạng thái thấy cảnh khổ đau của kẻ khác là lòng rung động, thương xót ước mong xóa đi sự đau thương, mong sao họ hết khổ. Tức là không đành để cho chúng sanh đang và sẽ khổ, và lòng mong mỏi muốn cứu khổ cho chúng sanh như câu: "**Bi năng bạt khổ**" nghĩa là tâm bi muốn nhổ hoặc rút khổ cho chúng sanh.

*Như vậy:* sở hữu bi là:

- Cách muốn chúng sanh không có đau khổ.
- Lòng rung động, trắc ẩn, thương xót.
- Sự ép uông không có đến chúng sanh (không có ép uông lẫn nhau)
- Cảnh đau khổ của chúng sanh.

\* *Bi đối trị hung bạo, hung tàn (trực tiếp)*

\* *Bi đối trị ưu phiền, phiền muộn (gián tiếp)*

### b. Sở Hữu Tùy Hỷ (Muditā cetasika)

- Tùy hỷ: là vui theo, hân hoan cùng...

- Sở hữu tùy hỷ: là loại sở hữu có đặc tính không ganh tỵ, không đố kỵ trước sự thành đạt, hoặc hạnh phúc của người khác (cho dù người đó là ai), tức là sự vui theo, hoan hỷ cùng hạnh phúc của kẻ khác, khi thấy họ làm việc thiện như Bồ thí, trì giới...thì thấy vui lây, vì biết sau này sẽ lợi lạc, được giàu sang, sắc đẹp...Hoặc là cách vui theo sự tiến hoá, lợi ích phần tốt của người khác, như đồng hoan hỷ sự thành tựu việc người khác đang pháp cao siêu chơn chánh cũng mừng dùm.

*Như vậy:* sở hữu tùy hỷ là:

- Cách vui theo, lợi lạc, hạnh phúc của chúng sanh
- Không ganh tỵ, đố kỵ
- Hải lòng hay vừa lòng trước sự thăng tiến, thành đạt của người khác
- Chúng sanh (người khác) đang hưởng lợi lạc, hạnh phúc.

## 15. SỞ HỮU TRÍ TUỆ (PAÑÑINDRIYA CETASIKA)

- Trí tuệ: hiểu biết sáng suốt, thông minh đĩnh ngộ, lãnh hội nhanh chóng, hiểu rộng biết sâu, hoặc hiểu biết thấu đáo đạt sự sáng suốt của tâm.....

- Sở hữu trí tuệ: ở đây là loại sở hữu có đặc tính làm ta sáng suốt, nhận biết rõ sự vật đúng theo sự thật (chân lý). Tức là chế ngự vô minh, vén bức màn tăm tối, thấy rõ pháp hữu vi đều là: vô thường, khổ, vô ngã, để đi đến thấu đáo rõ lý của khổ, tập, diệt, đạo.

Như vậy: sở hữu trí tuệ là:

- Cách sáng suốt hiểu biết chân lý, thấu rõ chơn tướng của các pháp.
- Chế ngự và bài trừ vô minh, vén sự tăm tối, biết cảnh rõ ràng.
- Không tối tăm, mê mờ, si mê, không chìm đắm, đắm nhiễm cảnh.
- Phải tái tục bằng tâm, tâm nhân (vô tham, vô sân, vô si), đặng tác ý khéo và thanh tịnh.

\* *Sở hữu Trí tuệ còn là sở hữu tuệ quyền: vì đây là nguồn gốc của hiểu biết, sáng suốt, hay là căn (gốc) để phát triển phàm tuệ, hay Thánh tuệ (tuệ văn - tuệ tư - tuệ tu).*

\* *Vô si (Amoha), trí (Ñāma), tuệ hay huệ - (Pañña) đồng nghĩa với nhau.*

\* **CẦN TẠO TRÍ TUỆ:** phải tìm hiểu đặng nhiều nguyên nhân sanh, cũng như muốn sắm thuyền cần phải có đủ đồ (vật liệu.....) mới làm ra đặng.

\* Nhân trợ phát sanh ra trí hay, có cả thảy 40 điều, phân theo các cách sau:

1. Tứ nhân sanh trí (4 điều)
2. Tứ nhân tạo trí (4 điều)
3. Thất nhân phát trí (7 điều)
4. Bát nhân tinh trí (8 điều)
5. Bát nhân đắc trí (8 điều)
6. Cửu nghiệp trí (9 điều)

Đặng 6 phần, thành 40 điều (trợ phát sanh trí tuệ).

**a.. Tứ nhân sanh trí (tứ sanh tương ưng trí):**

- a. Có nghiệp quen nét trí
- b. Sanh ở cõi vô sân
- c. Đặng xa lìa phiền não
- d. Gặp khi ngũ quyền mạnh

**b. Tứ nhân tạo trí:**

- a. Tin ân đức Bạc Ân Cúng
- b. Nghe Phật Pháp cao siêu
- c. Không để đuôi lưng lấy
- d. Suy xét pháp cao đã nghe

**c. Thất nhân phát trí:**

- a. Ưa gặp Bạc thiện trí thức học hỏi
- b. Thân, đồ, chỗ ở sạch sẽ
- c. Gìn giữ pháp ngũ quyền
- d. Tránh người si mê
- e. Năng gặp thiện nhân hiền trí
- f. Cố tìm Phật Pháp cao siêu
- g. Ưa tìm pháp giải thoát

**d. Bát nhân tinh trí:**

- a. Chặn còn trẻ tuổi
- b. Quyền tước (tài lộc) đang tăng
- c. Cố gắng tìm học hỏi
- d. Thôi xa giao với ngoại giáo
- e. Cố đàm luận trao đổi ý kiến
- f. Cố gắng khéo dùng lòng
- g. Ưa mến Bạc tài trí
- h. Ở chỗ đáng tiến hoá

**e. Bát nhân đắc trí:**

- a. Kính sư (tôn kính ông thầy)
- b. Cần vấn (siêng năng học hỏi)
- c. Thanh tịnh (vắng lặng, êm ái)
- d. Trì giới (thu thúc giới hạnh)
- e. Cố vấn (bền chí nghe pháp)
- f. Tự cần (siêng năng)
- g. Thuần niệm ((chánh niệm mạnh)
- h. Quán uẩn (suy xét cách uẩn sanh diệt)

**f. Cửu nghiệp trí:**

- a. Thuyết Pháp (đúng) cho người nghe
- b. Dạy nghề không tội lỗi
- c. Dạy tài không tội lỗi
- d. Dạy chuyện không tội lỗi
- e. Trọng người thuyết (nói) Pháp (trúng)
- f. Cầu thuyết pháp (đặng) nghe đúng – hành trúng
- g. Làm phước nguyện sanh trí
- h. Tự soạn sách cao – kinh chánh
- i. Bồ thí sách cao – kinh chánh



*Lớp học tại chùa Bửu Quang*

## TÂM (CITTA)

Trước tiên tìm hiểu đôi nét về Tâm (citta) - ở nhiều phía cạnh và nhìn ở nhiều góc độ như sau:

Chữ Tâm ở đây được dịch từ phạm ngữ pāli "citta". Đồng thời có chú giải: tâm theo pāli như sau:

- Cittī karotīti = cittaṃ (nồng cốt) làm cho chúng sanh đặc biệt sai khác, gọi là tâm; hoặc căn nguyên làm cho chúng sanh khác biệt gọi là tâm
- Arammanam cintetīti = cittaṃ: biết cảnh gọi là tâm (có chỗ dịch: tư duy đến cảnh gọi là tâm)
- Cintanamattam = cittaṃ: biết gọi là tâm
- Cinteti sapayutta dhammā etenāti = cittaṃ: nhờ pháp tương ưng yếu hiệp (phối hợp) là các sở hữu cấu sanh, mà đang biết cảnh (nhiều cảnh) ấy gọi là tâm.

Nghĩa rút gọn: **TÂM LÀ BIẾT CẢNH**

Cảnh nói hẹp có 6: cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc, cảnh pháp

Cảnh nói rộng có 21: từ cảnh sắc đến cảnh xúc là 5 cảnh, cảnh ngũ, cảnh pháp, cảnh siêu lý (chân đế), cảnh tục đế, cảnh dục giới, cảnh đạo đại, cảnh níp bàn, cảnh danh pháp, cảnh sắc pháp, cảnh quá khứ, cảnh hiện tại, cảnh vị lai, cảnh ngoại thời, cảnh nội phần, cảnh ngoại phần và cảnh nội và ngoại phần (xem bài học về cảnh nhiếp)

\* Để rộng đường hiểu biết khi nói về tâm (citta), Ngài Mahāthero Saotakicco (HT Tịnh Sự) có phân giải và soạn dịch như sau:

**Tâm có 5 nghĩa: THEO KHO TÀNG PHÁP HỌC CỦA THÁI**

- a. Thân bất biết cảnh rõ rệt gọi là tâm
- b. Do có tâm lộ đồng tốc, tốc lực bằng thiện, bất thiện, quả và tổ nên gọi là TÂM
- c. Chủ trương phiền não quên tự tạo quả nên gọi là TÂM
- d. Chủ trương khéo léo bằng lối suy xét, tìm, sắp đặt trong đời nhiều cách đặc biệt, nên gọi là tâm.
- đ. Do thành Trùng dụng duyên tích tụ và bị nghiệp tạo, nên gọi là TÂM (trùng dụng duyên hay cố hưởng duyên, có chỗ dịch là tập hành duyên; chi pháp: đồng tốc hiệp thể - cộng sở hữu hợp trừ đồng tốc chót tức lấy:

Bất thiện (12) + Tiểu sinh (1) + Đại thiện (8) + Đại tổ (8) + Đồng lực đạo đại (18) = 47 thứ tâm. Trừ đồng lực siêu thể (đồng lực chót).

**Tâm có 6 nghĩa: THEO BÀ GIÁO SƯ NEP.**

- a. Tâm chủ trương có nghĩa đặc biệt làm ra các nghệ thuật. Ý nói: bao nhiêu kỹ nghệ trong đời, do tâm chủ trương, tạo sửa thành đồ sai khác, tùy theo ý muốn, ví như kỹ sư và thợ
- b. Tâm chủ trương làm cho tâm có phần khác khác. Ý nói: tạo nghiệp có sai khác nhau, tánh nét có khác nhau; thành 4 giống thiện, bất thiện, quả và vô ký

c. Tâm chủ trương quên tự nghiệp và phiền não. Ý nói: lẽ thường mỗi chúng sanh còn nhiều phiền não, đâu phải chỉ sanh một, hai kiếp hoặc một hai lần, mà nghiệp còn lưu tồn vô số kể; nếu không có tâm (vĩnh viễn - Níp bàn) thì chẳng có phiền não và nghiệp chi cả

d. Tâm chủ trương bảo trì quả - do nghiệp và phiền não quên tự. Ý nói: quả ở đây là do sở hữu tư hiệp với tâm thiện hay tâm bất thiện để làm thành tựu tức - Nghiệp biệt thời. Ngài Hoà thượng Tịnh Sự có đưa ra thí dụ về vấn đề này như sau:

- NGHIỆP BIỆT THỜI (đi thời) như tiếng thu trong băng, tuy không thấy và nghe người nói, mà khi phát ra vẫn có tiếng (nói). Phiền não như người thu băng (đĩa, đĩa); tâm như máy và cuộn băng; nếu không có máy thì tiếng ngưng đâu mà còn lại phát ra.

đ. Tâm chủ trương tự duy trì cơ tánh. Ý nói: là bộ máy tâm, mỗi cái - mỗi thứ sanh với nhau liên tiếp, như nước phúng còn giọt. Vì có bất đoạn duyên, liên tiếp duyên.....

e. Tâm chủ trương biệt tài bất cảnh. Ý nói: là không có cảnh nào gặp mà tâm bắt không đặng; dù cho sắc, thính, khí, vị, xúc, pháp cho đến níp bàn; hễ gặp đều bị tâm biết cảnh.

**PHẦN PHÂN GIẢI TÓM TẮT VỀ TÂM CỦA NGÀI JOTIKA (Sương Minh) gom lại có 3:**

1. Tâm vẫn biết cảnh luôn luôn
2. Tâm làm nhân cho sở hữu biết cảnh, tương tự như người dẫn dắt.
3. Tâm (chứng minh) làm cho động vật và bất động vật trong đời thành ra rất nhiều cái khác nhau (nhiều cái sai khác)

**TÂM (CITTA) về nhân tạo hay nhân sanh, có 4:**

- a. Nghiệp quá khứ (biệt thời nghiệp duyên)
- b. Cảnh (ārammana)
- c. Sở hữu (cetasika)
- d. Vật (sắc thanh triệt hay căn)

**TÂM (CITTA) về đặc tính có 4 ý nghĩa:**

- a. Trạng thái (của tâm): là biết cảnh
- b. Phạm sự (của tâm): là dẫn dắt sở hữu
- c. Thành tựu (của tâm): là nối nhau (nối liền nhau)
- d. Nhân cần thiết (của tâm): là danh (sở hữu), sắc (và cảnh)

Tóm lại: Citta là một từ thuộc ngôn ngữ pāli, được sử dụng phổ biến và rộng rãi trong Tam Tạng (nói chung) và Tạng Vô Tỷ Pháp – ABHIDHAMMA (nói riêng). Ở đây, citta được phân giải, nghĩa lý theo ABHIDHAMMA

\* Citta dịch sang Việt Ngữ là: Tâm

\* Tâm – nghĩa rút gọn là: Biết

\* Biết ở đây là nhận ra cảnh, biết cảnh (đối tượng)

\* Cảnh có nhiều thứ như: cảnh sắc, cảnh thính, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc và cảnh pháp

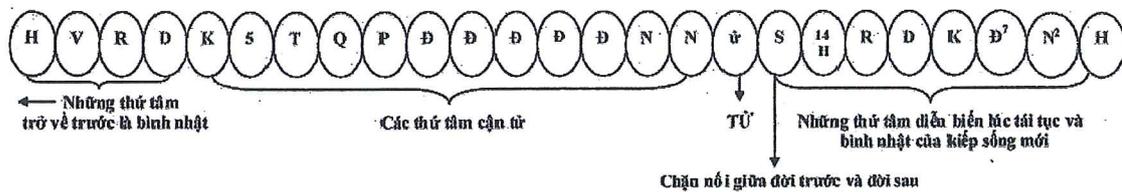
*Thí dụ:* khi mắt thấy các màu (màu sắc) và biết được cái màu sắc đó như: xanh, vàng, đỏ, tím..... gọi là biết cảnh sắc: Biết là tâm, nhận ra cảnh sắc là nhận thức, tức tâm nhãn

thức (nguyên nhân đồng sinh: nhãn vật (nhãn thân kinh), cảnh sắc (sắc cảnh sắc), ánh sáng, và sự chú ý).

*Như vậy:* Tâm là biết cảnh, nhận thức được đối tượng hay nói cách khác là sự hiểu biết, sự suy nghĩ, sự nhận thức, sự nhận ra cảnh (đối tượng) gọi là tâm – citta (còn gọi là ý hoặc thức)

*Hoặc là:* citta hay tâm biết cảnh, hướng dẫn hay hướng đạo pháp đồng sinh (sở hữu + sắc pháp (sắc nghiệp) diễn biến liên tục, sinh khởi nối tiếp, nối chặn giữa đời trước và đời sau, phải có pháp câu sinh, hổ tương (sắc, thọ, tưởng và hành).

\* Chúng ta theo dõi tiến trình của “tâm” nối tiếp nhau liên tục: lúc cận tử, tử, tái tục, Bình nhật rồi lại cận tử, tử, tái tục – Bình nhật và lại tiếp diễn như thế mãi.....(chỉ chấm dứt khi Níp bàn) . Qua một lộ trình đơn cử “Lộ Tử Ngũ Môn cảnh Rất lớn chói Na cảnh như sau:



**Kết luận:**

- \* Tâm là biết
- \* Biết cảnh gọi là tâm
- \* Bị tâm biết gọi là cảnh

## I. TÂM BẤT THIỆN (AKUSALA CITTA)

- Tâm : đã định nghĩa
- Bất: là không, chẳng có, phản nghĩa với có
- Thiện: là tốt lành, trong sáng, thanh khiết.....
- Bất thiện (akusala): là không tốt, chẳng lành, không thiện, không trong sáng, không thanh khiết.....

\* Tâm bất thiện: là loại tâm tối mê, tâm gây ra nhân cho quả khổ, tâm có hành vi: xấu, quấy, hạ tiện, thấp hèn, tức tâm tạo tác ngược lại với thiện nên gọi là tâm bất thiện (Akusala citta)

- Có pāli chú giải như vậy: Akusalehi yuttanti = Akusalam: Hợp tác (hiệp cùng) những pháp xấu, tức là trái với thiện, gọi là Bất thiện.

*Như vậy:* gọi bất thiện là:

- Cách bệnh hoạn (ám chỉ trạng thái tâm)
- Hành động không tốt đẹp
- Suy nghĩ không khôn khéo (phân định thiện hay bất thiện)
- Việc làm sai quấy, mắc lỗi
- Nhân xấu cho quả khổ

\* Tâm bất thiện, được phân ra làm 3 phần là: A. Tâm Tham; B. Tâm Sân; C. Tâm Si như sau:

## A. TÂM THAM (LOBHAMŪLA CITTA)

- Tâm: đã định nghĩa

- Tham: dịch từ chữ lobhamūla nghĩa là ham “dục vọng” muốn “cảnh trần tục”. Do đó ham muốn, cột chặt gọi là “tham”.

- Tâm tham: là trạng thái tâm bị lôi cuốn, đắm nhiễm, bị trói buộc trước cảnh dục, khiến cho lòng ham muốn, tâm trở nên luyến ái, tức là tâm bị thu hút chấp trước đối tượng, một cách ham muốn.

- Có pāli chú giải như vậy: Lubbhāṭi = Lobho: Ham muốn (đắm nhiễm) gọi là tham, thêm Mūla là căn (gốc), nghĩa là nguồn gốc hay căn nguyên dục vọng (dục ái + sắc ái + vô sắc ái) nên gọi là tâm tham.

Như vậy: gọi tham do bởi:

- Tái tục: (tục sinh, đầu thai) bằng nghiệp tham tương sinh (có nghiệp tham liên hệ)

- Mãnh lực trợ giúp (thường đại y duyên) quen tánh nết, nối từ đời trước đã tham

- Gặp cảnh thuận lợi tốt (nói chung)

- Gặp cảnh vật vừa ý, hài lòng (nói riêng)

\* Tâm tham được phân thành hai cảm thọ là:

- Thọ hỷ và thọ xả (câu hành với hỷ hay xả) tức là tham có khi rất ưa thích, vui mừng (hỷ thọ) và cũng có khi tâm tham mà vẫn bình thường (xả thọ).

\* Tâm tham tách ra hai dạng là:

- Tương ưng tà (kiến) và bất tương ưng tà (kiến)

\* Tâm tham tính theo cách thực hiện có hai là:

- Vô trợ (vô dẫn) và hữu trợ (hữu dẫn)

Do những đặc tính trên, nên tâm tham phân ra có 8 thứ như sau:

### 1. TÂM THAM THỌ HỶ TƯƠNG ƯNG TÀ VÔ TRỢ (TÂM THAM THỨ 1):

(Cittalobha somanassasahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikam)

\* Tâm tham: đã định nghĩa

\* Thọ hỷ: ở đây tức là câu hành với hỷ. Trạng thái cảm nhận vui mừng, thấu nạp đối tượng (cảnh) một cách sung sướng.....

\* Tương ưng tà: hợp với tà kiến, một quan niệm hay cách suy nghĩ sai lầm (không có tội, không có quả khổ). Còn kiến là tri kiến, dùng tương ưng kiến tức sự nhận thấy sai, nhận thức lệch lạc, nhận định lầm lẫn.

\* Vô trợ (vô dẫn): thực hiện hay hành động một cách mau lẹ, không do dự, không chần chừ, không cần sự trợ giúp (cả bên trong tức nghĩ mau lẹ, lẫn bên ngoài xúi giục là làm liền, không do dự.....)

Như vậy: tâm tham thọ hỷ tương ưng tà vô trợ là loại tâm sinh khởi với lòng ham muốn (chiếm đoạt) một cách vui thích, tư duy (quan niệm) sai lầm (không tội, không quả khổ) và thực hiện một cách mau chóng, nhanh lẹ

*Đơn cử:* Khi một người vào nhà người khác, hoặc đến một nơi nào đó, trông thấy vòng vàng, tiền bạc.....khởi lên lòng ham muốn chiếm hữu đoạt lấy một cách vui thích với suy nghĩ “không tội lỗi gì hết” và nghĩ là làm ngay (lấy vật, của cải)

*Phân tích ra ta thấy*

- Thấy vòng vàng, tiền bạc: cảnh sắc, tâm nhãn thức biết)
- Khởi lên lòng ham muốn – chiếm hữu: tâm tham
- vui thích: câu hành với hỷ, thọ hỷ
- Suy nghĩ “không tội lỗi”: tương ứng tà, hợp với tà kiến
- Nghĩ là làm ngay: vô trợ, không cần sự trợ giúp (vô dẫn)

*Kết luận:* Những hành động có tính năng, đặc tính trên nên gọi là: “tâm tham thọ hỷ tương ứng tà vô trợ” (Tâm tham câu hành Hỷ tương ứng Kiến Vô dẫn). Xem lục thập nhị tà kiến (ở phần sở hữu tà kiến).

## **2. TÂM THAM THỌ HỶ TƯƠNG ƯNG TÀ HỮU TRỢ (TÂM THAM THỨ 2):**

**(Cittalobha somanassasahagatam diṭṭhigatasampayuttam sasāṅkhārikam)**

\* Ý và nghĩa giống như tâm tham thọ hỷ tương ứng tà vô trợ, chỉ khác về cách thực hiện là hữu trợ (hữu dẫn)

- Hữu: có

- Trợ: giúp

- Hữu trợ: là có sự trợ giúp, cần sự thúc đẩy, lập đi lập lại nhiều lần của ngoại cảnh và nội tâm

*Vậy:* tâm tham thọ hỷ tương ứng tà hữu trợ là lòng ham muốn, ý chiếm đoạt về cho mình một cách sung sướng, với quan niệm tư duy sai lầm “chẳng có tội, không quả khổ gì hết”. Tuy nhiên khi thực hiện việc ham muốn, lấy cắp này thì tâm khởi sinh lên chậm chạp, ngập ngừng do tác động ngoại cảnh hoặc nội tâm sinh khởi vài ba lần mới hành động

*Đơn cử:*

Trường hợp loại tâm tham thứ 2 này cũng như tâm tham thứ 1, chỉ khác hành động đưa đến việc thực hiện là phải cần sự trợ giúp, đôn đốc, xúi giục, nhắc bảo đôi ba lần của ngoại cảnh và sự suy tư. Như vậy lấy trộm vật của người khác, sợ bị bắt gặp nên chần chừ, hoặc có người xúi giục đôi ba lần rồi mới lấy.

*Kết luận:* như tâm tham thứ 1, chỉ khác là cần sự trợ giúp, nên gọi là tâm tham thọ hỷ tương ứng tà hữu trợ. (Tâm tham câu hành Hỷ tương ứng Kiến Hữu dẫn).

## **3. TÂM THAM THỌ HỶ BẤT TƯƠNG ƯNG TÀ VÔ TRỢ (TÂM THAM THỨ 3):**

**(Cittalobha somanassasahagatam diṭṭhigatavippayuttam sasāṅkhārikam)**

- Tâm tham: đã giải nghĩa

- Thọ hỷ: đã giải nghĩa

- Bất tương ứng tà: không hợp với tà kiến, ly tà kiến, không suy nghĩ sai lầm, biết nhân xấu quả khổ.....

- Vô trợ: đã giải nghĩa

*Như vậy:* tâm tham thọ hỷ bất tương ứng tà vô trợ là loại tâm có sự ham muốn, sanh chung với cảm thọ hỷ (vui mừng), biết sai quấy, biết quả xấu, và tâm sinh khởi lên một cách nhanh lẹ, chẳng có sự trợ giúp

*Đơn cử:* như một người lâm vào hoàn cảnh khó khăn, ngặt nghèo, hay không kiểm chế tâm, do không thường xuyên nhắc nhở, tự nhủ lòng (ít dùng chánh niệm, dụng tâm không khéo) khi gặp cảnh vừa ý tốt (cảnh này bao gồm: sắc, thanh, khí, vị, xúc và pháp). Ở đây, nêu ra trường hợp cảnh sắc – như thấy của cải quý vàng, bạc.....rồi khởi lòng ham muốn (đoạt lấy) với sự vui thích, mặc dù vẫn biết sai quấy, mắc lỗi, nhân cho quả khổ và nghĩ là lấy ngay (trộm ngay, cướp ngay)

*Kết luận:* Dựa theo diễn biến trên (phần đơn cử) ta thấy: lòng ham muốn chiếm đoạt (tâm tham), vui thích (thọ hỷ), biết tội lỗi (bất tương ứng), nghĩ là lấy ngay (vô trợ). Do đó, gọi trường hợp này là tâm tham thọ hỷ bất tương ứng tà vô trợ. (Tâm tham câu hành Hỷ Bất tương ứng Kiến Vô dẫn).

#### **4. TÂM THAM THỌ HỶ BẤT TƯƠNG ỨNG TÀ HỮU TRỢ (TÂM THAM THỨ 4):**

**(Cittalobha somanassasahagataṃ ditṭhigatavippayuttaṃ asaṅkharikaṃ)**

- \* Giống như tâm tham thứ 3 (tâm tham thọ hỷ bất tương ứng tà vô trợ).
- \* Chỉ khác về hành vi thực hiện là hữu trợ.
- \* Hữu trợ: đã định nghĩa.

*Như vậy:* tâm tham thọ hỷ bất tương ứng tà hữu trợ là loại tâm ham muốn, có vui mừng, không hiểu sai lầm (biết tội lỗi), khi thực hiện có hành vi trợ giúp bởi ngoại cảnh và sự suy tư nghĩ ngợi nhiều lần.

*Đơn cử:* trường hợp của loại tâm này (tâm tham thứ 4) giống như phần đơn cử tâm tham thọ hỷ bất tương ứng tà vô trợ (tâm tham thứ 3), chỉ khác về phương diện có trợ giúp; như người buộc phải trộm cắp (do hoàn cảnh ngặt nghèo, túng thiếu, rồi quần trí, trong khoảng khắc thiếu suy nghĩ, không tự hỏi “tại sao ta nghèo, tại sao túng thiếu”, hay người dễ dãi quên mình, không phải hoàn cảnh trên vẫn sinh khởi lòng ham muốn, chiếm hữu, đoạt lấy, bởi cảnh sắc quá hấp dẫn (tài sản vô giá, vật quý hiếm, vàng bạc giá trị cao.....) cho dù sự bất cảnh khiến sinh khởi tâm ham muốn, vui thích, nhưng người này vẫn biết sai, biết lỗi, biết kết quả xấu; nên lộ trình của tâm lúc đó chậm lại, khởi lên đôi ba lần, và một phần bị tác động chi phối của cảnh bên ngoài, vì vậy có hữu dẫn, hữu trợ.

*Kết luận:* Tâm ham muốn, có vui, biết sai lầm, sự lập đi lập lại của nội tâm, ngoại cảnh gọi là “tâm tham thọ hỷ bất tương ứng tà hữu trợ”. (Tâm tham câu hành Hỷ Bất tương ứng Kiến Hữu dẫn).

#### **5. TÂM THAM THỌ XẢ TƯƠNG ỨNG TÀ VÔ TRỢ (TÂM THAM THỨ 5):**

**(Cittalobha upekkhāsahagataṃ ditṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ)**

- Tâm tham: đã định nghĩa.
- Thọ xả: là cảm thọ bình thản, trung tính, có trạng thái không vui không buồn, không khổ, không lạc; ở đây có nghĩa hiểu thêm là câu hành với xả, hay câu hành xả, tức câu hữu đi cùng với cảm thọ thuộc về xả thọ.

- Tương ứng tà: đã định nghĩa.

- Vô trợ: đã định nghĩa.

*Như vậy:* loại tâm khởi lên lòng ham muốn với trạng thái thân nhiên, suy nghĩ vô tội, vô quả và thực hiện một cách mau lẹ, gọi là tâm tham thọ xả tương ứng tà vô trợ.

*Phân ra ta thấy:*

- Lòng ham muốn: Tâm tham

- Trạng thái thân nhiên: thọ xả (câu hành xả)

- Suy nghĩ vô tội, vô quả: tương ứng tà (kiến)

- Cách mau lẹ: vô trợ (vô dẫn).

*Đơn cử:* như một người thường đi lấy trộm, do thói quen ăn cắp nhiều lần, nên khi vào nhà người khác thấy lọ nước hoa, hay cây viết, đèn pin.....liền ăn cắp bỏ vào túi một cách nhanh chóng, mau lẹ, và cho rằng “cửa thiên hạ là cửa chung” không tội, do hành nghề thường xuyên (gặp vật giá trị bình thường) nên bình thân, thân nhiên.

*Kết luận:* sự diễn biến theo cách: ham muốn, thân nhiên, chấp sai và làm ngay; gọi là tâm tham thọ xả tương ứng tà vô trợ (Tâm Tham câu hành Xả tương ứng Kiến Vô dẫn)

## 6. TÂM THAM THỌ XẢ TƯƠNG ƯNG TÀ HỮU TRỢ (TÂM THAM THỨ 6):

(*Cittalobha upekkhāsahagatam diṭṭhigatasampayuttam sasāṅkhārikam*)

- Tâm tham: đã định nghĩa

- Thọ xả: đã định nghĩa

- Tương ứng tà: đã định nghĩa

- Hữu trợ: đã định nghĩa

*Như vậy:* Tâm nay khi sinh khởi bởi lòng ham muốn, cách cảm nhận thân nhiên, tư duy quan niệm sai lầm và được xúi giục, ngoại cảnh chi phối, khiến phải suy tư nhiều lần rồi mới hành động tạo tác. Gọi tham có thọ hiệp với tà kiến mà có trợ duyên.

*Đơn cử:* như có người ăn cắp vặt, quen nét quen tay, hễ thấy kẻ khác sơ hở, để lộ đồ vật là khởi sinh ham muốn trộm lấy, do thói quen nên bình thân, với suy nghĩ “giúp cho cuộc sống”, không tội, không lỗi, không có hậu quả, lúc thực hiện ngập ngừng, suy nghĩ đôi ba lần rồi mới hành động

*Kết luận:* ham muốn trộm cắp (ví, bóp....) do quen nét (hành động thường làm) nên bình thân, chấp sai, không tội và suy tư vài lần; nên gọi là tâm tham thọ xả tương ứng tà hữu trợ (Tâm Tham câu hành Xả tương ứng Kiến Hữu dẫn)

## 7. TÂM THAM THỌ XẢ BẤT TƯƠNG ƯNG TÀ VÔ TRỢ (TÂM THAM THỨ 7):

(*Cittalobha upekkhāsahagatam diṭṭhigatavippayuttam asāṅkhārikam*)

\* *Phần ý nghĩa:* tâm tham – thọ xả – bất tương ứng tà – vô trợ: đã định nghĩa

*Như vậy:*

- Khi trạng thái sinh khởi với lòng ham muốn, cảm nhận bình thân, biết sai có quả khổ, tạo tác mau chóng; nên gọi là tâm tham thọ xả bất tương ứng tà vô trợ

- Trường hợp này như có kẻ đến nhà người khác chơi, vô tình trông thấy bóp tiền, khởi lên ham muốn rồi lấy cắp một cách thân nhiên, vẫn biết có tội lỗi, nhưng do không đề nén được lòng tham muốn (dục ái), hành động không chần chừ nhanh chóng lấy ngay.

*Kết luận:* Tâm diễn biến ham muốn, bình thản, biết tội và thực hiện nhanh chóng gọi là tâm tham thọ xả bất tương ưng tà vô trợ (Tâm Tham câu hành Xả Bất tương ưng Kiến Vô dẫn)

## **8. TÂM THAM THỌ XẢ BẤT TƯƠNG ƯNG TÀ HỮU TRỢ (TÂM THAM THỨ 8):**

**(Cittalobha upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ asaṅkhārikam)**

- Tâm này giống như tâm tham thọ xả bất tương ưng tà vô trợ, chỉ khác về sự có trợ giúp của ngoại cảnh và nội tâm

- Ví như người có đầy đủ vật chất, tài sản, của cải.....nay được người khác cho tặng biếu một món quà, mặc dù quá dư thừa, nhưng người này vẫn muốn lấy thêm, ham muốn thêm, khi nhận với tư cách bình thản, không nghĩ sai lầm, tuy nhiên có thái độ miễn cưỡng, ngập ngừng rồi mới nhận. (phần này bởi do nghiệp tham ái, có rồi lại muốn có thêm, như túi tham không đáy)

*Kết luận:* Muốn lấy, ham muốn thêm, tư cách bình thản không nghĩ suy, miễn cưỡng, ngập ngừng, gọi là tâm tham thọ xả bất tương ưng tà hữu trợ (Tâm Tham câu hành Xả Bất tương ưng Kiến Hữu dẫn).

## **\* CHÚ THÍCH VÀ ĐÚC KẾT 8 THỨ TÂM THAM:**

- Cittalobha: tâm tham
- Somanassasahagataṃ: Câu hành với Hỷ thọ
- Upekkhāsahagataṃ: Câu hành với Xả thọ
- Diṭṭhigatasampayuttaṃ: Tương ưng với tà kiến
- Diṭṭhigatavippayuttaṃ: Bất tương ưng với tà kiến
- Asaṅkhārikam: Vô trợ, vô dẫn
- Sasaṅkhārikam: Hữu trợ, hữu dẫn

### **\* KHI SANH THAM NÊN PHÂN BIỆT**

1. Khi nào tham vui mừng – có chấp theo tà kiến – không cần trợ giúp (tự thân, khẩu, ý ta hoặc người). Đây là tâm tham thứ nhất
2. Khi nào tham vui mừng – có chấp theo tà kiến – cần trợ giúp (2 lần sắp lên của nội thân, ngoại cảnh). Đây là tâm tham thứ hai
3. Khi nào tham vui mừng – không chấp theo tà kiến – không cần trợ giúp (.....). Đây là tâm tham thứ ba.
4. Khi nào tham vui mừng - không chấp theo tà kiến – cần trợ giúp (.....). Đây là tâm tham thứ tư.
5. Khi tham mà vẫn như thường không thấy vui mừng, nhưng có sự chấp sai và khởi sanh liên. Đây là tâm tham thứ năm.
6. Lúc tham không vui mừng – có tà kiến và có trợ thêm (của thân, khẩu, ý ta hay người). Đây là tâm tham thứ sáu.

7. Tham mà như thường, không có sự nhận sai, nhưng khởi sanh nhanh (không có lần thứ hai). Đây là tâm tham thứ bảy.

8. Như tham thứ bảy, chỉ khác khi tham cần thân, khẩu, ý của ta hoặc người trợ giúp. Đây là tâm tham thứ tám.

**\* TỨ NHÂN SANH THAM**

1. Tái tục bằng nghiệp có tham kết tụ (Lobhaparivārakammāpatisandhikatā); hay nghiệp có tham bè nhóm, tức nghiệp nhân trước đi gần với tâm tham, tạo phước mong hưởng cõi ưa thích.

2. Đòi kẻ trước đã tham (Lobha ussānabhavatocavanata). Kiếp trước hưởng lạc dục quá quen, đời này gặp lạc dục lạc thì dễ phát tham.

3. Gặp cảnh tốt (iṭṭhārammaṇasamāyogo) Sắc tốt, tiếng hay.....

4. Gặp cảnh, vật ưa thích (assādadassanaṃ). Là những nhân vật hay công chuyện mà ta vừa lòng ham muốn.

**\* TỨ NHÂN SANH THỌ HỠ**

1. Tái tục bằng tâm Hỷ thọ (Somanassapatisandhikatā).

2. Không có sự tế nhị (agambhirapakatikā).

3. Gặp cảnh tốt (iṭṭhārammanasamāyogo).

4. Ly sự điều tàn (byasanavimutti).

**\* NGŨ NHÂN SANH TƯƠNG ỨNG TÀ KIẾN**

1. Quen nét tà kiến (diṭṭhajjhāsayatā).

2. Thân cận người tà kiến (diṭṭhivippannapuggalāsevanatā).

3. Trái với chánh pháp (saddhammavimukhatā).

4. Đa suy xét sai (micchāvitakka behulatā).

5. Không khéo (tránh) vọt tà kiến (ayoniso ummujjanaṃ).

**\* NGŨ NHÂN SANH BÁT TƯƠNG TÀ KIẾN**

1. Nét không quen tà kiến

2. Không thân cận người tà kiến

3. Đặng nghe Phật Pháp (đúng, trúng).

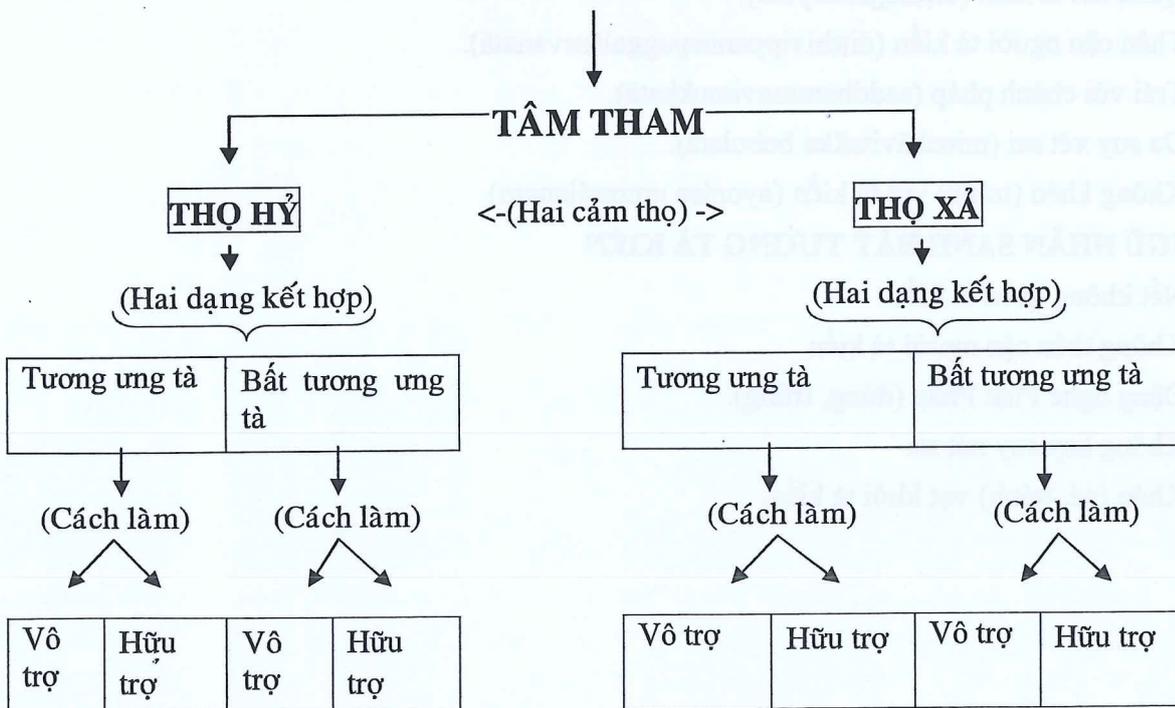
4. Không hay suy xét sai

5. Khéo (né, tránh) vọt khỏi tà kiến.

**\* LỤC NHÂN SANH VÔ TRỢ VÀ HỮU TRỢ (đối chiếu).**

VÔ TRỢ	HỮU TRỢ
1. Tái tục bằng tâm vô trợ (hay nghiệp vô dẫn).	1. Tái tục bằng tâm hữu trợ (hay nghiệp hữu dẫn).
2. Thân tâm mạnh mẽ	2. Thân tâm yếu
3. Đa nhãn nại	3. Không hay nhẫn nại
4. Từng thấy, nghe sự kết quả của Bạc Hiền triết (định chắc không do dự)	4. Không từng thấy, nghe sự kết quả của Bạc Hiền triết
5. Thuận thực việc làm	5. Không thuận thực việc làm
6. Vật thực, khí hậu thích hợp	6. Vật thực, khí hậu không thích hợp

**BẢNG TÓM TẮT**



## B. TÂM SÂN (DOSACITTA)

- Tâm (citta): đã định nghĩa

- Sân (dosa): ở đây là nóng bức, khó chịu, tức tối, bức rức, hoặc giận, buồn, rầu, hay khóc lóc.....

\* *Tâm sân (Dosacitta)* là loại tâm có trạng thái - sự diễn ra lòng bất bình, nóng nảy, cau có, phiền muộn, khó chịu không vừa lòng, bất toại nguyện.

\* *Ví như:* người gặp cảnh điêu tàn, cảnh xấu, sa mạc, hạn hán, giá rét..... “ngoại cảnh” khiến tâm sinh khởi bức bối khó chịu, nóng nảy; hay bị người khác chửi mắng, lăng mạ, tâm phùng lên phần nộ, bất bình muốn huỷ diệt đối tượng, hoặc nhớ lại chuyện không làm được trước kia, sanh ra phiền muộn hối tiếc, không vừa lòng không theo ý.

*Như vậy:*

- Sự bức tức hay phẫn hoặc phẫn nộ, tức là bất cảnh nghịch, cảnh trái ý, cảnh không thuận lòng.

- Do quen nết sân

- Không nhận ra kịp, thiếu suy nghĩ tinh tế (không tế nhị)

- Bởi nghe học ít (thiếu học, ít nghe)

- Và gặp cảnh điêu tàn (cảnh xấu)

Những điều kiện trên là tác nhân (nguyên nhân) khiến tâm sân dễ sinh khởi

*Kết luận:* Trạng thái bất cảnh nghịch làm cho phần nộ, tàn phá đối tượng, phiền muộn, hối tiếc, gọi là tâm sân (Dosacitta)

\* *Tâm sân tính theo cách hành động có hai thứ tâm là:*

- Tâm sân thọ ưu tương ứng phần vô trợ.

- Tâm sân thọ ưu tương ứng phần hữu trợ.

### 1. TÂM SÂN THỌ ƯU TƯƠNG ỨNG PHẦN VÔ TRỢ:

(*Dosacitta domanassasahagatam paṭighasampayuttam asaṅkhārikam*)

- Tâm sân: đã định nghĩa

- Thọ ưu: sự cảm nhận ưu phiền, cảm thọ buồn rầu.....

- Tương ứng phần: Kết hợp phần nộ, hiệp với hỏa tính (tánh nóng), hay gọi tương ứng khuể

- Vô trợ: đã định nghĩa

*Vậy:* Trạng thái tâm sân này là lòng nóng nảy, cách phần nộ, bộc phát mau lẹ, nên gọi là tâm sân thọ ưu tương ứng phần vô trợ (tâm sân câu hành ưu tương ứng khuể vô dẫn)

*Ví như:* Ta bị một ai đó dùng lời lăng mạ, nặng tiếng chê bai, thì trong lòng nổi lên liền sự nóng nảy, nóng giận, phần nộ

- Sự nổi nóng, phần nộ: tâm sân thọ ưu tương ứng phần

- Vụt lên liền (khởi ngay): vô trợ

## 2. TÂM SÂN THỌ ƯU TƯƠNG ỨNG PHẦN HỮU TRỢ:

**((Dosacitta domanassasahagatam paṭighasampayuttam sasaṅkhārikam))**

Trạng thái của tâm này là lòng ưu phiền, nóng giận, buồn bực phần nộ; sau đôi lần suy tư hay vài lần nghe thấy.....

*Thí dụ:* (lấy bản thân làm dẫn chứng) Ta bị kẻ khác dùng lời lẽ khiếm nhã xúc phạm, mới nghe vẫn bình thản, kẻ đó lại mắng nhiếc tiếp, nghe nhiều lần (do không khéo dùng tâm) lòng nóng giận bộc phát, cơn thịnh nộ sinh khởi.

*Kết luận:* Cách diễn biến trên gọi là tâm sân thọ ưu tương ứng phần hữu trợ (lòng nóng giận bộc phát do suy nghĩ và nghe nhiều lần “có trợ giúp”) hoặc gọi tâm sân câu hành ưu tương ứng khuể hữu dẫn.

\* **NHÂN SANH SÂN HAY THỌ ƯU** : có 4 như sau:

1. Tánh nết quen sân (dosajjhāsayatā)
2. Không suy xét cao siêu (Agambhīrapakatitā)
3. Thiếu sự học hiểu (appasutata)
4. Thường gặp cảnh không tốt (xấu) (anittārammaṇasamāyogo)

## C. TÂM SI (MOHACITTA):

- Tâm: đã định nghĩa

- Si: Moha là si mê, mờ tối, u mê.....

- Tâm si: ở đây, là cách làm cho tâm bị đen tối, lòng tối tăm, tính mê mờ, khiến cho tâm không sáng suốt, thiếu trí tuệ, mà chính yếu là tâm có sự mờ ám không biết những điều đáng biết, tiến hoá chơn chánh và cao siêu giải thoát.

- Trên phương diện liên quan tương sinh “Si là vô minh”

- Tìm hiểu thêm về nguyên nhân sanh si, hay cội nguồn (căn, gốc) tạo nhân si do bởi:

+ Do nghiệp si mê quá khứ (các đời trước vô minh trợ duyên)

+ Sinh nhằm đời (kiếp sống) quá nhiều sân hận

+ Thường hay gặp cảnh phiền não

+ Pháp ngữ căn yếu (ngũ quyền yếu: tín, tấn, niệm, định, tuệ, lúc suy yếu)

+ Tác ý không khéo

+ Nhân cần thiết có lậu (pháp lậu làm nền tảng) (Pháp lậu: dục lậu, hữu lậu, tà kiến lậu, vô minh lậu)

*Đúc kết lại:* trạng thái làm cho lòng tăm tối, u mê không sáng suốt, như bị màn đêm phủ kín (không trăng, không sao, không ánh sáng) nên gọi là Tâm si (Mohacitta), như người đi trong bóng đêm, phủ một màu đen tối tăm

\* *Tâm si được phân ra 2 thứ như sau:*

- Tâm si thọ xả tương ứng hoài nghi (tâm Si câu hành Xả tương ứng Hoài nghi)
- Tâm si thọ xả tương ứng điều cũ (tâm Si câu hành Xả tương ứng Điều cũ)

## 1. TÂM SI THỌ XẢ TƯƠNG ỨNG HOÀI NGHI:

(*Mohacitta upekkhāsahagataṃ vicikicchāsampayuttam*)

- Tâm si: đã định nghĩa
- Thọ xả: đã định nghĩa
- Tương ứng: kết hợp, hiệp cùng, cùng kết hợp đi với nhau, hoà chung như nước với màu.....

- Hoài nghi: (đã định nghĩa trong phần sở hữu hoài nghi). Nay lại trình bày thêm:

+ Hoài nghi hay Vicikicchā là do tâm mê muội, đen tối, không có trí tuệ sáng suốt để vén bức màn vô minh, thế nên tâm tạo tác với trạng thái phân vân, lưỡng lự, rồi đâm ra hoài nghi không tin Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng), không tin nhân quả, không tin liên quan tương sinh (thập nhị nhân duyên)

Trên đây, là sự hoài nghi tu hành và các pháp chơn đế (siêu lý)

Ngoài ra, có dạng hoài nghi thông thường, phổ thông (ám chỉ về thắc mắc, nghi vấn của thế thường, tục đế); hoặc thông thường hoài nghi thì cảnh của các tâm khác nhau như là: tham, sân, thiện, tố dục giới cũng có.

*Như vậy:* Tâm có trạng thái u tối, muội lược, mê mờ và trí tuệ bị che khuất, nên phân vân, nghi ngờ, với cách thần nhiên; nên gọi là tâm si thọ xả tương ứng hoài nghi, tức tâm si câu hành xả tương ứng hoài nghi

- + u tối, mê mờ, muội lược: tâm si
- + cách thần nhiên: thọ xả
- + nên phân vân, nghi ngờ: tương ứng hoài nghi.

## PHẦN CHÁNH VỀ HOÀI NGHI

**HOÀI NGHI TAM BẢO:** tóm tắt như sau

### 1. HOÀI NGHI VỀ PHẬT BẢO

1. Hoài nghi cách chứng đắc Bạc Toàn Giác
2. Hoài nghi về hào quang lục sắc của Phật
3. Hoài nghi hào quang toả chiếu sáng khi Bạc Thiên Nhân sử suy xét về liên quan tương sinh (thập nhị nhân duyên)
4. Hoài nghi về thần thông của Phật
5. Hoài nghi nhất thiết chủng trí của Phật

### 2. HOÀI NGHI VỀ PHÁP BẢO

1. Hoài nghi đắc đạo
2. Hoài nghi đắc quả
3. Hoài nghi Níp bàn
4. Hoài nghi Pháp học (hay Tam học) (giới học, định học, tuệ học)
5. Hoài nghi Tam thế (quá khứ, vị lai và hiện tại)

### 3. HOÀI NGHI VỀ TĂNG BẢO

1. Các Bạc Thánh Tăng có thật không?
2. Những vị Phạm Tăng có chứng đắc được (thật) các Bạc Thánh không?

## 2. TÂM SI THỌ XẢ TƯƠNG ỨNG ĐIỆU CỬ:

- Tâm si: đã định nghĩa
- Thọ xả: đã định nghĩa
- Tương ứng: đã định nghĩa

- Điều cử: hay còn gọi là phóng dật hoặc trạo cử, là sự tán loạn, lao chao, xao động, không kiểm giữ lâu (một cảnh), hoặc sự điên cuồng quên mình, chẳng tỉnh táo như là khi giật mình, lộn lộn.v.v.....

\* Cách làm cho tâm mờ tịch, mê mù, gây ra giao động mạnh khiến không định trụ trên cảnh lâu, không gom tâm an trú vào đối tượng (đề mục) lâu bền, và cảm nhận bình thản; nên gọi là Tâm si thọ xả tương ứng điều cử.

\* Ví như: người bị lạc vào nơi hoang vắng, khi màn đêm xuống phủ trùm bóng tối, không có ánh sáng, kẻ đó hoảng hốt không nhận ra hướng để thoát ra, cảnh trước mắt tối thui, tăm tối, khiến lòng tán loạn, phân tán loạn động, cho dù lúc đó trạng thái bình thường (thọ cảm nhận).

\* Ta thấy:

- Người bị lạc (dạng mê mờ, mờ tịch): tâm si

- Làm tán loạn giao động mạnh (tương ứng điệu cũ)
  - Bình thường (thọ cảm nhận - thọ xả)
- Vậy trường hợp này gọi là Tâm si thọ xả tương ứng điệu cũ.

\* NHÂN SANH TÂM SI : có 2 như sau:

1. Tác ý không khéo.
2. Pháp lậu làm nền (dục lậu, hữu lậu, tà kiến lậu và vô minh lậu).

## TÓM LẠI BA PHẦN TRÊN

- |                          |   |                      |
|--------------------------|---|----------------------|
| A. Tâm Tham có 8 thứ tâm | } | Gọi là tâm bất thiện |
| B. Tâm Sân có 2 thứ tâm  |   |                      |
| C. Tâm Si có 2 thứ tâm   |   |                      |

- **BẤT THIỆN CÓ 5 NGHĨA:**

1. Bệnh hoạn (Tâm)
2. Không tốt đẹp (Tâm)
3. Không khéo léo (Tâm)
4. Có lỗi lầm (Tâm)
5. Ác xấu cho quả khổ (Tâm)



*Chư tăng chụp ảnh lưu niệm với vợ chồng Cư sĩ Đức Tài tại tư gia*

## II. TÂM VÔ NHÂN (AHETUKA CITTA)

- Tâm: đã định nghĩa.
- Vô: không, chẳng có.
- Nhân: ở đây là nhân tương ứng tức là: tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si.

*Như vậy:* Tâm vô nhân là tâm không có nhân tương ứng (vô tham, vô sân, vô si, tham, sân, si) kết hợp, hiệp cùng khi khởi sinh. Tuy nhiên, phải lưu ý một điều như sau:

\* *Tâm vô nhân vẫn có nhân sanh (upattihetu)*

*Đơn cử:* khi tâm nhân thức sinh khởi (biết cảnh) phải có 4 nhân sinh:

- Nhân thân kinh (vật, hay nhãn thanh triệt)
- Cảnh sắc (hoặc tốt, hoặc xấu)
- Ánh sáng (điều kiện)
- Tác ý (thành lộ)

Trên đây là đơn cử nhân sinh tâm nhân thức, ngoài ra còn nhân sinh các thứ tâm khác

*Kết luận:* Tâm vô nhân là trạng thái biết cảnh, dạng chỉ cần nhân sinh chớ không cần nhân tương ứng; tức là những tâm này khi sinh lên không có 6 nhân: vô tham, vô sân, vô si, tham, sân, si nên gọi là tâm vô nhân (Ahetuka citta).

\* *Tâm vô nhân chia ra 3 như sau:*

- Tâm quả bất thiện vô nhân.
- Tâm quả thiện vô nhân.
- Tâm tố vô nhân.

### 1. TÂM QUẢ BẤT THIỆN VÔ NHÂN (AKUSALA VIPĀKA CITTA)

- Tâm: đã định nghĩa.
- Quả hay Vipāka: còn gọi là dị thực quả, sự thành tựu, kết thành, kết quả.....
- Bất thiện: đã định nghĩa.
- Vô nhân: đã định nghĩa.

*Vậy:* sự biết cảnh thành tựu bất thiện (không tốt, chẳng lành, quả xấu khổ) không có lục nhân (6 nhân tương ứng vô tham, vô sân, vô si, tham, sân, si) nên gọi là tâm quả bất thiện vô nhân.

*Hay:* tâm biết được cảnh kết quả (thành tựu) mà do: tâm tham, tâm sân, tâm si đã tạo ra (tâm tạo, nhân sanh tâm, không phải nhân tương ứng), tức là tâm quả do nghiệp biệt thời duyên bất thiện tạo; đây là chủng tử bất thiện – mà chính do bởi sở hữu tư (cetanā) hợp với tâm bất thiện, đã diệt rồi – nhưng còn tợ hạt giống gặp khi đúng dịp phát ra tâm quả bất thiện.

*Hoặc:* biết được thành tựu (quả) do nơi nghiệp bất thiện tạo tác, gọi là quả bất thiện. Ở đây, cách biết cảnh thành tựu xấu, khổ (phi nhân tương ứng) nên đặt tên gọi dạng tâm này là Tâm quả bất thiện vô nhân. Cho nên, trong Paramatthadīpanītika (siêu lý từ giải) như

vậy: Akusalassavipākāni = Akusalavipākani: thành tựu do nơi nghiệp bất thiện, gọi là quả bất thiện.

\* Tâm quả bất thiện vô nhân được phân ra làm 7 thứ tâm như sau:

#### a. Tâm Nhãn Thức Câu Hành Xả Quả Bất Thiện Vô Nhân:

(Ahetuka vipākākusala upekkhāsahagataṃ cakkhuvīññānaṃ)

- Tâm nhãn thức: cái biết của mắt, khi tâm này sinh khởi chỉ nhận thức cảnh sắc (sắc cảnh sắc) tức cái gì do thấy biết gọi là tâm nhãn thức.

- Quả bất thiện vô nhân : đã định nghĩa.

Vậy: Tâm nhãn thức quả bất thiện vô nhân là trạng thái biết cảnh xấu, cảnh điều tàn, cảnh nhơ bẩn.....

Hay: cách biết, sự biết, cái biết của mắt khi trông thấy, nhận ra đối tượng là cảnh sắc xấu, mà phải nương sắc nhãn thanh triệt sanh ra chỉ biết cảnh sắc (nhãn thức nương nhãn vật biết cảnh sắc.....).

- Có pāli chú giải như vậy: Cakkhumnissitaṃ viññānañti = cakkhuvīññānaṃ: tâm thức nương sắc nhãn thanh triệt (sanh ra) nên gọi là nhãn thức.

Hoặc: nguyên nhân – nhân duyên trợ giúp cho tâm nhãn thức quả bất thiện khởi sinh là:

- Sắc cảnh sắc: xấu, nhơ nhớp

- Phải có nhãn thanh triệt (thần kinh nhãn) tức nhãn vật

- điều kiện phải có ánh sáng

- có sự chú ý, để ý tới (thành lộ)

\* Hội đủ các yếu tố trên gọi là tâm nhãn thức câu hành xả quả bất thiện vô nhân

#### b. Tâm Nhĩ Thức Câu Hành Xả Quả Bất Thiện Vô Nhân:

(Ahetuka vipākākusala upekkhāsahagataṃ sotavīññānaṃ)

- Tâm nhĩ thức: là sự biết cảnh thính, tai nghe tiếng nhận ra âm thanh....(sắc cảnh thính) tức cái gì biết do nghe gọi là tâm nhĩ thức.

- Quả bất thiện vô nhân : đã định nghĩa.

Vậy: Tâm nhĩ thức quả bất thiện vô nhân là trạng thái biết của tai khi nghe tiếng xấu, tiếng rùng rợn, âm thanh kinh hoàng.....

Hay: Tâm nhĩ thức quả bất thiện vô nhân: là cách biết, cái biết, sự biết nương nhờ nhãn thanh triệt (nhĩ vật) để nhận ra sắc cảnh thính xấu (dở).

- Có pāli chú giải như vậy: sotasannissita saddāvijānanalakkhanaṃ = sotavīññānaṃ: Trạng thái nương sắc nhĩ thanh triệt, chỉ biết cảnh thính, nên gọi là nhĩ thức.

Hoặc: Duyên trợ tạo – nhân sinh kết cấu để tâm này sinh lên như:

- Sắc cảnh thính xấu (tiếng ghê tợn, âm thanh rùng rợn)

- Phải có nhĩ thanh triệt (sắc thần kinh nhĩ) tức nhĩ vật.

- Có khoảng trống (hư không), hay trống trải (ākāsa)
- Tác ý, chú ý, để ý (thành lộ), hoặc là có sự để ý với tiếng ấy (cảnh thính)
- \* Các yếu tố trên hội lại tâm nhĩ thức quả bất thiện sinh khởi.

### c. Tâm Tỷ Thức Câu Hành Xả Quả Bất Thiện Vô Nhân:

(Ahetuka vipākākusala upekkhāsahagataṃ jivhāviññānaṃ)

- Tâm tỷ thức: là cái biết cảnh khí (các mùi), sự nhận biết sắc cảnh khí, biết được mùi khi mũi ngửi; tức cái gì biết do ngửi gọi là tâm tỷ thức.

- Quả bất thiện vô nhân : đã định nghĩa

Vậy: Tâm tỷ thức quả bất thiện vô nhân: là trạng thái biết các mùi xấu, khí xấu như: hôi thúi, tanh hôi, mùi khó chịu.....

Hay: nhận biết được khi mũi ngửi các mùi xấu, khó chịu như: hửi mùi tanh hôi, xú ối.....gọi là tâm tỷ thức quả bất thiện vô nhân.

- Có pāli chú giải như vậy: ghānasannissita gandhavijānanalakkhaṇaṃ = ghānaviññānaṃ: tỷ thức có trạng thái hửi (ngửi) mùi, chỉ nương mũi (sắc tỷ thanh triệt) sanh ra

Hoặc: nhân sinh – nguyên nhân khiến tâm này phát sanh như sau:

- Có sắc cảnh khí xấu, các mùi khó chịu, hôi, thối.....
- Sắc tỷ thanh triệt (thần kinh tỷ) tức tỷ vật.
- Phải có gió (đưa các mùi đến mũi), gió phát vào mũi (đưa hơi vào sắc tỷ thanh)
- Sự chú ý, tác ý (thành lộ) tức có sự để ý với mùi ấy.

\* Khi có đủ bốn điều trên, tâm tỷ thức quả bất thiện sinh khởi

### d. Tâm Thiệt Thức Câu Hành Xả Quả Bất Thiện Vô Nhân:

(Ahetuka vipākākusala upekkhāsahagataṃ ghānaviññānaṃ)

- Tâm thiệt thức: sự nhận biết cảnh vị, do lưỡi khi nếm các chất như chua, cay, mặn, đắng.....mà biết được; tức cái gì biết do nếm gọi là tâm thiệt thức

- Quả bất thiện vô nhân : đã định nghĩa

Vậy: trạng thái biết được khi nếm, lưỡi cảm nhận vị dở, xấu, cách biết ra các vị chua, cay.....do lưỡi nếm gọi là Tâm thiệt thức quả bất thiện vô nhân

Hay: Tâm thiệt thức quả bất thiện là sự biết sắc cảnh vị (chua, cay...) khi lưỡi nếm các vị đó, và cái biết đó dựa vào thiệt vật để nhận thức cảnh vị xấu.

- Có pāli chú giải như vậy: jivhaṃ nissitaṃ viññānanti = Jivhāviññānaṃ: (thứ) tâm mà nương nhờ vào sắc thiệt thanh dạng sanh ra (biết các mùi), nên gọi là tâm thiệt thức

Hoặc: nguyên nhân sự trợ giúp cho tâm thiệt thức quả bất thiện sinh khởi là:

- Có cảnh vị xấu (cay, đắng, mặn, chát...)
- Có thiệt thanh triệt (thần kinh thiệt) tức thiệt vật
- Nước (nước tươm ở lưỡi)

- Có tác ý, sự chú ý (thành lộ)

\* Bốn điều vừa nêu trên có đủ thì tâm thiết thức quả bất thiện khởi sinh lên.

#### **đ. Tâm Thân Thức Câu Hành Khổ Quả Bất Thiện Vô Nhân:**

**(Ahetuka vipākākusala dukkhasahagataṃ kāyaviññānaṃ)**

- Tâm thân thức: là cách biết của thân khi cảm nhận cảnh xúc (đất, lửa, gió), tức cái biết của thân lúc cảm xúc, nhận ra cứng, mềm, nóng, lạnh .v.v....

- Thọ khổ: cảm thọ đau đớn, đau nhức của thể xác.

- Quả bất thiện vô nhân : đã định nghĩa

Vậy: trạng thái biết của thân khi cảm xúc nóng, lạnh....nhận ra cảnh xúc xấu gọi là tâm thân thức thọ khổ quả bất thiện.

Hay: biết cảnh xúc xấu: đau nhức, nóng như lửa thiêu, rét lạnh buốt thân.....sự cảm nhận cảnh này của thân gọi là tâm thân thức thọ khổ quả bất thiện.

- Có pāli chú giải như vậy: kāyaṃ sannissitaṃ phoṭṭhabhavijānanalakkhaṇaṃ = kāyaviññānaṃ: Trạng thái nương vào sắc thân thanh triệt – sanh ra chỉ biết cảnh xúc, nên gọi là tâm thân thức.

Hoặc: duyên trợ nhân sinh sau đây làm cho tâm thân thức thọ khổ quả bất thiện sinh lên

- Có cảnh xúc (đất “cứng mềm”, lửa “nóng lạnh”, gió “động, căng”) không thích hợp (xấu)

- Sắc thân thanh triệt (thần kinh thân) tức thân vật

- Chất đất bên trong (địa đại nội phần) còn gọi là “chất ngại, chất cứng”

- Có tác ý, sự chú ý (thành lộ)

#### **\* LƯU Ý**

- Năm cảnh: cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh khí, cảnh vị và cảnh xúc; ở đây phải được hiểu là cảnh không thích hợp, tức cảnh xấu chung, cảnh xấu riêng.

+ Cảnh xấu chung: đa số ai cũng không thích.

+ Cảnh xấu riêng: chỉ không ưa thích của cá nhân.

#### **e. Tâm Tiếp Thâu Câu Hành Xả Quả Bất Thiện Vô Nhân:**

**(Ahetuka vipākākusala upekkhāsahagataṃ sampaticchanacittaṃ)**

- Tâm tiếp thâu:

+ Tiếp là nối, liền kề, nối tiếp.....

+ Thâu là nhận, lãnh lấy, lãnh thâu.....

Do đó, Tâm tiếp thâu là tâm tiếp nhận, tiếp thâu năm cảnh (sắc, thanh, khí, vị, xúc), có tên gọi khác là Tiếp thọ tâm, tức thứ tâm sanh kế sau 5 thức và tiếp nhận chuyển thâu 5 cảnh.

- Trong pāli chú giải như vậy: suṭṭhuparimukhaṃ icchatīti = sampaticchana: thứ tâm mà khéo bắt lấy cảnh liền tiếp với (5 thứ) trước gọi là tâm tiếp thâu; hoặc gọi tâm tiếp thâu là sắp về ý giới có trạng thái biết cảnh sắc, cảnh thanh .v.v....do nhãn, nhĩ thức chuyển qua

- Quả bất thiện vô nhân : đã định nghĩa.

*Vậy:* Tâm tiếp thu quả bất thiện là trạng thái thọ lãnh sáu nạp cảnh ngũ xấu, (cảnh sắc xấu, cảnh thanh dở, cảnh khí thối, cảnh vị đắng, cay và cảnh xúc không thích hợp)

*Hay:* Cách biết, tiếp nhận, tiếp thu, nắm loại cảnh không ưa thích, không thích hợp, cảnh xấu, nên gọi là Tâm tiếp thu quả bất thiện.

*Hoặc:* Tâm này khi khởi sinh phải có 3 nguyên nhân sau:

- Cảnh ngũ (năm cảnh: sắc, thanh, khí, vị, xúc) không thích hợp, xấu
- Sắc ý vật (nướng trong trái tim, ý vật)
- Tác ý (thành lộ), do có sự để ý với cảnh ấy.

#### **h. Tâm Thẩm Tấn Câu Hành Xả Quả Bất Thiện Vô Nhân:**

**(Ahetuka pākākusala upekkhāsahagatam santīraṇacittam)**

- Thẩm tấn: xem xét, quan sát, thẩm tra.....

- Tâm thẩm tấn: là tâm suy xét, thẩm tra cảnh, quan sát đối tượng, tức là tâm xem xét, thẩm tấn năm cảnh mà tâm tiếp thu vừa tiếp nhận; tên gọi khác là suy đạc tâm, tâm quan sát...

- Quả bất thiện vô nhân : đã định nghĩa.

*Vậy:* Trạng thái biết và suy xét, xem xét năm cảnh xấu (cảnh ngũ không thích hợp) gọi là Tâm thẩm tấn quả bất thiện vô nhân.

*Hay:* Cách quan sát, tìm hiểu cảnh ngũ xấu (sắc, thanh, khí, vị, xúc) cảnh ngũ không ưa thích, được gọi là Tâm thẩm tấn quả bất thiện vô nhân; tức thứ tâm có nhiệm vụ xét soi cảnh ngũ xấu.

*Hoặc:* Tâm này sinh khởi phải có đủ các yếu tố phát sinh như sau:

- Sáu cảnh không thích hợp (xấu).
- Sắc ý vật (sắc nghiệp nướng trong trái tim, ý vật)
- Tác ý (thành lộ), sự để ý với cảnh ấy.

#### **\* LƯU Ý**

- Cảnh ngũ xấu mà tâm tiếp thu và tâm thẩm tấn, tiếp nhận và xem xét cũng là năm cảnh xấu chung – xấu riêng, không thích hợp, không ưa thích chung hoặc riêng

- Tâm quả bất thiện vô nhân có 7 thứ tâm chia ra 2 phần cảm thọ là:

+ Tâm: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, tiếp thu và thẩm tấn đều là *thọ xả* (câu hành xả)

+ Riêng tâm thân thức là *thọ khổ* (câu hành khổ).

## **2. TÂM QUẢ THIỆN VÔ NHÂN (AHETUKAKUSALAVIPĀKA CITTA)**

- Tâm: đã định nghĩa

- Quả: đã định nghĩa



\* **NÊN BIẾT:** Bốn đôi thức: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt (thiện, bất thiện) đều xả thọ (câu hành xả). Nhưng tại sao 2 thứ tâm Thân thức lại là Khổ thọ và Lạc thọ?

- Bởi vì bốn đôi thức trước do cảnh sắc, thính, khí, vị đối chiếu vào (chong ngay) sắc nhãn thanh, nhĩ thanh, tỷ thanh và thiệt thanh, tức là sắc y sinh đối chiếu sắc y sinh; ví như bông gòn đụng vào nhau nên chẳng khua bày chi khác thường, cho nên những tâm nương theo sanh ra đều xả thọ.

- Còn cảnh xúc (đất, lửa, gió) chạm vào sắc thân thanh triệt chẳng khác chi dùi đánh vào trống (xúc chạm gây rung động mạnh) nên có cảm thọ: Khổ và Lạc.

### 3. TÂM TỔ VÔ NHÂN (AHETUKAKIRIYA CITTA)

- Tâm: đã định nghĩa.

- Tổ (kiriya) hay còn được dịch là duy tác Hạnh hoặc Hành..... ở đây, có nghĩa là có hành động, nhưng không có quả hành động, việc tạo tác nhưng không có quả dị thực, tức làm chỉ là làm (chẳng khác chi cái trốn chạy, trốn xoay vòng.....như bông vụn xoay theo sức đánh, vòng tua quay bánh xe.....)

- Vô nhân: đã định nghĩa.

Vậy: Tâm tổ vô nhân là trạng thái tâm tạo tác, hành động, nhưng không có dị thực quả, không có kết quả của hành động và đồng thời cũng không có 6 nhân tương ứng (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si).

Hay: Vừa là phi nhân tương, vừa là phi quả dị thực, chỉ có làm là làm không quả, nên gọi tâm này là Tâm tổ vô nhân.

\* Tâm Tổ vô nhân được chia ra có ba thứ tâm như sau:

- Tâm khai ngũ môn

- Tâm khai ý môn.

- Tâm tiểu sinh

#### a. Tâm Khai Ngũ Môn (Pañcadvāravajjana citta):

\* Tâm: đã định nghĩa.

\* Khai: mở, hướng tới, hướng đến.....

\* Ngũ môn: năm cửa, ở đây là nhãn môn, nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn và thân môn.

Vậy: Tâm khai ngũ môn là trạng thái biết cảnh ngũ, hay nói cách khác – tâm hướng đến năm cảnh (cảnh sắc, cảnh thính, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc).

Hay: Năm cửa đã mở ra (ngũ môn), có cảnh ngũ (năm cảnh) xuất hiện, lúc đó cách làm cho tâm hướng tới đối tượng (sắc, thính, khí, vị, xúc). Đây gọi là tâm khai ngũ môn.

Hoặc: Căn cứ vào diễn biến “Lộ ngũ môn” (của lộ trình tâm) thì tâm khai ngũ môn này, đều phải sinh trước hơn hết để bắt lấy năm cảnh mới hiện tại; làm nhíp nổi cho các tâm sau (chức năng khác) nổi tiếp sinh lên (sinh tiếp theo).

Đơn cử: Lộ ngũ môn cảnh rất lớn chót na cảnh (mót)

H V R D K S T Q P Đ (Đ bảy cái) N N H

H: hộ kiếp

V: vừa qua

R: rúng động

D: dứt dòng

K: khai ngũ môn

S: ngũ song thức

T: tiếp thân

Q: thâm tấn

P: phân đoán (đoán định)

Đ: đồng lực (7 cái)

N: nà cảnh (mót)

H: hộ kiếp

(xem bài 30 lộ trình tâm)

\* Lưu ý: Nhân sinh – duyên trợ của tâm khai ngũ môn:

- Nhân sinh cảnh ngũ (sắc, thính, khí, vị và xúc)
- Năm cảnh (cảnh sắc, cảnh thính, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc)
- Cảnh (bị biết, riêng từng cảnh – như cảnh sắc.....)
- Sắc ý vật.
- Sở hữu tâm.

\* Tâm khai ngũ môn còn có tên gọi là ngũ môn hướng tâm, tâm khán ngũ môn. Tên gọi đầy đủ là Tâm khai ngũ môn câu hành xả vô nhân, và tâm này cũng đặng gọi là Tâm tác ý thành lộ (Vithīpatipādakamanasikāra), vì tất cả tâm sanh theo lộ ngũ môn nếu không có tâm này sanh ra thì tâm lộ ngũ môn đều không sanh ra (như lộ cảnh rất nhỏ ngũ môn - chỉ có hộ kiếp rúng động (2 hoặc 3 cái).

- Có pālī chú giải như vậy: Vithī paṭipādayātīti = vithīpatipādako: làm cho tâm lộ thành trật tự nên gọi là TÁC Ý THÀNH LỘ.

\* Tóm lại: Tâm khai ngũ môn là thứ tâm với chức năng sanh ra (hiện khởi) tức sanh trước làm dịp cho ngũ song thức sanh theo. Ví như: kẻ mở 5 cửa cho những người cần thiết mới bước ra đặng.

#### b. Tâm Khai Ý Môn (Manodvāravajjana citta):

\* Tâm: đã định nghĩa

\* Khai : đã định nghĩa

\* Ý môn: cửa ý, ở đây là cửa của cảnh pháp (cảnh pháp tức tất cả pháp trừ cảnh ngũ. Cảnh pháp bao gồm cảnh siêu lý, cảnh chế định, cảnh danh pháp, cảnh sắc pháp, cảnh quá khứ, cảnh hiện tại, cảnh vị lai.....).

Vậy: Tâm khai ý môn là trạng thái biết cảnh pháp, tức tâm hướng đến cảnh pháp, hay nói cách khác là phán đoán, đoán định cảnh ngũ.



- Cười nghiêng ngã (có khi lăn bò ra cười, cười bò lăn), cách cười này của phàm phu (apahasita).

\* Về nhân sinh:

- Cảnh (bị biết) tức có cảnh đáng nực cười

- Sắc ý vật

- Tác ý (thành lộ), sự để ý với cảnh ấy.

\* Tên gọi khác:

Tâm ung cúng sinh tiểu; Tâm ung cúng vi tiểu, Tiểu sanh tâm, Tâm vi tiểu.....

\* Tóm lại: Thứ tâm mà sai khiến sự cười hờ rãnh hoặc nhếch mép của Bậc tứ quả thánh vẫn gọi là tâm tiểu sinh; và tâm này sanh đặng 6 môn của thánh văn tứ quả, chớ không phải phổ thông cho các bậc khác.

\* Tỷ dụ CÁC THỨ TÂM VÔ NHÂN RIÊNG TỪNG PHẬN SỰ NHƯ SAU:

- Tâm khai ngũ môn: như người gác cửa ngõ.

- Ngũ song thức: như người tiếp khách.

- Tâm tiếp thân: như người chỉ dẫn khách đến thư ký.

- Tâm thăm tẩn: như thư ký hỏi tên họ (biên).

- Tâm phân đoán: như định đoạt cho người khách tiếp xúc với nhân viên trong văn phòng

- Tâm tiểu sinh, luôn cả tâm bất thiện, đại thiện, đại tố (đồng lực dục giới): như nhân viên chánh thức trong văn phòng để tiếp xúc đầy đủ việc làm đối với khách (đây là 7 cái tâm đồng lực).

- Riêng tâm thăm tẩn và đại quả sanh hai cái (một thứ) nối với tâm đồng lực để hưởng cảnh còn dư (của tâm đồng lực), nên gọi là Tâm Na cảnh (mót).



*Cư sĩ Đức Tài, Đại đức Minh Tấn và học viên  
 lớp Vi Diệu Pháp ở Chùa Bát Chánh Đạo*

### III. TÂM DỤC GIỚI TỊNH HẢO (KĀMĀVACARASOKHANA CITTA):

\* Tâm: đã định nghĩa

\* Dục giới: chỗ ở cho người khi tái tục (tục sinh) bằng tâm dị thực quả tịnh hảo (đại quả) hay tâm quả thiện vô nhân, hoặc tâm quả bất thiện vô nhân.

- Dục giới hay còn gọi là cõi dục giới, tức nơi nương gá, nương nhờ, chỗ trú ngụ của chư thiên, nhân loại và người khổ - người lạc vô nhân.

- Cõi dục giới có 8 hoặc 11 cõi như sau:

+ Cõi Tha hoá tự tại thiên

+ Cõi Hoá lạc thiên

+ Cõi Đâu xuất thiên

+ Cõi Dạ ma thiên

+ Cõi Đạo lợi

+ Cõi Tứ đại thiên vương

+ Cõi Nhân loại

+ Cõi Khổ (có 4 cõi): địa ngục hay âm ngục, bàng sanh, ngạ quỷ hay quỷ khổ, Atula (quỷ dữ)

\* Tịnh hảo: đã định nghĩa

\* Riêng ở đây nói về: Tâm dục giới tịnh hảo là loại tâm có đặc tính, tính chất tốt đẹp, các thứ tâm trong sáng mà các bậc Thánh, chư Thiên, nhân loại và người khổ sử dụng (xài đựng tâm đại thiện (8)).

Hay: Cách biết cảnh trong sáng, tốt đẹp trong cõi dục giới; tức là tâm tạo:

- Nhân lành của dục giới.

- Quả lành sinh làm người, trời cõi dục giới.

- Hành vi giống như nhân lành trong cõi dục giới thuộc về tịnh hảo (hành vi đây là nói đến hành động chỉ sinh nơi cơ tính (cơ tánh) của vị Alahán.

Hoặc: Trạng thái làm cho tâm tạo tác việc làm tốt, hành động thiện, để đưa đến kết quả lành, sự thành tựu mỹ quả và cách làm giống như thiện của bậc Alahán; nên gọi đây là tâm dục giới tịnh hảo.

- Có pāli chú giải như vậy: sobhanehi yuttānīti = sobhaṇāni: thứ tâm mà yếu hiệp (nhiếp) với pháp (sở hữu) tốt, nên gọi là tâm tịnh hảo.

Tâm dục giới tịnh hảo - dựa vào yếu tố và đặc tánh trên, nên phân ra thành 3 loại như sau:

- Tâm đại thiện dục giới tịnh hảo.

- Tâm đại quả dục giới tịnh hảo.

- Tâm đại tổ dục giới tịnh hảo.

#### A. Tâm Đại Thiện Dục Giới Tịnh Hảo (Kāṃāvacarakusala citta) hay (Mahākusalacitta):

\* Tâm: đã định nghĩa.

\* Đại thiện: hành động việc tốt nhiều, thực hiện cách tạo thiện lớn lao, nhân tạo tác rộng lớn về việc tốt đẹp, trong sáng.....thiện (kusala) có 5 nghĩa:

1. Không bệnh hoạn (Tâm).

2. Tốt đẹp.
3. Khôn khéo.
4. Chẳng có lỗi.
5. Cho quả vui.

\* Dục giới tịnh hảo: đã định nghĩa.

Vậy: Tâm đại thiện dục giới tịnh hảo hay thường gọi gọn là Tâm đại thiện; loại tâm có nhiều chức năng như: biết được nhiều cảnh thiện, sinh nhiều cõi vui, dị thực rất nhiều quả lành.

Hay: Hành động, việc làm trong sáng, nhân tạo ra quả lành, giúp hỗ trợ cho sinh làm người, làm trời ở cõi dục giới, nên gọi là tâm đại thiện.

Hoặc: Cách biết nhiều cảnh thiện, thực hiện nhiều nhân tốt đẹp, đưa đến quả tốt quả lành sẽ được thành tựu ở cõi vui dục giới, và đồng thời tích trữ quả bồ đề cho kiếp vị lai. Do vậy, được gọi là Tâm đại thiện, có tên trong chánh Tạng là Tâm Thiện dục giới. Theo nghĩa đại thiện vì làm đủ thập hạnh phúc (10 điều thiện lành) và sanh cho nhiều người - nhiều cõi; hoặc nhân ra đặng nhiều việc tốt như là:

- Lấy 8 thứ tâm đại thiện x 10 thập hạnh phúc thành 80
- Lấy 80 x cho 6 cảnh (sắc, thanh, khí, vị, xúc, pháp) thành 480.
- Lấy 480 x cho tứ trường (4) (dục, cần, tâm, thẩm) thành 1.920
- Lấy 1.920 x cho 3 nghiệp (thân, khẩu, ý) thành 5.760
- Lấy 5.760 x cho 3 bậc (hạ, trung, thượng) thành 17.280

Do đó, mới có tên là Tâm Đại Thiện.

#### \* BIẾT THÊM VỀ THẬP HẠNH PHÚC (PUÑÑAKĪRIYĀVATTHU)

1. Bồ thí thành: tâm đặng trong sạch, tốt đẹp = chia sót của cái, sự hiểu biết.....
2. Trì giới thành: thọ, nguyện giữ giới = ngũ giới, bát giới .....
3. Tu tiến thành: tu định nương vào 40 đề mục và tu tuệ là tứ niệm xứ
4. Cung kính thành: là lễ phép theo cái tục nghi, như lễ bái Tam Bảo.....
5. Phụng sự thành: là phụng hành theo đúng lẽ phải hay phục vụ điều chánh.
6. Hồi hướng thành: chia phước như: nhớ phước, tưởng, nói chia cho người khác.....
7. Tuỳ hỷ thành: vui mừng theo sự cho phước, hay lợi lành của người khác.
8. Thính pháp thành: nghe lời lẽ chân chánh như pháp Phật dạy, hay các vị hiền trí chỉ giáo, đặng tâm tốt phát sanh.
9. Thuyết pháp thành: nói pháp chơn chánh (đúng) làm cho người nghe phát khởi tâm tốt (thiện), tỏ ngộ, chứng quả.....
10. Kiến thị thành: nhận thấy 9 điều trên đúng với lẽ phải, hợp với pháp tấn hoá, thế nên mới hành tất cả điều phước.

\* Lưu ý: tạo điều kiện cho tâm đại thiện sinh khởi, cần các yếu tố sau đây (nhân sinh tâm đại thiện):

- Tâm khéo léo trong việc tu tập.

- Ở chỗ có được sự tiến hoá.
- Năng gặp các bậc trí thức (Bậc thông hiểu đúng giáo Pháp).
- Đòi trước (hay các kiếp trước) đã tạo phước
- Biết bố trí việc làm theo thiện pháp.
- Phải gặp cảnh tạo phước.

Tâm đại thiện dựa theo cảm thọ là Hỷ thọ và xả thọ - tương ứng trí - bất tương ứng trí và hành động vô trợ hay hữu trợ nên được phân ra làm 8 thứ tâm sau đây:

- Tâm Đại Thiện Thọ Hỷ Tương Ứng Trí Vô Trợ
- Tâm Đại Thiện Thọ Hỷ Tương Ứng Trí Hữu Trợ
- Tâm Đại Thiện Thọ Hỷ Bất Tương Ứng Trí Vô Trợ
- Tâm Đại Thiện Thọ Hỷ Bất Tương Ứng Trí Hữu Trợ
- Tâm Đại Thiện Thọ Xả Tương Ứng Trí Vô Trợ
- Tâm Đại Thiện Thọ Xả Tương Ứng Trí Hữu Trợ
- Tâm Đại Thiện Thọ Xả Bất Tương Ứng Trí Vô Trợ
- Tâm Đại Thiện Thọ Xả Bất Tương Ứng Trí Hữu Trợ.

### 1. Tâm Đại Thiện Thọ Hỷ Tương Ứng Trí Vô Trợ:

(*Mahācitta somanassasahagatam nīṇasampayuttam asaṅkhārikam*)

\* Tâm đại thiện: đã định nghĩa.

\* Thọ hỷ: sự cảm nhận vui mừng, hân hoan, hoan lạc của tâm

\* Tương ứng trí: là hợp cùng với trí (sở hữu trí tuệ), cách kết hợp với sự sáng suốt, sự nhận định minh mẫn, biết trước khi làm, đang khi làm và sau khi làm (tam tư là tư tiên, tư hiện và tư hậu), hoặc hợp với tam trí là: trí văn, trí tư, trí tu. (Văn: do nghe, học đặng hiểu biết pháp lý cao thượng hay tài nghệ triết học – toán học cao thâm mà hiểu biết đặng; Tư: tự tâm sáng suốt do duyên nghiệp đã tạo trước kia.....; Tu: do tu hành tỏ ngộ, đắc chứng tức hành tứ niệm xứ hay tu thiền định.....).

\* Vô trợ: đã định nghĩa.

Vậy: Tâm đại thiện thọ hỷ tương ứng trí vô trợ là trạng thái tâm làm việc lành, trong lòng hoan hỷ, có kết hợp với sự sáng suốt và hành động dứt khoát, mau lẹ.

Hay: trông thấy một người hành khát, hoặc nhà sư đi bát (khất thực), người thiện tín khởi tâm làm việc lành, rất vui vẻ, biết có cảnh để tạo phước – cho quả tốt về sau, có dịp thực hiện bố thí độ, và hành động đem vật (tiền) cho ngay.

Ta thấy:

- Khởi tâm làm việc lành: tâm đại thiện.
- Rất vui vẻ: thọ hỷ
- Biết cho quả tốt....thực hiện bố thí độ: tương ứng trí
- Cho ngay: vô trợ

\* Diễn biến trên gọi là Tâm đại thiện thọ hỷ tương ứng trí vô trợ.

## 2. Tâm Đại Thiện Thọ Hỷ Tương Ưng Trí Hữu Trợ:

(Mahācitta somanassasahagataṃ nāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikam)

Tâm này về cảm thọ, tương ưng giống như tâm đại thiện thọ hỷ tương ưng trí vô trợ; nhưng chỉ khác về hành động là cần có sự trợ giúp (ngoại cảnh và nội tâm).

Vậy: Tâm đại thiện thọ hỷ tương ưng trí hữu trợ là cách làm việc lành, việc thiện, hiểu biết có quả thành tựu tốt, nhưng khi thực hiện thì chần chừ rồi mới làm.

Hay: bắt chợt người phật tử trông thấy quý sư đi khát thực bên kia đường, tâm phát khởi cúng dường với lòng hân hoan, biết được cơ hội tạo quả lành, nhưng gì phải băng qua đường, chững lại suy tư một lúc rồi mới đi qua dâng vật thực.

Ta thấy:

- Tâm phát khởi cúng dường: đại thiện
  - Với lòng hân hoan: thọ hỷ
  - Biết được cơ hội tạo quả lành: tương ưng trí
  - Suy tư một lúc rồi dâng cúng: hữu trợ
- \* Diễn biến trên gọi là Tâm đại thiện thọ hỷ tương ưng trí hữu trợ.

## 3. Tâm Đại Thiện Thọ Hỷ Bất Tương Ưng Trí Vô Trợ:

(Mahācitta somanassasahagataṃ nāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikam)

\* Tâm đại thiện thọ hỷ: đã định nghĩa

\* Bất tương ưng trí: không hợp với trí (không có sở hữu trí tuệ đồng sinh), cách không phối hợp với sự sáng suốt, thiếu tam tư.....

\* Vô trợ: đã định nghĩa.

Vậy: Tâm đại thiện thọ hỷ bất tương ưng trí vô trợ là tâm thực hiện việc làm tốt lành, một cách vui vẻ, nhưng thiếu tam tư, không sáng suốt nhận định khi tạo nhân lành. Tuy nhiên lại hành động nhanh chóng, nghĩ là làm ngay.

Hay: Một người với bản tánh chân chất, khi thấy Bạc tu hành liền chấp tay vái chào, với lòng kính trọng vui vẻ, nhưng lại không có cách hiểu sáng suốt (đây là phước cung kính), thấy là vái chào ngay, không đắn đo, suy nghĩ gì.

Ta thấy:

- Chấp tay vái chào với lòng kính trọng: tâm đại thiện
  - Vui vẻ: thọ hỷ
  - Không có cách hiểu biết sáng suốt: bất tương ưng trí
  - Vái chào ngay không suy nghĩ gì: vô trợ
- \* Diễn biến trên gọi là Tâm đại thiện thọ hỷ bất tương ưng trí vô trợ.

## 4. Tâm Đại Thiện Thọ Hỷ Bất Tương Ưng Trí Hữu Trợ:

(Mahācitta somanassasahagataṃ nāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikam)

Tâm đại thiện thứ 4 này có đặc tính giống như tâm đại thiện thứ 3 (Tâm đại thiện thọ hỷ bất tương ưng trí vô trợ), chỉ khác về có sự trợ giúp (hữu trợ).

Vậy: trạng thái tâm sinh khởi, tạo tác việc tốt lành, với sự ưa thích, thích thú, nhưng không tư duy đây là hành động có quả thiện, thiếu vận dụng trí và lúc làm lại ngập ngừng chậm chạp; nên gọi tâm này là Tâm đại thiện thọ hỷ bất tương ưng trí hữu trợ.

Hay: một đứa trẻ cùng cha mẹ vào chùa, được nhắc bảo đôi ba lần mới đến chấp tay lễ Phật, trong lòng thấy vui vui, nhưng vô tư không biết là có phước.

Ta thấy:

- Chấp tay lễ Phật: tâm thiện, đại thiện
- Thấy vui vui: thọ hỷ
- Vô tư không biết có phước: bất tương ưng trí
- Nhắc nhở đôi ba lần: hữu trợ

\* Diễn biến trên gọi là Tâm đại thiện thọ hỷ bất tương ưng trí hữu trợ.

#### 5. Tâm Đại Thiện Thọ Xả Tương Ứng Trí Vô Trợ:

**(Mahācitta upekkhāsahagatam nāṇasampayuttam asaṅkhārikam)**

- \* Tâm đại thiện: đã định nghĩa.
- \* Thọ xả: là cảm nhận bình thản, thản nhiên, trung tính.
- \* Tương ưng trí: đã định nghĩa.
- \* Vô trợ: đã định nghĩa.

Vậy: trạng thái làm việc của tâm này là: cách thực hiện nhân lành, làm việc tốt đẹp, với tư cách thản nhiên, có vận dụng sự sáng suốt (phối hợp với sở hữu trí tuệ) và hành động ngay sát sắc mau lẹ. Do đó được gọi là Tâm đại thiện thọ xả tương ưng trí vô trợ.

Hay: trường hợp vị cận sự nam hay cận sự nữ thường xuyên đến chùa làm công quả, cúng dường; do tiếp xúc thường xuyên với cảnh thiện (cảnh chùa, cảnh chư Tăng....) nên khi gặp chư Tăng liền chấp tay đánh lễ (cung kính) lòng thản nhiên, biết phước cung kính (thập thiện) là đặng phước.

Ta thấy:

- Chấp tay đánh lễ: tâm đại thiện (cung kính thành)
- Lòng thản nhiên: thọ xả
- Biết phước cung kính đặng phước: tương ưng trí.
- Thấy liền chấp tay: vô trợ.

\* Diễn biến trên gọi là Tâm đại thiện thọ xả tương ưng trí vô trợ.

#### 6. Tâm Đại Thiện Thọ Xả Tương Ứng Trí Hữu Trợ:

**(Mahācitta upekkhāsahagatam nāṇasampayuttam sasaṅkhārikam)**

- \* Về phần nghĩa chiết tự: đã định nghĩa.

Vậy: tâm đại thiện này khởi lên là cách làm việc lành với cảm nhận bình thản, có dùng trí để suy xét phân định, nhưng lại chần chừ chậm chạp nên gọi là Tâm đại thiện thọ xả tương ưng trí hữu trợ.

Hay: đến ngày 15 hoặc 30, có buổi thuyết pháp định kỳ tại chùa; tới ngày thính pháp người này quên và được bạn đạo nhắc nhở, trong lòng định nghĩ một kỳ nhưng được động viên, kêu gọi suy nghĩ một lúc rồi đi với bạn vào chùa nghe thuyết pháp, vì có sự nhận biết thính pháp (một trong mười pháp thiện) nhân cho quả sáng suốt, và cảm nhận lúc nghe một cách bình thản (do thường được nghe giảng dạy pháp).

Ta thấy:

- Nghe thuyết pháp: tâm đại thiện
  - Cách bình thân: thọ xả
  - Biết nhân cho quả sáng suốt: tương ưng trí
  - Được động viên, kêu gọi, suy nghĩ một lúc: hữu trợ.
- \* Diễn biến trên được gọi là Tâm đại thiện thọ xả tương ưng trí hữu trợ.

### **7. Tâm Đại Thiện Thọ Xả Bất Tương Ưng Trí Vô Trợ:**

**(Mahācitta upekkhāsahagatam nāṇavippayuttam asaṅkhārikam)**

\* Phần nghĩa chiết tự: đã định nghĩa

Vậy: trạng thái tâm trên là cách làm việc lành, với cảm giác bình thường vô tư, không có sự phán đoán hay suy xét lợi ích của việc làm này cho kết quả gì; chỉ biết việc tốt việc thiện là làm, nhưng lại thực hiện sốt sắn nhanh lẹ nên gọi là Tâm đại thiện thọ xả bất tương ưng trí vô trợ.

Hay: người không am hiểu Phật Pháp nhưng thường làm công việc từ thiện, hễ khi có dịp là đi giúp đỡ, cứu đói, tặng quà tiền....bởi làm thường nên lòng bình thân, không nhận định việc làm này có quả tốt quả lành về sau; nhưng lại giúp đỡ mau mắn nhanh lẹ (biết là làm).

Ta thấy:

- Làm công việc từ thiện tặng quà, tiền...: tâm đại thiện.
  - Lòng bình thân: thọ xả
  - Không nhận định có quả tốt quả lành: bất tương ưng trí.
  - Mau mắn nhanh lẹ (nói là làm): vô trợ
- \* Diễn biến trên gọi là Tâm đại thiện thọ xả bất tương ưng trí vô trợ.

### **8. Tâm Đại Thiện Thọ Xả Bất Tương Ưng Trí Hữu Trợ:**

**(Mahācitta upekkhāsahagatam nāṇavippayuttam sasaṅkhārikam)**

\* Phần nghĩa chiết tự: đã định nghĩa

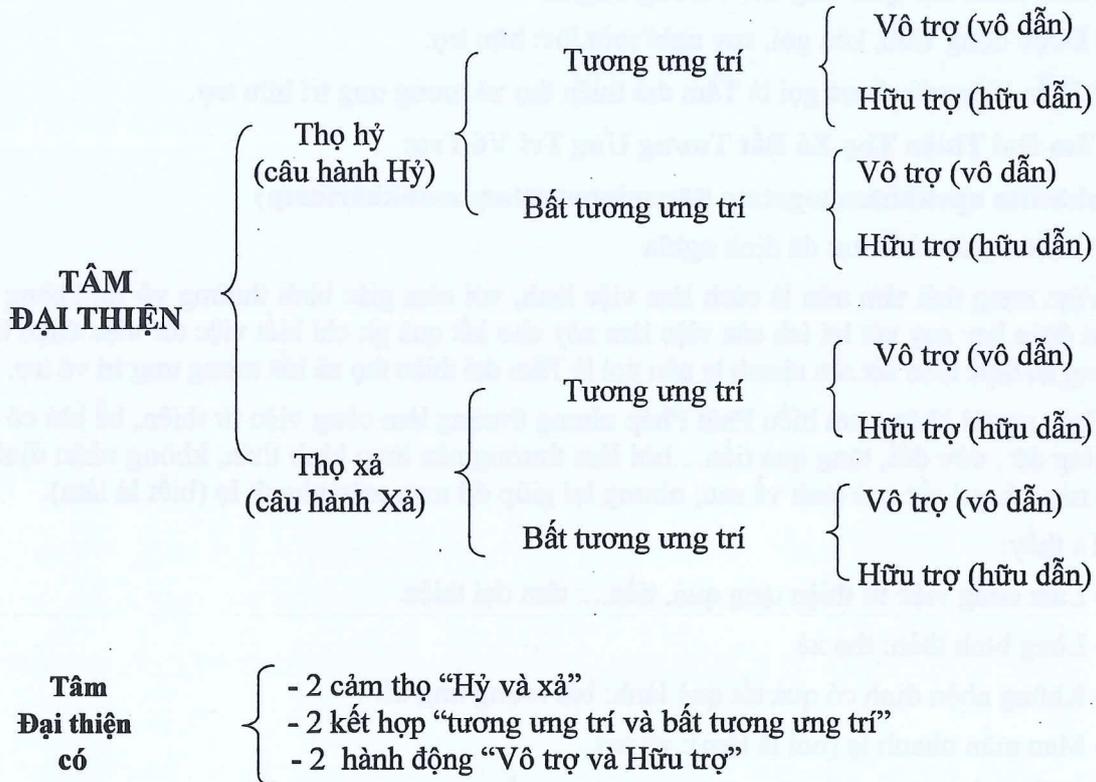
Vậy: tâm đại thiện này là tâm làm việc lành việc tốt, cảm giác lúc thể hiện việc làm là bình thân thân nhiên, không suy tính kết quả, thiếu sự hiểu biết và hành động một cách chậm chạp, suy nghĩ đôi ba lần rồi mới làm. Đây gọi là Tâm đại thiện thọ xả bất tương ưng trí hữu trợ.

Hay: cũng có người ít học không gặp Phật Pháp, nhưng do bản chất tốt tánh chân thật, thấy người cơ hàn đói khổ phát tâm bố thí vật thực với trạng thái bình thường thân nhiên, không hiểu biết đây là nhân cho quả lành và lúc cho cũng suy nghĩ vài lần rồi mới cho.

Ta thấy:

- Phát tâm bố thí: tâm đại thiện
  - Bình thường thân nhiên: thọ xả
  - Không hiểu biết nhân cho quả lành: bất tương ưng trí
  - Suy nghĩ vài lần mới cho: hữu trợ
- \* Diễn biến trên gọi là Tâm đại thiện thọ xả bất tương ưng trí hữu trợ.

## BẢNG TÓM TẮT TÂM ĐẠI THIỆN (MAHĀKUSALACITTA)



### B. Tâm Đại Quả Dục Giới Tịnh Hảo (Vipākakāmāvacara citta) hay (Mahāvīpāka citta) hoặc (Sahetukakāmāvacaravipākacitta).

- \* Tâm: đã định nghĩa
- \* Đại quả: thành tựu đặng nhiều cảnh, thành tựu được nhiều cõi, dị thực rất nhiều quả.....
- \* Dục giới tịnh hảo: đã định nghĩa.

Vậy: Tâm biết được thành tựu nhiều cảnh tốt đẹp, tâm đạt quả tái tục (tục sinh) nhiều cõi vui, tâm biết rất nhiều quả lành, mà thuộc về dục giới; nên được gọi là tâm đại quả dục giới tịnh hảo.

Hay: Tâm đại quả dục giới tịnh hảo là tâm thành tựu, tâm kết quả của Tâm đại thiện dục giới tịnh hảo.

Hoặc: Tâm đại quả (gọi tắt) là quả thành tựu của tâm đại thiện (gọi tắt); và đồng thời đặc tính của loại tâm này có nhiều chức năng như: (đơn cử - sự nhiếp, được 4 sự).

- Là tâm tái tục (tục sinh, đầu thai) cho người, chư thiên ở cõi vui dục giới (cõi người và 6 cõi trời dục giới).
- Là tâm hộ kiếp: người và chư thiên dục giới

- Là tâm tử: người và chư thiên dục giới.

- Là na cảnh (thập di – mót): người và chư thiên dục giới.

\* Biết thêm: tâm đại quả còn gọi là tâm quả dục giới tịnh hảo hữu nhân, do tâm này có 3 nhân tương ứng: vô tham, vô sân, vô si. Tâm nào tương ứng trí thì đủ ba nhân; tâm nào bất tương ứng trí thì chỉ có 2 nhân (vô tham, vô sân).

\* Về phần chi pháp tâm đại quả cũng được phân ra 8 thứ tâm như tâm đại thiện (đổi thiện thành quả), tức là, những thứ tâm này là loại tâm kết quả tứ tâm Đại thiện. Nói cách khác, tâm là thành quả do tâm thiện dục giới tịnh hảo để lại (dị thời nghiệp). Nên gọi là tâm quả dục giới tịnh hảo hay tâm đại quả.

\* So sánh:

- Tâm là “nhân thiện” (tâm đại thiện)

- Tâm là “quả lành” (tâm đại quả), tên thứ tâm chia giống như tâm đại thiện, chỉ khác là đổi thiện thành tâm quả.

(tâm đại quả là tâm thành tựu từ tâm đại thiện).

### **C. Tâm Đại Tố Dục Giới Tịnh Hảo (kiriyaṅkamāvacara citta) hay (Mahākiriyaṅcitta).**

\* Tâm: đã định nghĩa

\* Đại tố: là hành động tốt đẹp to tát, việc làm trong sáng, sự tạo tác như đại thiện; nhưng không có quả, không để lại cách thành tựu, tức có làm không có quả của việc làm.....

\* Dục giới tịnh hảo: đã định nghĩa.

Vậy: tâm đại tố hay tâm đại tố dục giới tịnh hảo là trạng thái tâm của vị Alahán (Phật toàn giác, Phật Độc giác và thánh văn giác) khi làm việc lành, cách hành vi, hành động thiện (giống như thiện), mà các bậc này thể hiện bằng tâm đại tố (giống như thiện mà không phải thiện).

Hay: tâm mà các vị (toàn giác, độc giác, thánh văn) khi khởi lên để làm các việc lành như: thuyết pháp, bố thí, nhập thiền.....nhưng không có mầm giống cho đời sau, không có quả của các hành động đó, gọi đây là tâm đại tố dục giới tịnh hảo.

Tóm lại: tâm đại tố là loại tâm do các bậc Alahán sử dụng ở cõi dục giới, khi các vị này làm việc lành, nhưng không để lại quả thành tựu.

Biết thêm:

Tên gọi: tâm đại tố, tâm duy tác dục giới tịnh hảo, hay tịnh quang duy tác tâm hoặc tâm duy tác dục giới, chỉ có khác về tên gọi, nhưng ý nghĩa giống nhau.

Ở đây, tên gọi “Tâm đại tố dục giới tịnh hảo” hoặc gọi tắt “tâm đại tố” là thấy thích hợp hơn.

\* Về phần chi pháp: tâm đại tố được phân ra thành 8 thứ tâm như tâm đại thiện (tâm đại thiện dục giới tịnh hảo). Về mặt tên thứ tâm phân chia như tâm đại thiện, chỉ thay thiện là tâm đại tố; tức nghĩa lý đây là tâm dành cho Bậc tứ quả (Alahán), còn đại thiện tâm cho Bậc Thánh hữu học và phàm phu (do chỉ thay đổi từ đại thiện thành đại tố, còn lại cảm thọ, tương ứng, cách làm, (vô trợ.....) như nhau nên không nêu ra).

\* So sánh:

- Đại thiện là nhân tốt, cho quả tốt

- Đại tố là (giống) nhân thiện, không có thành tựu quả.

Hoặc:

- Đại thiện là nhân lành, cho quả lành.

- Đại tố là việc làm như thiện, quả không có, vì những Bạc này, khi hết kiếp sống hiện tại các vị ấy Níp, bàn, tức chấm dứt sanh tử luân hồi, đoạn tận ngũ uẩn thì làm sao dị thời nghiệp có chỗ nương sanh mà trả quả (cho dù cả nhất uẩn (vô tướng thiên), cõi tứ danh uẩn (cõi vô sắc giới) và cõi ngũ uẩn (cõi dục giới vui và sắc giới)).

## PHÂN NHÂN SANH TOÁT YẾU:

### A. TỨ NHÂN SANH THAM:

1. Tái tục (tục sinh) có nghiệp tham bè đảng (Lobhaparivārakammāpatīsandhikatā)
2. Đòi kể trước đa tham (Lobha ussannabhavatocavanatā)
3. Gặp cảnh tốt (Iṭṭhārammaṇasamāyogo)
4. Gặp cảnh vật ưa thích (Assādadassanaṃ)

### B. TỨ NHÂN SANH SÂN (hay thọ ưu):

1. Tánh nét quen sân (Dosajjhāsayatā)
2. Không suy xét cao siêu (Āgambhīrapakatikā)
3. Thiếu sự học hiểu (Appasutātā)
4. Thường gặp cảnh không tốt (Assādadassanaṃ)

### C. NHỊ NHÂN SANH SI (hay tâm si có 2 nhân sanh):

1. Tác ý không khéo (Ayonisomanasikāra)
2. Pháp lậu làm nền (lậu là tứ lậu – āsava: dục, hữu, tà kiến và vô minh)

### D. TỨ NHÂN SANH CÂU HÀNH HỖ (Thọ Hỷ hoặc gọi là Hỷ thọ):

1. Tái tục bằng tâm câu hành hỷ (Somanassāpatīsandhikatā)
2. Không có sự tế nhị (Agambhīrapakatitā)
3. Gặp cảnh tốt (Iṭṭhārammaṇasamāyogo)
4. Ly sự điều tàn (Byasanavimutti)

### E. TỨ NHÂN SANH CÂU HÀNH XẢ (Thọ Xả hoặc gọi là Xả thọ)

1. Tái tục bằng tâm câu hành xả (Upekkhāpatīsandhikatā)
2. Suy xét tế nhị (Gambhīrapakatitā)
3. Thường gặp cảnh trung bình (Majjhāttārammaṇasamāyogo)
4. Ly sự điều tàn (Byasanavimutti)

### G. NGŨ NHÂN SANH TƯƠNG ỨNG TÀ KIẾN:

1. Nết quen tà kiến (Dīṭṭhajjhāsayatā)
2. Thân cận người tà kiến (Dīṭṭhivippannapuggala asevanatā)

3. Trái với chánh pháp (Saddhammavimukhatā)
4. Đa suy xét sai (Micchāvitakka bahulatā)
5. Không khéo vọt (vượt khỏi) tà kiến (Ayoniso ummujjanam)

#### **H. NGŨ NHÂN SANH BẤT TƯƠNG ƯNG TÀ KIẾN:**

1. Nết không quen tà kiến (Adiṭṭhajjhāsayatā)
2. Không thân cận người tà kiến (Diṭṭhivippannapuggala sevanatā)
3. Đặng nghe Phật Pháp (Saddhammamukhatā)
4. Không hay suy xét sai (Micchāvitakka abahulatā)
5. Khéo vọt khỏi tà kiến (Yoniso ummujjanam)

#### **I. LỤC NHÂN SANH VÔ DẪN (vô trợ, không trợ):**

1. Tái tục bằng nghiệp vô dẫn (vô trợ - Asaṅkhārikakammajanita patisandhikatā)
2. Thân tâm mạnh mẽ (Kallakāyacittatā)
3. Từng thấy nghe sự kết quả Bạc hiền trí (Puriya ākāresudiṭṭhanisaṅsatā)
4. Thuần thực việc làm (Kammapasuttā)
5. Đa nhẫn nại (Khantībahulatā)
6. Vật thực, khí hậu thích hợp (Utubhojanādisappāyalābho)

#### **K. LỤC NHÂN SANH HỮU DẪN (hữu trợ, có trợ):**

1. Tái tục bằng tâm hữu dẫn hay nghiệp hữu trợ
2. Thân tâm yếu
3. Không từng thấy nghe thành tựu (kết quả) của hiền trí
4. Không thuần thực việc làm
5. Không hay nhẫn nại
6. Vật thực, khí hậu không thích hợp

#### **M. NGŨ NHÂN SANH TÂM THIỆN:**

1. Là tác ý khéo (Yonisomanasikāra)
2. Là ở chỗ đáng nên ở (Sappatirūpadesāya)
3. Là thân cận Bạc hiền nhân (Sappurisapanissaya)
4. Là đời trước từng tạo (nhiều) phước (Pubbe akatapuññatā)
5. Là tự lập trường theo đường lối đúng (Sattamicchāpanidhi)

#### **N. NGŨ NHÂN SANH TÂM BẤT THIỆN:**

1. Là tác ý không khéo
2. Là ở chỗ không đáng nên ở
3. Là thân cận phi hiền nhân
4. Là đời trước không tạo (nhiều) phước
5. Là tự lập trường theo đường lối sai

**P. NGŨ NGHĨA THIÊN (Thiên có 5 nghĩa (ATTHA):**

1. Là không bệnh hoạn (Tâm)
2. Là tốt đẹp (Tâm)
3. Là khôn khéo (Tâm)
4. Là chẳng có lỗi (tội lỗi) (Tâm)
5. Là cho quả vui (Tâm)

**Q. NGŨ NGHĨA BẤT THIÊN (Bất thiên có 5 nghĩa (ATTHA):**

1. Là bệnh hoạn (thuộc về Tâm)
2. Là không tốt đẹp (thuộc về Tâm)
3. Là không khôn khéo (thuộc về Tâm)
4. Là có lỗi lầm (thuộc về Tâm)
5. Là ác xấu cho quả khổ (thuộc về Tâm)

**IV. TÂM ĐÁO ĐẠI (MAHAGGATA CITTA):**

- \* Tâm: đã định nghĩa
- \* Đáo: đến, hướng đến, đi đến, như đáo ngạn là đến bờ, đáo cảnh là đến đối tượng.....
- \* Đại: lớn, to, rất lớn..... (nghĩa khác lâu, rất lâu.....)

Như vậy:

Ở đây, tâm đáo đại là tâm định trụ lâu trong cảnh, hay trạng thái tâm “định trên đề mục rất lâu” (ý nói: giữ tâm trụ định lâu dài với cảnh, khẩn khít định tĩnh trong đề mục bền lâu. Nên đây còn gọi là Tâm Đáo Đại – Mahaggatācitta.

\* Hoặc tâm đáo đại còn được gọi là Tâm thiên hiệp thế (lokīyajhāna), hay là “thiên cảnh đề mục”.

\* Có pāli chú giải như vậy: Kasinādi ārammanam jhāyati upanijjhāyatīti = jhānam: khẩn khít, miệt mài vào cảnh (đề mục hoàn tịnh.....) nên gọi là thiên.

\* Còn chữ hiệp thế được pāli giải: lokeniyuttāni = Lokīya: thường hoà hợp trong đời, nên gọi là hiệp thế (ở đây tức là tâm sắc giới và tâm vô sắc giới).

- Kết hợp hai chú giải trên ta có: (Tâm) thiên mà còn luân chuyển sanh trong đời, đây gọi là thiên hiệp thế.

\* Lưu ý:

- Tâm mà mượn chi thiên để đặt tên (kêu) gọi là thiên, tức Tâm Thiên.

- Chi thiên là: tầm, tứ, hỷ, lạc, định và xả; hoặc kể chi thiên: không vô biên, thức vô biên, vô sở hữu và phi tướng phi phi tướng xứ.

- Có pāli chú giải như vậy: Pacchanikakhapanato = jhānam: những pháp thiêu đốt pháp nghịch là pháp cái (hôn trầm, hoài nghi, sân độc, điệu cũ và dục cái) nên gọi là tâm thiên (đây ám chỉ là chi thiên trong tâm thiên) và đồng thời cũng mượn chi thiên kêu tên bậc thiên.

Tóm lại: Biết đến với cảnh hay đối tượng, hoặc đề mục mà tâm trụ định, định tĩnh trong thời gian rất lâu gọi là tâm đáo đại. Tâm đáo đại phân ra có 2 phần: tâm sắc giới và tâm vô sắc giới như sau:

## A. TÂM SẮC GIỚI (RŪPĀVACARA CITTA):

\* Tâm: đã định nghĩa

\* Sắc giới: tức là cõi sắc, cõi vẫn còn sắc pháp (sắc tế) nơi tái tục cho người chứng các bậc thiền sắc giới.....

Vậy: Tâm sắc giới là trạng thái biết của tâm thiền, lấy đề mục bằng sắc pháp tu tập, và là tâm sinh (tái tục) trong cõi sắc (tức cõi còn sắc pháp).

Hay: biết cảnh trong cõi sắc, tâm đó gọi là tâm sắc giới.

- Có pāli chú giải như vậy: Rūpe avacaratīti = Rūpavacaram: những tâm lưu động nương sanh cõi

Hoặc: Tâm chứng được bậc thiền sắc giới, do dùng sắc pháp làm đề mục hay làm cảnh cho tâm thiền, khi mãn kiếp (hết tuổi thọ cõi đang ở) “tái tục” (tục sinh) lên cõi sắc giới, và tâm nào luân chuyển đó trong cõi sắc; đây gọi là tâm sắc giới.

- Sắc giới, nên gọi là tâm sắc giới.

- Có chú giải như vậy: Panaraso rūpāvacaratīti: thường hành động ở sắc giới hữu tướng (15 cõi hữu tâm) nên gọi là tâm sắc giới.

\* Phân biệt thêm (sắc pháp ở cõi sắc giới):

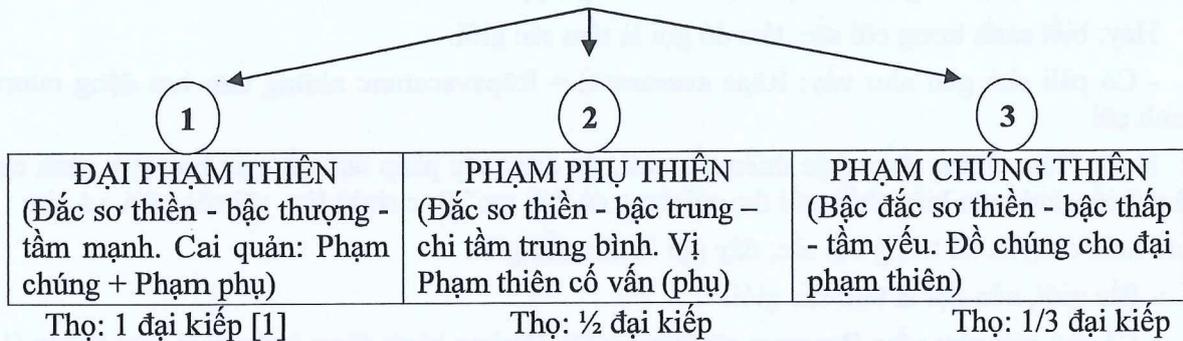
- Gọi sắc pháp nhưng chỉ có: sắc tế, sắc xa, sắc không đối chiếu là sắc tứ đại, sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc vật thực (nội), sắc giao giới (hư không), sắc kỳ dị (sắc đặc biệt) và sắc tứ tướng (phần nghĩa rộng xem định nghĩa sắc pháp).

\* Cõi sắc giới: được tóm lượt thành bốn (4) tầng, phân theo năm bậc thiền như sau:

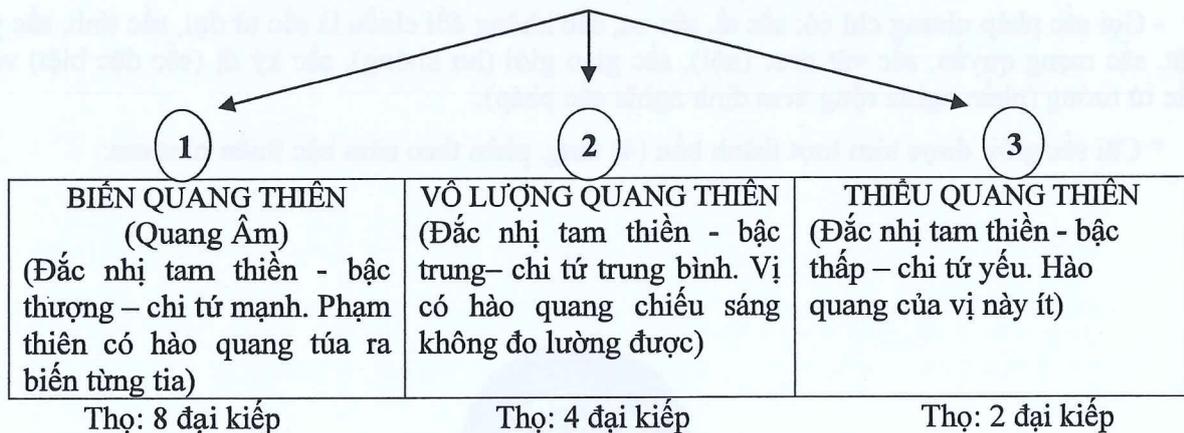


## CỒI SẮC GIỚI

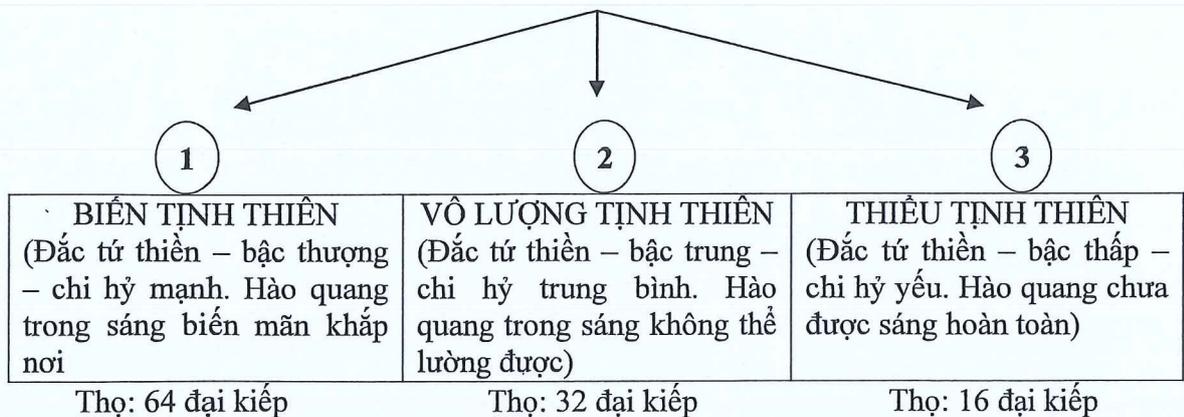
### TÀNG THỨ NHẤT (SƠ THIÊN - PATHAMAJHĀNA)



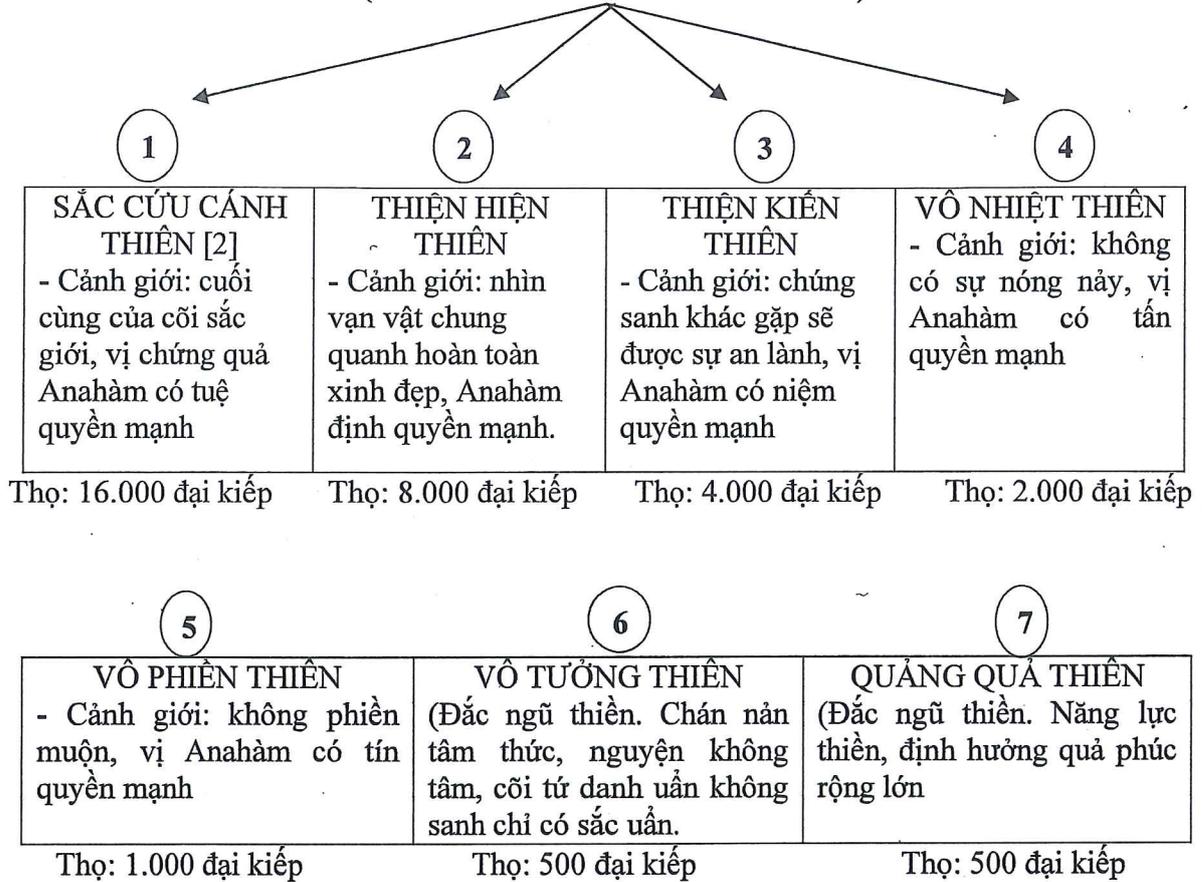
### TÀNG THỨ HAI (NHỊ VÀ TAM THIÊN - DUTI + TATIYAJHANĀ)



### TÀNG THỨ BA (TỨ THIÊN - CATUTHAJHĀNA)



**TẦNG THỨ TƯ  
(NGŨ THIÊN - PAÑCAMAJHĀNA)**



- \* Từ 1 đến 5 là Ngũ tịnh cư.
- \* Số 6 là cõi Vô tướng
- \* Số 7 là cõi Quảng quả
- \* Tầng thứ tư gồm có:
  - Ngũ tịnh cư (Thánh cư tức nơi nương ở của Bậc Thánh Anahàm quả đã đắc ngũ thiên).
  - Vô tướng thiên (cõi mà vị Phạm Thiên đó sở hữu tướng (luôn thọ, hành, thức uẩn) nên gọi là vô tướng thiên.
  - Quảng quả thiên (là Phạm Thiên mà có quả phúc lớn lao rất rộng, nên gọi là quảng quả thiên).

[1] đại kiếp: thành, trụ, hoại, không

[2] còn gọi phước sanh thiên

\* Tâm sắc giới được chia ra 3:

- Tâm thiện sắc giới.
- Tâm quả sắc giới.
- Tâm tổ sắc giới.

### a. Tâm Thiện Sắc Giới (Kusalarūpāvacara citta):

\* Tâm, thiện, sắc giới: đã định nghĩa

Vậy: tâm thiện sắc giới là tâm chứng đắc các bậc thiền: sơ, nhị, tam, tứ và ngũ thiền. Tâm tạo tác sinh lên cõi sắc giới.

Hay: Việc thực hiện nhân lành (tu tập các đề mục thiền) sẽ có quả thành tựu làm các vị Phạm thiên trong cõi sắc giới, nên gọi là tâm thiện sắc giới.

Hoặc: Tâm thiện sắc giới là cùng pháp đồng sinh (sở hữu tịnh hảo) (không lấy ngăn trừ phần) + tợ tha kết hợp - trợ giúp thiêu đốt các pháp cái tức triền cái: dục cái, sân độc cái, hôn trầm cái, phóng dật cái và hoài nghi cái.

Tóm lại:

\* Nhân lành tu tập đề mục thiền, chứng đắc các bậc thiền, sẽ tái tục vào cõi sắc giới, gọi là tâm thiện sắc giới, tức là các thứ tâm an trụ một cảnh rất (tiêu biểu chế định) và đa nương người sắc giới, gọi đây là tâm thiện sắc giới.

Phân biệt thêm:

Ở đây, phần giải sơ lược về “Đề mục - thiền” (mượn cảnh tức lấy tiêu biểu chế định).

Thiền: pāli gọi jhāna, nghĩa là trạng thái tâm an trụ, khấn khít vào cảnh (cảnh: đề mục thiền) gọi là thiền. Nói cách khác, gom tâm tư duy trên đối tượng (trụ tĩnh, suy xét trong cảnh) và vượt chướng ngại – thiêu đốt triền cái, ấy gọi là thiền. Biết một cảnh - trụ rất lâu trong đề mục thiền, tức những tâm an trụ một đối tượng (cảnh) đặng nhiều cái (sát na tâm) gọi là tâm thiền.

\* Đề mục:

Ở đây, đề mục là của thiền chi tịnh (thường gọi là thiền chi và thiền quán. Trong phần này chỉ nói đến thiền chi) có 40 đề mục, gom thành 7 phần như sau:

1. Thuộc về phần “hoàn tịnh” có 10 đề mục: đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, hư không và ánh sáng.

2 Thuộc về phần “tứ thi biến tướng” có 10 đề mục: bành trướng tướng, thanh úc tướng, nồng lạt tướng, đoạn hoại tướng, thực hàm tướng, tán loạn tướng, chiết đoạn tướng, huyết đồ tướng, trùng tụ tướng và hải cốt tướng.

3. Thuộc về phần “thường niệm” có 10 đề mục: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thí, niệm Thiên, niệm Từ, niệm Thân hành, niệm số Túc quan và niệm Tịch tịnh (trừ niệm thân hành và niệm số túc quan, còn lại 8 thường niệm kia chỉ đạt đến cận định).

4. Thuộc về phần “vô lượng tâm” có 4 đề mục: từ, bi, hỷ, xả

5. Thuộc về phần vô sắc, có 4 đề mục: không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ và phi tướng phi phi tướng xứ.

6. Thuộc về phần niệm tướng có 1 đề mục:

Ở đây tướng, niệm tướng có 10 cách là: tướng bất tịnh, tướng tử vong, tướng vật thực, tướng yếm thế, tướng vô thường, tướng khổ não, tướng vô ngã, tướng từ bỏ, tướng ly dục và tướng viên tịch (phần tướng này chỉ giúp đạt đến cận định. Tuy nhiên qua đó để làm bàn đạp phát triển thiền quán nếu biết cách.....).

7. Thuộc về phần “phân biệt tứ đại” có 1 đề mục

Ở đây phân theo “thân” dựa vào tứ đại (đất, nước, lửa, gió).

\* Trong thân phân theo “chất đất” có 20 thứ: tóc, lông, móng, răng, da, óc, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, màng bao ruột, dạ dày, phổi, ruột già, ruột non, vật thực và phân.

\* Trong thân phân theo “chất nước” có 12 thứ: mật, đàm, mủ, máu, mỡ (đặc), mồ hôi, nước mắt, dầu da (chất nhờn), nước miếng, nước mũi, nước nhót và nước tiểu.

\* Trong thân phân theo “chất lửa” có 4 thứ:

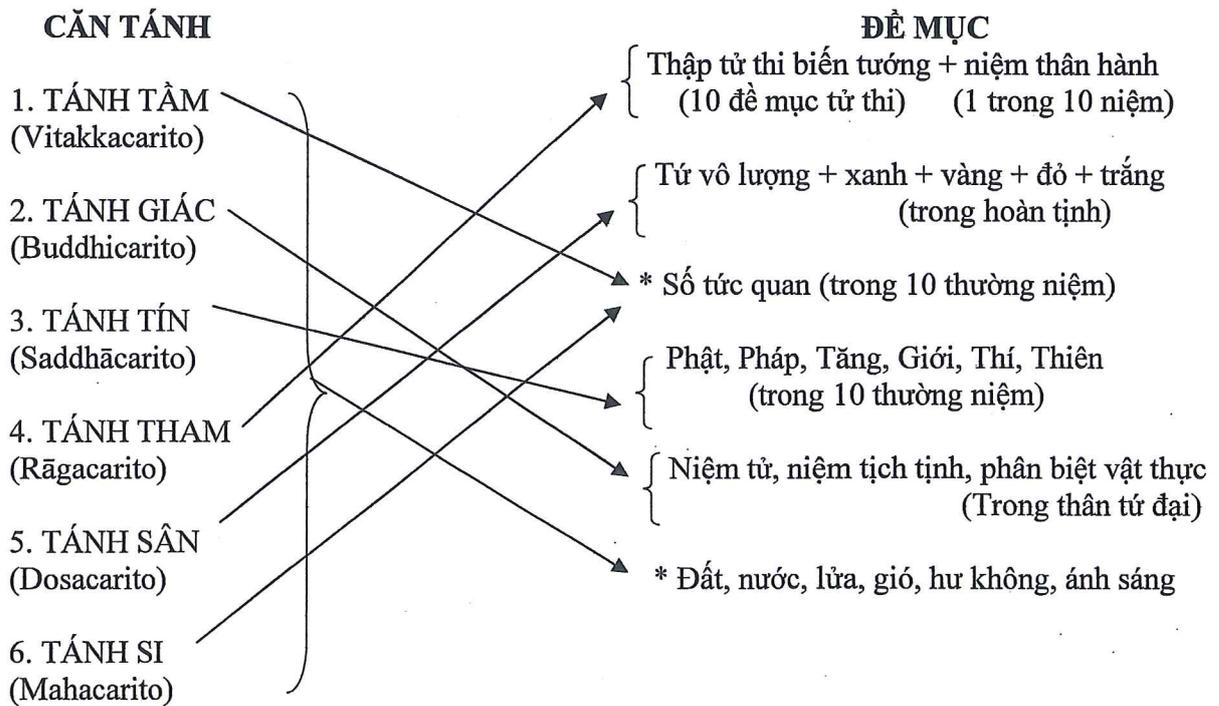
- Lửa chất nóng tiêu hoại làm cho thân mau già
- Lửa chất thiêu đốt, làm nóng bức toàn thân.
- Lửa làm nóng cho trong cơ thể ấm áp
- Lửa làm tan đốt cháy cho thực phẩm dễ tiêu hoá.

\* Trong thân phân theo “chất gió” có 6 thứ:

- Gió đẩy lên (phát lên, quạt lên)
- Gió đẩy xuống (đưa xuống quạt xuống)
- Gió trong dạ dày (bao tử vì có khoảng không)
- Gió ngoài dạ dày (khoảng trống chung quanh bao tử)
- Gió chuyển động (di chuyển) khắp châu thân
- Gió theo hơi thở vô ra (mũi, miệng)

\* Lưu ý: khi tu tập đề mục (thiền chỉ hay thiền chỉ tịnh) cần phải cô tánh (căn cơ) hợp với đề mục đó, tức là biết rõ tính nết của mình để kết hợp, chọn đề mục cho khẩn khít để phát triển thuận lợi, sẽ đạt được thành tựu tốt: cận định và nhập định.

## CĂN TÁNH VÀ ĐỀ MỤC



\* Xin xem bản đồ PHÂN THEO TÁNH VÀ BẬC THIỀN

\* Gom gọn đề mục theo căn tánh.

- Đất, nước, lửa, gió, hư không, ánh sáng: thích hợp cho 6 tánh
- Niệm tử, niệm tịch tịnh, phân biệt vật thực (trong thân): thích hợp cho Tánh Giác
- Niệm Phật, Pháp, Tăng, Giới, Thí, Thiên: thích hợp cho Tánh Tín
- Niệm số tức (pháp số tức): thích hợp cho Tánh Tâm
- Từ, bi, hỷ, xả, xanh, vàng, đỏ, trắng: thích hợp cho Tánh Sân
- Từ thi (10) + niệm thân hành: thích hợp cho Tánh Tham.
- \* Tâm thiện sắc giới, được phân ra 5 thứ tâm:
  - Tâm thiện sơ thiên sắc giới
  - Tâm thiện nhị thiên sắc giới
  - Tâm thiện tam thiên sắc giới
  - Tâm thiện tứ thiên sắc giới
  - Tâm thiện ngũ thiên sắc giới

### 1. Tâm Thiện Sơ Thiên Sắc Giới:

**(Vítakka vicāra pīti sukha ekaggatā sahitaṃ pathamajjhānakusalacittam)**

\* Tâm thiện: đã định nghĩa.

\* Sơ thiên: sự an trú trong đề mục, cảm nhận vui sướng (hỷ lạc), do ngăn trừ hoặc ly dục (ngũ dục: sắc dục, thanh dục, khí dục.....)

\* Sắc giới: đã định nghĩa.

Vậy: trạng thái hỷ lạc và an trú trong đề mục (thiền), do ly dục, cùng thiêu đốt hôn trầm, có 5 chi: tầm, tứ, hỷ, lạc, định; gọi đây là tâm thiện sơ thiên sắc giới; hay sơ thiên thiện sắc giới tạo tâm quả sơ thiên, sanh về cõi Phạm Thiên (theo 3 bậc: Phạm Chúng Thiên, Phạm Phụ Thiên và Đại Phạm Thiên).

\* Cách đối trị của 5 chi thiền:

- Chi tầm đối trị hôn trầm
- Chi tứ đối trị hoài nghi
- Chi hỷ đối trị sân độc
- Chi lạc đối trị phóng dật (điều cử)
- Chi định và xả đối trị tham dục

\* Điều nương đặng 25 cảnh đề mục như sau:

- Thập hoàn tịnh (kasina)
- Thập bất mỹ (asubha)
- Phụ niệm thể trực (kāyagatāsati)
- Niệm số tức quan (ānāpānassati)
- Ba vô lượng tâm (brahmavihāra) (trừ xả)

\* Thêm phần: tâm tính theo 5 thứ tâm thiện sắc giới, khi chia theo thiên, mỗi thứ (tâm) nhân theo 16 cách như sau:

- |                           |  |
|---------------------------|--|
| <b>HÀNH NAN ĐẮC TRÌ</b> → | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Hành nan đắc trì, lực hy thiếu, cảnh hy thiếu</li> <li>2. Hành nan đắc trì, lực hy thiếu, cảnh vô lượng</li> <li>3. Hành nan đắc trì, lực vô lượng, cảnh hy thiếu</li> <li>4. Hành nan đắc trì, lực vô lượng, cảnh vô lượng</li> </ol> |
| <b>HÀNH NAN ĐẮC CẤP</b> → | <ol style="list-style-type: none"> <li>5. Hành nan đắc cấp, lực hy thiếu, cảnh hy thiếu</li> <li>6. Hành nan đắc cấp, lực hy thiếu, cảnh vô lượng</li> <li>7. Hành nan đắc cấp, lực vô lượng, cảnh hy thiếu</li> <li>8. Hành nan đắc cấp, lực vô lượng, cảnh vô lượng</li> </ol> |
| <b>HÀNH DỊ ĐẮC TRÌ</b> →  | <ol style="list-style-type: none"> <li>9. Hành dị đắc trì, lực hy thiếu, cảnh hy thiếu</li> <li>10. Hành dị đắc trì, lực hy thiếu, cảnh vô lượng</li> <li>11. Hành dị đắc trì, lực vô lượng, cảnh hy thiếu</li> <li>12. Hành dị đắc trì, lực vô lượng, cảnh vô lượng</li> </ol>  |
| <b>HÀNH DỊ ĐẮC CẤP</b> →  | <ol style="list-style-type: none"> <li>13. Hành dị đắc cấp, lực hy thiếu, cảnh hy thiếu</li> <li>14. Hành dị đắc cấp, lực hy thiếu, cảnh vô lượng</li> <li>15. Hành dị đắc cấp, lực vô lượng, cảnh hy thiếu</li> <li>16. Hành dị đắc cấp, lực vô lượng, cảnh vô lượng</li> </ol> |

(phần giải: bài 42 - Phần II - Mẫu đề)

## 2. Tâm Thiện Nhị Thiên Sắc Giới:

(Vicāra pīti sukha ekaggatā sahitaṃ dutijajjhānakusalacittaṃ).

\* Tâm thiện: đã định nghĩa.

\* Nhị thiên: là bậc thiên thứ hai của sắc giới (tức tâm sắc giới) có 4 chi thiên tứ, hỷ, lạc, định.

\* Sắc giới: đã định nghĩa.

Vậy: trạng thái tâm an trú trong đề mục đã rời bỏ chi tâm, do hỷ, lạc, định sanh – có 4 chi: tứ, hỷ, lạc, định. Gọi đây là Tâm thiện nhị thiên sắc giới. Các đề mục tu tập (hay nương đặng cảnh đề mục).

- |  |   |           |
|--|---|-----------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thập hoàn thiện (Kasiṇa): 10</li> <li>- Ba vô lượng tâm (brahmavihāra) (trừ xả): 3</li> <li>- Niệm số tức quan (ānāpānassati): 1</li> </ul> | } | 14 đề mục |
|--|---|-----------|

## 3. Tâm Thiện Tam Thiên Sắc Giới:

(Pīti sukha ekaggatā sahitaṃ tatiyajjhānakusalacittaṃ).

\* Tâm thiện: đã định nghĩa.

\* Tam thiên: bậc thiên thứ 3 của tâm thiên sắc giới, có 3 chi: hỷ, lạc, định.

\* Sắc giới: đã định nghĩa.

Vậy: Bậc tu tập đến trạng thái tâm an trú trong đề mục, bỏ thêm chi tứ, còn lại 3 chi hỷ, lạc, định; gọi là tâm tam thiên sắc giới. Các đề mục tu tập hay nương đặng cảnh đề mục giống như tâm nhị thiên.

\* Nhị thiên thiện và tam thiên thiện sắc giới tạo tâm quả nhị thiên, tam thiên sanh về cõi nhị thiên là: Thiếu Quang, Vô Lượng và Biến Quang Thiên.

#### **4. Tâm Thiện Tứ Thiên Sắc Giới:**

**(Sukha ekaggatā sahitaṃ catutthajjhānakusalacittaṃ).**

\* Tâm thiện: đã định nghĩa.

\* Tứ thiên: bậc thiên thứ tư trong tâm thiên sắc giới, có 2 chi lạc, định

\* Sắc giới: đã định nghĩa.

Vậy: bậc tu tập đạt đến trạng thái tâm an trú trong cảnh đề mục, rời bỏ thêm chi hỷ, chỉ còn chi lạc và định. Khác với chi hỷ thì chi lạc là trạng thái tinh tế hay vi tế hơn, hay nói rõ hơn thì chi hỷ là vui với cảnh (đề mục), còn chi lạc là hưởng cảnh (đề mục). Nói thêm một cách nữa chi lạc do trạng thái ly hỷ trú xả, nên có trạng thái vui mừng không thô thiên; với cách an trú trên, nên đây gọi là Tâm thiện tứ thiên sắc giới. Các đề mục tu tập hay nương đặng cảnh đề mục giống như tâm nhị thiên sắc giới. Tâm tứ thiên thiện sắc giới, tạo ra quả tứ thiên sắc giới và tái tục về cõi tam thiên: Thiếu Tịnh, Vô Lượng Tịnh và Biến Tịnh Thiên.

#### **5. Tâm Thiện Ngũ Thiên Sắc Giới:**

**(Upekkhā ekaggatā sahitaṃ pañcamajjhānakusalacittaṃ)**

Tâm thiện ngũ thiên sắc giới là tâm bậc thiên thứ năm, đồng thời là bậc thiên cao nhất của tâm thiên sắc giới. Vì trạng thái tâm trụ định một cách rất tĩnh lặng, thanh tịnh, yên lặng đã rời bỏ luôn chi lạc, chỉ còn lại chi định và xả. Nói một cách khác, trạng thái tâm định trụ với xả niệm thanh tịnh, gọi là Tâm thiện ngũ thiên sắc giới, tức thứ tâm tạo ra tâm quả ngũ thiên. Nếu đắc ngũ thiên thiện sắc giới mà chưa thành tựu Bạc Tam quả (Anahàm) thì sanh về cõi: Quảng Quả Thiên và Vô Tướng Thiên; còn chứng đắc Thánh Bất Lai (Anahàm) được sanh về cõi ngũ tịnh cư (Thánh cư) tức: vô phiền, vô nhiệt, thiện, hiện, và sắc cứu cánh thiên (tùy theo: tín, tấn, niệm, định và tuệ...).

\* Nương đặng 12 cảnh đề mục để chứng đắc là:

- Thập hoàn tịnh (kasīṇa)
- Niệm số tức quan (ānāpānassati)
- Một vô lượng xả (upekkhāvihāra)

#### **B. Tâm Quả Sắc Giới:**

**(Rūpāvacaravipakācitta)**

Là tâm thành tựu của tâm thiện sắc giới, hay quả thành tựu của tâm thiên thiện sắc giới bằng mãnh lực dị thực quả duyên (Dị thời nghiệp duyên), nên gọi là Tâm quả sắc giới; hay là những thứ tâm chỉ đặng phát sanh khi dứt kiếp sống hiện tại thì “sanh báo nghiệp trở quả” tái tục về các cõi sắc giới.

Tâm quả sắc giới được phân chia làm 5 thứ tâm do dựa vào tâm thiện sắc giới, và căn cứ vào bậc thiên liên quan việc tu tập (luyện tập, tu luyện thiên) cách thực hành hạ, trung, thượng, để khi tái tục sanh về cõi nào và bậc nào, xem sơ đồ sau:



\* Lưu ý: chưa đắc đến tam quả (Anahàm) thì tái tục làm người quảng quả, hoặc phạm thiên vô tướng.

\* Nếu đắc tam quả thì tái tục về cõi ngũ tịnh cư (phước sanh thiên), phần ngũ tịnh cư dựa vào việc tu tập của ngũ quyền: tín, tấn, niệm, định, tuệ mà sanh về cõi có quyền nào mạnh.

\* Riêng về bậc đắc ngũ thiên, vì nhàm chán tâm nên nguyện sau khi hết tuổi thọ ở kiếp sống hiện tại (dục giới) tái tục sanh lên vô tướng thiên (cõi vô tướng).

\* Phần này sẽ giải rộng phần người và cõi (Puggala bhūmi).

### C. Tâm Tổ Sắc Giới (Rūpāvacarakiriyācitta)

\* Tâm tổ: ở đây là loại tâm mà vị thánh vô học tức bậc Alahán sử dụng, hay trạng thái biết cảnh, nhận biết đối tượng của vị thánh vô lậu.

\* Sắc giới: đã định nghĩa

Vậy: những trạng thái thiên mà bậc Alahán sử dụng, do đã chứng đắc các bậc thiên sơ, nhị, tam, tứ và ngũ thiên sắc giới; nên gọi là tâm tổ sắc giới, hay là những thứ tâm chỉ sanh cho Bậc tứ quả, bởi lẽ vì không còn tạo quả.

\* Điều cần lưu ý:

- Tâm thiên tổ sắc giới – cách tu luyện thiên chi tịnh giống như tâm thiện sắc giới.
- Tâm thiên tổ sắc giới – không để lại quả dị thực (phi quả nghiệp duyên).
- Vị Alahán tu thiên và đặc thiên hiệp thể là để tạo điều kiện, dùng vào việc làm nền tảng “nhập thiên diệt” hoặc là thiên cơ (cơ = nền tảng). Nhập thiên diệt, thọ, tướng, định là việc phải làm (phận sự) chớ không phải vì lòng tham ái (mục đích: nhập thiên, hiện thân thông, gương mẫu hậu thế).

Phận sự ở đây, là đối với vị Alahán có tu tập và chứng đắc bậc thiên, còn một số vị khác không tu tập thiên chi (gọi là bậc thiên khô đó là các vị Alahán sử dụng tâm đại tổ).

- Tâm tổ sắc giới được phân chia ra 5 thứ tâm như tâm thiện sắc giới.

#### \* PHẦN BIẾT THÊM VỀ THIÊN CHỈ TỊNH

- Đề mục: có 40
- Cơ tánh, tánh nết: có 6
- Đề mục đặc thiên: có 30
- Đề mục không đặc thiên: cận định có 10
- Trong đề mục đặc thiên có 4 đề mục thuộc về vô sắc giới.



*Cư sĩ Đức Tài và học viên lớp Vi Diệu Pháp chụp ảnh lưu niệm ở tại tư gia*

## BẢNG ĐỒ ĐỀ MỤC THIỀN CHỈ - PHÂN THEO THIỀN VÀ TÁNH

ĐỀ MỤC 40 THIỀN CHỈ & TÁNH NẾT	TÁNH						ĐỀ MỤC PHÂN THEO THIỀN	THIỀN								
	Phổ cập các tánh	Tánh tham ái	Tánh sân	Tánh tâm và si	Tánh tín (đức tin)	Tánh giác		Sơ thiền	Nhị thiền	Tam thiền	Tứ thiền	Ngũ thiền	Không vô biên xứ	Thức vô biên xứ	Vô sở hữu xứ	Phi tướng phi phi
Đề mục đất	x						x	x	x	x	x					
Đề mục nước	x						x	x	x	x	x					
Đề mục lửa	x						x	x	x	x	x					
Đề mục gió	x						x	x	x	x	x					
Đề mục xanh			x				x	x	x	x	x					
Đề mục vàng			x				x	x	x	x	x					
Đề mục đỏ			x				x	x	x	x	x					
Đề mục trắng			x				x	x	x	x	x					
Đề mục hư không	x						x	x	x	x	x					
Đề mục ánh sáng	x						x	x	x	x	x					
Đề mục bất mỹ (10 đề mục tứ thi)		x					x									
Đề mục niệm số tức quan				x			x	x	x	x	x					
Đề mục phụ niệm thân		x					x									
Đề mục từ			x				x	x	x	x						
Đề mục bi			x				x	x	x	x						
Đề mục hỷ			x				x	x	x	x						
Đề mục xả			x								x					
Đề mục niệm Phật					x											
Đề mục niệm Pháp					x											
Đề mục niệm Tăng					x											
Đề mục niệm Giới					x											
Đề mục niệm Thí					x											
Đề mục niệm Thiên					x											
Đề mục niệm níp bàn						x										
Đề mục niệm tử						x										
Đề mục quan sát tứ đại						x										
Đề mục quan sát vật thực						x										
Đề mục không vô biên xứ	x										x					
Đề mục thức vô biên xứ	x											x				
Đề mục vô sở hữu xứ	x												x			
Đề mục phi tướng phi phi tướng xứ	x														x	
<b>CỘNG</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>8</b>	<b>1</b>	<b>6</b>	<b>4</b>		<b>25</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	<b>12</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>

## D. TÂM VÔ SẮC GIỚI (ARŪPĀVACARA CITTA):

\* Tâm: đã định nghĩa

\* Vô sắc giới: không có sắc, sắc uẩn không hiện hữu.....

Vậy: tâm vô sắc giới là những thứ tâm thiên biết cảnh không sắc pháp.

Hay: thường hành động trong cõi vô sắc (4 cõi) gọi là tâm vô sắc giới.

Hoặc: nương theo cảnh không sắc tướng, tức tách rời được danh pháp và sắc pháp, gọi là tâm vô sắc giới.

- Có pāli chú giải như vậy: Arūpe Avacarāṭṭi = Arūpāvacaram: chỉ nương theo cảnh không hình thức, gọi là tâm vô sắc giới, tức những thứ tâm biết cảnh trong đời mà không còn hình thức, đã nương người vô sắc giới, ấy là tâm vô sắc.

Tóm lại: tâm lấy đề mục thiên vô sắc và tái tục vào cõi Phạm thiên vô sắc; tâm ấy là tâm vô sắc giới. Tâm vô sắc giới chia theo thiên có 4 bậc:

- Không vô biên xứ

- Thức vô biên xứ

- Vô sở hữu xứ

- Phi tướng phi phi tướng xứ

\* Bốn bậc thiên này đều có thiện, quả và tổ; có đủ như ba giống như cõi sắc giới và tái tục làm người (Phạm thiên) theo cõi vô sắc (4 cõi).

Tìm hiểu thiện, quả và tổ của vô sắc giới, và theo bốn bậc thiên như sau:

### a. Tâm Thiên Vô Sắc Giới – (kusalārūpā vacaracitta):

Đây là dạng tâm làm “nhân” tạo quả tái tục làm Phạm thiên cõi vô sắc; hay nói cách khác là những thứ tâm chứng đắc thiên vô sắc, mà các vị này lấy đề mục hay đối tượng bằng vào sự suy diễn chớ không mượn cảnh như thiên sắc giới (sơ tướng); những đề mục đó là: không vô biên, thức vô biên, vô sở hữu và phi tướng phi phi tướng xứ.

Lưu ý: những thứ tâm thiên vô sắc giới là loại tâm thiên chứng đắc khởi sanh với phàm tam nhân và thánh quả hữu học. Bốn bậc thiên vô sắc là:

\* Không vô biên xứ - ākāsānañcāyatana:

Là quán tưởng cái không, không cùng tột, không bờ mé, tức lấy cảnh “hư không vô cùng tận” làm đề mục và mượn đặt tên tâm thiên ban đầu vô sắc giới.

Điều cần lưu ý là “cái không – hư không” là cảnh do suy tư, quán tưởng hay đề mục do quan niệm cái không là vô biên, chớ làm tưởng là khoảng trống, hư không trong đề mục thiên sắc giới (40 đề mục chỉ tịnh - thiên chỉ).

\* Thức vô biên xứ - Viññānañcāyatana:

Là quán tưởng “cảnh làm đề mục”, tức suy tư quan niệm “cái biết không bờ bên” hay lấy “tâm là không bờ mé” làm đối tượng tu tập và mượn cảnh đặt tên tâm thiên thứ hai cõi vô sắc giới.

\* Vô sở hữu xứ - ākiñcaññāyatana:

Là quán tưởng cảnh đề mục “không có chi cả” làm đối tượng tu tập, tức quan niệm rằng “dù danh pháp hay sắc pháp” hoặc “tâm hay sắc là không có chi”. Phát sanh tâm thiền mụn cảnh đặt tên là bậc thiền thứ ba cõi vô sắc giới.

\* Phi tướng phi phi tướng xứ - Nevasaññānāsaññāyatana:

Đây là đề mục “có chẳng phải, không chẳng phải” hay lấy đối tượng “không có tướng, cũng không không có tướng”, tức lấy lại, quán xét lại tâm vô sở hữu xứ mà tu tập.

Đây là sự nhận định để làm cảnh hay đề mục quán tưởng, rồi đặt luôn tên tâm thiền phi tướng phi phi tướng xứ là bậc thiền thứ tư cõi vô sắc giới.

\* Điều cần lưu ý:

Dạng đề mục này là làm cảnh cho tâm tu tập, chớ chẳng phải tâm như thế. Bởi do bậc thiền thứ tư vô sắc giới phải bắt cảnh như vậy, tức là cảnh rất vi tế “chẳng phải cái, chẳng phải có tướng” hay “không cái không”

- Dựa đề mục này, một số người đưa ra chủ thuyết “không có, không không.....”

- Bốn bậc tâm thiền thiện này là nhân tái tục làm người ở cõi vô sắc (4 cõi).

#### **b. Tâm Quả Vô Sắc Giới – vipākārūpāvacara citta:**

Nói gọn đây là tâm thành tựu, thành quả của tâm thiện vô sắc giới. Tâm quả vô sắc cũng được phân ra 4 bậc thiền theo 4 cõi vô sắc, tức chứng đắc bậc thiền thiện nào thì sanh về cõi của bậc thiền đó như: thiền thiện không vô biên tái tục cõi không vô biên.....

Tâm quả vô sắc giới với chức năng làm việc là:

- Việc tái tục (tục sinh)
  - Việc hộ kiếp
  - Việc tử
- } của các vị Phạm thiên trong cõi vô sắc

#### **c. Tâm Tố Vô Sắc Giới – Arūpāvacarakiriyā citta:**

Đây là loại tâm mà vị Alahán tu thiền vô sắc, chứng đắc thiền và sử dụng những thứ tạm này; nên gọi là tâm tố vô sắc. Dạng tâm tố, như tâm thiện vô sắc chỉ khác biệt ở chỗ không để lại quả dị thực, bởi vì các vị này tu tập thiền vô sắc với mục đích: nhập thiền hiệp thế và nhập thiền diệt (Nirodha jhāna).

Tâm tố vô sắc giới được chia theo 4 tâm thiện, cách chia giống như tâm thiện vô sắc.

### **V. TÂM SIÊU THẾ - LOKUTTARA CITTA:**

\* Tâm: đã định nghĩa

\* Siêu thế: siêu xuất tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới), vượt ra ngoài thế tục (ám chỉ là đời – loka). Đời có ba: đời bản chất, đời chúng sanh và đời vũ trụ).

Như vậy: tâm biết cảnh vượt ngoài hạn cuộc tam giới, tâm siêu xuất thoát khỏi luân hồi, tâm chỉ biết cảnh níp bàn nên gọi là tâm siêu thế.

Hay: lúc còn trong đời mà siêu xuất tam giới luân hồi gọi là tâm siêu thế.

Hoặc: cũng đời bản thế (tâm, sở hữu, sắc pháp) mà chẳng liên quan với luân hồi, vì chẳng phải nhân cho quả tái tục và chẳng phải quả để nương vào tam giới.

Tóm lại: Tâm siêu thế đây cũng là đời bản chất, nhưng khác hẳn tâm hiệp thế, vì chẳng hợp với luân hồi và đồng thời không bị phiền não bắt làm cảnh.

Giải thêm về tính chất của đời (loka) có ba:

- Đời bản chất (lokadhāta): tức là tâm (citta), sở hữu tâm (cetasika) và sắc pháp (rūpa).
- Đời chúng sanh (Lokasatta): tức là 12 hạng người gồm người khổ (1), người lạc (1), người nhị nhân (1), người tam nhân (1), người đạo (4) và người quả (4) = 12.
- Đời vũ trụ (lokabhūmi): tức là 31 cõi gồm cõi khổ (4), cõi vui dục giới (7), cõi sắc giới (16), cõi vô sắc (4) = 31.

\* Tâm siêu thế phân ra hai và tính rộng hẹp như sau:

- Phân hai là tâm đạo và tâm quả
- Tính hẹp là tâm đạo có 4 thứ tâm (sơ, nhị, tam, tứ đạo) và tâm quả có 4 thứ tâm (sơ, nhị, tam, tứ quả) là có 8 thứ tâm (4 thứ đạo + 4 thứ quả)
- Tính rộng là mỗi thứ tâm nhân cho 5 bậc thiên (sơ thiên, nhị thiên, tam thiên và tứ thiên và ngũ thiên) thành 5 tâm nhân cho 8 (thánh đạo 4, thánh quả 4) = 40 thứ tâm (5 x 8)

## 1. TÂM ĐẠO – MAGGA CITTA:

Tâm đạo hay còn được gọi là tâm thiện siêu thế, do có đạo để hợp, gọi là tâm đạo (đạo để là Bát chánh đạo hiệp với tâm đạo tức là mượn đạo để mà kêu. Có pāli chú giải như vậy: *Maggana sampayuttam cittam = Maggacittam*: tâm có đạo để hợp gọi là tâm đạo); hay nói rõ hơn tâm có chi đạo tương ứng trợ giúp để sát trừ phiền não. Đây gọi là tâm đạo, tâm đạo gồm có 4 bậc:

### a. Bậc Thứ Nhất Tâm Sơ Đạo (Sotāpattimagga)

- \* Gọi là tâm sơ đạo, cách kêu theo thứ tự (sơ, nhị.....)
- \* Gọi thất lai đạo (và quả), nếu không đắc tiếp các bậc thánh khác, thì tái tục cõi vui dục giới không quá 7 lần (đây là lấy số nhiều, vì có khi trở lại cõi vui dục giới không quá 1 lần, hay 2 đến 6 lần, hoặc 7 lần (tam chủng thất lai).
- Tam chủng thất lai: nhất sinh thất lai, lục sinh thất lai, thất sinh thất lai.
- \* Gọi Dự lưu đạo là dự vào hay nhập lưu vào hàng bậc thánh (đây là từ dịch của Trung Hoa).
- \* Gọi Tu đà hườn do đây là từ âm sotāpatti, dù dịch hay phiên âm cần nhất là rõ nghĩa và thấu lý.
- Về nghĩa: Bậc thánh thứ nhất là bậc sát trừ phiền não, dứt tuyệt được ba kiết sử: thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ. Thấy rõ níp bàn lần đầu tiên.
- Về lý: Tâm sơ đạo này có đạo để (Bát chánh đạo: sở hữu trí, sở hữu tâm, sở hữu giới phần, sở hữu cần, sở hữu nhất hành và sở hữu niệm) phối hợp (tương ứng) với tâm sơ đạo để sát trừ phiền não (ở đây là tận diệt từng phần trong thập phiền não). Theo chi pháp là dứt tuyệt tà kiến, hoài nghi và luôn cả pháp hợp chung cho đến mãnh lực tạo ác, cùng nghiệp biệt thời tái tục sa đọa. (tức không sanh vào cõi khổ: địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ, atula).

\* Tóm lại:

- Tâm mà hiệp tâm đạo thất lai gọi là thất lai đạo.
- Cách mà đạt được, đắc đặng vào thánh đạo tựa như dòng chảy của sông đổ vào biển cả, cách đó (phàm tam nhân) chứng đạo lần đầu tiên gọi là sotāpatti tức dự lưu, bậc dự vào thánh đạo lần thứ nhất.
- Tâm diệt được: thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ và pháp hợp chung. Tâm đó là tâm sơ đạo.
- \* Biết thêm: đây là “Tứ nhân” làm nền tảng cho “Tâm đạo”; tứ nhân sanh tâm đạo.
- Là gặp trí sĩ (bậc chân nhân – sampurisananveva).
- Là đặng nghe chánh pháp – sakadagāmi
- Là tác ý khéo – yonisomanasikāra.
- Là hành đúng pháp đến đạo quả (thực hành, kiên trì theo đúng bát chánh đạo (chánh pháp) đạt đặng đạo quả)..... Dhammānudhammapatipatti.

#### **b. Bậc Thứ Hai Tâm Nhị Đạo (Sakadāgāmimagga)**

- \* Gọi là tâm nhị đạo, cách kê tiếp theo của vị thánh đắc đạo bậc thứ hai (theo 4 đạo siêu thế).
- Có pāli chú giải như vậy: Sakadāgāmimaggena sampayuttam cittam = Sakadāgāmimagga-cittam: tâm mà tương ưng với đạo để nhất lai gọi là tâm nhị đạo, tức đạo để hiệp với tâm này chỉ làm cho pháp bất thiện sơ đạo sát còn lại suy yếu.
- \* Gọi nhất lai đạo và quả là nếu trở lại cõi vui dục giới thì nhiều lắm một kiếp chur thiên hoặc một kiếp nhân loại mà thôi.
- \* Để hiểu thêm nên biết về ngũ chủng nhất lai:
  - Đắc tại nhân loại – Níp bàn tại nhân loại.
  - Đắc tại chur thiên – Níp bàn tại chur thiên.
  - Đắc tại nhân loại – Níp bàn tại chur thiên.
  - Đắc tại chur thiên – Níp bàn tại nhân loại.
  - Đắc tại nhân loại, sanh về chur thiên, trở lại Níp bàn tại nhân loại
- \* Gọi Tư đà hàm hay Tư đà hườn hoặc Tư đà hoàn: là từ phiên âm chữ sakadāgāmimagga.
- \* Về nghĩa:
  - Bậc thánh thứ hai (nhị đạo) là bậc làm giảm nhẹ hai kiết sử (phiền não) kế tiếp: dục ái và sân.
  - Thấy rõ níp bàn lần thứ hai.
- \* Về lý:
  - Tâm nhị đạo là: đạo để hiệp với tâm này, tạo mãnh lực làm suy yếu các phiền não còn lại, chủ yếu là giảm nhẹ dục ái và sân. Đồng thời tạo ảnh hưởng cho các pháp bất thiện khác trở nên càng yếu đi.
- \* Tóm lại:
  - Tâm mà tương ưng với đạo để nhất lai gọi là tâm đạo nhất lai.

- Tâm do sự trợ giúp bằng cách tương ứng với đạo đế, làm ngăn đi sự trở lại (luân hồi) gọi là tâm đạo nhất lai.

- Tâm đã giảm nhẹ phiền não dục ái, sân và làm yếu đi các pháp bất thiện khác; gọi là tâm bậc thánh nhị đạo.

### **c. Bậc Thứ Ba Tâm Tam Đạo (Anāgamimagga)**

\* Gọi là tâm tam đạo - bậc đắc đạo tiếp theo trong tứ thánh đạo, vị trí áp chót theo thứ tự ra khỏi vô minh, tiến gần đến chấm dứt sanh tử luân hồi.

\* Gọi bất lai đạo và quả là không còn trở lại cõi vui dục giới nữa, tức chứng đạo này rồi vị ấy không còn tái tục lại cõi dục nữa.

Theo chú giải: dù người dục giới đắc đạo (quả) này mà không đắc thiên hiệp thể cũng đặng sinh về cõi sơ thiên.

- Điều trên ta có thể hiểu đây là một luật định, hay một công thức:  $1 + 1 = 2$ , hoặc như người có năng khiếu bẩm sinh, tài năng sẵn có, được tuyển thẳng lên bậc trên (do năng lực thực thụ) không cần qua kỳ thi tuyển.....Bởi lẽ bậc Thánh Anahàm đã đoạn tận phiền não sân, cũng vừa thích hợp với cõi sắc giới không có tâm sân sanh; và cũng do cõi dục giới là cõi đa sân, nên không thích hợp với Bậc Thánh này, dù cho vị ấy không đắc chứng thiên.....

\* Mở rộng thêm hiểu biết xem ngũ chủng bất hườn (trong quyển chú giải của Đại Trưởng lão Hoà thượng Tịnh Sự)

#### **NGŨ CHỦNG BẤT HUỒN (bất hoàn, bất hàm)**

- Trung bang bất hườn (nửa đời đắc sớm): Bậc chứng quả thứ ba (Anahàm) nơi nhân loại, nếu chưa đắc chứng Alahán nơi cõi người, thì sẽ chứng Alahán nơi cõi ngũ tịnh cư, từ nửa đời trở về trước trong cõi này.

- Sanh bang bất hườn: Bậc đắc nửa đời trở về sau, tức là đắc già

- Vô hành bang bất hườn: là khỏi cần cảnh rõ rệt cũng tiến hoá đến đạo quả thứ tư (Alahán) khỏi ráng cố gắng.

- Hữu hành bang bất hườn: là phải cần cảnh rõ rệt mới có thể tiến hoá (đắc) đến đạo quả tột (Alahán) rồi níp bàn; phải ráng cố gắng.

- Thượng lưu bang bất hườn: Đây là bậc sanh về cõi thánh mà còn phải chuyển lưu, luân chuyển lên cõi sắc cứu cánh thiên (Akānitthā), mới đắc đạo quả thứ tư (Alahán) rồi níp bàn.

\* Gọi Anahàm đạo: là âm từ chữ Anāgamimagga, còn dịch là bất lai đạo, gọi theo thứ tự là tâm tam đạo.

\* Về nghĩa: Bậc thánh thứ ba này (tam đạo) là sát tuyệt hẳn 2 kiết sử mà nhị đạo đã làm giảm nhẹ dục ái và sân.

\* Về lý: Tâm tam đạo là do kết hợp mãnh lực đạo đế cùng hiệp với tâm này sát trừ tuyệt sân dục ái cùng những pháp hợp chung.

\* Tóm lại:

- Tâm mà hợp với đạo đế bất lai gọi là tâm đạo bất lai.

- Tâm mà tương ứng với bát chi đạo (đạo đế), dùng mãnh lực đó để diệt trừ hẳn dục ái và sân; tâm đó gọi là tâm tam đạo hay tâm bất lai đạo hoặc tâm Anahàm đạo.

\* Phần giải thêm

**BẬC ANAHÀM:** vì gọi là bậc bất lai (tam quả), do không tái tục trở lại cõi vui dục giới nữa, nên khi sanh về Phạm thiên giới, phải được hiểu là:

- Vị này không chứng đắc thiên hiệp thế, nên sanh về cõi sắc (cõi sơ thiên) và cõi ấy có cả phàm tâm nhân đắc sơ thiên, tức cảnh giới có phàm và thánh.

- Bậc thánh bất lai có tu thiên chỉ tịnh, nếu đắc bậc thiên nào thì sanh về tầng thiên đó. cảnh đó có thánh và phàm.

- Cõi thánh tức ngũ tịnh cư, đây là nơi tái tục dành riêng cho bậc bất lai đắc ngũ thiên, khi từ sanh về cõi này (ngũ tịnh cư còn gọi là phước sanh thiên)

\* Ngũ tịnh cư:

- Vô phiền thiên -> bậc có tín quyền mạnh

- Vô nhiệt thiên -> bậc có tấn quyền mạnh

- Thiên kiến thiên -> bậc có niệm quyền mạnh.

- Thiên hiện thiên -> bậc có định quyền mạnh.

- Sắc cứu cánh thiên -> bậc có tuệ quyền mạnh

\* Ngũ quyền ngang nhau -> sanh về quảng quả thiên.

**d. Bậc Thứ Tư Tâm Tứ Đạo:**

Gọi tâm tứ đạo: là tâm thánh đạo thứ tư, cũng là tâm đạo cuối; từ sơ đạo, nhị đạo, tam đạo và tứ đạo. Tâm tứ đạo còn được gọi là:

- Bất sanh: cũng như vô sinh, bậc không còn sinh trở lại, tức chấm dứt sanh tử luân hồi (không còn tái tục).

- Ứng cúng: đây ám chỉ bậc đã tận diệt, diệt trừ tất cả phiền não, hoàn toàn vượt ra tam giới, luân hồi không còn tái diễn với bậc này nữa. Do đó là bậc đáng làm ruộng phước (phước điền) cho người cúng dường (bởi thân, khẩu, ý đã hoàn toàn trong sạch).

- Sát tặc: tặc ở đây là giặc kiết sử, giặc phiền não; gọi sát tặc là sát trừ diệt hết giặc phiền não, giặc kiết sử (trói buộc).

- Có pāli chú giải như vậy: Tena sampayuttam cittam = Arahattamaggacittam: tâm mà tương ưng với đạo để vô sanh, nên gọi là tâm đạo vô sanh tức tâm tứ đạo.

\* Về nghĩa:

- Tâm mà hợp với “đạo để vô sanh”, tâm đó gọi là tâm đạo vô sanh hay tâm tứ đạo hoặc tâm đạo thứ tư.

- Tâm có sự tương ưng bởi “đạo để vô sanh” để đoạn tận hết phiền não, tâm này gọi là tâm vô sanh đạo tức tâm đạo vô sanh hay Alahán đạo.

\* Về lý: tâm tứ đạo diệt trừ 5 kiết sử hay 5 phiền não còn lại là: ái sắc, ái vô sắc, ngã mạn, điệu cử và vô minh (si)

\* Tóm lại: tâm có sự trợ giúp bởi mãnh lực “đạo để vô sanh”, sự tương ưng như thế gọi là tâm tứ đạo hay Alahán đạo.

## 2. TÂM QUẢ SIÊU THỂ - LOKUTTARAPHALA CITTA:

Tâm quả siêu thể là do nghiệp biệt thời của sở hữu tư (cetanā) hiệp với tâm đạo (siêu thể) để lại, mà tạo ra nên gọi là quả (ở đây là quả siêu thể) phala, danh từ pāli có chỗ để là Vipāka, cũng đồng ý nghĩa.

Tâm quả siêu thể, phân ra bốn bậc hay bốn thứ tâm:

- Bậc thứ nhất: tâm quả thất lai (sơ quả).
- Bậc thứ hai: tâm quả nhất lai (nhị quả)
- Bậc thứ ba: tâm quả bất lai (tam quả).
- Bậc thứ tư: tâm quả vô sanh (tứ quả).

Bốn bậc quả vừa nêu trên, có danh nghĩa và lý như bốn bậc đạo (tâm đạo), chỉ khác là do “đạo” làm nhân tạo và quả là tâm thành tựu, được phân nhiều bậc theo sự chứng đắc của người (đây là từng bậc thánh và chi thiên).



*Vợ chồng cư sĩ Đức Tài chụp ảnh lưu niệm ở tại tư gia*

## PHẦN ĐỀ CẬP PHÂN LOẠI BẬC ALAHÁN

NHỊ CHŨNG ALAHÁN	TỨ CHŨNG ALAHÁN	NGŨ CHŨNG ALAHÁN
<p>1. Quán lạc Lahán (Sukhavipassaka) - Bậc chỉ tu tứ niệm xứ, rồi tỏ ngộ luôn đến đắc tứ quả. Đây là bậc không có tu thiền hiếp thể, thông.....</p> <p>2. Lục thông Alahán (Chalābbhiñña) - Bậc tu thiền và chứng đắc đạo quả Alahán, tức là lahán có thiền, thông.....(6 thông) lục thông gồm: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, thần túc thông, túc mạng thông, lậu tận thông</p>	<p>1. Lahán nhất minh (sukkhavipassako) - Bậc chỉ có tuệ quán là sự tỏ ngộ</p> <p>2. Lahán tam minh (tevijjo) - Bậc lahán đắc: thiên nhãn minh, túc mạng minh và lậu tận minh.</p> <p>3. Lahán lục thông (chalabbhiñña) - Bậc Alahán có đủ lục thông (thiên nhãn, thiên nhĩ, tha tâm, túc mạng, thần túc và lậu tận thông)</p> <p>4. Lahán tứ trí (Paṭisambhidappatto) - Bậc Alahán đắc 4 trí thông suốt. Tứ trí thông suốt (tứ vô ngại giải) là lý vô ngại giải, pháp vô ngại giải, từ vô ngại giải và biện vô ngại giải.</p>	<p>1. Lahán giải thoát trí siêu – Paññāvimutta Arahatta: - Bậc lahán đắc đạo quả, thiền khô hay không thiền</p> <p>2. Lahán giải thoát lưỡng biên – Ubhatobhāgavimutta: Bậc tỏ ngộ danh, sắc rộng. Tức là thấy sự sanh diệt của danh uẩn, sắc uẩn rất dồi dào, cũng là khi hành trí tuệ sanh nhiều hơn bậc trước.</p> <p>3. Lahán tam minh – tevijjā Arahatta: - Bậc đắc tứ quả (lahán) đặng tam minh</p> <p>4. Lahán lục thông - chalābbhiñña Arahatta: - Bậc đắc tứ quả và đắc lục thông.</p> <p>5. Lahán tứ trí đạt - Paṭisambhi dāpatta Arahatta: - Nghĩa lý thông suốt, trí tuệ biết hết nghĩa lý (lý vô ngại giải) - Thông suốt pháp, trí tuệ biết tất cả pháp (pháp vô ngại giải) - Hiểu thấu các thứ tiếng (từ ngữ, ngôn ngữ...), trí tuệ biết tất cả các thứ tiếng (từ vô ngại giải) - Thông suốt tất cả sự vật trong đời (đời bản chất, đời chúng sanh, đời vũ trụ), trí tuệ biết tất cả sự vật, phân giải thấu đáo, lập luận xác thực, minh chứng rành mạch....(biện vô ngại giải).</p>

- \* Lưu ý: Chúng đắc Phật được phân ra 3 bậc:
- Một là Phật Toàn giác (Sabbāññūbuddha)
  - Hai là Phật Độc giác (Pacceka-buddha)
  - Ba là thánh văn giác (Anubuddha hay Sāvaka-buddha)

\* Dù Toàn giác, Độc giác hay chí thượng thánh văn, đại thánh văn hoặc thánh văn thường đều chỉ ngay tứ quả, tức là bậc Alahán (Arahatta).

\* Vì là phần tâm giải thoát, diệt trừ phiền não nên biết thêm về: lục tịnh, thất tịnh và tuệ quán

**LỤC TỊNH (Visuddhi) hay THÁT TỊNH (thêm tịnh giới)**

1. **Tịnh giới (Sīlavissuddhi):**
  - Là giữ giới, từ ngũ giới trở lên.
  - Tức: từ thanh tịnh giới là giới bốn thanh tịnh, thu thúc căn tịnh, chánh mạng giới tịnh và quán tưởng giới tịnh.
2. **Tịnh tâm (citta visuddhi):**
  - Tu tập đến tịnh cận hay tu đắc thiền
3. **Tịnh kiến (Ditthi visuddhi):**
  - Đắc tuệ tỏ ngộ, rõ thấu danh sắc sanh diệt
4. **Tịnh nghi (Nāmarūpaparicchedāñāna):**
  - Hay gọi là đoạn nghi tịnh, là tu đến bậc tỏ ngộ đắc tuệ, đạt biết ba tuệ trước là: tuệ tỏ ngộ danh pháp sắc pháp; tuệ quyết thấy rõ nguyên nhân danh và sắc; tuệ thấy tam tướng, tỏ ngộ vô thường, khổ, vô ngã.
5. **Tịnh kiến đạo (Maggāmaggañāna dassana visuddhi):**
  - Đạo phi đạo tri kiến tịnh (từ tuệ thứ tư -> tuệ thứ 11 theo 16 tuệ).
6. **Tuệ kiến mãn tịnh (Patipadāñānavissuddhi):**
  - Từ tuệ thứ 4 -> tuệ thứ 13, theo 16 tuệ
7. **Tịnh kiến tuệ (Ñānadassanavissuddhi):**
  - Tuệ này có vị có, vị không là phần khán tuệ.

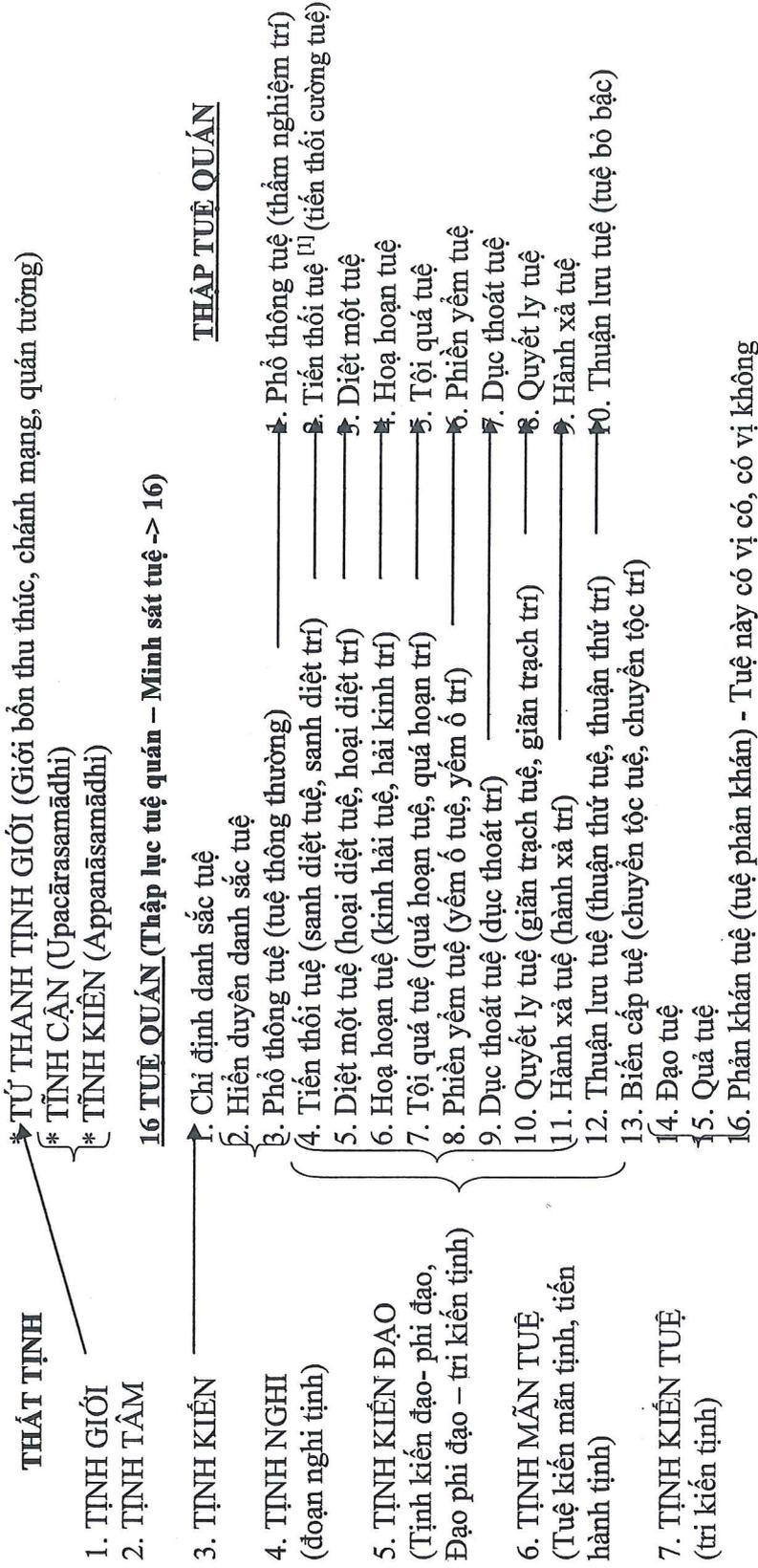
**SƠ ĐỒ 1: PHÂN GIẢI TÓM TẮT - THÁT TỊNH VÀ TUỆ QUÁN**

1. Chỉ định danh sắc tuệ - Nāmarūpaparicchedanñāna: tỏ ngộ nhận ngay danh sắc (nhận ngay sự hiện diện danh sắc).
2. Hiểu duyên danh sắc tuệ - Nāmarūpapaccayaperiggahañāna: tỏ ngộ sự trợ giúp, hiện ra của danh sắc.
3. Phổ thông tuệ - Sammasanañāna: tỏ ngộ 1 trong 3 tướng vô thường, khổ, vô ngã. Tuệ biết phớt qua hành vi quá khứ, hiện tại, vị lai.....
4. Tiến thối tuệ - Udayabbayañāna (hay sanh diệt trí): tức lướt đặng thập tùy phiền não quán, mới đắc tiến thối tuệ hay trí tỏ ngộ thấy sự tiến hoá và thối hoá của danh và sắc.
5. Diệt một tuệ - Bhaṅgañāna hay hoại diệt trí: thấy diệt tiêu mất gọi là diệt một sát na đang diệt của danh sắc.
6. Hoạ hoạn tuệ - Bhayañāna hay hải kinh trí: tuệ này vẫn nhiệm tỏ ngộ pháp hữu vi, thấy phần diệt của pháp 3 thời.
7. Tội quá tuệ - ādīmañāna hay quá hoạn trí: tỏ ngộ bằng cách kết thúc của diệt một tuệ.
8. Phiền yểm tuệ - Nibbidāñāna hay yếm ó trí: tỏ ngộ sự chán nản, sự diệt mất luôn luôn của danh sắc (tiểu tu đà hườn).
9. Dục thoát tuệ - Muññitukanyatāñāna: trí tỏ ngộ quyết chán nản sự tiêu diệt của danh sắc, muốn thoát khỏi danh sắc.
10. Quyết ly tuệ - Paṭisaṅkhārañāna hay giãn trạch trí: sự cố gắng rất mạnh, cương quyết xa lìa danh sắc bằng tuệ này.
11. Hành xả tuệ - Saṅkhārupekkhāñāna: trí tỏ ngộ thấy danh và sắc sanh diệt vẫn bình thản, vì biết thế nào cũng chưa vượt khỏi ngoài cảnh ngũ uẩn như câu “nghiệp lý dĩ nhiên, dĩ nhiên”.
12. Thuận lưu tuệ - Anulomañāna hay thuận thứ trí: nếu đủ căn và không trở ngại thì lộ tâm đắc đạo sẽ sanh hoặc luôn đến sơ, nhị, tam, tứ đạo. Trong lộ này cái tâm Anuloma gọi là “tuệ thuận lưu - tuệ tích ngộ tứ đế”. (lưu ý: từ tuệ phổ thông đến hành xả tuệ đều lấy thủ uẩn làm cảnh tỏ ngộ “tam tướng và sanh diệt”).
13. Biến cấp tuệ - Gotrabhūñāna hay chuyển tộc trí: tuệ bỏ bậc (chuyển bị sang giai đoạn đắc đạo quả)
14. Đạo tuệ - Maggañāna .
15. Quả tuệ - Phalañāna
16. Phân khán tuệ - Paccavekkhanañāna: xem xét lại đạo và quả mình vừa đắc chứng. Níp bản mình vừa tỏ ngộ và phiền não mà mình vừa diệt trừ, cách tính phần khán tuệ theo từng bậc thánh

**THẬP LỤC TUỆ QUÁN - VIPASSANĀÑĀNA (Mười sáu tuệ quán - Minh sát tuệ)**

**SƠ ĐỒ 2: YẾU LỰC VỀ SỰ LIÊN QUAN THẤT TỊNH - THẬP LỤC TUỆ QUÁN - THẬP TUỆ QUÁN (VĪPASSANĀÑĀNA)**

Pāli chú giải: SAMMASANE = ÑĀNAM: Trí tuệ thấy rõ danh sắc quá khứ, vị lai, hiện tại. Gọi là Huệ hay Tuệ hoặc Trí.



[1] Lược dạng “thập tùy phiên não quán”, mới đắc tiến thối tuệ. Mười phiên não quán là: 1. hào quang, 2. pháp hỷ, 3. yên tịnh (tịch tịnh), 4. tịnh tinh (thắng giải), 5. cần miêng (tinh cần), 6. thọ lạc (an lạc), 7. tuệ quán (trí), 8. thọ xả (hành xả), 9. ức niệm, 10. pháp dục

### 3. PHẦN ĐÚC KẾT:

Những tuệ vừa nêu trên (10 tuệ quán), có trước đạo quả là nhân trực tiếp.

- Nhân gián tiếp là cách một đời trở lên, để giúp nên đạo quả là pháp độ (pāramī) cần phải đầy đủ tùy bậc (Toàn giác, Độc giác, Thịnh văn giác).

“ Từ nay thiện tạo mấy lần

Nguyện thành pháp độ đặng phần thiện căn”

Để trắc nghiệm người sẽ đắc đạo quả (hiện tại), có năm điều hiện tượng hay “ngũ đoán hiện tại thể đắc đạo”:

a. Phải trọn tin Tam bảo và ông thầy dạy hành đạo đúng (đúng)

b. Phải là người khoẻ mạnh, không bệnh hoạn

c. Phải không có đố kỵ với thầy và bạn tu

d. Phải có sự tinh tấn hy sinh hành đạo dù cho gầy ốm, chỉ còn da, gân, xương cũng không thối chuyển

đ. Phải là người hành đạo đặng đến kiến sanh diệt tuệ (tĩnh kiến tuệ).

\* Lưu ý:

Người có “Ngũ đoán hiện tại thể đắc đạo” trước phải có “Thất nhân đắc đạo hiện thể”; tức là nguyên do nhờ các đời quá khứ tạo pháp độ (pāramī).

### THẤT NHÂN ĐẮC ĐẠO HIỆN THỂ

a. Phải là người tam nhân (tái tục bằng đại quả tương ưng trí)

b. Các kiếp trước đã tạo đủ pháp độ, liên quan với pháp quán

c. Đời này phải có sự tinh tấn

d. Hành đạo đúng với chánh Tạng và chú giải (đúng và đúng)

đ. Phải có chỗ vừa với cách hành đạo

e. Phải không có thập oái niệm (palibodha)

f. Phải có thời giờ đầy đủ.

\* Quá khứ: tạo pháp độ + liên quan pháp quán (nhân gián tiếp)

\* Hiện tại: hành đúng (trúng) thập lục tuệ quán (nhân trực tiếp)

\* Kết quả: đắc đạo, đắc quả

Phụ chú:

Ngũ trí nhãn:

a. Phật nhãn: huệ biết tính nết chúng sanh

b. Toàn tri nhãn: nhất thể chúng trí

c. Huệ nhãn: huệ đạo của bậc tứ quả

d. Thiên nhãn: nhãn thần thông

đ. Pháp nhãn: huệ đạo của bậc hữu học.

Ghi nhớ:

Trước khi đắc đạo, phải hành lục tịnh hay thất tịnh, tức là: tịnh giới, tịnh tâm, tịnh kiến, tịnh nghi, tịnh kiến đạo (tịnh kiến đạo, phi đạo, đạo phi đạo, tri kiến tịnh), tịnh mãn tuệ (tuệ kiến mãn tịnh, tiến hành tịnh) và tịnh kiến tuệ (tri kiến tịnh).

*“Nương theo thứ lớp tu trau  
Lục tịnh mới đến ĐẠO CAO Thánh từng  
Bởi nên Thánh đạo gọi xưng  
Kêu là Huệ thấy cảnh trung Níp bàn  
(Đại Trưởng lão Tịnh Sự)*

## SẮC PHÁP (DHAMMARŪPA)

Sắc pháp được dịch từ phạn ngữ pāli Dhammarūpa là một phần trong bốn phần pháp chân đế: Tâm (citta), sở hữu tâm (cetasika), sắc pháp (dhammarūpa) và níp bàn (nibbāna).

Vậy Dhammarūpa - sắc pháp có nghĩa lý như thế nào? chúng ta cùng tìm hiểu!

\* Sắc pháp: là pháp có bản thể thật gồm nhiều thành phần vật chất vô tri, hay thể chất vô tri giác hằng tiêu hoại đổi thay, hoặc có đặc tính tính cách thay đổi và hoại diệt. Trong đó, ta phải cảm nhận hoặc có thể thấy, mới nhận hiểu các phần tử vật chất đó rất rất nhỏ, có thể quan sát hoặc cảm nhận được.

Nói theo tính cách khoa học, là hàm chứa cả về vật lý ẩn bên trong phần tử vật chất đó.

Như: một sắc có ít nhất 8 thành phần sắc cộng lại là sắc đất, sắc nước, sắc lửa, sắc gió (địa, thủy, hỏa, phong), sắc cảnh sắc, sắc cảnh khí, sắc cảnh vị và sắc vật thực (nội).

\* Về sự tiêu hoại đổi thay:

“Tâm qua 17, sắc nhào một khi”. Ở đây là nói đến sự tồn tại của một sắc (pháp) được tính nương theo phần tâm (citta) sanh diệt = 17 sát na thì sắc pháp sanh diệt một lần (17 sát na x 3 (sát na tiêu: sanh, trụ, diệt) = 51 sát na tiêu).

Điều cần biết là dòng tâm thức diệt sanh rồi sanh diệt là vô cùng nhanh hay diễn biến cực kỳ mau lẹ. Theo chú giải một khảy núng tay, tâm sanh diệt 1.666.666.666 cái, ta hình dung dù chậm 17 lần so với tâm, nhưng cũng quá đủ để thấy sắc pháp hoại tiêu đổi thay nhanh như thế nào.

Ngoài ra, sắc pháp biến hoại thay đổi do tác động ảnh hưởng bởi: nghiệp (kamma), tâm (citta), quý tiết (utujarūpakalāpa) và vật thực (āhājarūpakalāpa).

Cách hằng tiêu hoại biến đổi của thành phần vật chất vô tri giác này (sắc pháp) chịu sự chi phối bên trong thân, bên ngoài thân của bốn nhân tố: sắc nghiệp + sắc tâm + sắc quý tiết + sắc vật thực.

Sắc pháp cùng danh pháp là hai yếu tố kết hợp cấu tạo thành sự luân chuyển cho một kiếp sống chúng sanh trong cõi hữu tâm, hữu sắc, hoặc riêng phần sắc pháp thì hiện hữu cả 27 cõi hữu sắc.

Sắc pháp Dhammarūpa, ta phải thẩm nghiệm phân biệt và cảm nhận biết cho thật kỹ, bởi dễ nhận định lệch đi, hay sai lầm giữa chơn đế và tục đế, giữa siêu lý và chế định, vì sắc pháp vừa thực tế vừa vi tế. Sự nhận xét này, ta xem phần chú giải phân định về sắc pháp như sau:

\* Một hạt bụi rất nhỏ mà mắt thường (ý nói mắt của ta) có thể nhìn thấy được qua luồng ánh sáng gọi là Ratharina.

\* Một ratharina có thể phân ra làm 16 tājāris

\* Một tājāris lại đem phân ra làm 16 Anu

\* Một Anu tiếp tục phân ra làm 16 Paramanu.

Một hạt bụi nhỏ ta nhìn thấy được bao gồm bởi 4096 paramanu.

Tóm tắt:

1 hạt bụi rất nhỏ = 1 ratharinu

Lấy 1 ratharinu phân ra 16 = 1/16 tājāris

Lấy 1/16 tājāris phân ra 16 = 1/256 Anu

Lấy 1/256 Anu phân ra 16 = 1/4096 paramanu

Rút gọn

**1 ratharinu phân ra 16 = 1/16 tājāris; phân 16 = 1/256 Anu; phân 16 = 1/4096 paramanu**

Theo các nhà khoa học hiện nay thì nguyên tử là phần tử nhỏ nhất của vật chất bất khả phân chia....., còn vào thời Đức Phật trước dương lịch 574 năm, Paramanu là một đơn vị vi tế nhất của vật chất, mà con người không thể tiếp tục phân tách ra được nữa. Nhưng với nhãn quang siêu phàm, Bậc toàn tri nhãn (Samantacakkhu) tức Nhất thế chủng trí (Sabbaññañāna) Đức Phật, Ngài đã nhìn thấy 1 Paramanu được cấu tạo bởi bốn đại hay bốn nguyên chất.

Bốn đại hay bốn nguyên chất đó là:

- Địa đại (sắc đất - Paṭhavī Phatu).
- Thuỷ đại (sắc nước – Apo Phatu)
- Hoả đại (sắc lửa – Tejo Phatu)
- Phong đại (sắc gió – Vājo Phatu)

Đồng thời nương theo bốn sắc đại trên, sinh ra 24 thứ sắc khác nhau gọi là sắc y đại sinh (sắc nương vào tứ đại sinh ra) loại sắc nương theo sinh ra là:

- Sắc thanh triệt có 5 sắc
- Sắc cảnh giới có 4 sắc
- Sắc tính có 2 sắc
- Sắc ý vật có 1 sắc
- Sắc mạng quyền có 1 sắc
- Sắc vật thực có 1 sắc
- Sắc giao giới có 1 sắc
- Sắc biểu tri có 2 sắc
- Sắc kỳ dị có 3 sắc
- Sắc tứ tướng có 4 sắc

Sắc nương sinh (sắc y đại sinh) = 24 sắc

Trước khi tìm hiểu đặc tính và tính năng của các thứ sắc nêu trên, ta cần biết thêm tám tính chất của sắc pháp như sau (hay cách gọi về sắc pháp có 8 ý nghĩa):

1. Pháp hiệp thể (Lokiya): là một trong năm uẩn (sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn), bởi chúng phụ thuộc (nằm trong) năm uẩn.
2. Pháp dục giới (Kāmāvacara): do lấy hết 28 sắc, vì chúng nằm trong phạm vi của cõi dục lạc (cõi dục giới)
3. Pháp vô nhân hay pháp phi nhân (Ahetuva): vì là thành phần vật chất vô tri giác, nên không có nhân tương ưng (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si).
4. Pháp hữu duyên (sappaccaya): vẫn có, hay bị tác động duyên trợ tạo, tức do nghiệp (kamma), tâm (citta), quý tiết (utu) và vật thực (āhāra) giúp tạo ra.

5. Pháp hữu vi (Sankhāra): sắc pháp bị chi phối bởi bốn nhân trợ tạo kamma, citta, utu và āhāra.

6. Pháp hữu lậu (Sāsava): là đối tượng hay cảnh của dục vọng (tứ lậu: dục lậu tức sở hữu tham, hữu lậu tức tham bất tương ưng sanh cho người sắc giới – vô sắc và người dục giới đắc thiên, tà kiến lậu tức sở hữu tà kiến và vô minh lậu tức sở hữu si).

7. Pháp vô cảnh (Anārammaṇam): ở đây ý nói không tự nhận biết cảnh, mà chỉ làm chỗ nương cho tâm thức biết cảnh, hoặc là gọi pháp phi sở duyên, chỉ làm chỗ dựa cho ý thức biết cảnh.

8. Pháp phi trừ (Appahātabba): khác với danh pháp (cần đoạn trừ phiền não), sắc pháp không thể đoạn diệt các kiết sử như phần danh pháp; tuy nhiên vẫn phải bị luật vô thường chi phối, chỉ khi “Vô dư níp bàn” thì sắc pháp tự diệt mất (không còn sanh diệt).

**I. PHẦN ĐẶC TÍNH, TÍNH CHẤT CỦA 28 SẮC:** hay nghĩa lý của sắc pháp – phân ra làm 28 thứ sắc:

**A. NHÓM SẮC TỨ ĐẠI**

**1. SẮC ĐỊA ĐẠI HAY ĐỊA GIỚI HOẶC SẮC ĐẤT (PAṬHAVĪ PHATU):**

Mahapaṭhavī Phaturūpa dịch là sắc địa đại, hay sắc địa giới, hoặc sắc đất đại hiện.

Bởi sắc này là một trong bốn sắc (đất, nước, lửa, gió) hình thành nên sắc uẩn, tức loại sắc cùng ba sắc kia kết hợp lại tạo ra một khối, một nhóm tương tác lẫn nhau, và cũng là một trong bốn thành phần chánh, nên gọi là đại hay địa đại.

\* Sắc Địa Đại có đặc tính như sau:

- Về trạng thái: cứng hoặc mềm
- Về phận sự: là duy trì (tạo vị trí, chỗ dựa cho sắc đồng sinh).
- Về thành tựu: hứng chịu, chứa đựng.
- Về nhân cần thiết: có 3 kia (nước, lửa, gió) cùng tương tác.

Như vậy: sắc đất hay địa đại là bản thể chơn tướng “cứng hoặc mềm” lại làm chỗ chứa đựng các sắc đồng sinh. Nên có pāli chú giải như vậy: Sahapātarūpāni pathanti patiṭṭhahanti etthāti = PAṬHAVĪ sắc nào làm chỗ, thành chỗ để cho các pháp đồng sinh để nhờ đó gọi là đất.

Hoặc: sắc đất là yếu tố nâng đỡ và vật làm nền tảng cho các sắc khác (nói chung là sắc pháp, nói riêng là ba sắc đại còn lại) nương chỗ để nhờ mà tồn tại. Tức sắc có đặc tính, tính năng thành nơi để, để nhờ của những sắc đồng sinh hoà hợp, đây gọi là đất hay sắc đất.

Tóm lại: Sắc đất: phần vật chất có bản thể chơn tướng chứa đựng – duy trì với dạng cứng và mềm.



*Học viên tặng hoa cho Cư sĩ Đức Tài*

## 2. SẮC THỦY ĐẠI HAY THỦY GIỚI HOẶC SẮC NƯỚC (ĀPO PHATU):

Mahā Āpo Phaturūpa dịch là sắc thủy đại hay sắc thủy giới hoặc sắc nước đại hiện.

Sắc này cũng là một trong bốn sắc chánh (tứ đại), tương tác nên sắc uẩn.

Sắc thủy đại hay sắc nước, có đặc tính như sau:

- Về trạng thái: chảy ra hay trạng thái quên lại
- Về phận sự: có cách tiến hoá, nhờ sự chảy ra hay quên lại của nước.
- Về thành tựu: tóm siết chặt lại tức kết tụ kết hợp lại.
- Về nhân cần thiết: có ba đại còn lại (đất, lửa, gió)

Như vậy: sắc thủy đại hay sắc nước đại hiện là bản thể chơn tướng “chảy tan ra và quên tụ lại” hoặc theo cách chảy ra đượm nhuần cho các sắc đồng sinh.

Hay là: sắc này (nước) làm cho các phần tử rời rạc, kết hợp lại với nhau, mà ta nhận biết về một hình thể, như các vật chất chung quanh: tấm giấy, cái bàn, chiếc nón..... nếu không có đặc tính của sắc nước (thủy đại) làm tính năng kết dính (quên lại) thì mảnh giấy, cái bàn, chiếc nón sẽ không hình thành, có ra hình thể để cho chúng ta biết được, mà trở nên những phần tử rời rạc không đồng nhất.

Theo pāli, có chú giải về sắc thủy đại như sau:

- Āpeti saḥajātarupesū byāpetvā tiṭṭhitīti = Āpo: sắc mà làm đượm nhuần khắp cả pháp đồng sinh gọi là nước.

- Appāyati saḥajātarupāni suṭṭhu bruheti vaddhe tīti = Āpo: sắc mà làm cho những sắc đồng sinh tiến hoá, tươi tốt, tốt đẹp đó gọi là nước.

- Saḥajātarupāni avippakīrñāni katvā thuso pāti rakkhatīti = Āpo: sắc mà quên lại (kết chặt) bảo trì cho sắc đồng sinh đặng chặt chẽ, không cho hoại tán rời rã, sắc ấy gọi là nước.

Tóm lại: Sắc nước: phần vật chất chảy ra, quên tụ, thấm, rịn, tươm, ướt, hoà tan và gom lại.

## 3. SẮC HỎA ĐẠI HAY HỎA GIỚI HOẶC SẮC LỬA (TEJO PHATU):

Mahā Tejo Phaturūpa dịch là sắc hoả đại hay sắc hoả giới hoặc sắc lửa đại hiện; đây là sắc chánh thứ ba trong sắc tứ đại hiện; và đồng thời là một trong bốn tác nhân hình thành sắc uẩn.

\* Sắc hoả đại hay sắc lửa, có đặc tính như sau:

- Về trạng thái: cách nóng cách lạnh.
- Về phận sự: làm cho chín.
- Về thành tựu: làm cho ấm áp.
- Về nhân cần thiết: ba đại còn lại (đất, nước, gió).

Như vậy: sắc hoả đại hay sắc lửa là bản thể chơn tướng “nóng hay lạnh”; tức làm cho các sắc đồng sinh sẽ khô chín, không hư hoại.

Hay là: sự nóng, sự lạnh làm cho chín gọi là lửa, nói nôm na lửa nóng và lửa lạnh.

Sắc lửa ở đây phải được hiểu là thành phần nóng lạnh trong vật chất tức lạnh cũng là một hình thức của lửa). Sự tạo tác của sắc lửa là làm cho vật chất trở nên sinh động, linh hoạt và nhu nhuyễn. Nói cách khác, lửa giúp sắc pháp tăng trưởng tồn tại hoặc huỷ hoại đều do yếu tố lửa gây ra.

Trong tứ đại sắc lửa là yếu tố có tính năng làm cho vật chất tự hồi sinh.

Pāli có chú giải về sắc lửa như sau: Tejeti patipacetīti = Tejo làm cho chín gọi là lửa.

Vấn đề “làm chín”, về phần lạnh cũng khô chín. Tức, động tác lửa nóng hay lạnh là phần vật chất có nhiệm vụ nung chín về cả hai mặt.

\* Lửa hoạt động trong thân có 5 cách:

- Là chất ẩm trong thân (hơi ẩm)
- Là chất nóng trong thân hơi nhiều (sốt vừa)
- Là chất nóng quá độ (sốt cao)
- Là lửa làm cho thân già (lão hoá)
- Là lửa làm cho tiêu hoá vật thực.

Tóm lại: Sắc lửa: Phần vật chất có đặc tính âm dương bằng cách “làm chín” với hai dạng “nóng và lạnh”.

#### 4. SẮC PHONG ĐẠI HAY SẮC PHONG GIỚI HOẶC SẮC GIÓ (VAYO PHATU):

MahāvayoPhaturūpa dịch là sắc phong đại hay sắc phong giới hoặc sắc gió đại hiện. Đây sắc thứ tư trong sắc tứ đại hình thành nên sắc uẩn, nên không thể thiếu sắc gió này, khi kết hợp khối uẩn thuộc về sắc tức sắc uẩn.

\* Sắc gió hay sắc phong đại, có đặc tính như sau:

- Về trạng thái: cách lay động hoặc trạng thái căng ra.
- Về phận sự: làm cho chuyển động khua động có âm thanh.
- Về thành tựu: vật chất khác di chuyển, kéo đi dời chỗ sắc khác.
- Về nhân cần thiết: ba đại còn lại (đất, nước, lửa).

Như vậy: Sắc phong đại hay sắc gió là bản thể chơn tướng “lay động và căng ra”. Tức sắc này với tính năng làm cho các sắc đồng sanh rung chuyển, chuyển động đổi chỗ và đồng thời gió cũng làm cho cứng vững, căng ra.

Hay là: sự kéo đi di dời, cách căng ra, cứng vững tạo năng lực di động cho pháp đồng sinh di chuyển theo, gọi đây là gió, tức sắc phong đại.

Nhờ vào phần vật chất gió mà vật chất lửa (nói riêng) di chuyển được khắp châu thân, hay đi khắp mọi nơi.

\* Sắc phong đại có pāli chú giải như vậy:

- Vāyati saha-jātadhamme apatamāne katvā vahatīti = Vāyo: sắc mà kiềm sắc đồng sinh cứng vững không lay động gọi là gió.

- Vāyati desantaruppatti hetubhāvena bhutalaṅ ghātaṃ paretīti = Vāyo: sắc làm nhân lay động sắc đồng sanh thay đổi chỗ gọi đây là gió.

\* Gió hoạt động trong thân có 6 cách:

- Là gió thổi lên
- Là gió thổi xuống
- Là gió thổi trong bụng
- Là gió thổi trong ruột già
- Là gió đi khắp châu thân (thân thể)

- Là hơi thở ra vô.

Tóm lại: sắc phong đại - sắc gió: là phần vật chất có đặc tính “lay động và căng ra”. Năng động của gió tạo sự di dời vật chất khác và thêm phần cứng vững trước mọi rung động, hay mọi áp lực của sắc pháp đều do bản thể chơn tướng gió làm chủ động.

### PHẦN ĐÚC KẾT BỐN SẮC TRÊN:

Bốn loại sắc vừa nêu trên Đất, Nước, Lửa, Gió. Ngoài các tên gọi là: sắc tứ đại, sắc tứ đại hiện, còn có danh xưng “sắc tứ đại minh”, hoặc sắc tứ đại chủng.

Gọi sắc tứ đại minh bởi nghĩa lớn lao và rõ rệt, có pāli chú giải như vậy: Mahantāṇi hutvā bhutāni pātu thutanīti = Mahābhutāni: sắc có chơn tướng hiện bày rất rõ rệt gọi là đại minh hay tứ đại minh tức: đất, nước, lửa, gió.

- Sắc tứ đại chủng cũng dịch từ Mahābhutāni.

### SƠ ĐỒ: SẮC TỨ ĐẠI.

(Đề cập sắc đại nào Hiện – 3 sắc kia sẽ Ẩn, Kém, Bình)

HIỆN	ĐẤT	NƯỚC	LỬA	GIÓ
ẨN	Gió	Gió	Nước	Nước
KÉM	Nước	Đất	Đất	Đất
BÌNH	Lửa	Lửa	Gió	Lửa

\* Do nương nhờ sắc tứ đại, mà sanh ra đặng, sắc đó gọi là sắc y sinh, tức sắc y đại sinh (do nương sắc tứ đại mà sanh ra).

Sắc y đại sinh lại được phân thành 24 thứ sắc, nằm trong 10 phần, hoặc 10 nhóm như sau:

### B. NHÓM THỨ NHẤT GỌI LÀ SẮC THANH TRIỆT (PASĀDARŪPA).

Sắc thanh triệt còn được gọi sắc thần kinh, nhưng theo nghĩa lý thì gọi sắc thanh triệt thấy chuẩn hơn. Bởi có pāli chú giải như vậy: Pasīdatīti = Pasādo: sự trong ngần của sắc (tứ đại) gọi là thanh triệt (thanh triệt theo nghĩa Hán Việt là trong ngần); hoặc Pasīdantīti = Pasādā: trong ngần đó gọi là thanh triệt; tức là sắc thanh triệt, mà sắc thanh triệt là cách thâm cảnh và khêu khích – thúc đẩy cho tâm lộ sanh ra.

\* Sắc thanh triệt có 5 thứ sắc:

- Sắc nhãn thanh triệt
- Sắc nhĩ thanh triệt
- Sắc tỷ thanh triệt
- Sắc thiệt thanh triệt
- Sắc thân thanh triệt

Tóm lại: sắc thanh triệt là sự trong ngần (tứ đại), sự nhạy, sự thấu cảnh, tịnh sắc, là cầu nối chỗ nương nhờ của lộ ngũ. (kể từ sắc nhãn thanh, sẽ tính tiếp theo thứ tự 28 sắc (pháp), phần liệt kê nhóm là để biết thêm 10 phần của sắc y đại sinh).

### 5. SẮC NHÃN THANH TRIỆT – PĀSĀDARŪPA:

- Sắc nhãn: nơi, chỗ, thuộc về vật chất của mắt, sắc nằm trong con mắt.
- Thanh triệt: trong ngần (ám chỉ sắc tứ đại).

Như vậy: cách trong ngần nương trong mắt, con mắt, mà làm chỗ dựa cho tâm biết cảnh sắc ấy gọi là sắc nhãn thanh triệt. Nói cách khác sắc có trong con ngươi (mắt) do nhờ tứ đại mà sinh ra được và ý thức làm chỗ nương nhờ biết cảnh sắc (các màu), đây gọi là sắc nhãn thanh triệt.

Hoặc là: chỗ nương của nhãn thức đặng biết cảnh sắc, với tính năng thấu được cảnh thuộc về màu (sắc), sắc đó gọi là sắc nhãn thanh triệt.

Theo pāli có chú giải về nhãn thanh như sau:

\* Cakkhatīti = cakkhu: chỗ để cho thấy cảnh sắc gọi là nhãn, tức là nhãn nhục (Maṅsacakkhu): mắt thịt.

\* Chú giải về hình tướng nhãn thanh giống như “đầu con chí đực” nằm trong bảy lớp mạc (võng mạc) ở giữa tròng đen; còn về hiện tượng thì bao gồm tất cả bộ phận mắt (con mắt).

Trên phương diện đặc tính thì sắc nhãn thanh triệt có 4 ý nghĩa như sau:

- Trạng thái: sự trong ngần của sắc tứ đại mà thấu cảnh sắc (màu) đặng.
- Phạm sự: tìm kiếm cảnh sắc.
- Thành tựu: chỗ nương nhờ của nhãn thức.
- Nhân cần thiết: có sắc tứ đại sanh từ nghiệp tham ái chấp trước (trong các đời trước).

\* Khi nói về nhãn theo chú giải phân thành hai loại:

- Nhục nhãn (Maṅsacakkhu)
- Trí nhãn (Paññācakkhu)

#### a. Nhục Nhãn:

Tức là mắt thịt, ám chỉ sắc nhãn thanh triệt và nhãn hiện tượng (đã phân tích nghĩa lý đoạn trên).

#### b. Trí Nhãn: hay còn gọi là huệ nhãn, tuệ nhãn, có 5 thứ như sau:

- Phật nhãn: huệ biết tánh nết chúng sanh
- Toàn tri nhãn: tức nhất thể chúng trí
- Huệ nhãn: huệ đạo của bậc tứ quả
- Thiện nhãn: nhãn thông hay nhãn thần thông.
- Pháp nhãn: huệ đạo của bậc thánh hữu học.

Tóm lại: gọi sắc nhãn thanh triệt, bởi vì làm chỗ nương của nhãn thức, và có bản chất (mường tượng) chỉ cho nhãn thức biết cảnh tốt xấu. Sắc này còn gọi là nhãn quyền, nhãn môn, nhãn vật, nhãn căn.

### 6. SẮC NHĨ THANH TRIỆT – SOTĀPASĀDA:

- Sắc nhĩ: nơi, chỗ thuộc về tính chất (sắc) nằm trong lỗ tai.

- Thanh triệt: đã định nghĩa.

Như vậy: sắc có cách trong ngần của sắc nghiệp tứ đại mà thâm tiếng cho nhĩ thức đặng nghe, gọi là sắc nhĩ thanh triệt.

Hay là: Bản thể vật chất của tứ đại sắc, làm chỗ nương nhờ cho nhĩ thức thâm nhận đặng biết cảnh thính, nên gọi sắc nhĩ thanh triệt. Theo pāli có chú giải như sau:

- Sonāṭīti = sotam: có thể (làm cho) nghe đặng gọi là nhĩ.

- Saddam sunanti etenāti = sotam: nghe tiếng đặng nhờ sắc ấy; vậy sắc ấy là sắc nhĩ, tức sắc nhĩ thanh triệt.

Nhĩ có hai thứ:

- Sắc nhĩ thanh triệt (vật chất trong ngần của sắc tứ đại nằm trong màn nhĩ).

- Nhĩ hiện tượng: tức là lỗ tai, bộ phận cho nhĩ thanh triệt nương.

\* Hiện tượng hay hình thức sắc nhĩ giống như lông con Cừu.

Trên phương diện đặc tính, thì sắc nhĩ thanh triệt có 4 ý nghĩa như sau:

- Trạng thái: sự trong ngần của sắc tứ đại mà thâm đặng cảnh thính.

- Phạm sự: cách đưa đến hứng chịu cảnh thính đối chiếu.

- Thành tựu: chỗ nương nhờ cho nhĩ thức.

- Nhân cần thiết: có sắc tứ đại sanh từ nghiệp tham ái thính từ trước, nhiều đời trước.

Tóm lại: Saddam sunanti etenāti = sotam: tất cả chúng sanh (trừ vô tưởng và vô sắc giới) nghe đặng tiếng do nhờ sắc ấy, nên sắc ấy gọi là sắc nhĩ - tức sắc nhĩ thanh triệt.

## 7. SẮC TỶ THANH TRIỆT – GHĀNAPASĀDARŪPA:

- Sắc tỷ: chỗ, nơi thuộc về vật chất (sắc) nằm trong lỗ mũi.

- Thanh triệt: đã định nghĩa.

Như vậy: sắc tỷ thanh triệt là sự trong ngần của sắc tứ đại thuộc về sắc nghiệp mà thâm hay đối chiếu cảnh khí đặng.

Hay là: Sắc dạng tinh chất của tứ đại nằm trong lỗ mũi, mà tỷ thức nương vào ngửi biết mùi, sắc đó gọi là sắc tỷ thanh triệt. Theo pāli có chú giải như sau:

- Ghāyatīti = ghānam: có cách hít, ngửi, hửi gọi là tỷ.

- Ghāyanti etenāti = ghānam: sắc nào làm chỗ nương hay nguyên do hít, ngửi đặng, sắc đó gọi là sắc tỷ thanh triệt. Tỷ có 2 thứ:

- Bản thể tỷ (sắc tỷ): tức là sắc tỷ thanh triệt, nương trong xương lỗ mũi.

- Cụ thể tỷ: tất cả bộ phận hiện tượng mũi (lỗ mũi) để cho tỷ thanh triệt nương.

\* Bản thể tỷ: hình dáng giống như móng chân con Dê.

Trên phương diện đặc tính, thì sắc tỷ thanh triệt có 4 ý nghĩa như sau:

- Trạng thái: cách trong ngần của sắc tứ đại nghiệp mà thâm đặng cảnh khí (mùi).

- Phạm sự: soi theo chiếu đến cảnh khí

- Thành tựu: chỗ nương nhờ cho tỷ thức.

- Nhân cần thiết: có sắc tứ đại sanh từ nghiệp tham ái khí.

Tóm lại: sắc nào làm chỗ dựa, chỗ nương cho tỷ thức biết đặng mùi (cảnh khí), sắc đó gọi là sắc tỷ thanh triệt.

## 8. SẮC THIỆT THANH TRIỆT – JIVHĀ PASĀDARŪPA:

- Sắc thiệt: là sắc có bản thể vật chất (tứ đại) nằm phía trên lưới (cái lưới).

- Thanh triệt: đã định nghĩa.

Như vậy: sắc có sự trong ngần của tứ đại, mà thuộc sắc nghiệp, làm chỗ nương cho thiệt thức biết cảnh vị, sắc đó gọi là sắc thiệt thanh triệt.

Hay là: khả năng có thể nếm (nằm trong lưới), mà thiệt thức nương để nhận biết cảnh vị, đây gọi là sắc thiệt thanh triệt. Theo pāli chú giải như sau:

- Sāyanatachena = Jivhā: có thể nếm vị dặng gọi là thiệt.

- Jivitaṃ avhāyatīti = Jivhā: hưởng nhân thọ mạng gọi là thiệt thức thấu cảnh vị, đó là thiệt thanh triệt.

“Hưởng nhân thọ mạng” là nguyên do từ lưới nếm vật thực, dùng thức ăn, thuốc uống để nuôi mạng cho sống còn. Nói về thiệt (lưới) có 2 thứ:

- Bản thể lưới: tức là thanh triệt của lưới.

- Cụ thể lưới: tức là cái lưới.

Bản thể thiệt: nương phía trên giữa lưới như bông sen, hoặc có hình thức như đầu lông con Nhím.

Trên phương diện đặc tính, thì sắc thiệt thanh triệt có 4 ý nghĩa như sau:

- Trạng thái: cách trong ngần của sắc tứ đại nghiệp mà thấu cảnh vị dặng.

- Phận sự: là soi theo chiếu đến cảnh vị

- Thành tựu: chỗ nương của thiệt thức

- Nhân cần thiệt: có sắc tứ đại sanh từ nơi nghiệp tham ái vị.

Tóm lại: vật chất có từ tính chất trong ngần của sắc tứ đại, nằm trong lưới mà thiệt thức nương nhờ thấu nhận cảnh vị, gọi đây là sắc thiệt thanh triệt.

## 9. SẮC THÂN THANH TRIỆT – PASĀDAKĀYARŪPA:

- Sắc thân: ở đây là sắc có bản thể vật chất của tứ đại, tức là tất cả bộ phận thân thể chúng sanh.

- Thanh triệt: đã định nghĩa.

Như vậy: sắc có tính chất trong ngần của tứ đại, mà có khắp châu thân (thân thể) để làm chỗ nương cho tâm thân thức biết cảnh xúc, sắc đó gọi là sắc thân thanh triệt.

Hay là: bản thể sắc có tứ đại hiển hoặc tứ đại minh phát sanh từ nghiệp tham ái cảnh xúc trong quá khứ (đời trước), mà hiện tại làm chỗ dựa cho thân bất biết cảnh xúc (đụng chạm), sắc này là sắc thân thanh triệt.

\* Theo pāli có chú giải sắc thân thanh triệt như sau:

- Kucchitānaṃ ayoti = kāyo: (khối, đồng) chứa vật bất tịnh gọi là thân (thân thể).

- Kucchitānaṃ kesādīnaṃ pāpadhaminā naṃca āyoti = kāyo: chất (nơi) chứa đồ bất tịnh như là tóc, lông, móng..... và kết hợp, hợp tác phạm tội đó gọi là thân (châu thân).

\* Nói về thân (kāya) có 2 thứ:

- Thân bản thể: tức sắc thân thanh triệt – pasādakāya

- Thân cụ thể: cái thân, toàn thân, các bộ phận thân thể. Hai căn trên là chỉ cái thân cụ thể.

\* Bản thể thân thanh triệt là nương toàn châu thân, không có hình thức riêng biệt và không có vị trí nhất định như 4 sắc thanh triệt khác.

\* Trên phương diện đặc tính, thì sắc thân thanh triệt có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: sự trong ngần của sắc tứ đại thân đặng cảnh xúc.
- Phân sự: soi theo chiếu đến cảnh xúc.
- Thành tựu: chỗ nương của tâm thân thức.
- Nhân cần thiết: có cảnh xúc (sự đụng, cách chạm.....)

Tóm lại: vật chất có bản thể trong ngần của sắc tứ đại, nằm khắp thân thể mà thân thức nương nhờ đặng biết cảnh xúc, đây gọi là sắc thân thanh triệt.

### C. NHÓM THỨ HAI GỌI LÀ SẮC CẢNH GIỚI – GOCARARŪPA:

Sắc cảnh giới – Gocararupam hay sắc cảnh – Visayarūpa.

- Thế nào là sắc cảnh giới?
- Và sao gọi là sắc cảnh?

\* Sắc cảnh giới – Gocararūpa:

Sắc làm cảnh hay là đối tượng của sắc thanh triệt trong cách hạn định (giới) như: sắc cảnh sắc đối tượng của nhãn thanh, sắc cảnh thính đối tượng của nhĩ thanh, sắc cảnh khí đối tượng của tỷ thanh, sắc cảnh vị đối tượng của thiệt thanh (riêng về cảnh xúc, do thủy đại tức nước là sắc có bản thể rất tế nhị, nên không thể đối chiếu với thân thanh triệt; còn lại đất, lửa, gió là cảnh xúc nên ở đây nói riêng).

Như vậy: sắc nào mà làm cho tâm và sở hữu, do có sự đối chiếu, sắc ấy gọi là sắc cảnh giới, hoặc gọi là sắc đạo, bởi có pāli chú giải như vậy: Gocarasadisāti = gocarā: chỗ mà nhiều cách đạo đi, nơi chỗ ấy, cũng như sắc mà làm cho tâm biết được bằng vào sự đối chiếu ở hạn định: thấy, nghe, ngửi, nếm, sắc này gọi là sắc đạo – Gocara, hoặc sắc cảnh giới.

\* Sắc cảnh – Visayarūpa:

Tức là sắc làm đối tượng hay làm cảnh, mà tâm thức nương vào sắc thanh triệt biết được: màu (sắc), âm thanh (tiếng), hơi, mùi và nếm biết chua, cay, mặn, ngọt.....các sắc đó gọi sắc cảnh – Visayarūpa. Có pāli chú giải như sau:

- Gāvo caranti etthāti = Gocarām: chỗ hay nơi du hành của lục quyền (căn quyền Indriya) như thế gọi là sắc cảnh.

\* Sắc cảnh – Visayarūpa: có 5 thứ sắc là - cảnh sắc, cảnh thính, cảnh khí, cảnh vị và cảnh xúc (cảnh xúc là đất, lửa, gió đã đề cập và phân giải), nên nhóm này chỉ kể: sắc cảnh sắc, sắc cảnh thính, sắc cảnh khí và sắc cảnh vị.

### 10. SẮC CẢNH SẮC - RŪPĀRAMMAṄARŪPA:

\* Sắc mà bị tâm nhãn thức biết, gọi là sắc cảnh sắc, hay là: cảnh thuộc về tất cả màu, để nhãn thức biết đặng, sắc đó là sắc cảnh sắc.

Hoặc là: Rūpayati dabbam pakāsetīti = rupam: sắc mà (nhân) hiện tượng các vật có hình thức, gọi là cảnh sắc (ý nói: sắc có tính chất tạo thành ra hiện tượng: xanh, vàng, đỏ, tím...., những hiện tượng này có dáng, có hình thức: xanh lè, vàng rực, đỏ chói, tím bầm.....hiện tượng và hình thức trên gọi là sắc cảnh sắc).

\* Trên phương diện đặc tính, sắc cảnh sắc có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: đối chiếu với thanh triệt nhãn.
- Phận sự: làm cảnh cho nhãn thức.
- Thành tựu: vật thực hay chỗ dạo của nhãn thức (vật thực, đây ám chỉ mỗi câu cho nhãn thức bắt cảnh; chỗ dạo ý nói: nơi phải tìm đến, đi đến, để thâm nạp.....).
- Nhân cần thiết: có sắc tứ đại (chủng).

Tóm lại: Tất cả màu, tất cả hình sắc đối chiếu với sắc nhãn thanh triệt, mà nhờ đó nhãn thức nương vào nhãn thanh thâm bắt cảnh sắc, gọi sắc này là sắc cảnh sắc.

## 11. SẮC CẢNH THÍNH - SADDĀRAMMAṆARŪPA:

\* Cảnh thính: các thứ tiếng, các âm thanh.....

\* Sắc cảnh thính: sắc bị nghe; sắc bị nghe ở đây là đối tượng của nhĩ thanh triệt, mà nhĩ thanh là chỗ nương của nhĩ thức; cho nên vật nào (các thứ tiếng) tâm nhĩ thức biết đặng, thì vật đó gọi là sắc cảnh thính. Theo pāli có chú giải như sau:

- Gacchatīti = saddo: sắc mà nhĩ thức biết gọi là sắc cảnh thính

Hay là:

- Saddīyati uccārīyatīti = saddo: tất cả tiếng, tất cả âm thanh, gọi là cảnh thính.

Hoặc là:

- So yeva ārammaṇanti = saddārammaṇaṃ: sắc mà làm cho nhĩ thức tiến hoá, gọi sắc cảnh thính.

\* Trên phương diện đặc tính, sắc cảnh thính có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: đối chiếu nhĩ thanh triệt
- Phận sự: làm cảnh cho nhĩ thức
- Thành tựu: vật thực hay chỗ dạo cho nhĩ thức
- Nhân cần thiết: có sắc tứ đại.

Tóm lại: sắc có bản chất bị nghe, hay nhĩ thức biết đặng các thứ tiếng; những thứ ấy gọi là cảnh thính; tức sắc cảnh thính.

## 12. SẮC CẢNH KHÍ - GANDHĀRAMMAṆARŪPA:

\* Cảnh khí: các thứ hơi, các mùi.....

\* Sắc cảnh khí: sắc bị ngửi, sắc bị tỷ thức biết, tức là sắc này làm đối tượng cho tỷ thanh triệt; cho nên: vật nào (các mùi) mà tâm tỷ thức biết đặng, thì vật đó gọi là sắc cảnh khí. Theo pāli có chú giải như sau:

- Gandhayati attano vatthum sucetīti = Gandho: hơi (mùi) tiết ra và trình bày của tự nó nương, gọi là khí.

Hay là:

- I damettha atthīti pesuññaṃ garontaṃ viya hoti: ý nói (đạo ý) cảnh khí là cách tự như báo tin cho biết vật chi chi (hơi, mùi). Như là đi gần đến chỗ bán sấu riêng, dù không thấy ngửi mùi cũng biết.

Hoặc là:

- So yeva ārammaṇaṃ = gandhārammaṇaṃ: cảnh nào là chỗ tiến hoá của tỷ thức, đó gọi là sắc cảnh khí.

\* Trên phương diện đặc tính, sắc cảnh khí có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: cách đối chiếu với tỷ thanh triệt.
- Phận sự: làm cảnh cho thiết thức
- Thành tựu: vật thực hay chỗ đạo của thiết thức
- Nhân cần thiết: có sắc tứ đại.

Tóm lại: sắc có bản chất bị nghĩ hoặc các mùi mà tỷ thức biết đặng, sắc đó gọi là sắc cảnh khí.

### 13. SẮC CẢNH VỊ - RASĀRAMMAṆARŪPA:

\* Cảnh vị: là đối tượng bị nếm, hay chất bị nếm như: các thứ vị chua, cay, mặn, ngọt, lạt..v.v.....

\* Sắc cảnh vị (Rasārammaṇarūpa): sắc mà thiết thức nếm gọi là cảnh vị, hoặc vị nào có tính chất như: đắng, ngọt, chát, chua, lạt, mặn.....mà thiết thức biết được, sắc ấy là sắc cảnh vị.

Có pāli chú giải như vậy: So yeva ārammaṇaṃ = Rasārammaṇaṃ: sắc nào là nơi tiến hoá của thiết thức, đó là cảnh vị hay sắc cảnh vị.

\* Trên phương diện đặc tính, sắc cảnh vị có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: đối chiếu với sắc thanh triệt.
- Phận sự: làm cảnh (đối tượng cho thiết thức)
- Thành tựu: vật thực (mồi) hay chỗ đạo cho thiết thức.
- Nhân cần thiết: có sắc tứ đại sanh từ nơi nghiệp tham ái vị.

Tóm lại: sắc có bản chất bị nếm, hoặc thiết thức biết đặng: mặn, ngọt, chua, cay.....gọi là sắc cảnh vị.

\* Trình bày thêm về cảnh xúc:

- Cảnh xúc tức là: cứng hoặc mềm, dùn hay thẳng, nóng và lạnh, ám chỉ cho đất, lửa, gió.
- Cảnh xúc: là những chất bị đụng
- Cảnh xúc: những chất để xúc chạm làm cho thân thức biết đặng (thân thức tiến hoá thân bất cảnh).
- Busitabbanti = Phoṭṭhabbārammaṇaṃ: bản chất (những chất) mà sắc thân thanh triệt đụng (tiếp xúc, chạm) đây gọi là xúc, tức sắc cảnh xúc.
- Các đặc tính, ý nghĩa của xúc là trong tam đại: đất, lửa, gió.

\* Lưu ý:

Nước (thủy đại) không thể thành xúc (cảnh xúc). Bởi vì nước ở đây là nước bản thể với tính chất rất vi tế. Có pāli chú giải như vậy: Āpodhātuyā sukhumabhāvena bhusitaṃ asakkuneyyattā vuttaṃ = Nước chơn tướng bản thể là chất rất tế nhị, rất vi tế, nên không thể đối chiếu (làm cảnh, đụng) với sắc thân thanh triệt được. Do đó, không kể nước vào cảnh xúc đặng.

### D. NHÓM THỨ BA GỌI LÀ SẮC TÍNH – BHĀVARŪPA:

Sắc tính tức là: sắc Nam tính và sắc Nữ tính, còn gọi sắc trạng thái (sắc trạng thái Nam và sắc trạng thái Nữ). Ở đây đề cập đến bản chất sắc thuộc về Nam tính hoặc Nữ tính được sanh ra từ sắc tứ đại chủng do sắc nghiệp hay sắc thủ sanh ra. Tuy nhiên cũng nương vào hình dáng, tư cách, khuôn khổ, hiện tượng nam nữ để trình bày trạng thái Nam hay trạng thái Nữ.

Trong bộ Paramatthadīpamītikā có chú giải như vậy: Bhavanti siṅgādīni pātubhavanti etthaṃ = Bhāvo: sắc mà trình bày hiện tượng, cách thức, tư cách, nhất là nam căn (sắc nam tính, sắc nữ tính)v.v.....gọi đây là tính (sắc tính) hay trạng thái (hợp thức).

Hay nói cách khác: hiện tượng, tư cách của nữ hoặc của nam, đều gọi là sắc tính (sắc hợp thức của nam căn và nữ căn).

Sắc tính có hai (tính tiếp thứ tự của sắc y đại sinh là 14 và 15; tức: 1 là 14 và 2 là 15).

#### 14. SẮC NAM TÍNH - PURISABHĀVARŪPA:

\* Nam tính: là bản thể hay tính chất nam căn, nam quyền, hợp thức nam, trạng thái nam tánh, gốc từ nghiệp tham ái do sắc tứ đại chủng sinh ra, luân chuyển thành nam tánh, hoặc hợp thức là tư cách thuộc nam căn.

Vậy: sắc nam tánh là sắc có bản chất và hiện bày cách thức nam tánh, trạng thái nam tánh, tư cách nam căn. Có pāli chú giải như vậy: Pumaṣṣa bhāvo = Pumaḥbhāvo: làm nhân thành nam, gọi là (sắc) nam tính.

\* Nam tính được thể hiện có 4 cách như sau:

- Là nam căn (sắc nam tính) līṅga
- Là nam tướng – Nimitta (tướng trạng nam, tướng nam nhân.....)
- Là tánh nết – kutta nam (thói quen theo nam giới, người nam)
- Là hành động – Ākappa (cách, cử chỉ, thao tác nam là cứng cõi).

Trên phương diện đặc tính có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: tư cách nam giới (nam nhân)
- Phạm sự: hiện bày ra cách thức nam nhân (người nam)
- Thành tựu: có sắc nam tính (nam căn)
- Nhân cần thiết: có sắc tứ đại chủng (tứ đại hiện, tứ đại minh).

#### 15. SẮC NỮ TÍNH - Iṭṭhibhāva:

\* Nữ tính: ở đây là ám chỉ bản chất sắc thuộc về nữ căn, cũng từ sắc tứ đại nghiệp tham ái luân chuyển, thành tựu nữ tính; hoặc hợp thức trạng thái tư cách là nữ căn.

Vậy: sắc nữ tính là sắc có bản chất và hiện bày cách thức nữ tính, trạng thái nữ tính, tư cách nữ căn. Có pāli chú giải như vậy: Iṭṭhiyā bhāvo = Iṭṭhibhāvo: có thể hiện cách thức nữ căn.....gọi là nữ tính, tức sắc nữ tính.

\* Nữ tính được thể hiện 4 cách như sau:

- Là nữ căn (sắc nữ tính).
- Là nữ tướng (tướng trạng nữ, tướng nữ nhân.....).
- Là tánh nết (thói quen theo nữ giới, người nữ)
- Là hành động (cách, cử chỉ, thao tác nữ là dịu dàng yếu điệu.....)

\* Trên phương diện đặc tính có 4 ý nghĩa sau:

- Trạng thái: khuôn khổ nữ.
- Phạm sự: trình bày cách nữ.
- Thành tựu: có nữ căn (sắc nữ tính).

- Nhân cần thiết: có sắc tứ đại chung.

Tóm lại:

Sắc tính là bản thể sắc phân ra 2 thứ: một là sắc nam tính và hai là sắc nữ tính, cùng thể hiện theo cách nam hoặc nữ. So sánh như sau:

- \* Căn (sắc tính) khác nhau là nam căn (nam tánh) và nữ căn (nữ tính).
- \* Hình tướng (dáng hình) khác nhau: là kịch cộm và yếu điệu.
- \* Tánh nét khác nhau: là mạnh mẽ và nhu mỳ.
- \* Hành động khác nhau: là cứng cỏi và yếu ớt.

## **Đ. NHÓM THỨ TƯ CHỈ CÓ 1 SẮC LÀ SẮC Ý VẬT:**

### **16. SẮC Ý VẬT – HADAYA VATTHURŪPA:**

\* Ý vật: là nhục đoàn tâm (Maṇsahadaya-rūpa) tức trái tim có hình thức tương tự như bông sen búp.

\* Sắc ý vật: là bản thể sắc (Vatthuhadaya-rūpa) mà nương sanh trong nhục đoàn tâm; hay còn gọi bản sắc tim hoặc sắc tim. Ở đây là một loại sắc, một thứ sắc nghiệp mà chủ yếu nương sanh trong trái tim (nhục đoàn tâm).

Về chú giải thì hai vị: Ngài Buddhagosa và Nuruddha có đề cập và phân giải là nơi làm chỗ (cứ điểm) cho tâm thức nương đặng bắt cánh, nơi đó gọi sắc ý vật trong trái tim.

Phần pāli chú giải về sắc ý vật (Hadaya-rūpa) như sau:

- Hadanti sattā taṃtaṃ etthaṃ (và) onatthaṃ (vā) Rūpenti etanāti = Hadayaṃ: tất cả chúng sanh nhờ sắc nào làm việc lợi ích và không, sắc nhờ ấy gọi là sắc ý vật.

Trong bộ Paṭṭhāna (thuộc Tạng Abhidhamma), khi nói về sắc ý vật, chỉ thấy Đức Phật đề cập một cách ngắn gọn “Yaṃrūpanissaya”: nương vào sắc ấy (y cứ trên sắc ấy)

Trên phương diện đặc tính, sắc ý vật có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: chỗ nương của ý giới và ý thức giới
- Phạm sự: chứa để những giới (ý giới + ý thức giới)
- Thành tựu: bảo vệ những giới vừa nói
- Nhân cần thiết: có sắc tứ đại

Tóm lại: Sắc mà có bản chất của trái tim, đặt tên hay gọi là sắc ý vật.

## **E. NHÓM THỨ NĂM CHỈ CÓ MỘT SẮC LÀ SẮC MẠNG QUYỀN**

### **17. SẮC MẠNG QUYỀN – JĪVITINDRIYARŪPA:**

- Mạng quyền (Jīvitindriya): là cách gìn giữ sự sống, bảo vệ và tồn tại cho thân (mạng sống) không hư hoại.....

- Sắc mạng quyền (Jīvitindriyarūpa): ở đây, nói về sắc mà có quyền hạn cho “sự sống còn hay gìn giữ sắc nghiệp”. Sắc này được gọi là sắc mạng quyền.

- Nói theo cách khác, sắc mạng quyền là một loại sắc pháp hay thứ sắc có đặc tính bảo tồn, gìn giữ cho có sự tồn tại của các sắc pháp đồng sinh được còn không bị hoại hư, tức là bảo vệ tồn tại sắc nghiệp còn đủ ba sát na.

\* Nên pāli chú giải như sau:

- Jīvitindriyaṃ jīvitarūpaṃ nāma: bảo vệ sự còn, gọi là sắc mạng quyền, tức bảo tồn sắc nghiệp còn đủ 3 sát na.

Hay có thêm câu pāli chú giải nữa như vậy: Jīvanti saha jāta dhammā etenāti = jīvitam: sắc nghiệp đồng sanh nhờ sắc nào đang còn, sắc ấy gọi là mạng sống tức sắc mạng quyền.

\* Trên phương diện đặc tính, sắc mạng quyền có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: bảo vệ sắc đồng sinh  
- Phạm sự: làm cho sắc nghiệp đang còn (tồn tại)  
- Thành tựu: các hiệp (hợp) lại cho còn vững (ý nói cách phối hợp các sắc lại đồng sinh cho bền vững).

- Nhân cần thiết: có sắc tứ đại điều hoà

Tóm lại: sắc mà có đặc tính bản thể như sau:

\* Sự còn, cách tồn tại và bảo vệ cho các sắc (pháp) đồng sinh được còn đủ 3 sát na; sắc ấy gọi là sắc mạng quyền

\* Và sắc mạng quyền đồng sinh với tâm tái tục và diệt (chấm dứt) cùng lúc với tâm tử (với cách chậm hơn 17 lần là không đáng kể).

Lưu ý:

“Tâm qua mười bảy sắc nhào một khi”, đây là câu ám chỉ sắc pháp sinh khởi chậm hơn tâm thức 17 lần; nghĩa là tâm sinh đang 17 cái (sát na) thì sắc mới sanh lên một cái (sát na). Tuy nhiên, sự sanh diệt của tâm và sắc là cực kỳ vô cùng nhanh, ta so sánh như sau:

- Tâm sanh diệt trong 1 giây: 1.000.000.000.000 cái

- Sắc sanh diệt trong 1 giây: 58.827.529.411 cái

\* Hoặc 1 giây đổi ra được 60 sao (hay chia 1 giây thành 60 sao), lấy 1 sao ta có:

- Tâm sanh diệt trong 1 sao: 1.666.666.666 cái

- Sắc sanh diệt trong 1 sao: 98.039.215 cái

Do vậy: sắc mạng quyền đồng sinh với tâm tái tục và diệt hay chấm dứt cùng với tâm tử xin phải được hiểu là: đồng sanh - đồng chấm dứt trên góc độ do quá cực kỳ nhanh của danh và sắc sanh diệt; nhưng vẫn phải biết sắc lúc nào cũng chậm hơn tâm thức 17 lần (khi sanh hoặc diệt). Khi tái tục chỉ có 3 bộn (thai sanh) là bộn thân, bộn ý vật, và bộn sắc tính; nhưng khi nói bộn sắc thì đã có sắc mạng quyền bởi bộn sắc bao gồm: sắc bất ly (sắc tứ đại, sắc, thính, khí, vị, vật thực) + sắc mạng quyền + và thân hay ý vật, hoặc sắc tính. Còn vào tuần lễ đầu, tức tính từ lúc tái tục trong vòng 7 thì chánh thức bộn mạng quyền mới sanh (bất định thời gian).

## F. NHÓM THỨ SÁU CHỈ CÓ MỘT SẮC LÀ SẮC VẬT THỰC:

### 18. SẮC VẬT THỰC – AHARARŪPA:

\* Vật thực (Ahara) có tính chất là nuôi dưỡng, chất bổ, miếng ăn, vật chất nuôi sống (thức ăn, đồ uống.....) và cả cách sống, sự sống của danh pháp; nên Ahara thực gồm có 4 loại như sau:

- Đoàn thực (Kabalīkārāhara): ám chỉ chất bổ dưỡng miếng ăn.....

- Xúc thực (Phassāhāra): tức sở hữu xúc

- Tư thực (Manosañcetanāhāra): tức sở hữu tư

- Thức thực (Viññānāhāra): tức là tâm.

Ở đây sắc vật thực tức là đoàn thực, có pāli chú giải như vậy: kabaḷīkaro āhāro āhārarūpaṃ nāma: đoàn thực có tên là sắc vật thực, nghĩa là chất (chất ở đây là thức ăn.....) của miếng ăn, thức uống v.v.....

Hoặc: Attano udayānantaram rūpaṃ janetīti = oja: giúp các pháp tự liên hiệp sanh ra, gọi là chất bổ của miếng ăn, thức uống, thuốc uống.....

\* Sắc vật thực đây có 2:

**a. Vật Thực Ngoại (Bahiddhāhāra):**

Là chất bổ (dinh dưỡng) thêm vào cơ thể (thân thể) như: miếng ăn, cơm, trái cây, đồ uống.....từ ngoài đưa vào nuôi châu thân.

**b. Vật Thực Nội (Ojāñattāhāra):**

Là chỗ (cơ quan) tự dinh dưỡng của mọi bợn sắc, tức là sự còn của tất cả sắc (pháp), hay sắc có tính chất giúp cho các sắc khác được còn và luân chuyển khắp cơ thể.

- Vật thực ngoại hỗ trợ cho vật thực nội, từ giúp đỡ này mới tạo ra các sắc pháp.

- Trong bợn sắc bất ly: tính sắc vật thực là ám chỉ sắc vật thực nội.

\* Trên phương diện đặc tính, sắc vật thực có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: giúp thân thêm tiến hoá (đặng tăng trưởng).

- Phận sự: đặng còn của sắc (sắc pháp được gìn giữ, tồn tại)

- Thành tựu: trợ giúp cho thân thể

- Nhân cần thiết: đồ (thức ăn, đồ uống, thuốc uống) thích hợp nên dùng

Tóm lại: sắc vật thực đây là đoàn thực, tính năng trợ giúp cho sắc khác đặng còn và tiến hoá (tăng trưởng) trên 2 phương diện sắc vật thực nội và sắc vật thực ngoại.

**G. NHÓM THỨ BẢY CHỈ CÓ 1 SẮC LÀ SẮC GIAO GIỚI:**

**19. SẮC GIAO GIỚI (ĀKĀSA):**

Giao giới là khoảng giữa của 2 vật, khoảng trống của 2 giới hạn.....

Sắc giao giới: ở đây là ranh giữa (ranh giới) của hai bợn sắc sắp lên, tức là lằn ranh, hiện tượng kẽ hở hay ranh giới giữa của các sắc (bợn sắc pháp) với nhau. Gọi là sắc giao giới.

\* Có pāli chú giải như vậy: Na kassatīti = Ākāso: chẳng có bịt cứng, gọi là giao giới.

\* Theo chú giải, giao giới có phân ra:

a. Giao giới hư không (Rūpakalāpaparicchadākāsa): tức là ranh – giữa của 2 bợn sắc (pháp) sắp lên.

b. Một hữu giao giới hư không (Ajtākasa): tức là hư không ngoài vũ trụ (bầu trời.....)

c. Giao giới không gian (Paricchinnākāsa): tức là chặn giữa của 2 vật hay khoảng trống giữa hai vật thể.

d. Giao giới không kích (Vivarākāsa): tức là khoảng không vật nứt, hở, chỗ kẽ hở của phần nứt hở đó.

đ. Giao giới không đồng (Susirākāsa): là sự trống trong vật như: hang núi, trong chai, trong bình, trong nồi, trong tủ, trong hủ, lu.....

e. Tuyệt tịnh giao giới hư không (Kasiñugghāṭimākāsa): là đề mục không vô biên xứ, tức hư không giao giới phủ nhận 9 đề mục; hoặc lấy hư không phủ nhận 9 đề mục, ám chỉ cảnh (đề mục) không vô biên xứ.

\* Trên phương diện đặc tính sắc giao giới có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: chặn giữa bợn sắc với bợn sắc (khoảng trống giữa 2 bợn sắc pháp)
- Phạm sự: trình bày riêng từ phần của bợn sắc.
- Thành tựu: chia phân sắc, phân cách các sắc với nhau.
- Nhân cần thiết: có ranh (giới) của bợn sắc.

Tóm lại: sắc giao giới hay còn gọi là sắc hư không, là sắc chức năng làm ranh giữa của sắc với sắc, tức phân cách ranh giới giữa bợn sắc này với bợn sắc kia.....

## H. NHÓM THỨ TÁM CÓ 2 SẮC LÀ SẮC THÂN BIỂU TRI VÀ KHẨU BIỂU TRI:

### 20. SẮC THÂN BIỂU TRI (KĀYAVIÑÑATTI RŪPA):

\* Nói về thân ở đây có 2 cách:

- Thân tiêu biểu thông tri (thân biểu tri – thông tri)
- Thân tiêu biểu hành vi (thân biểu tri – hành vi)

#### a. Thân Tiêu Biểu Thông Tri:

Là nói tới thân hành động thể hiện ra bên ngoài như nét mặt, quơ tay, lắc đầu, nghiêng mình.....để biểu lộ ý nghĩa mà người khác biếtặng; hoặc thân nêu bày có ý nghĩa tỏ hiểu (tiêu biểu thông tri).

#### b. Thân Tiêu Biểu Hành Vi:

Là thân hoạt động với hiện tượng bằng cách hành vi như: tập thể dục động tác đưa ra đưa vào, hay làm công việc.....chớ không có ý nghĩa chi để tỏ hiểu, nên những cách này không gọi là thân biểu tri.

Còn đề cập đến sắc thân biểu tri tức là nói đến thân tiêu biểu thông tri; nghĩa là sắc biểu lộ, hiện bày, nêu bày qua thân thể hiện có ý nghĩa, gọi sắc thân biểu tri.

\* Trên phương diện đặc tính sắc thân biểu có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: nêu bày có ý nghĩa biết (biết, hiểu ý qua thân hành động)
- Phạm sự: nêu bày ý nghĩa (trình bày cử chỉ của thân ý nghĩa, tâm trạng)
- Thành tựu: cách thân lay động (cử động, hành động, hành vi.....)
- Nhân cần thiết: có gió tâm tạo (gió do sắc tâm tạo).

Tóm lại: Thân nêu bày, biểu lộ để hiểu với nhau gọi là sắc thân biểu tri (ngoắc tay, cúi đầu chào.....), hoặc cách đặc biệt làm cho hiểu ý bằng thân hành động gọi thân biểu tri.

### 21. SẮC KHẨU BIỂU TRI (VACĪVIÑÑATTIRŪPA):

\* Nói về khẩu (miệng) cũng có 2 cách:

- Khẩu tiêu biểu thông tri
- Khẩu tiêu biểu hành vi

### a. **Khẩu Tiêu Biểu Thông Tri (khẩu biểu tri – thông tri):**

Khẩu là miệng, biểu tri là thể hiện, nêu bày để biết, thông tri là trình bày cho hiểu. Vậy khẩu tiêu biểu thông tri là miệng phát ra mà nêu bày có ý nghĩa để tỏ hiểu với nhau như: kêu, gọi, dạ, thưa.....tức trình bày bằng miệng phát ra âm thanh (tiếng nói) cho người khác đặng hiểu ý nghĩa, hay tâm trạng của mình (kể chuyện, nói chuyện, kêu gọi.....)

### b. **Khẩu Tiêu Biểu Hành Vi (khẩu biểu tri – hành vi):**

Hành vi của khẩu như miệng ngáp, nhai.....không có trình bày ý nghĩa chi, tức miệng hành động nhưng không nhằm tỏ bày để biểu lộ ý muốn gì.

Còn ở đây khi đề cập đến sắc khẩu biểu tri tức là nói đến Khẩu tiêu biểu thông tri (khẩu biểu tri – thông tri). Có pāli chú giải như vậy: Vacīvikāro Vacīviññatti nāma nghĩa là nêu ra bằng khẩu (miệng) để tỏ hiểu gọi là khẩu biểu tri.

\* Trên phương diện đặc tính, khẩu biểu tri có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: nêu bày hiểu ý (biết hiểu đặng qua lời nói từ miệng)
- Phạm sự: trình bày nêu ra (âm thanh, tiếng nói thể hiện nghĩa lý, tâm trạng)
- Thành tựu: miệng nói năng.
- Nhân cần thiết: có đất tâm tạo (có địa đại do sắc tâm tạo).

Tóm lại: Cách đặc biệt làm cho hiểu ý bằng lời nói (từ miệng) gọi là khẩu biểu tri, hay sắc khẩu biểu tri, hoặc biểu tri thông tri.

\* Hai sắc vừa nêu trên gọi chung là sắc biểu tri (Viññattirūpa): nêu ra ngoài (bằng thân hay khẩu) để người khác biết hay ta biết cũng là tiêu biểu tức biểu tri. Nói cách khác làm cho người khác biết ý (nghĩa) thông qua hành động của thân và khẩu gọi là biểu tri (sắc biểu tri).

\* Hai sắc này (sắc thân biểu, sắc khẩu biểu tri) đều do sắc tâm tạo (tâm trợ duyên tạo sắc pháp gọi là sắc tâm tạo).

## **M. NHÓM THỨ CHÍN CÓ 3 SẮC LÀ SẮC NHE, SẮC MỀM, SẮC THÍCH SỰ:**

### **22. SẮC NHE (RŪPALAHUTĀ):**

Là loại sắc có tính chất là cách nhẹ của sắc thành tựu (18 sắc: đất, nước, lửa, gió, sắc thanh triệt (5), sắc cảnh giới (4), sắc tính (2), sắc ý vật (1), sắc mạng quyền (1), sắc vật thực (1): (4+5+4+2+1+1+1)); hay nhẹ nhàng, linh hoạt của sắc (pháp) gọi là sắc nhẹ (sắc khinh).

\* Có pāli chú giải như vậy: Lahano bhāvo = Lahutā: cách nhẹ nhàng gọi là nhẹ; hay là: Rūpassa lahutā = Rūpalahutā: cách nhẹ của sắc thành tựu, gọi là sắc nhẹ.

\* Trên phương diện đặc tính sắc nhẹ (Rūpalahutā) có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: cách nhẹ nhàng (của sắc pháp)
- Phạm sự: phá trừ sự nặng nề của sắc.
- Thành tựu: làm việc nhẹ nhàng (thao tác công việc không trở ngại).
- Nhân cần thiết: có sắc nhẹ (theo lý thì lẽ ra là sắc mềm, sắc thích sự)

### **23. SẮC MỀM (MUDUTĀRŪPA):**

Đây là sắc có trạng thái nhu nhuyễn, cách mềm của sắc tâm, sắc quý tiết (mùa tiết, âm dương) và sắc vật thực trong thân thể, tức là sắc tạo sự mềm mại, uyển chuyển để nhu thuận

thuận tiện trong công việc, và đồng thời thứ sắc có tính năng bài trừ sự cứng sượng của sắc (nhu mềm của sắc thành tựu).

\* Có pāli chú giải như vậy: Muduno bhāvo = Mudutā: cách mềm mại gọi là nhu hay gọi mềm; hoặc là: Rūpassa mudatā = Rūpanundutā: cách (làm cho) nhu nhuyễn của sắc thành tựu gọi là sắc mềm.

\* Trên phương diện đặc tính sắc mềm (nhu) có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: cách mềm mại
- Phạm sự: bài trừ sự cứng sượng của sắc (sắc thành tựu)
- Thành tựu: không trở ngại những công việc làm.
- Nhân cần thiết: có sắc mềm (Mudurūpapadaṭṭhānā, tuy nhiên theo lý phải là sắc nhẹ và sắc thích sự).

#### 24. SẮC THÍCH SỰ (RŪPAKAMMAÑÑATA):

Thích sự: vừa làm việc, thích hợp, phù hợp, thuận việc, thích ứng.....

Sắc thích sự là loại sắc có tính năng tạo cách vừa làm việc (thực hiện công việc dễ dàng) hay cách điều khiển để công việc, việc làm như ý sắp xếp, sắp đặt....., hoặc cách thích ứng vừa làm việc của sắc thành tựu gọi là thích sự, tức sắc thích sự (sắc thích nghiệp).

- Có pāli chú giải như vậy: kammaññassa bhāvo = kammaññatā: thích hợp với cách làm mọi việc, gọi là thích sự (vừa làm việc). Hay là: Rūpassa kammaññatā = Rūpakammaññatā: cách vừa làm việc của sắc thành tựu, nên gọi là sắc thích sự.

\* Trên phương diện đặc tính sắc thích sự có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: cách vừa làm việc (thích hợp, thuận việc, thích nghi).
- Phạm sự: trừ cách không thích ứng, không thích hợp.
- Thành tựu: cách lưu tồn lượng lực (Adubbalabhāvapaccupaṭṭhāna), (có thể hiểu cách thành tựu là trừ tồn sức lực, lưu tồn lượng sức lực).
- Nhân cần thiết: có sắc thích sự (hay rõ lý là sắc nhẹ, sắc mềm)

\* Ba sắc: nhẹ, mềm và thích sự ở phần nhân cần thiết, theo nghĩa lý thì các sắc này liên kết đi chung, tức phải có sắc nhẹ nhàng, sắc mềm mại thì mới thích ứng vừa làm việc (sắc thích sự), cho nên nhân cần thiết của sắc này thì là hai sắc kia, tức sắc nhẹ nhân cần là sắc mềm + thích sự; còn sắc mềm nhân cần là sắc nhẹ + sắc thích sự, và sắc thích sự thì nhân cần là sắc nhẹ + sắc mềm (ba thứ sắc cần tương trợ, trợ giúp lẫn nhau).

Tóm lại: Vì những nghĩa lý trên, gom lại ba sắc ấy gọi là sắc kỳ dị (vikāra) hay còn gọi sắc đặc biệt. Có pāli chú giải như vậy: Viseso Ākāro = Vikāro: cách kỳ dị (lạ thường) của sắc thành tựu gọi là sắc kỳ dị.

\* Hoặc kể luôn hai thứ sắc biểu tri, gom chung lại cả 5 thứ cũng kêu là sắc kỳ dị đặc biệt (vikāra).

#### K. NHÓM THỨ MƯỜI CÓ 4 THỨ SẮC LÀ TÍCH TRỮ, THỪA KẾ, LÃO MẠI VÀ VÔ THƯỜNG:

##### 25. SẮC TÍCH TRỮ (UPACAYARŪPA):

Tích trữ được dịch từ phạm ngữ pāli (upacaya): nghĩa là cách phát sanh của sắc (ám chỉ hiện tượng cách hiện khởi sắc ấy bắt đầu sinh, để tích lũy đến dần trữ (lượng) đầy đủ của sắc pháp).

Có pāli chú giải như vậy: Ādito uparito ca cayoti = Upacayo: cách sanh từ khởi đầu luôn sau mỗi cách sanh của sắc thành tựu gọi là sắc tích trữ (hay còn gọi là sắc sinh).

\* Trên phương diện đặc tính, sắc tích trữ có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: sơ sanh – Ācayalakkhaṇa.
- Phạm sự: làm việc sanh ra cho những sắc (làm sanh khởi bọn sắc)
- Thành tựu: đầy đủ của sắc pháp
- Nhân cần thiết: có sắc đang sanh và đang tăng (có sắc đồng sanh).

## 26. SẮC THỪA KẾ (SANTATIRŪPA):

Ở đây, danh từ pāli Santati dịch là thừa kế hay sắc thừa kế (Santatirūpa), có nghĩa là sự sanh từ khi đủ số (bình số của sắc) về sau gọi là thừa kế. Nói cách khác, là sắc kế tiếp thừa hưởng từ sắc tích trữ (sắc sinh) để tạo sự tiến hoá của sắc thành tựu.

Có pāli chú giải như vậy: Saṃ runappunamṭṭi = Santati: (thừa kế) là cách sanh lên của sắc thành tựu đầy đủ đặng liên tiếp hay tiến hoá, tức cách sanh lên để liên tiếp với nhau của sắc thành tựu đó, nên đây gọi là sắc thừa kế (cách tiến hoá của bọn sắc).

\* Hay là: Sambhadhā tīti = Santīti: cách sanh lên để liên tiếp với nhau của sắc thành tựu đó, gọi là thừa kế.

\* Hoặc là: pavatti santati nāma: cách mà tiến hoá của sắc, nên có tên gọi là sắc thừa kế.

\* Trên phương diện đặc tính, sắc thừa kế có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: cách đang bình nhật (ý nói: đang tiến hoá của sắc)
- Phạm sự: làm cho liên tiếp (sự tiến trình liên tục)
- Thành tựu: cách không đứt đoạn nhau (không bị gián đoạn)
- Nhân cần thiết: có sắc nối nhau (chấp theo nối tiếp).

\* Lưu ý: cả hai giai đoạn tích trữ và thừa kế tức upacayarūpa và santatirūpa còn được gọi chung là Jāti (sanh). Trong bộ Atṭhasalinī và Visuddhimagga có tỷ dụ về hai thứ sắc này như vậy: giếng đào gần sông, nước lên nhiều quá tràn khỏi mặt giếng, so sánh:

- Sắc tích trữ (sắc sinh) tỷ dụ như nước lên.
- Sắc thừa kế (sắc tiến) tỷ dụ như nước tràn lan.

## 27. SẮC LÃO MẠI (JARATĀRŪPA):

\* Lão: là già, lâu năm, căn cỗi, hao mòn.....

\* Mại: yếu, suy sụp, suy yếu dần.....

\* Lão mại: là già yếu, vật chất thoái hoá, cách già, cách tàn lụn.....

Sắc lão mại (Jaratārūpa) là sự tiêu mòn, thối hoá của sắc pháp tức cách già của sắc gọi là lão (Jarāṇaṃ bhāvo = Jaratā), và theo câu pāli (nữ) chú giải như vậy: saranākāro jaratānāma: tiêu hao (theo thời gian), tiến trình dẫn đến thoái hoá tàn lụi làm cho sắc đi đến chỗ hoại đây gọi là sắc lão mại.

\* Trên phương diện đặc tính, sắc lão mại có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: cách hao mòn của sắc (pháp)
- Phạm sự: dẫn dắt cách hao mòn

- Thành tựu: cách chẳng phải mới sinh (qua giai đoạn tích trữ)
- Nhân cần thiết: có sắc tiêu mòn (giai đoạn thoái hoá)

## 28. SẮC VÔ THƯỜNG (ANICCATĀRŪPA):

\* Vô thường: thay đổi, không trụ, cách diễn biến không ngừng.....

\* Sắc vô thường: ở đây là đề cập đến tính chất cách đang diệt vừa sắp mất của sắc pháp, tức nói đến tính vô thường của sắc, thuộc thời kỳ hoại hay đang bị diệt để rồi mất (của sắc). Có pāli chú giải như sau:

- Aniccānaṃ bhāvo = Aniccata: cách đang diệt (của sắc thành tựu) gọi là sắc vô thường.
- Tassa bhāvo = Aniccata: cách đang tiêu diệt của sắc gọi là sắc vô thường (Aniccatārūpa).

\* Trên phương diện đặc tính, sắc vô thường có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: cách hư hao làm cho hư mất.
- Phận sự: chìm lắng xuống (saṃsīdanarasā).
- Thành tựu: cách tiêu hoại
- Nhân cần thiết: có sắc đang tiêu mất (sắc đang hoại mất)

\* Lưu ý: Bốn thứ sắc: tích trữ, thừa kế, lão邁 và vô thường gom lại kêu chung là sắc tứ tướng (lakḥaṇārūpaṃ). Sắc có tướng trạng theo một tiến trình sanh diệt (khởi sinh -> trụ -> già đi -> diệt mất) tức sự thay đổi của sắc pháp qua từng giai đoạn dựa theo yếu tố thời gian (mà phần chánh sự đổi thay này là sắc thành tựu).

## CẦN BIẾT THÊM TRƯỚC KHI PHÂN KẾT THỨC ĐỊNH NGHĨA ĐẠI CƯƠNG VỀ SẮC PHÁP

Hai mươi tám thứ sắc nêu trên gọi chung là sắc pháp (Dhammarūpa), và cũng còn tám tên gọi khác như sau:

- Phi nhơn (Ahetuka) là chẳng phải nhân tương ưng (lục nhân tương ưng)
- Hữu duyên (Sappaccaya) là có duyên trợ tạo.
- Cảnh lậu (Sāvasa) là bị pháp lậu biết
- Hữu vi (Saṅkhata) là bị tạo
- Hiệp thế (Lokīya) là hợp theo trong đời (loka) bản thể, chúng sanh, vũ trụ
- Dục giới (Kāmāvacara) là thuộc về dục giới (ý nói có đủ 28 sắc)
- Vô cảnh (Anārammaṇa) là không biết được cảnh
- Phi trừ (Appahātabba) là chẳng phải sát trừ như phiền não

Trong văn lục bát của ngài Hoà thượng Tịnh Sự (Mahāthero Saṅtakicco) có trình bày như sau (về 28 thứ sắc):

Thanh năm, đại tứ, cảnh bằng [*sắc: thanh triệt (5), tứ đại (4), cảnh giới (4)*]

Tính hai, ý một, mạng căn, thực đoàn [*sắc tính (2), ý vật (1), mạng quyền (1), vật thực (1)*]

Cũng là chung một cộng toan

Cả đây mười tám có nhân tạo bày (*sắc thành tựu có 18 sắc*)

Kỳ ba, giao một, biểu vài [*kỳ dị (3), giao giới (1), biểu tri (2)*]

Tứ tướng có bốn, cộng lại nên mười (*tích trữ, thừa kế, lão mai, vô thường*)

Đó là phần sắc ngoại dư (*sắc phi thành tựu*)

Phi nhân trợ tạo chẳng từng rõ đâu (*phi nhân tương ưng*).

**BẢNG “TỨ ĐẶC TÍNH” CỦA SẮC TỨ ĐẠI VÀ SẮC Y ĐẠI SINH (28 thứ sắc Pháp).**

28 THỨ SẮC	TRẠNG THÁI	PHẬN SỰ	THÀNH TỰU	NHÂN CĂN THIẾT
1. Sắc Đất	Cứng hoặc mềm	Nâng đỡ duy trì sắc đồng sinh	Hứng chịu, chỗ để nhờ, chứa đựng	Có tam đại: nước, lửa, gió
2. Sắc Nước	Chảy ra hay quên lại (kết hợp lại)	Cách tiến hoá, làm sắc đồng sinh đượm nhuận, tươi tốt	Tóm xiết chặt lại, xiết chặt lại, hợp kết lại	Có tam đại: đất, lửa, gió
3. Sắc Lửa	Cách nóng (hoặc lạnh)	Làm cho chín	Làm cho ấm áp	Có tam đại: đất, nước, gió
4. Sắc Gió	Lay động hay căng ra (chuyên động phồng ra)	Làm cho khua động nổi tiếng, dời chỗ vật chất, lay chuyển	Kéo đi, thay đổi chỗ	Có tam đại: đất, nước, lửa
5. Sắc nhãn thanh triệt	Cách (bản thể) trong ngần của tứ đại, nằm trong con người mà thấu bắt cảnh sắc đặng (hiện tượng như đầu con Chó)	Tìm kiếm cảnh sắc	Chỗ nương của nhãn thức	Có sắc tứ đại sanh từ tham ái chấp trước, (sắc tứ đại nghiệp)
6. Sắc nhĩ thanh triệt	Sự trong ngần của tứ đại, nằm trong lỗ tai, mà thấu bắt cảnh thanh đặng (hiện tượng như lông con Cừu)	Đưa đến hứng chịu cảnh thanh	Chỗ nương của nhĩ thức	Có sắc tứ đại sanh từ nghiệp tham ái thanh
7. Sắc tỷ thanh triệt	Sự trong ngần của tứ đại, nằm trong lỗ mũi, mà thấu bắt cảnh khí đặng (hiện tượng như móng chân con Dê)	Soi theo chiếu đến cảnh khí	Chỗ nương của tỷ thức	Có sắc tứ đại sanh từ nghiệp tham ái khí
8. Sắc thiệt thanh triệt	Sự trong ngần của tứ đại, nằm trên lưỡi, mà thấu bắt cảnh vị đặng (hiện tượng như đầu lông con Nhím)	Soi theo chiếu đến cảnh vị	Chỗ nương của thiệt thức	Có sắc tứ đại sanh từ nghiệp tham ái vị
9. Sắc thân thanh triệt	Sự trong ngần của tứ đại, nằm toàn thân, mà thấu bắt cảnh xúc đặng (nằm khắp châu thân)	Soi theo chiếu đến cảnh xúc	Chỗ nương của thân thức	Có sắc tứ đại sanh từ nghiệp tham ái xúc

28 THỨ SẮC	TRẠNG THÁI	PHẬN SỰ	THÀNH TỰU	NHÂN CẦN THIẾT
10. Sắc cảnh sắc	ĐỐI CHIẾU VỚI (thanh triệt) NHÃN (hiện tượng, màu sắc, bị thấy mà nhãn thức biết đặng)	Làm cảnh cho tâm nhãn thức	Làm vật thực hay làm chỗ dạo cho tâm nhãn thức	Có sắc tứ đại minh (chùng)
11. Sắc cảnh thính	ĐỐI CHIẾU VỚI THANH TRIỆT NHĨ	Làm cảnh cho tâm nhĩ thức	Làm vật thực hay làm chỗ dạo cho tâm nhĩ thức	Có sắc tứ đại minh (chùng)
12. Sắc cảnh khí	ĐỐI CHIẾU VỚI THANH TRIỆT TỶ	Làm cảnh cho tâm tỷ thức	Làm vật thực hay làm chỗ dạo cho tâm tỷ thức	Có sắc tứ đại minh (chùng)
13. Sắc cảnh vị	ĐỐI CHIẾU VỚI THANH TRIỆT THIẾT	Làm cảnh cho tâm thiết thức	Làm vật thực hay làm chỗ dạo cho tâm thiết thức	Có sắc tứ đại minh (chùng)
14. Sắc nam tính	HỢP THỨC (KHUÔN KHỔ) TƯ CÁCH NAM	Bày ra cách người nam	Có nam căn	Có sắc tứ đại minh (chùng)
15. Sắc nữ tính	HỢP THỨC (KHUÔN KHỔ) TƯ CÁCH NỮ	Trình bày ra cách người nữ	Có nữ căn	Có sắc tứ đại minh (chùng)
16. Sắc ý vật	CHỖ NƯƠNG Ý GIỚI, Ý THỨC GIỚI (thứ sắc nghiệp nương sanh trong trái tim)	Chứa để những giới vừa nói	Bảo vệ những giới vừa nói	Có sắc tứ đại minh (chùng)
17. Sắc mạng quyền	Bảo vệ các sắc đồng sanh	Làm cho sắc nghiệp đặng còn	Cách hợp lại cho còn vững, bền vững	Có sắc tứ đại điều hoà
18. Sắc vật thực	GIÚP THÂN THÊM TIẾN HOÁ (tăng trưởng)	Đặng còn của sắc pháp (tồn tại)	Trợ giúp cho thân thể	Đồ thích hợp nên dùng (thức ăn, đồ uống)
19. Sắc giao giới	CHẶN GIỮA CỦA BỌN SẮC VỚI BỌN SẮC (khoảng trống phân chia các bọn sắc pháp)	Trình bày riêng từng phần của bọn sắc (sắc pháp)	Chia phân sắc, phân cách sắc với sắc	Có ranh (giới) của bọn sắc
20. Sắc thân biểu tri	NÊU BÀY THÂN MÀ CÓ Ý NGHĨA BIẾT (hiểu được)	NÊU BÀY Ý NGHĨA (qua thân)	Cách thân lay động (cử động)	Có gió do tâm tạo (sắc tâm) (yếu tố gió cho thân hoạt động)
21. Sắc khẩu biểu tri	NÊU BÀY KHẨU MÀ CÓ Ý NGHĨA HIỂU Ý QUA LỜI NÓI	Trình bày nêu ra bằng lời nói	Miệng nói năng	Có đất do tâm tạo (sắc tâm)
22. Sắc nhẹ	NHẸ NHÀNG (sự nhẹ nhàng)	Phá trừ cách nặng nề của sắc	Làm việc lẹ làng	Có sắc nhẹ (mềm, thích sự)
23. Sắc mềm	CÁCH MỀM (sự mềm mại)	Bài trừ sự cứng sượng của sắc	Không trở ngại những công việc làm	Có sắc mềm (nhẹ, thích sự)

28 THỨ SẮC	TRẠNG THÁI	PHẬN SỰ	THÀNH TỰU	NHÂN CẦN THIẾT
24. Sắc thích sự	Cách vừa (sự thích hợp, cách thích nghi)	Trừ cách không vừa, không thích ứng	Cách lưu tồn (sức lực, số lượng)	Có sắc thích sự (nhẹ, mềm)
25. Sắc tích trữ	Cách sơ sanh (tích lũy, trữ lượng)	Làm việc cho sinh ra những sắc	Sự đầy đủ của sắc pháp	Có sắc đang sanh và đang tăng đồng sinh (có sắc đồng sinh)
26. Sắc thừa kế	Cách đang (bình nhật) tiến hoá của sắc	Làm cho liên tục (liên tiếp tiến hoá)	Cách không đứt đoạn nhau	Có sắc chấp theo, nối nhau
27. Sắc lão mại	Cách hao mòn của sắc (sắc pháp)	Dẫn dắt cách hao mòn	Chẳng phải mới sanh (qua giai đoạn sơ sanh)	Có sắc tiêu mòn
28. Sắc vô thường	Cách hư hao làm cho hư mất (hoại tiêu)	Chìm lắng xuống	Cách tiêu hoại	Có sắc đang tiêu mất, hoại mất

### (DỨT PHẦN ĐỊNH NGHĨA SẮC PHÁP)



*Học viên tặng quà cho Cư sĩ Đức Tài*

# NÍP BÀN - NIBBĀNA

## I. ĐỊNH NGHĨA:

Danh từ Níp bàn là chữ phiên âm của NIBBĀNA, do không có chữ nghĩa nào thật chuẩn xác, nói lên nghĩa lý huyền diệu, thâm sâu của từ pāli “NIBBĀNA”, nên phải dùng cách phiên âm vậy.

Theo Pāli có chú giải về níp bàn như sau:

\* Vānato Nikkhantaṅti = Nibbānaṃ: những pháp nào xa lìa ái mà nhân rằng buột các kiếp sống, các pháp xa lìa như thế gọi là Níp bàn.

\* Nibbāyanti sabbe vaṭṭadukkhasantāpa etasmimti = Nibbānaṃ: khổ luân hồi và các sự nóng nảy, sôi nổi không có gọi là Níp bàn.

\* Nibbāyanti Ariyajanā etasmimti = Nibbānaṃ: chư Thánh xuất thế, sau khi ngũ uẩn không còn tái tục nữa, cho nên pháp mà diệt tất dứt sanh tử, gọi là Níp bàn tức vô dư Níp bàn.

Vậy: Níp bàn là vắng lặng, bất động, vô ấn chứng hay có trạng thái an vui tuyệt đối, hoặc vượt ra ngoài phiền não ngũ uẩn và tất cả đời (đời bản thể, đời chúng sanh, đời vũ trụ). Có chỗ dịch là viên tịch: hoàn toàn vắng lặng; mà pāli gọi là trạng thái vắng lặng Santilakkhanam.

## II. CHI PHÁP

- Níp bàn là pháp vô vi
- Níp bàn là ngoại uẩn (ngoài ngũ uẩn)
- Níp bàn là pháp xứ (thập nhị xứ)
- Níp bàn là pháp giới (thập bát giới)
- Níp bàn là diệt đế (tứ đế)

Về cảnh:

- Níp bàn là cảnh pháp (tất cả pháp trừ cảnh ngũ)
- Níp bàn là cảnh siêu lý (tâm, sở hữu, sắc pháp, níp bàn)
- Níp bàn là cảnh danh pháp (tâm, sở hữu, níp bàn)
- Níp bàn là cảnh ngoại thời (níp bàn, chế định)

Về chơn đế: tâm (1) + sở hữu (52) + sắc thành tựu (rõ 18) + và níp bàn (1):

$1 + 52 + 18 + 1 = 72$  (pháp chơn đế)

## III. PHÂN TÍCH:

Níp bàn – Nibbāna dù có phân ra nhiều ý nghĩa, nhiều cách, nhiều thứ, nhiều bậc, nhiều tỷ dụ, nhiều danh nghĩa và lý giải nhiều phần; nhưng tựu trung vẫn mang một nghĩa lý là tịch tịnh (hoàn toàn vắng lặng); hoặc bất động và vô ấn chứng.

Theo thứ tự bảng phân chia hay sơ đồ về Níp bàn, các cách, thứ, bậc, tỷ dụ và danh nghĩa nào dễ hiểu, dễ nhận nên khỏi phân tích thêm, còn những cách thứ.....khó nhận, đem ra giải lý như sau:

\* Vô vi: tâm, sở hữu và sắc đều do duyên tạo, nên phải có nhân cần thiết. Còn Níp bàn là không bị tạo bởi trong đời, tức không có duyên chi tạo nên gọi là vô vi.

\* Siêu uẩn: vượt khỏi ngũ uẩn quá khứ, hiện tại, vị lai. Níp bàn không còn uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Gọi là siêu uẩn

\* Vô thượng: pāli gọi là Anuttaram: bởi không có pháp nào vượt qua nổi, pháp không có chi sánh bằng; ý nói pháp là Níp bàn và đạo quả không chi làm hư đặng, mới gọi là vô thượng.

Tóm lại: Chư Đại Giác tìm rốt ráo là Níp bàn. Riêng biệt, siêu uẩn, vô vi và vô thượng.

*Các Bậc Đại Giác bởi mà  
Tìm đường diệt khổ ấy là vô vi  
Chẳng sanh chẳng diệt hằng thì  
Cho nên đều gọi tên ghi Níp bàn.*

Xin nêu ra bài kệ của Hoà thượng Tịnh Sự, đề cập đến phần nghĩa và giải về níp bàn (nửa) như sau:

*Như Lai thành đạo các hàng  
Siêu lý bốn Pháp dạy tròng chúng sanh  
Tâm biết sở hữu nêu danh  
Với cùng sắc pháp, cao thanh Níp bàn*

### 1. PHẦN TỶ DỤ (thí dụ) có 10, xin nêu 2 tỷ dụ sau:

\* Điều thứ nhất: Níp bàn tỷ dụ như bông sen, bởi bông sen có đặc tính và 10 công đức như sau:

- Là nhuyễn nhừ, mềm dịu (Sīliddhamūdu)
- Là chứa đựng sự đẹp (Subhaniyam)
- Là có mùi thơm (Sukhandham)
- Là đáng ưa thích (Payam)
- Là đồ rất đáng mong mỏi (Patthitam)
- Là đồ rất đua nhau khen (Pasattam)
- Là nước và bùn không thấm đặng (Salakaddama anupalittam)
- Là chung diện bằng lá non, nhụy và bẹ (Anupattakesa rakaṇṇikahi).
- Là ong Bâu đua nhau hưởng nhụy (Bhamarakhaṇasevitam)
- Là tiến hoá từ trong nước, trong ngân, sáng suốt, sạch sẽ (Sītavasalilasam vaddham).

\* Điều thứ tám: Níp bàn tỷ dụ như hư không, vì hư không có 10 công đức như sau:

- Là bất lão (Najīyati)
- Là bất tử (Na Mīyati)
- Là bất biến chuyển (Na cavati)
- Là vô sanh (Na uppajjati)
- Là không bị ép chế (Appasayham)
- Là không cướp giựt đặng (Acorakahanīyam)
- Là không có chỗ nương đỡ (Anissitam)
- Là đường đi của loài phi cầm (Vihinkakamanam)
- Là không có chi cả (Nirāvaranam)
- Là không bờ mé (Anantam)

\* Hữu dư Níp bàn: tức còn lại uẩn, là sắc nghiệp và tâm quả còn sanh do phiền não quá khứ chưa dứt hết, ám chỉ đắc tứ đạo - quả rồi mà còn sống.

\* Vô dư Níp bàn:

- Không còn uẩn, tức là sắc nghiệp và tâm quả đều tuyệt hết, ý nói sau khi níp bàn
- Ngũ uẩn tức là sắc nghiệp và tâm quả không còn sót lại, đó gọi là vô dư.

## 2. PHẦN TỔ NGỘ:

\* Suññatanibbāna - Chơn không Níp bàn hay tiêu diệt Níp bàn :

Đây là người tu tuệ (huệ) giác ngộ lý vô ngã do nhiều duyên hợp thành có ra, đến khi đắc đạo quả nhận thấy níp bàn, thì cái có trước kia đã thành tiêu mất, nên tổ ngộ níp bàn là pháp tiêu diệt vô ngã; vì vậy níp bàn đối với vị này hay bậc ấy gọi là tiêu diệt níp bàn (chơn không níp bàn).

\* Animittanibbāna – Vô tướng níp bàn hay vô chứng níp bàn:

Do người tu tuệ tổ ngộ pháp vô thường, thoát có, thoát không, đó là ấn chứng hằng có ra. Đến khi đắc đạo quả đặng níp bàn thì những ấn chứng thường hiện trước kia không còn, nên cho rằng níp bàn chẳng phải như trong đời, là không có hiện tượng chi cả. Vì thế níp bàn đối với bậc có sự nhận định như trên, gọi là vô tướng níp bàn hay vô chứng níp bàn (níp bàn không có ấn chứng).

\* Appanihanibbāna – Vô trước níp bàn hay phi nội níp bàn:

Do bậc tu tuệ tổ ngộ níp bàn chẳng phải ở trong vòng vây, tức ngoài ra vòng vây. Ở đây, nói người hành tổ ngộ bởi tuệ quán nhận ra, thấy rõ pháp hữu vi bằng cách khổ não, chẳng khác nào kẻ bị trong vòng vây bức bối khó chịu. Đến khi đắc đạo quả thoát thấy níp bàn, thì nhận định không có chi là vòng vây, cho nên bậc đắc níp bàn như thế gọi là phi nội níp bàn (thoát khỏi vòng vây khổ não đặng níp bàn) hoặc gọi vô trước níp bàn.

## 3. PHẦN DANH NGHĨA

### a. Pháp hữu:

\* Bhavabhandam: phá trừ cửu hữu và không còn nương sanh, không còn phân biệt cõi nương ở, nương sanh theo chúng sanh thường đời (sattavāsa).

\* Cửu hữu (Bhāva) là chín cõi:

- Là cõi dục giới [(cõi khổ (4), cõi vui (7))]
- Là cõi sắc giới (16 cõi Phạm thiên hữu sắc)
- Là cõi vô sắc giới (4 cõi Phạm thiên vô sắc)
- Là cõi ngũ uẩn [(cõi dục giới (11), cõi sắc giới hữu tâm (15))]
- Là cõi nhất uẩn (cõi vô tướng)
- Là cõi hữu tướng (29 cõi, trừ vô tướng và phi tướng phi phi tướng)
- Là cõi vô tướng [(cõi sắc giới vô tướng (1))]
- Là cõi tứ uẩn [(cõi vô sắc (4))]
- Là cõi phi tướng phi phi tướng.

Nói về chúng sanh nương sinh nương ở (Sattavāsa)

- Thân dị tướng dị: nhân loại cũng có hạng chư thiên và ngạ quỷ.
- Thân dị tướng đồng: sơ thiên, tư tướng giống nhau mà thân khác nhau
- Thân đồng tướng dị: cõi Tứ thiên vương, Chư thiên Quang Minh ở
- Thân đồng tướng đồng: Chư Phạm thiên mỹ lệ, ở cõi tam thiên
- Vô tướng vô thọ: Phạm thiên cõi trời vô tướng

- Không vô biên xứ: Phạm thiên cõi vô sắc không vô biên xứ
- Thức vô biên xứ: Phạm thiên cõi vô sắc hữu xứ
- Vô sở hữu xứ: Phạm thiên cõi vô sắc vô sở hữu xứ
- Phi tướng phi phi tướng: Phạm thiên cõi phi tướng phi phi tướng

Tóm lại: Phá hữu tức là không còn nương sanh, nương ở trong 9 cõi kể trên; hoặc vượt thoát khỏi chín cõi hiện hữu, nên gọi là phá hữu.

### b. Tuyệt Dứt Hay Bí Mật (Ienam)

Danh nghĩa níp bàn là tuyệt dứt hay bí mật (Ienam) nghĩa là huyền diệu, nhiệm mầu, sâu sắc, tế nhị, không thể dùng văn chương ngôn ngữ diễn tả cho đầy đủ, đạo lý vượt ngoài phạm vi ngôn từ (ngôn ngữ đạo ngôn)

Ở đây, ngụ ý hay ám chỉ người đắc níp bàn tự nhận biết, khỏi cần ai nói cho biết mới biết “Paccattaṃ veditabba viññū hīti: Pháp mà Bậc Thánh xuất thế chứng đắc tự biết”

Ví như: người uống nước nóng lạnh như thế nào, thì tự biết, và cách khó trình bày ra cho người khác hiểu (nóng vừa, nóng ấm, .....lạnh vừa, lạnh buốt.....). Mặc dù có thể nói na ná trạng thái nhưng không thể xác thực trạng thái đó.

- Á mộng hương thủy thuyết: người cảm sau khi chiêm bao, đối với người khác không thể trình bày tất cả những sự vật trong khi mộng, (ở đây chỉ nói góc độ khó diễn đạt lại vì không thể nói được (do cảm) nên sự việc diễn tả). Người sau khi đắc chứng Níp bàn, khó mà diễn tả đối với kẻ khác, nếu có trình bày hoặc diễn đạt trạng thái Níp bàn, thì chỉ là bằng pháp học hay tỷ dụ, dẫn dụ, thí dụ.....một cách tạm tương đối; bằng không thì là cách nói gượng, hoặc có gượng nói theo pháp học hay thí dụ đó thôi (dùng lời nói để người khác tạm hình dung mừng tượng ra sự vật, sự việc.....)

Kết luận: ba đặc tính níp bàn

- \* Trạng thái – Níp bàn: yên tịnh, vắng lặng
- \* Phận sự - Níp bàn: không lay động biến chuyển, bất động
- \* Sự thành tựu – Níp bàn: không có ấn chứng, hiện tượng chi cả

**NÍP BÀN: VẮNG LẶNG - BẤT ĐỘNG – VÔ ẤN CHỨNG**



*Chư tăng, Tu nữ, Phật tử chụp ảnh lưu niệm ở tư gia Cư sĩ Đức Tài nhân dịp lễ trai tăng*

SỞ ĐỒ VỀ NÍP BÀN - NIBBANA	THEO CÁCH	THEO THỨ VÀ BẬC	THEO NGHĨA (AṬṬHA) CÓ 5	THEO TỶ DỤ CÓ 10		THEO DANH NGHĨA CÓ 32	
				THEO THỨ VÀ BẬC	THEO NGHĨA (AṬṬHA) CÓ 5	THEO TỶ DỤ NHƯ	THEO DANH NGHĨA CÓ 32
I	HỮU DƯ NÍP BÀN	* BA THỨ (tổ ngộ)	1. RIÊNG BIỆT (không có liên hệ với hữu vi)	1. TỶ DỤ NHƯ BÔNG SEN	1. Bất sinh (Ajātipi): không có sự sanh ra	17. Nghiện cơ (Phuddamaddanap): nghiện nết, phá tan, sự đói khát, nông nổi	
		1. CHON KHÔNG NÍP BÀN (tiêu diệt) (Quán vô ngã chứng đắc)	2. BÁT TỬ (không chết vì không sanh)	2. TỶ DỤ NHƯ NƯỚC UỐNG	2. Bất lão (Ajarap): không già, không biến đổi	18. Tiêu khát (Pipasañcanayap): trừ tiêu sự khao khát	
II	VÔ DƯ NÍP BÀN	2. VÔ TƯỚNG NÍP BÀN (vô chứng) (Quán vô thường chứng đắc)	3. SIÊU UẨN (vượt khỏi ngũ uẩn, ngoại uẩn)	3. TỶ DỤ NHƯ THUỐC TRỊ BỆNH	3. Vô bệnh (Abyādhip): không có đau ốm, tàn tật	19. Vô mộ (Analayap): không có sự trừ men	
		3. VÔ TRƯỚC NÍP BÀN (phi nội) (Quán khổ não chứng đắc)	4. VÔ VI (không bị tạo, không có duyên tạo)	4. TỶ DỤ NHƯ BIẾN RỘNG	4. Vô cụ (Nibbhayap): không có sự sợ sệt	20. Bất độc (Samugyātavattap dattthesap): nhỏ hết sự độc, nhân quả khó (nhân quả khó trong đời nhỏ hết)	
Theo một nghĩa lý: Vàng - lạng - Bát động - Vô án chứng		* BA BẬC: Nói theo bậc Toàn Giác	5. VÔ THƯỢNG (không có pháp nào sánh bằng, hoặc không chi làm hư dạng)	5. TỶ DỤ NHƯ VẬT THỰC	5. Thanh lương (Sitat): mắt mê không nóng này	21. Ly hành (Visaṅkhārap): lia hết pháp hữu vi	
		1. PHIÊN NÃO NÍP BÀN (khí đặc đạo diệt trừ phiền não)	6. VÔ VI (không bị tạo, không có duyên tạo)	6. TỶ DỤ NHƯ HỒ KHÔNG	6. Phá hữu (Bhavabhandap): phá trừ cứu hữu, không còn cõi nương ở, nương sanh (chín cõi)	22. Ly quá (Vivajjap): lia các lỗi sai, dứt tất cả lỗi	
		2. NGŨ UẨN NÍP BÀN (khí Bậc Toàn Giác tịch diệt)	7. VÔ THƯỢNG (không có pháp nào sánh bằng, hoặc không chi làm hư dạng)	7. TỶ DỤ NHƯ NGỌC NHƯ Ý MANI	7. An lạc (Sukhap): hoàn toàn yên vui	23. Đoạn ái (Tanhakkhārap): bậc dứt ái dục, dứt ái	
		3. XÁ LỢI NÍP BÀN (khí xả lợi Bậc Toàn Giác tiêu mắt)	8. VÔ VI (không có pháp nào sánh bằng, hoặc không chi làm hư dạng)	8. TỶ DỤ NHƯ TRÀM HƯƠNG	8. Thanh lương (Sitat): mắt mê không nóng này	24. Ly hữu (Vibhārap): vượt ngoài cõi nương ở chúng sanh	
			9. VÔ THƯỢNG (không có pháp nào sánh bằng, hoặc không chi làm hư dạng)	9. TỶ DỤ NHƯ ĐÈ HỒ (bơ luyện thuần thực)	9. Thanh tịnh (Khenap): vắng lặng, yên ổn	25. Ly tình (Virāyap): lia xa tình đời, vượt ra thế tục	
			10. VÔ THƯỢNG (không có pháp nào sánh bằng, hoặc không chi làm hư dạng)	10. TỶ DỤ NHƯ CHÓT NÚI CAO	10. Sở y (Tānap): sở tri của tâm siêu thế, tâm siêu thế nương nhờ níp bản bằng cảnh duyên	26. Ly ái (Vitaṇhap): không thương yêu trừ men	
			11. VÔ THƯỢNG (không có pháp nào sánh bằng, hoặc không chi làm hư dạng)		11. Tuyệt dứt (Lonap): đạo lý vượt ngoài phạm vi văn chương, ngôn ngữ không diễn tả được	27. Diệt tận (Nirodhap): tất dứt hết tất cả đời (loka)	
			12. VÔ THƯỢNG (không có pháp nào sánh bằng, hoặc không chi làm hư dạng)		12. Thường tồn (Niccāp): còn tự nhiên, như nhiên	28. Vô án chứng (Animittap): không có chi nêu bày, tiêu biểu	
			13. VÔ THƯỢNG (không có pháp nào sánh bằng, hoặc không chi làm hư dạng)		13. Bất động (Acalap): không biến chuyển lay động	29. Thế tịnh (Santabhārap): bản thể vắng lặng	
			14. VÔ THƯỢNG (không có pháp nào sánh bằng, hoặc không chi làm hư dạng)		14. Kiên cố (Davassasap): bền bỉ, vững vàng	30. Vô vị (Arasārap): không có mùi vị mặn, ngọt....	
			15. VÔ THƯỢNG (không có pháp nào sánh bằng, hoặc không chi làm hư dạng)		15. Bất luận (Avatṭasanap): không xoay chuyển, không luân hồi chi cả	31. Vô dục (Appasāñca): không có sự ưa thích chi cả	
			16. VÔ THƯỢNG (không có pháp nào sánh bằng, hoặc không chi làm hư dạng)		16. Nghiện lạc (Sukhamaddanap): Làm tiêu tan tất cả vui trong đời, chi	32. Bất diệt (Anotap): không diệt, không mất	

## PHẦN CHẾ ĐỊNH (SAMMUTTISACCA)

Phần chế định hay tục đế, đã trình bày sơ lược ở phần đầu định nghĩa về Pháp (Dhamma). Nay phân tích thêm vài khía cạnh khác như nghĩa lý, phân chia chế định và bảng tóm tắt.

### I. NGHĨA LÝ:

Để diễn đạt pháp siêu lý (Paramatthasaccadhamma) hay còn gọi Pháp chơn đế, thì cần phải vay mượn vào sự chế định để giải nghĩa, tỷ dụ, dẫn chứng.....mục đích là cho thấu hiểu chơn tướng Pháp siêu lý [bản thể Pháp cao siêu: tâm (citta), sở hữu tâm (cetasika), sắc pháp (dhammarūpa) và níp bàn (nibbāna)]

Ngoài ra chế định hay tục đế là sự tắt yếu trong cuộc sống đời thường, như định đặt danh xưng, đồ vật, món, loài.....hoặc nghĩa của vạn vật vũ trụ v.v.....

Ở đây khi nói về Pháp chế định (Pháp tục đế) là phần pháp nương vào bản thể pháp siêu lý mà chế biến, định đặt ra Danh chế định và Nghĩa chế định (Nāmapaññatti, Aṭṭhapaññatti).

### II. PHÂN CHIA CHẾ ĐỊNH:

Pháp chế định hay pháp tục đế phân ra 2 và có 13 phần như sau:

#### 1. DANH CHẾ ĐỊNH (NĀMAPAÑÑATTI):

Là chế định tất cả danh từ, sự định đặt các ngôn từ dùng để xưng hô, kêu gọi, nói chuyện, chỉ vật chi; gồm cả danh chơn và phi danh chơn (tên bản thể thật và tên giả định không có thật). Phần này có 6:

##### a. Danh Chơn Chế Định:

Là tên hay lời nói có ám chỉ pháp siêu lý như: tâm trí, sắc pháp, níp bàn.....(diễn đạt chỉ bản thể chơn đế).

##### b. Phi Danh Chơn Chế Định:

Là tên hay lời nói mà không có ám chỉ pháp siêu lý như: người, cõi, sông, biển..... (tên gọi giả lập, chế đặt)

##### c. Danh Chơn Phi Danh Chơn Chế Định:

Là câu văn trước có ám chỉ siêu lý (chơn đế), sau chỉ giả định không đề cập pháp siêu lý như: tâm tánh người ấy, níp bàn vắng lặng, sở hữu phụ thuộc.....(câu trước ám chỉ bản thể chơn đế, sau chế định).

##### d. Phi Danh Chơn Danh Chơn Chế Định:

Là dùng câu văn trước không ám chỉ siêu lý, mà đoạn sau có ám chỉ pháp siêu lý như: người hữu tâm, cõi vô sắc, khởi sanh tâm.....(câu văn trước chế định, sau siêu lý).

##### đ. Danh Chơn Danh Chơn Chế Định:

Là cách ám chỉ khi câu văn nêu ra trước và sau đều là pháp siêu lý như: tâm thiện, sở hữu trí tuệ, sắc mạng quyền..... (tên định đặt trước và sau đều là bản thể chơn đế).

### e. Phi Danh Chơn Phi Danh Chơn Chế Định:

Là trong câu văn hay lời nói toàn là giả định, định đặt như: chúng sanh, vũ trụ, tôi đi, làm phước..... (tên gọi, đoạn văn, câu nói đều không có ám chỉ pháp siêu lý).

\* Lưu ý: Sự chế định trong ngôn ngữ, danh từ (câu văn) khi gọi danh chơn là ám chỉ về bản thể chơn đế (tâm, sở hữu, sắc pháp, níp bàn); còn phi danh chơn là không thật, tức không có ám chỉ pháp siêu lý. Tuy nhiên, xét về một góc độ khác, thì không thật ở đây là nói về pháp chân tướng bản thể (paramatthasaccadhamma); còn đối với đời thế gian thì phi danh chơn là thật của tục đế (chế định).

## 2. NGHĨA CHẾ ĐỊNH (ATṬHAPAÑÑATTI):

Khi đã định đặt, chế tạo ra danh từ, ngôn ngữ tức tên gọi, hoặc văn tự hay lời nói, lẽ tất nhiên phải có ý nghĩa của nó; vì vậy nghĩa chế định (Atṭhapaññatti) là một phần giải thích của danh chế định, hay nói cách khác nghĩa chế định là sự qui ước trong thế gian thường tình về sự vật, chúng sanh, vũ trụ.....mà đặng hiểu với nhau hay những khái niệm mà nghĩa đặt ra được nhiều người đồng tình thuận ý. Nghĩa chế định phân ra 7 loại như sau:

### a. Hình Thức Chế Định:

Là chế đặt ra hình thức hay nương theo hình thức mà định đặt tên và có cách dùng như: vuông, tròn, dài, ngắn, nhỏ, lớn, cắt vuông, sắt móng, sông dài, biển rộng, núi cao.....(cách chế định có nghĩa về hình dáng, kiểu mẫu).

### b. Hiệp Thành Chế Định:

Là hợp nhiều thứ thành một cái (phần) đặt tên và định dùng như: chiếc xe phải có nhiều bộ phận mới thành xe và để đi, hay ngôi nhà tất phải có nhiều vật dụng (gui, mè, kèo, cột, tấm lợp....) mới thành căn nhà để ở v,v....[cách đặt ra do nhiều thứ hợp lại (hợp thành) có ý nghĩa].

### c. Chúng Sanh Chế Định:

Là những danh từ chế ra và khi nêu lên để chỉ vật có thức tánh, loài có sự sống tâm thức, hay mạng quyền như: 12 hạng người gồm người đạo, người quả, người hữu nhân, người vô nhân, người khổ hoặc Phật, chư thiên, nhân loại, thú vật..... (phân định đặt dùng để chỉ "Người" 12 hạng).

### d. Phương Hướng Chế Định:

Là cách dùng để chỉ các hướng (phương hướng), sự diễn đạt đặt ra mà khi nêu lên đặng biết về hướng như: hướng trên, hướng dưới, hướng đông, hướng tây, hướng nam, hướng bắc, hướng trước, hướng sau (tiền, hậu).....

### đ. Thời Gian Chế Định (thời tiết chế định):

Là những danh từ lời nói chỉ về thời gian hay thời tiết, mà khi đọc hoặc nghe là hiểu nghĩa như: tiết trời se lạnh, mưa dầm, nắng hạn, ngày lành, tháng tốt, năm hên.....(sự chế định về thời gian và thời tiết).

### e. Hư Không Chế Định (huyệt ao chế định):

Là phân định đặt về không gian, tức khoảng trống, kẽ hở, hư không như: hang, hố, chỗ hủng trống, lỗ trống, ao, hồ.....(cách chế định về chỗ trống trong không gian).

**g. Tiêu Biểu Chế Định (hình thức chế định):**

Là cách nêu bày ra, tiêu biểu, tượng trưng (hình tượng) như: đề mục (cảnh, đối tượng trong việc tu thiền), bảng dấu hiệu, chữ viết, ký hiệu..... (chế định sự việc bằng cách tiêu biểu và hình tượng mà có nghĩa riêng).

**Tóm lại: PHÁP CHẾ ĐỊNH (Paññattisaccadhamma) hay còn gọi pháp tục đế (Sammuttisaccadhamma) là pháp nương nhờ vào bản thể pháp siêu lý (Paramatthasaccadhamma) mà chế biến, định đặt ra, tùy theo mỗi trường hợp cho thích ứng công việc trong đời (thế gian), với mục đích để chuyển tải ngôn ngữ, văn tự, sự vật, sự việc đặng hiểu biết với nhau, thông qua danh chế định và nghĩa chế định.**

- \* Danh chế định để biết nghĩa chế định, tức là mượn tiếng chế biến ra tên, cùng lời nói
- \* Nghĩa chế định hiểu đặng (phát sinh) danh chế định, hay là chế biến sửa đổi.



**Tự Học VI DIỆU PHÁP**  
**(Luận Tạng Pāli)**

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*  
**TRẦN ĐÌNH VIỆT**

*Biên tập:* Châu Anh Kỳ

*Sửa bản in:* Hồng Nguyên

*Trình bày:* Tk. Tăng Định, Tk. Siêu Minh

*Bìa và vi tính:* Hoa Cúc, Tu nữ Quang Minh

*Thực hiện liên doanh:*

**CHÙA KỶ VIÊN**

**610 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, TP. HCM**

---

Số lượng in: 1.000 bản, khổ 21x29cm. Tại xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng,  
Địa chỉ: 100 Lê Đại Hành, P. 7, Q. 11, Tp. HCM. Điện thoại: 8555812.  
Số xuất bản: 620-07/CXB/24-40/THTPHCM. In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2007.

# BẢNG MIÊU CHI PHÁP

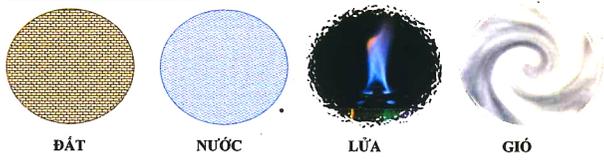
TÂM 121

SỞ HỮU TÂM (52)

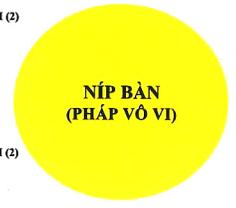
	Câu hành Hy				Câu hành Xá			
TÂM BÁT THIÊN (12)	TÂM THAM (8)	T. T. V. Đ. Đ. Đ.	T. T. H. Đ. Đ.	B. T. V. Đ. Đ.	B. T. H. Đ. Đ.	T. T. V. Đ. Đ.	B. T. H. Đ. Đ.	T. T. V. Đ. Đ.
	TÂM SÂN (3) CÂU HÀNH CỤ				T. T. KH. V. Đ.	T. T. KH. H. Đ.		
	TÂM SI (2) CÂU HÀNH XÁ				T. T. H. Đ. Đ.	T. T. H. Đ. Đ.		
TÂM VÔ NHÂN (18)	TÂM QUẢ BÁT THIÊN VÔ NHÂN (7)	N. T. TH. Đ.	N. H. TH. Đ.	T. T. TH. Đ.	T. H. TH. Đ.	T. H. TH. Đ.	T. H. TH. Đ.	T. H. TH. Đ.
	TÂM QUẢ THIÊN VÔ NHÂN (8)	N. H. TH. Đ.	N. H. TH. Đ.	T. T. TH. Đ.	T. H. TH. Đ.	T. H. TH. Đ.	T. H. TH. Đ.	T. H. TH. Đ.
	TÂM TỖ VÔ NHÂN (3)				N. H. TH. Đ.	N. H. TH. Đ.	T. H. TH. Đ.	
TÂM ĐỤC GIỚI TÍNH HẢO (64)	TÂM ĐẠI THIÊN (8)	T. T. T. V. Đ. Đ.	T. T. H. Đ. Đ.	B. T. V. Đ. Đ.	B. T. H. Đ. Đ.	T. T. V. Đ. Đ.	T. T. H. Đ. Đ.	B. T. H. Đ. Đ.
	TÂM QUẢ THIÊN (8)	T. T. T. V. Đ. Đ.	T. T. H. Đ. Đ.	B. T. V. Đ. Đ.	B. T. H. Đ. Đ.	T. T. V. Đ. Đ.	T. T. H. Đ. Đ.	B. T. H. Đ. Đ.
	TÂM ĐẠI TỖ (8)	T. T. T. V. Đ. Đ.	T. T. H. Đ. Đ.	B. T. V. Đ. Đ.	B. T. H. Đ. Đ.	T. T. V. Đ. Đ.	T. T. H. Đ. Đ.	B. T. H. Đ. Đ.
TÂM SẮC GIỚI (15)	TÂM THIÊN SẮC GIỚI (5)	S. O. TH. Đ.	N. H. TH. Đ.	T. A. M. TH. Đ.	T. T. TH. Đ.	N. G. TH. Đ.	T. H. O. N. G. TH. Đ.	
	TÂM QUẢ SẮC GIỚI (5)	S. O. TH. Đ.	N. H. TH. Đ.	T. A. M. TH. Đ.	T. T. TH. Đ.	N. G. TH. Đ.	T. H. O. N. G. TH. Đ.	
	TÂM TỖ SẮC GIỚI (5)	S. O. TH. Đ.	N. H. TH. Đ.	T. A. M. TH. Đ.	T. T. TH. Đ.	N. G. TH. Đ.	T. H. O. N. G. TH. Đ.	
TÂM VÔ SẮC GIỚI (12)	TÂM THIÊN VÔ SẮC GIỚI (4)				K. H. O. N. G. V. O. H. I. E. N. S. U.	T. H. I. C. H. V. O. H. I. E. N. S. U.	V. O. S. O. H. O. U. S. U.	T. H. O. T. T. H. O. N. G. S. U.
	TÂM QUẢ VÔ SẮC GIỚI (4)				K. H. O. N. G. V. O. H. I. E. N. S. U.	T. H. I. C. H. V. O. H. I. E. N. S. U.	V. O. S. O. H. O. U. S. U.	T. H. O. T. T. H. O. N. G. S. U.
	TÂM TỖ VÔ SẮC GIỚI (4)				K. H. O. N. G. V. O. H. I. E. N. S. U.	T. H. I. C. H. V. O. H. I. E. N. S. U.	V. O. S. O. H. O. U. S. U.	T. H. O. T. T. H. O. N. G. S. U.
TÂM SIÊU THỂ	TÂM ĐÀO (20)	S. O. TH. Đ.	N. H. TH. Đ.	T. A. M. TH. Đ.	T. T. TH. Đ.	N. G. TH. Đ.	T. H. O. N. G. TH. Đ.	
	TÂM TỬ TÂM TAM ĐÀO (5)	S. O. TH. Đ.	N. H. TH. Đ.	T. A. M. TH. Đ.	T. T. TH. Đ.	N. G. TH. Đ.	T. H. O. N. G. TH. Đ.	
	TÂM TỬ TÂM TAM ĐÀO (5)	S. O. TH. Đ.	N. H. TH. Đ.	T. A. M. TH. Đ.	T. T. TH. Đ.	N. G. TH. Đ.	T. H. O. N. G. TH. Đ.	
	TÂM TỬ TÂM TAM ĐÀO (5)	S. O. TH. Đ.	N. H. TH. Đ.	T. A. M. TH. Đ.	T. T. TH. Đ.	N. G. TH. Đ.	T. H. O. N. G. TH. Đ.	
	TÂM TỬ TÂM TAM ĐÀO (5)	S. O. TH. Đ.	N. H. TH. Đ.	T. A. M. TH. Đ.	T. T. TH. Đ.	N. G. TH. Đ.	T. H. O. N. G. TH. Đ.	
	TÂM TỬ TÂM TAM ĐÀO (5)	S. O. TH. Đ.	N. H. TH. Đ.	T. A. M. TH. Đ.	T. T. TH. Đ.	N. G. TH. Đ.	T. H. O. N. G. TH. Đ.	

SỞ HỮU TÂM (13)	X. O. C.	T. H. O.	T. U. O. N. G.	T. U.	N. H. Á. T. H. Á. N. H.	M. A. N. G. Q. U. Y. E. N.	T. Á. C. Y.	SỞ HỮU BIÊN HÀNH (7)
	T. A. M.	T. U.	T. H. A. N. G. G. I. Á. I.	C. A. N.	H. Y.	D. U. C.	SỞ HỮU BIỆT CẢNH (6)	
	S. I.	V. O. T. A. M.	V. O. U. Y.	Đ. I. E. U. C. U.			SỞ HỮU SI PHÂN (4)	
SỞ HỮU BÁT THIÊN (14)	T. H. A. M.	T. A. K. I. E. N.	N. G. Á. M. A. N.				SỞ HỮU THAM PHÂN (3)	
	S. Á. N.	T. Á. T.	L. Á. N.	H. O. I.			SỞ HỮU SÂN PHÂN (4)	
	H. O. N. T. R. Á. M.	T. H. U. Y. M. I. E. N.					SỞ HỮU HÔN PHÂN (2)	
SỞ HỮU TÍNH HẢO (19)	H. O. A. I. N. G. H. I.						SỞ HỮU NGHỊ PHÂN (1)	
	T. I. N.	N. I. E. M.	T. A. M.	U. Y.	V. O. T. H. A. M.	V. O. S. Á. N.	T. R. U. N. G. B. I. N. H.	SỞ HỮU TÍNH HẢO BIÊN HÀNH (19)
	T. I. N. H.	T. I. N. H.	K. H. I. N. H.	K. H. I. N. H.	N. H. U. T. A. M.	N. H. U. T. A. M.		
T. H. I. C. H. T. A. M.	T. H. I. C. H. T. A. M.	T. H. U. Á. N. T. A. M.	T. H. U. Á. N. T. A. M.	C. H. Á. N. H. T. A. M.	C. H. Á. N. H. T. A. M.			
SỞ HỮU TÍNH HẢO (25)	C. H. Á. N. H. N. G. U.	C. H. Á. N. H. N. G. H. I. E. P.	C. H. Á. N. H. M. A. N. G.				SỞ HỮU NGÂN TRỪ PHÂN (3)	
	B. I.	T. U. Y. H. Y.					SỞ HỮU VÔ LƯỢNG PHÂN (2)	
	T. R. I. T. U. E.						SỞ HỮU TRÍ TUỆ	

## SẮC PHÁP (28)



SẮC TỬ ĐẠI (4)	N. H. Á. N. T. H. A. N. H.	N. H. T. H. A. N. H.	T. Y. T. H. A. N. H.	T. H. I. E. T. T. H. A. N. H.	T. R. Á. N. T. H. A. N. H.	SẮC THANH TRIỆT (5)
	C. Á. N. H. S. Á. C.	C. Á. N. H. T. H. I. N. H.	C. Á. N. H. K. H. I.	C. Á. N. H. V. I.		SẮC CẢNH GIỚI (4)
SẮC TÍNH (2)	N. A. M. T. I. N. H.	N. Ũ. T. I. N. H.				SẮC TÍNH (2)
	Y. V. Á. T.	M. A. N. G. Q. U. Y. E. N.	V. Á. T. T. H. U. C.	G. I. A. O. G. I. O. I.		
SẮC BIỂU TRI (2)	T. R. Á. N. B. I. E. U. T. R. I.	K. H. Á. U. B. I. E. U. T. R. I.				SẮC BIỂU TRI (2)
	N. H. Ẹ.	M. Ẹ. M.	T. H. I. C. H. S. V.			SẮC KỶ DỊ (3)
SẮC TỬ TƯỢNG (4)	T. I. C. H. T. R. Ứ.	T. H. Ừ. Á. K. Ế.	L. Ä. O. M. Ä. I.	V. O. T. H. Ừ. Á. N. G.		SẮC TỬ TƯỢNG (4)



## PHÁP SIÊU LÝ (CHON ĐỀ)

## PHÁP CHẾ ĐỊNH (TỤC ĐỀ)

### DANH CHẾ ĐỊNH

### NGHĨA CHẾ ĐỊNH



**LƯU Ý**  
 TÂM + SỞ HỮU = DANH PHÁP  
 DANH PHÁP + SẮC PHÁP = PHÁP HỮU VI  
 PHÁP HỮU VI + PHÁP VÔ VI = PHÁP SIÊU LÝ  
 PHÁP SIÊU LÝ + PHÁP CHẾ ĐỊNH = PHÁP